

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH ĐẠI HỌC SỬ PHẠM LỊCH SỬ
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Lưu ý:


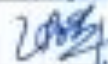
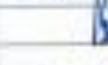

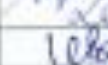





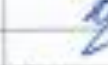

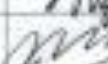
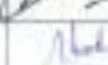







- Tài liệu này là tài sản riêng của **Trường Đại học Hồng Đức** do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-ĐHQGHN cung cấp cho Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chỉ để phục vụ hoạt động đánh giá ngoài;
- Tài liệu này không được chia sẻ với bất cứ cá nhân, tổ chức nào nếu không được sự đồng ý của **Trường Đại học Hồng Đức** và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN;
- Không thực hiện các hành vi sao chụp, phát tán tài liệu dưới mọi hình thức;
- Những cá nhân không liên quan đề nghị không đọc tài liệu này.

Thanh Hóa, tháng 12 năm 2020

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM LỊCH SỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-ĐHHĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Họ và tên	Chức vụ, Đơn vị công tác	Chức danh Hội đồng	Chữ ký
1	PGS.TS. Hoàng Thị Mai	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	ThS. Lê Thị Hạnh	TP. ĐBCL&KT	Phó Chủ tịch thường trực	
3	PGS.TS. Mai Văn Tùng	Trưởng khoa KHXH	Phó Chủ tịch	
4	TS. Nguyễn Hữu Tấn	PTP. ĐBCL&KT	Ủy viên trực	
5	TS. Lê Sỹ Hưng	Trưởng Bộ môn Lịch sử	Ủy viên trực	
6	PGS. TS Lê Việt Báu	Hội đồng trường	Ủy viên	
7	TS. Hoàng Dũng Sĩ	TP. QL. Đào tạo	Ủy viên	
8	TS. Ngô Chí Thành	TP. QL.KH&CN	Ủy viên	
9	TS. Phạm Anh Giang	TP. KH- Tài chính	Ủy viên	
10	ThS. Thiệu Minh Tú	TP. Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên	
11	ThS. Nguyễn Đức Long	TP. QT, VT- TB	Ủy viên	
12	TS. Lê Thanh Thủy	GD. TT TT- TV	Ủy viên	
13	TS. Phạm Văn Hiến	TP. Công tác HSSV	Ủy viên	
14	ThS. Phạm Chí Công	TP. HCTH	Ủy viên	
15	ThS. Lê Thị Thắng	Phụ trách kế toán	Ủy viên	
16	PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy	P. Trưởng Bộ môn Lịch sử	Ủy viên	
17	ThS. Nguyễn Thị Giang	P. Trưởng Bộ môn Lịch sử	Ủy viên	
18	ThS. Nguyễn Thị Thái	Trợ lý giáo vụ khoa KHXH	Ủy viên	
19	Phạm Đình Dương	SV K21 ĐHSƯ Lịch sử	Ủy viên	
20	ThS. Nguyễn Thanh Tuấn	Giảng viên Bộ môn Lịch sử	Ủy viên- Thư ký	
21	KS. Lê Thị Hà	Chuyên viên P. ĐBCL&KT	Ủy viên- Thư ký	

(Án định danh sách gồm 21 thành viên)

BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
CBGV	Cán bộ giảng viên
CDR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CQ	Chính quy
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CT HS-SV	Công tác học sinh - sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và Khảo thí
ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
ĐH	Đại học
ĐHHĐ	Đại học Hồng Đức
ĐT	Đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KQHT	Kết quả học tập
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KHCN	Khoa học công nghệ
KH&ĐT	Khoa học và đào tạo
K KHXH	Khoa Khoa học xã hội
KTX	Ký túc xá
MC	Minh chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học

NHCHT	Ngân hàng câu hỏi thi
NCS	Nghiên cứu sinh
NCV	Nghiên cứu viên
PGS	Phó giáo sư
PTĐT&HTHT	Phát triển đào tạo và Hỗ trợ học tập
QT-VT, TB	Quản trị - Vật tư, Thiết bị
SP	Sư phạm
SPLS	Sư phạm Lịch sử
SV	Sinh viên
ThS	Thạc sĩ
TLTK	Tài liệu tham khảo
TS	Tiến sĩ
TT. TT-TV	Trung tâm Thông tin - Thư viện

DANH MỤC BẢNG BIỂU

TT	Mục	Nội dung	Trang
1	Bảng 3.1	Bảng 3.1. Sự phân bổ đóng góp của các khối kiến thức trong việc đạt được CĐR của CTDH năm 2019	37
2	Bảng 3.2.	Đóng góp của các học phần vào thực hiện CĐR	41
3	Bảng 3.3.1.	Trình tự nội dung chương trình dạy học	49
4	Bảng 3.3.2.	Dung lượng các khối kiến thức trong CTDH	52
5	Bảng 4.2.1.	Sự tương thích giữa PPDH với CĐR trong CTDH năm 2019	58
6	Bảng 4.2.2.	Sự tương thích giữa hình thức KTĐG với CĐR trong CTDH năm 2019	59
7	Bảng 6.1.1	Số lượng giảng viên khoa KHXH tính đến 30/6/2019	77
9	Bảng 6.1.2	Số lượng GV CT SP Lịch sử tính đến 30/6/2019	77
10	Bảng 6.2.1	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên qua các năm học	80
11	Bảng 6.2.2	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên qua các năm học ngành ĐHSP Lịch sử	80
12	Bảng 6.4	Bảng thống kê đội ngũ CBGV khoa KHXH Giai đoạn 2015-2019	84
13	Bảng 6.7	Bảng thống kê các công trình nghiên cứu khoa học do CBGV khoa đảm nhận trong 5 năm gần đây (2015-2019)	92
14	Bảng 8.1.1	Tình hình tuyển sinh của Khoa Khoa học Xã hội trong 5 năm qua	105
15	Bảng 8.1.2	Tình hình tuyển sinh của ngành sư phạm Lịch sử trong 5 năm qua	105
16	Bảng 8.2	Thống kê kết quả tuyển sinh ngành SP Lịch sử từ năm 2015-2019	108
17	Bảng 8.3.	Tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên học CTĐT ngành SP Lịch sử từ năm 2014 - 2020	110
18	Bảng 11.1.1	Tỷ lệ người học ngành ĐHSP Lịch sử tốt nghiệp 5 khóa (K14-K18) và thôi học 9 khóa (K14-K22)	147

19	Bảng 11.2.1	Tỷ lệ người học ngành ĐHSP Lịch sử tốt nghiệp trong 5 khoá (K14-K18)	149
20	Bảng 11.2.2	Bảng thống kê xếp loại tốt nghiệp ngành ĐHSP lịch sử (2015-2019)	150
21	Bảng 11.3	Thống kê việc làm sinh viên ngành ĐHSP lịch sử (2015-2018)	152
22	Bảng 11.4	Bảng tổng hợp kết quả NCKH của người học ngành ĐHSP Lịch sử trong 5 năm học (từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020)	154

MỤC LỤC

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ	i
BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT	ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iv
MỤC LỤC.....	vi
PHẦN I: KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá.....	1
1.1.2. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành sư phạm Lịch sử....	2
1.1.3. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo Ngành SP Lịch sử.....	10
1.1.4. Phương pháp mã hóa minh chứng.....	14
1.1.5. Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá.....	14
1.2. Tổng quan	16
1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Hồng Đức	16
1.2.2. Tổng quan về khoa Khoa học xã hội.....	20
1.2.3. Tổng quan về Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử.....	20
PHẦN II TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	21
<i>Tiêu chuẩn 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</i>	21
<i>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đào tạo, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đào tạo quy định tại Luật giáo dục đại học</i>	21
<i>Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.....</i>	23
<i>Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.</i>	26
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 1.....</i>	28
<i>Tiêu chuẩn 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</i>	29
<i>Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....</i>	29

<i>Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật</i>	<i>30</i>
<i>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....</i>	<i>32</i>
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 2.....</i>	<i>33</i>
<i>Tiêu chuẩn 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC</i>	<i>34</i>
<i>Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra</i>	<i>34</i>
<i>Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng</i>	<i>39</i>
<i>Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....</i>	<i>48</i>
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 3.....</i>	<i>54</i>
<i>Tiêu chuẩn 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC.....</i>	<i>55</i>
<i>Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục/ mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....</i>	<i>56</i>
<i>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra</i>	<i>57</i>
<i>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học</i>	<i>62</i>
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 4.....</i>	<i>65</i>
<i>Tiêu chuẩn 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGƯỜI HỌC.....</i>	<i>66</i>
<i>Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR</i>	<i>66</i>
<i>Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, PP, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.</i>	<i>68</i>
<i>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng</i>	<i>70</i>
<i>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....</i>	<i>72</i>
<i>Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT</i>	<i>74</i>

<i>Kết luận về tiêu chuẩn 5</i>	75
<i>Tiêu chuẩn 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN</i>	76
<i>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	77
<i>Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/ người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	80
<i>Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</i>	82
<i>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.</i>	84
<i>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</i>	87
<i>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	89
<i>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	91
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 6</i>	93
<i>Tiêu chuẩn 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN</i>	94
<i>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	94
<i>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</i>	96

<i>Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.</i>	<i>97</i>
<i>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</i>	<i>99</i>
<i>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	<i>101</i>
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 7.....</i>	<i>103</i>
<i>Tiêu chuẩn 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC</i>	<i>104</i>
<i>Tiêu chí 8.1. Tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ ràng công bố công khai và được cập nhật.</i>	<i>104</i>
<i>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....</i>	<i>107</i>
<i>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....</i>	<i>109</i>
<i>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....</i>	<i>112</i>
<i>Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....</i>	<i>114</i>
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	<i>116</i>
<i>Tiêu chuẩn 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ.....</i>	<i>118</i>
<i>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....</i>	<i>118</i>
<i>Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....</i>	<i>120</i>
<i>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>	<i>123</i>
<i>Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>	<i>124</i>

<i>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.....</i>	<i>126</i>
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 9.....</i>	<i>128</i>
<i>Tiêu chuẩn 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....</i>	<i>129</i>
<i>Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.....</i>	<i>129</i>
<i>Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.....</i>	<i>132</i>
<i>Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.</i>	<i>134</i>
<i>Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.....</i>	<i>137</i>
<i>Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....</i>	<i>140</i>
<i>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên có liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....</i>	<i>142</i>
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 10.....</i>	<i>144</i>
<i>Tiêu chuẩn 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA.....</i>	<i>146</i>
<i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....</i>	<i>146</i>
<i>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....</i>	<i>149</i>
<i>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	<i>151</i>
<i>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....</i>	<i>154</i>
<i>Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên có liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh.....</i>	<i>157</i>

<i>Kết luận về tiêu chuẩn 11</i>	158
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	159
PHẦN IV. PHỤ LỤC	184

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của một ngành đào tạo. Trong suốt 20 năm hình thành và phát triển Trường Đại học Hồng Đức luôn khẳng định việc mở rộng ngành nghề đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội là việc làm sống còn. Điều đó được khẳng định thông qua số lượng ngành nghề đào tạo và kết quả đào tạo, các cựu sinh viên, học viên cao học và các Nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước ở cấp địa phương ở các Sở, Ban, Ngành và doanh nghiệp đến cấp Trung ương v.v... Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các chương trình đào tạo của Nhà trường càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Trong nhiều năm qua, Khoa Khoa học xã hội trường Đại học Hồng Đức là một trong các Khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo chung của Nhà trường, đào tạo các thế hệ sinh viên đảm đương các chức vụ cao trong các cơ sở giáo dục của Tỉnh nhà. Khoa Khoa học xã hội thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo của các ngành trong Khoa. Hiện nay, Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo do Khoa quản lý. Chính vì vậy, khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong. Trong quá trình triển khai hoạt động này, Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) ngành sư phạm Lịch sử căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành phân tích, xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT ngành; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và những vấn đề còn hạn chế cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Tự đánh giá CTĐT ngành sư phạm Lịch sử trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Khoa và Nhà trường. Bên cạnh đó, tự đánh giá còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành sư phạm Lịch sử bao gồm 11 nội dung như sau: Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

1.1.2. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành sư phạm Lịch sử

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành sư phạm Lịch sử được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược của Nhà trường và các quy định hiện hành, CTĐT được xây dựng theo hướng đào tạo chuyên sâu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Việc xây dựng CTĐT của khoa được thực hiện đúng quy trình và các văn bản quy định, được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia về phát triển CTĐT.

Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa Khoa học xã hội quán triệt nhiệm vụ đến từng cán bộ, giảng viên thông qua các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt chuyên môn học thuật nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT SP Lịch sử được xây dựng đúng quy trình, có sự tham gia góp ý, phản biện của các bên liên quan; được cập nhật, điều chỉnh theo hướng cụ thể, rõ ràng, dễ đánh giá, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và yêu cầu của xã hội. CĐR của CTĐT được công bố công khai trên hệ thống website nhà trường, khoa theo quy định.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành SP Lịch sử được định kỳ rà soát, cập nhật đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông và công bố công khai dưới nhiều hình thức để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch sử và các ĐCCTHP được công bố đầy đủ và rõ ràng, khoa học, đáp ứng yêu cầu của các bên có liên quan. Ma trận hiển thị kết quả CĐR của chương trình đào tạo được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa trong các đề cương học chi tiết phần của CTĐT.

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định về việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung ĐCCTHP đào tạo theo hệ thống tín chỉ; 100% ĐCCTHP được chuẩn hóa theo quy định của Trường, được Hội đồng khoa thẩm định, phê duyệt và Nhà trường tổ chức đánh giá.

ĐCCTHP được đánh giá kiểm tra và liên tục cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay về các lĩnh vực chuyên ngành SP Lịch sử và được công bố rộng rãi đến người học để sv được lựa chọn. Nhà trường, khoa có nhiều hình thức công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP để các bên có liên quan dễ dàng tiếp cận nhanh chóng, hiệu quả, chính xác. Mọi thông tin trong bản mô tả CTĐT và đề cương học phần (mục tiêu, CĐR, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá ...) đều được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH của ngành SP Lịch sử liên tục được điều chỉnh bổ sung và được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các ĐCCTHP trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp chương trình dạy học trở thành một khối thống nhất. Đa dạng hóa các hình thức dạy học và kiểm tra đánh giá trong quá trình học tập của người học, giúp người học phát huy năng lực của bản thân, tăng khả năng khả năng thích ứng với nghề nghiệp trong tương lai, tăng cơ hội để người học đạt được chuẩn đầu ra.

Các học phần trong khung CTĐT ngành SP Lịch sử được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH học thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần cụ thể và thể hiện sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đảm bảo đạt được mục tiêu của CĐR.

Chương trình dạy học được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao, tỉ lệ giờ hướng nghiệp và phát triển năng lực sư phạm của người học cao hơn, đáp ứng xu hướng phát triển ngành SP Lịch sử trong nước và khu vực.

Chương trình dạy học đáp ứng được năng lực của SV tốt nghiệp, SV có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của việc làm trong tương lai. Các học phần được thiết kế đề cao tính đặc trưng của ngành SP Lịch sử. Các học phần chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc những kiến thức lý thuyết và thực hành trong ngành đào tạo.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương pháp tiếp cận chính xác, khoa học, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt được chuẩn đầu ra.

Hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, thực tế seminar. Các hoạt động thực tế, thực tập hoặc các hoạt động cộng đồng đa dạng. Các hoạt động dạy – học được lấy ý kiến phản hồi từ đội ngũ GV, SV và thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường có quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học để đạt được CDR và được công bố công khai, rộng rãi. Các môn học của chương trình đào tạo có ngân hàng câu hỏi thi. Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học các môn học/học phần ngành ĐHSP Lịch sử phù hợp với tính chất đặc thù của ngành đào tạo.

Các quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi của ngành Đại học Sư phạm Lịch sử đều được công bố công khai trước khi bắt đầu học phần. Các hình thức kiểm tra, đánh giá học phần của các học phần ngành ĐHSP Lịch sử phù hợp, góp phần đánh giá khách quan, chính xác về kết quả học tập của người học. Nhà trường có các văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác kiểm tra đánh giá, thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp và sát đối tượng. Hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử được thực hiện đúng quy chế, các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, bảo đảm tính nghiêm túc, chính xác, công bằng và khách quan.

Các tổ hợp phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học giúp sinh viên chủ động, sáng tạo, nghiêm túc trong quá trình học và chuẩn bị bài. Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học đã được nâng cao và phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành ĐHSP Lịch sử. Vận dụng tổ hợp nhiều phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học giúp giảng viên có thể đánh giá chính xác và khách quan năng lực của người học.

Đầu học kỳ đầu tiên của khóa học, nhà trường phát niên lịch đào tạo cho sinh viên và hướng dẫn cụ thể các quy định, cách thức đánh giá kết quả học tập vì vậy sinh viên nắm rõ các quy định đó trong suốt quá trình học tập và luôn có ý thức cải thiện học tập. Trang website của nhà trường có đầy đủ các quy định, biểu mẫu để sinh viên tìm hiểu và đăng ký, đồng thời nhà trường cũng liên tục cập nhật lịch học, lịch thi và các điểm kiểm tra giữa kỳ, thường xuyên, cuối kỳ, số tín chỉ tích lũy, điểm TBC học kỳ, điểm TBC tích lũy để sinh viên theo dõi thường xuyên.

Nhà trường đưa ra quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập rất rõ ràng kèm theo mốc thời gian, vì vậy, đơn khiếu nại của SV được giải quyết đơn giản, kịp thời.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ giai đoạn 2010-2020 theo từng đơn vị. Quy hoạch phát triển đội ngũ phù hợp với thực tiễn của đơn vị và được triển khai đúng tiến độ, được đánh giá, điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn. Đội ngũ GV ổn định về số lượng, tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ, học hàm PGS cao, chất lượng tốt đáp ứng ngày càng cao yêu cầu phát triển của xã hội về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa cơ bản đáp ứng thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy trong khoa. Ngoài ra, còn có một số GV có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm cao của các khoa khác cùng chuyên môn tham gia giảng dạy các học phần đáp ứng tốt yêu cầu về đội ngũ GV của CTĐT.

Tỷ lệ giảng viên/người học đáp ứng quy định hiện hành (12,4 SV/1 GV) và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được xác định và được giám sát bởi bộ môn, khoa và các đơn vị chức năng trong nhà trường, góp phần cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng. Giảng viên có trình độ TS cao (31/63, chiếm 49,2%) và ngày càng nâng cao, có năng lực nghề nghiệp vững vàng đáp ứng tốt nhu cầu trong việc triển khai nhiệm vụ của khoa. Giảng viên tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng và được đánh giá cao về trách nhiệm với cộng đồng.

Khoa đã tổ chức lấy ý kiến, thảo luận, thống nhất xây dựng và tham mưu để nhà trường ban hành tiêu chí tuyển dụng cụ thể, phù hợp với từng chuyên ngành, góp phần tuyển dụng được đội ngũ giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, tin học, Khoa học xã hội, nghiên cứu khoa học. Tiêu chí tuyển dụng được công bố công khai và giúp các ứng viên dễ dàng tiếp cận, từ đó khoa đã tuyển dụng được đội ngũ GV có đủ năng lực giảng dạy, có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc các chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước và đạo đức nhà giáo.

Nhà trường đã sớm ban hành tiêu chí xác định năng lực của đội ngũ GV trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan, được công bố công khai và thống nhất dùng chung trong toàn trường. Các hoạt động đánh giá năng lực GV được quy trình hóa và được thực hiện đảm bảo nghiêm túc, thông tin từ người học được xử lý khoa học đảm bảo độ chuẩn xác cao. Kết quả đánh giá năng lực hoạt động của đội ngũ GV được lưu giữ hằng năm và đối sánh giữa các năm giúp GV phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ, góp phần nâng cao năng lực người học đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của xã hội.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được hỗ trợ, đáp ứng kịp thời. Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích giảng viên tham gia các CTĐT thạc sỹ, tiến sỹ (cả trong và ngoài nước), các khóa đào tạo ngắn hạn, tham gia hội thảo, viết bài tạp chí (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo và tham gia hội thảo, bài đăng tạp chí...). Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho giảng viên chất lượng, hiệu quả.

Việc quản lý, xác nhận kết quả khối lượng công tác, kết quả bình xét thi đua khen thưởng, tiêu chuẩn được tăng lương trước thời hạn đối với đội ngũ giảng viên luôn được thực hiện công khai, minh bạch, kịp thời, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác chuyên môn làm thước đo khen thưởng, đặc biệt quan tâm phát hiện nhân tố mới, tăng cường khen thưởng đột xuất. Khen thưởng được thực hiện chặt chẽ, giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa. Việc khen thưởng hàng năm đã tạo động lực cho giảng viên trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của BM, Khoa và Nhà trường.

Đội ngũ giảng viên được đào tạo chính quy, riêng khoa KHXH có khoảng 12% GV được đào trình độ thạc sỹ và tiến sỹ ở nước ngoài và liên kết với nước ngoài, có trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giảng dạy và NCKH. Khối lượng giờ khoa học được xác lập, quy đổi đúng quy định, quá trình thực hiện được giám sát chặt chẽ có thưởng/phạt nghiêm minh. Hằng năm GV khoa KHXH luôn vượt định mức hàng ngàn giờ khoa học.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên của Khoa, Nhà trường đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với vị trí việc làm, có kỹ năng, tay nghề vững vàng; được quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để tham gia các chương trình, dự án, các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc tập huấn nghiệp vụ, đáp ứng được cơ bản các yêu cầu phục vụ dạy học và NCKH và được người học tín nhiệm, đánh giá cao. Đội ngũ cán bộ CNTT và Trung tâm Thông tin - Thư viện hỗ trợ người học có thái độ phục vụ nghiêm túc, thành thạo nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu chương trình đào tạo và được người học đánh giá cao.

Khoa đã tuyển dụng đội ngũ nhân viên đáp ứng chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Tiêu chí tuyển dụng bổ nhiệm và điều chuyển được Nhà trường công khai đầy đủ trên hệ thống website, được phổ biến đến toàn thể CBVC-LĐ trong trường và được công khai quá các phương tiện thông tin (đài, báo của Tỉnh) vào các đợt tuyển dụng.

Nhà trường có tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên một cách cụ thể rõ ràng; hoạt động đánh năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện công khai, khách

quan, công bằng. Nhà trường và khoa đã xác định đúng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và được triển khai thực hiện đúng quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đã được xác định.

Nhà trường đã có cơ chế chính sách và dành nguồn kinh phí phù hợp đáp ứng yêu cầu học tập bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên phục vụ nói riêng và CBGV nói chung nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ từng bước khẳng định thương hiệu Trường Đại học Hồng Đức. Khoa có sự phân công công việc cho đội ngũ nhân viên một cách rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ trong việc thực hiện nhiệm vụ, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị làm thước đo khen thưởng.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Thông báo tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Hồng Đức đã được công bố công khai trên website của khoa và nhà trường, trên tất cả các mặt: Vùng tuyển sinh, địa chỉ tiếp nhận đăng ký, giải đáp tư vấn tuyển sinh. Các ngành tuyển sinh cũng được kê khai đầy đủ chi tiết đối với từng ngành học, chỉ tiêu đăng ký xét tuyển, điều kiện đăng ký xét tuyển; chỉ tiêu xét tuyển căn cứ vào tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm. Chính sách tuyển sinh thay đổi hàng năm được nhà trường cập nhật và công bố kịp thời, tạo điều kiện cho thí sinh chủ động, trong việc đăng ký xét tuyển và lựa chọn ngành học phù hợp. Đáp ứng được nhu cầu nhân lực phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của CSGD, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của địa phương. Đáp ứng được nhu cầu nhân lực phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của CSGD, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của địa phương.

Nhà trường đã định hướng được các ngành học cần thiết và đáp ứng nhu cầu xã hội để mở ngành đào tạo, đáp ứng được nhu cầu nguyện vọng của người học cũng như nhu cầu xã hội. Nhà trường tuyển sinh dựa vào kết quả điểm chuẩn và kết quả học tập qua học bạ làm tiêu chí xét tuyển người học. Ngoài ra, dựa vào nhu cầu thực tế của xã hội, nhà trường cũng đã có kế hoạch xây dựng và đưa vào thực hiện lớp Sư phạm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thầy giỏi mới làm nên trò giỏi của xã hội.

Nhà trường và Khoa có hệ thống cán bộ chuyên trách, CVHT kiêm nhiệm của từng ngành học có trách nhiệm trong việc phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Khoa KHXH, chương trình đào tạo ngành ĐHSP Ngữ văn có khối lượng học tập đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn, đảm bảo tiến độ và đáp ứng các chuẩn đầu ra.

Trường ĐH Hồng Đức, Khoa KHXH, ngành đào tạo ĐHSP Lịch sử có quy trình giám sát sự tiến bộ và thường xuyên cập nhật trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học; khen thưởng kịp thời những SV có thành tích xuất sắc. Khối lượng học tập ngành ĐHSP Lịch sử được phân bổ hợp lí, khoa học và đảm bảo tính

vừa sức. Trường và Khoa có hệ thống dữ liệu đầy đủ đến người học. Nhà trường có các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm và thực hiện nhiệt tình trong công tác tư vấn việc làm cho người học. Đây được xem là điểm mạnh của Khoa và nhà trường trong những năm học qua.

SV của Khoa KHXH nói riêng và ngành ĐHSP Lịch sử nói riêng được Khoa và nhà trường hoạt động khá tốt công tác hỗ trợ kiến tập, thực tập và đặc biệt, từ năm 2018, tỉnh đã có đề án ưu tiên cho SV lớp CLC có cơ hội tốt hơn về việc làm sau khi ra trường. SV hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập.

Các đơn vị/bộ phận của trường và các Khoa làm tốt và chịu trách nhiệm cao trong tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học. Khuôn viên nhà trường/khoa rộng, thoáng, nhiều cây xanh. Giảng đường của khoa nào được bố trí cùng với nơi làm việc của CBGV khoa đó, tiện cho SV gặp gỡ, làm việc với GV. Các hội thi, các đợt thực tế không chỉ giúp SV có tinh thần thoải mái để học tập, mà còn giúp củng cố kiến thức và vận dụng kiến thức vào rèn nghề và thực tiễn cuộc sống.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường được triển khai có hiệu quả, được người học và CBGD đánh giá cao. Công tác an ninh trật tự trong trường được sự quan tâm, hỗ trợ của địa phương và lực lượng công an.

Nhà trường và Khoa Khoa học xã hội có một hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường và khoa có sự chú trọng đầu tư kịp thời thỏa đáng hệ thống phòng học thí nghiệm, thực hành cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo, nghiên cứu của người học. Công tác cập nhật, duy tu sửa chữa được tiến hành kịp thời, liên tục, nhờ vậy đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Nhà trường có một hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả cơ sở hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và luôn được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về an toàn, sức khỏe và vệ sinh được xây dựng cụ thể, được tổ chức thực hiện liên tục có sự quan tâm sâu sắc của Ban giám hiệu, khoa KHXH.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Nhà trường đã thực hiện đúng quy trình về cập nhật, bổ sung CTĐT. Các thông tin phản hồi từ các chuyên gia hàng đầu, các cơ sở tuyển dụng, cán bộ giảng viên trực tiếp giảng dạy và sinh viên đã được nghiên cứu, tổng hợp làm cơ sở cho việc cập nhật, bổ sung và phát triển CTĐT.

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng đã tạo ra một chương trình dạy học có tính khoa học, chính xác, phù hợp và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các chương trình dạy và học phù hợp với chuẩn đầu ra giúp GV và SV phát huy được tính chủ động, sáng tạo, bắt kịp với sự thay đổi của GD hiện nay. Các hình thức kiểm tra, đánh giá được vận dụng một cách linh hoạt và có chất lượng phù hợp với đặc thù trong đào tạo theo tín chỉ của trường ĐHHĐ. Việc theo dõi thường xuyên chất lượng dạy và học của GV và SV góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của khoa và của trường.

Giảng viên và sinh viên của Khoa Khoa học xã hội đã tích cực tham gia các hoạt động NCKH, có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học, số lượng và chất lượng các công trình có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Các kết quả NCKH được công nhận và phản hồi tốt từ bên ngoài. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện định kỳ, bài bản. Thông qua việc khảo sát bằng phiếu, việc thu thập ý kiến đóng góp tại các hội nghị Khoa và nhà trường đã tiến hành cải tiến liên tục nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho sinh viên.

Cơ chế phản hồi các bên có liên quan đã thiết lập có hệ thống và nhận được nhiều ý kiến đóng góp cho các hoạt động của nhà trường và khoa về chương trình ĐT, chương trình dạy học của khoa. 100% chương trình đào tạo được người học đánh giá trước khi tốt nghiệp, kết quả lấy ý kiến của các bên có liên quan được khoa tham khảo để điều chỉnh chương trình đào tạo.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Nhà trường đã có bộ phận theo dõi tiến độ học tập, nền nếp của sinh viên từ cấp Trường đến cấp Khoa; cơ sở dữ liệu về người học được thiết lập, cập nhật và lưu trữ thường xuyên, được đối sánh hàng năm để tìm ra nguyên nhân của những tồn tại; có phần mềm chuyên dụng được các chuyên gia khai thác sử dụng có hiệu quả.

Nhà trường, khoa đã có bộ phận theo dõi người học tốt nghiệp và có những giải pháp hiệu quả nhằm tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trong thời gian chính khóa và tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp xếp loại khá, giỏi, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

Tỉ lệ sinh viên ngành ĐHSP Lịch sử có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp khá cao (69,72%); có việc làm đúng, gần với chuyên ngành đào tạo chiếm 29,73%. Phần lớn nhà

tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp.

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường và Khoa. Có những đề tài của sinh viên đạt giải cấp Bộ, tham gia Hội nghị Sinh viên NCKH toàn quốc.

1.1.3. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo Ngành SP Lịch sử

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu, nội dung của CTĐT ngành SP Lịch sử đối với nhà tuyển dụng đạt hiệu quả chưa cao. Khoa chưa thực sự chủ động trong việc rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT thường xuyên theo từng năm học. Khoa chưa thiết lập được kênh truyền thông riêng để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV và SV.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT còn chưa lấy đầy đủ ý kiến khảo sát của giảng viên và người học. Hoạt động kiểm soát việc công bố ĐCCTHP ngay tiết học đầu tiên của một số học phần đôi khi còn thiếu chặt chẽ. Số lượng các thành viên đóng góp ý kiến góp ý, xây dựng về bản mô tả CTĐT chưa nhiều. Việc xuất bản và thông tin về bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Các thông tin phản hồi của người học và đơn vị sử dụng lao động về chất lượng chương trình dạy học chưa được tiến hành liên tục nhằm phục vụ, làm cho việc điều chỉnh, cập nhật chương trình dạy học giúp người học sớm đạt CDR gặp nhiều khó khăn. Một vài học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức theo chuyên ngành đang còn nặng về lý thuyết mà ít mang tính ứng dụng thực tiễn. Đồng thời, đây là các môn học dành cho SV năm thứ nhất và năm thứ hai, điều này dễ nảy sinh tâm lý chán nản, thiếu sự hứng thú trong quá trình học tập.

Khoa chưa thực sự chủ động trong việc lấy ý kiến phản hồi người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động làm cơ sở để điều chỉnh CTĐT ngành SP Lịch sử.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có ưu tiên đánh giá kỹ năng tư duy phản biện, tự học và các kỹ năng mềm khác. Việc tổ chức lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu SV phục vụ cho việc xây dựng mục tiêu giáo dục chưa được thực hiện thường xuyên. Một số ít giảng viên chưa chịu khó cập nhật các phương

pháp giảng dạy mới, chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập tích cực của SV. Một số sinh viên tham gia vào quá trình chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu. Đây cũng chính là điểm cần cải tiến hơn nữa để hoàn thiện phương pháp tiếp cận dạy và học. Một số SV chưa có động cơ học tập, học tập còn thụ động, chưa tìm ra phương pháp học tập phù hợp vì vậy dễ nảy sinh tâm lý học đối phó, học chỉ để có điểm cao hoặc, học cho thi qua môn học mà chưa chú trọng đến việc học để có kiến thức và kỹ năng.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường chưa có quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR. Vẫn còn một số môn học/học phần chưa xây dựng ngân hàng câu hỏi thi. Tổ hợp các phương pháp KTĐG chưa phong phú, đa dạng, chủ yếu là hình thức thi tự luận; sự thống nhất trong độ khó/dễ của đề thi kết thúc học phần/môn học chưa cao- Ngân hàng đề thi tiện quản lý và sử dụng nhưng phần nào đã hạn chế tính sáng tạo của cả người ra đề và người học, nhất là đối với các chuyên đề cuối khóa.

Chưa có các học phần chuyên ngành tổ chức thi cuối kì, tốt nghiệp bằng hình thức vấn đáp, trắc nghiệm khách quan. Trong quá trình kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học vẫn còn số ít giảng viên đánh giá chú trọng đến hệ thống kiến thức, kỹ năng mà chưa chú ý nhiều đến phẩm chất, năng lực người học. Một số học phần chuyên ngành cần có các phương pháp riêng cụ thể, phù hợp hơn khi kiểm tra/đánh giá kết quả học tập người học. Nhiều môn học chung số lượng sinh viên thi đông nên kết quả chậm bị chậm so với quy định của nhà trường. Đối với hệ liên thông chính quy, do phần mềm còn hạn chế nên điểm thi vẫn phải nhập thủ công nên dẫn đến kết quả đánh giá còn chậm. Vẫn còn SV chưa nắm được quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Một số bộ môn, ngành đào tạo chưa đạt 30% giảng viên có trình độ tiến sĩ, chưa có học hàm PGS, GS. Một số bộ môn có tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp (BM Xã hội học chưa đạt 30%) và chưa cân đối giữa các chuyên môn; một số khối lượng trong quy định hiện hành chưa phù hợp với thực tiễn. Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành không đảm bảo chỉ tiêu. Tiêu chí tuyển dụng đội ngũ GV còn khá cao, các chính sách thu hút GV. NCV có trình độ cao về công tác tại trường còn hạn chế nên việc thu hút giảng viên có trình độ cao về công tác tại khoa còn nhiều khó khăn.

Vẫn còn một số GV quá hạn NCS và chưa thực hiện đào tạo bồi dưỡng theo quy hoạch của Nhà trường. Một số ít GV trẻ trong quy hoạch đi học NCS vì nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã đăng kí với nhà trường

và được nhà trường phê duyệt. Đội ngũ giảng viên trẻ vừa học tập nâng cao trình độ, vừa tham gia giảng dạy nên, lại bị khống chế bởi tỷ lệ % nên rất khó trong việc phấn đấu danh hiệu chiến sỹ thi đua các cấp và nâng lương trước hạn theo quy định. Số lượng GV có trình độ tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài còn thấp so với tiềm năng, chưa đề xuất được nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, Quốc gia.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Nhà trường chưa lấy ý kiến đề điều chỉnh, cải tiến mẫu phiếu tự đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên. Tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa tương xứng với yêu cầu hội nhập và cạnh tranh. Chưa có tiêu chí định lượng để đánh giá chất lượng công việc, cũng như có đề nghị các trường hợp khen thưởng theo công việc cụ thể.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Vẫn còn tồn tại sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc làm việc không đúng chuyên ngành đào tạo. Nhiều sinh viên sư phạm ra trường không có được việc làm hoặc làm trái ngành. Từ việc hiểu rõ và có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào nên những năm gần đây nhà trường đã tránh được việc tuyển sinh ồ ạt, sinh viên tốt nghiệp không xin được việc làm. Nhiều sinh viên tốt nghiệp không xin được việc làm, hoặc làm không đúng ngành đào tạo là điểm tồn tại, hạn chế của nhà trường.

SV học chuyên ngành bắt đầu từ HK 4, chưa thu hút được sự hứng thú, say mê của SV chuyên ngành Lịch sử từ những học kì đầu và chưa có hệ thống giám sát cảnh báo học vụ kịp thời; CVHT chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ số lượng SV khá lớn nên còn nhiều hạn chế. Cố vấn học tập là giảng viên làm công tác kiêm nhiệm và phải chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ về học tập, rèn luyện cho khoảng 100 – 200 SV nên việc hoàn thành tốt các nhiệm vụ của một cố vấn còn nhiều hạn chế, kết quả đạt được chưa cao.

Do chưa có văn bản quy định việc thực hiện quy trình giám sát nên các cán bộ/bộ phận trong khi thực hiện còn nhiều lúng túng, bị động, chưa kịp thời. Khối lượng kiến thức chung và kiến thức ngành còn phân bổ khá tách biệt dẫn đến giảm sự hứng thú cho người học. Việc truyện tải và cập nhật hệ thống dữ liệu này chưa đồng bộ hóa đến các Khoa và các bộ phận/cán bộ có liên quan. Các Khoa chưa có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm mà chỉ tham gia phối kết hợp trong việc tổ chức tư vấn việc làm cho SV nên đôi khi hiệu quả chưa cao và việc chịu trách nhiệm về khả năng về khả năng có việc làm của người học chưa rõ ràng.

Các dịch vụ hỗ trợ cải thiện việc kiến tập, thực tập của SV ngành ĐHSP Lịch sử còn hạn chế. Đôi khi do nhà trường chủ động liên hệ nơi kiến tập, thực tập cho SV, SV gặp khó khăn trong việc liên hệ nhà ở trọ trong thời gian kiến tập, thực tập và đi lại (nơi

thực tập cách xa quê SV, trường ĐH). Khả năng hỗ trợ việc làm cho SV ngành đào tạo ĐHSP Lịch sử hiện nay là rất khó khăn, nhiều hạn chế, khiến tâm lí SV hoang mang, không ổn định học tập và theo đuổi ngành nghề được đào tạo. Quy định về ứng xử văn hóa nơi công sở còn chưa được giám sát chặt chẽ, nhiều GV, SV chưa tự giác thực hiện. Cổng sau của nhà trường chưa có phòng bảo vệ trực 24/24h. Ký túc xá nhà trường chưa được sử dụng hết hiệu suất (mới chỉ đạt 80-82%). Việc thăm dò ý kiến chưa thật thường xuyên, một số phòng chức năng chưa thực hiện việc lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD (phòng VT-TB, phòng Bảo vệ...).

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Vì hiện tại, nhà trường đang có 2 cơ sở đào tạo và nghiên cứu, vì thế còn thiếu sự đồng bộ về hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng cũng như trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Khoa khoa học xã hội chưa có những phòng chức năng riêng như: Phòng tư liệu văn học – lịch sử. Chưa có những phòng học đặc thù cho các ngành đào tạo sau đại học

Điều nay dẫn tới những giờ thực hành tập giảng, tổ chức các hoạt động trải nghiệm đặc thù ngành thường không chủ động về phòng học, phải phụ thuộc vào lịch học lí thuyết. Sinh viên tập giảng không có phòng, phải tập vào các buổi tối. Hiện tại nhà trường vẫn còn 2 cơ sở đào tạo nên sự quản lý, giám sát hệ thống hệ thống công nghệ thông tin nhiều lúc, nhiều nơi còn chưa được đồng bộ. Cơ chế sử dụng, vận hành hệ thống công nghệ thông cần được cải tiến hơn nữa để hỗ trợ có hiệu quả hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thông tin cảnh báo đưa ra còn chậm.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chủ yếu nằm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, nên chưa đa dạng được các môi trường, đơn vị công tác mà sinh viên đã học và tốt nghiệp. Chưa có ý kiến của cựu người học trong thiết kế chương trình dạy học. Việc lấy ý kiến đánh giá chất lượng về CTĐT và chất lượng giảng dạy của GV chưa được đồng bộ khi mới chỉ dựa vào khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của SV mà chưa dựa trên các hình thức khác như lấy ý kiến từ đồng nghiệp, từ các trường BM. Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV chưa đa dạng về hình thức và đối tượng tham dự. Ngoài việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên thì việc linh hoạt cho SV làm các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập lớn chưa được thực hiện ở tất cả các học phần vì chưa có chế độ chính sách phù hợp để khuyến khích các em dẫn đến việc chưa thực sự cải tiến được công tác kiểm tra, đánh giá. Chưa có những cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động NCKH riêng dành cho giảng viên và sinh viên khoa Khoa học xã hội. Tốc độ truy cập mạng chưa ổn

định. Về cơ sở vật chất: do nhà trường đang trong giai đoạn xây dựng, quy hoạch cơ sở 2 về cơ sở chính vì vậy sinh viên và giảng viên gặp một số bất tiện trong giảng dạy, học tập, sinh hoạt.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mặc dù đã có nhiều giải pháp từ nhà trường, khoa và bộ môn, đội ngũ các trợ lý song việc giảm tỉ lệ sinh viên thôi học, bỏ học dài ngày đối với sinh viên năm thứ 1, năm 2 vẫn còn cao. Tỉ lệ sinh viên ngành ĐHSP Lịch sử chưa tốt nghiệp còn khá cao (22,54%) so với tỉ lệ chung của toàn khoa (12,71%). Trong khóa học vẫn còn một số sinh viên có kết quả học tập chưa cao, chưa thể tốt nghiệp theo chương trình chính khóa. Vẫn còn khá nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa tìm được việc làm. Mối quan hệ giữa nhà trường, khoa với nhà tuyển dụng lao động còn chưa có sự gắn kết, tương hỗ. Kinh phí dành cho các hoạt động NCKH của sinh viên còn hạn chế.

1.1.4. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã hóa thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 1 số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.a.b.c

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết
- a: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- b: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 6 viết 06)
- c: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15 ...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: Là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 được đặt ở hộp 1.

H1.03.02.09: Là MC thứ 9 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3 được đặt ở hộp 1.

H1.10.02.04: Là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 1.

1.1.5. Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá

Mục đích tự đánh giá: để không ngừng nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo ngành SP Ngữ văn thuộc Khoa Khoa học xã hội và đăng ký kiểm định chất lượng.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá Chương trình Đào tạo ngành SP Lịch sử thuộc khoa Khoa học xã hội của Trường Đại học Hồng Đức.

Công cụ đánh giá: Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT.

Hội đồng tự đánh giá: được thành lập theo Quyết định số 1677/QĐ-ĐHHĐ ngày 18/10/2010 và 1576/QĐ-ĐHHĐ ngày 24/9/2018 về việc thành lập Hội đồng, Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Trường Đại học Hồng Đức năm học 2018-2019. Hội đồng gồm 19 thành viên, bao gồm Đại diện Ban giám hiệu (Chủ tịch Hội đồng), Trưởng phòng ĐBCL&KT và Trưởng K. NN là (PCT Hội đồng), các thành viên là đại diện lãnh đạo phòng, ban, trung tâm trực thuộc trường, lãnh đạo bộ môn trực thuộc khoa, Phó trưởng phòng ĐBCL&KT và đại diện CBGV của khoa.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: 14 thành viên và chia thành 6 nhóm chuyên trách. Ban thư ký bao gồm thành viên Hội đồng TĐG (Tổ trưởng), chuyên viên các phòng, ban, trung tâm và CBGV của khoa.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành SP Lịch sử của Khoa Khoa học xã hội được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày 14/03/2016, kèm công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH ban hành kèm công văn số 769/ QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá Chương trình Đào tạo đại học được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

Quy trình tự đánh giá:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.2. Tổng quan

1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Hồng Đức

Ngày 24/9/1997 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 797/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Hồng Đức trên cơ sở 3 trường Cao đẳng đã có bề dày đào tạo hơn 40 năm gồm: Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Cao đẳng Y tế Thanh Hoá. Đại học Hồng Đức là trường đại học đầu tiên trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam được thành lập theo mô hình mới: Đại học công lập, đa ngành, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa và chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sự ra đời của Trường Đại học Hồng Đức là niềm tự hào của nhân dân các dân tộc trong Tỉnh. Đây là trường đại học đầu tiên trên quê hương xứ Thanh, mảnh đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng; có truyền thống hiếu học và khoa bảng hàng nghìn năm.

Trường Đại học Hồng Đức có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực, có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước. Trường đại học Hồng Đức hoạt động với phương châm lấy lấy người học, lấy lợi ích của người sử dụng sản phẩm đào tạo và NCKH của trường làm trung tâm cho mọi hoạt động, đồng thời lấy chất lượng, hiệu quả đào tạo là mục tiêu, nguyên tắc và là định hướng cho các hoạt động đào tạo, NCKH, đây là yếu tố quyết định cho sự mở rộng, hợp tác, phát triển và cạnh tranh của trường nhằm phục vụ các mục tiêu kinh tế-xã hội, phù hợp với nhu cầu chung của cả nước, khu vực và Thanh Hoá.

Hoạt động với các giá trị cốt lõi là Đổi mới- Sáng tạo- Hiệu quả- Hội nhập, tầm nhìn đến năm 2040, trường ĐHHĐ là cơ sở giáo dục đại học tin cậy, có uy tín về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong nước, một số ngành/chuyên ngành đào tạo mũi nhọn có uy tín trong khu vực ASEAN. Mục tiêu chiến lược là xây dựng Trường Đại học Hồng Đức: đến năm 2030 trở thành một trường đại học đa ngành có uy tín về đào tạo (giáo viên, cán bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh tế và nông lâm ngư nghiệp,...) và là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín của

tỉnh Thanh Hóa và trong nước; đến năm 2040 trở thành trường đại học trọng điểm về đào tạo giáo viên, kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp và kinh tế trong hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam. Hội nhập được với các trường đại học tiên tiến trong khối ASEAN về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Ngay sau khi có Quyết định thành lập Trường, ngày 24/12/1997, Tỉnh ủy Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 377-QĐ/TU về việc thành lập Đảng bộ Trường Đại học Hồng Đức trực thuộc Đảng ủy khối cơ quan cấp Tỉnh. Từ tháng 9 năm 2002, Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Tỉnh ủy; Từ tháng 5 năm 2018, Đảng bộ trường trực thuộc Đảng ủy khối cơ quan cấp Tỉnh nay là Đảng ủy khối Cơ quan và Doanh nghiệp Tỉnh. Các tổ chức chính trị, đoàn thể trong trường trực thuộc tổ chức đoàn thể cấp Tỉnh.

Khi mới thành lập, bộ máy tổ chức của Nhà trường gồm 24 đơn vị trực thuộc, trong đó có 10 khoa, 7 phòng, 1 ban và 3 trung tâm. Nhà trường có 771 cán bộ, giảng viên, trong đó có: 11 tiến sĩ; 80 thạc sĩ; tỷ lệ cán bộ, giảng viên đạt trình độ sau đại học là 18%. Trường có 3 cơ sở: Cơ sở 1 (Cao đẳng Sư phạm) tọa lạc tại phường Đông Sơn; cơ sở 2 (Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật) đặt tại phường Trường Thi; cơ sở 3 (Cao đẳng Y tế) tại phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa.

Năm 2011, Ban Giám hiệu và các phòng ban chuyển văn phòng làm việc về cơ sở tại phường Đông Vệ, từ đó cơ sở này trở thành cơ sở chính của Trường. Ngoài hai cơ sở trên, Nhà trường còn có Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh tại xã Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá. Tổng diện tích của cả 3 cơ sở là hơn 70 ha.

Năm 2014, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo Tiến sĩ 02 chuyên ngành: Khoa học cây trồng và Văn học Việt Nam. Bằng việc hoàn thiện các bậc đào tạo, trường Đại học Hồng Đức đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong hoạt động đào tạo và phát triển của Nhà trường.

Tính đến hết tháng 03/2020, Nhà trường có 12 khoa, 11 phòng, 3 ban, 7 trung tâm, 01 trạm Y tế, 01 trường Mầm non thực hành với 467 GV cơ hữu, trong đó: Phó giáo sư 20, tiến sĩ 152, thạc sĩ 307. Nhà trường đang tổ chức đào tạo 04 chuyên ngành tiến sĩ, 19 chuyên ngành thạc sĩ, 39 ngành đại học, 18 ngành cao đẳng hệ chính quy. Trong những năm qua, Nhà trường đã đào tạo được 1.186 Thạc sĩ, trên 45.000 học sinh, SV có trình độ đại học trở xuống.

Trải qua quá trình hơn 23 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã vinh dự nhận được nhiều bằng khen và các danh hiệu cao quý do Nhà nước tặng: Huân chương Lao động hạng Ba (2002); Huân chương Lao Động hạng Nhì (2011), Huân chương Lao động hạng Nhất (2017) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Sứ mạng

Trường Đại học Hồng Đức có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả

năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước.

Các giá trị cốt lõi

Chất lượng – Hiệu quả - Chuyên nghiệp – Hội nhập

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường ĐHHĐ là địa chỉ tin cậy, có uy tín về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở một số chuyên ngành mũi nhọn thuộc các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, giáo dục, kỹ thuật công nghệ, nông - lâm - ngư nghiệp, kinh tế (mỗi lĩnh vực ngành chọn 1-2 chuyên ngành) đạt trình độ ngang tầm với các trường đại học lớn trong khu vực miền Trung.

Phương châm

- Chất lượng, hiệu quả đào tạo là mục tiêu, nguyên tắc và là định hướng cho các hoạt động đào tạo, NCKH; là yếu tố quyết định cho sự mở rộng, hợp tác, phát triển và cạnh tranh của trường.

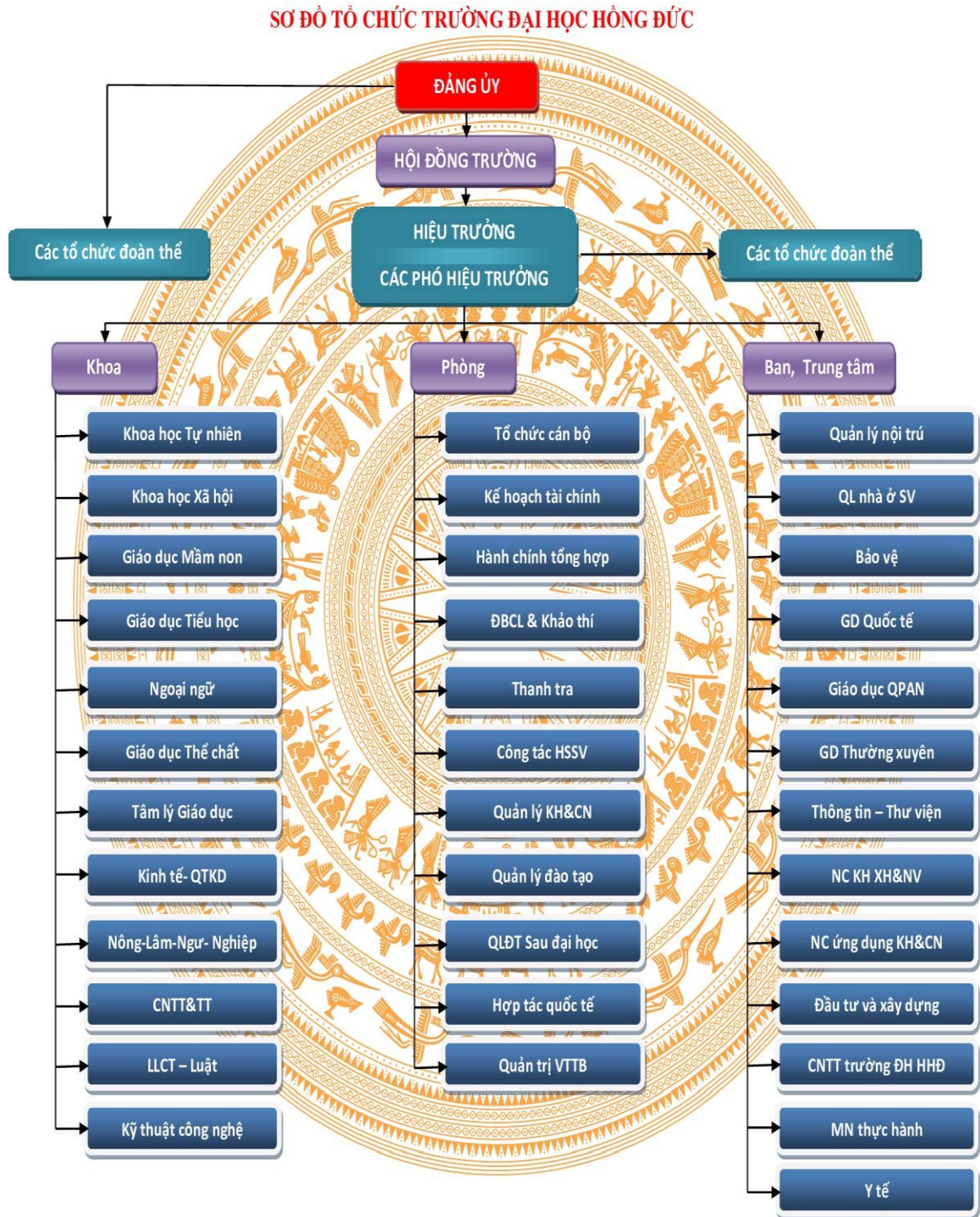
- Phục vụ các mục tiêu kinh tế-xã hội, phù hợp với nhu cầu chung của cả nước, khu vực và Thanh Hoá.

- Lấy người học làm trung tâm cho mọi hoạt động của nhà trường, lấy lợi ích của người sử dụng sản phẩm đào tạo và NCKH của trường là lợi ích của chính nhà trường.

Mục tiêu chiến lược

Xây dựng Trường Đại học Hồng Đức trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng đạt chuẩn quốc gia, có một số ngành đạt chuẩn quốc tế; một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và đất nước.

Sơ đồ 2.1. Hệ thống cơ cấu tổ chức của trường Đại học Hồng Đức



1.2.2. Tổng quan về khoa Khoa học xã hội

Khoa Khoa học xã hội thuộc trường Đại học Hồng Đức là cơ sở đào tạo cử nhân các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lí; cử nhân Địa lí học (Quản lý tài nguyên và môi trường), Địa lí học (Địa chính); cử nhân Việt Nam học – Du lịch; cử nhân ngành Xã hội học và Công tác xã hội có chất lượng, uy tín, tiếp nối bề dày truyền thống hơn nửa thế kỷ đào tạo giáo viên THCS, THPT các ngành Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý (từ năm 1957). Từ năm 2009 đến nay, khoa Khoa học xã hội đã và đang đào tạo trình độ Thạc sĩ các chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam, Văn học Việt Nam, Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt, Lịch sử Việt Nam, Địa lí học; Từ năm 2015 đến nay khoa KHXH đã và đang đào tạo 03 chuyên ngành trình độ tiến sĩ Văn học Việt Nam, Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt, Lịch sử Việt Nam. Năm 1998, khoa KHXH được Bộ Giáo dục quyết định cho mở ngành đào tạo bậc Đại học Sư phạm Ngữ văn và đến năm 2018, khoa KHXH được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cho phép mở ngành đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn. Khoa có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao (8 PGS, 31 tiến sĩ, 24 thạc sĩ), đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng theo chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN

1.2.3. Tổng quan về Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân ngành Sư phạm (SP) Lịch sử được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Hồng Đức, thể hiện được các chuẩn đầu ra (CĐR) dành cho sinh viên (SV) tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu của CTĐT rõ ràng, cụ thể, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu của Luật giáo dục đại học; CĐR đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu của công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo Việt Nam theo Nghị quyết 29/TW 8.

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành SP Lịch sử được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược của Nhà trường và các quy định hiện hành đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Việc xây dựng CTĐT của khoa được thực hiện đúng quy trình và các văn bản quy định, được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia về phát triển CTĐT. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa Khoa học Xã hội quán triệt nhiệm vụ đến từng cán bộ, giảng viên thông qua các

hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt chuyên môn học thuật nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

Bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch sử được xây dựng trên cơ sở hướng dẫn của Trường ĐH Hồng Đức về xây dựng CTĐT, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của khoa và Nhà trường và Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông được công bố công khai, dễ tiếp cận đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch sử cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, chuẩn đầu ra của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần và yêu cầu năng lực người học cần đạt, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá học phần.

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân ngành Sư phạm (SP) Lịch sử được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Hồng Đức, thể hiện được các chuẩn đầu ra (CĐR) dành cho sinh viên (SV) tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu của CTĐT rõ ràng, cụ thể, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu của Luật giáo dục đại học; CĐR đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu của công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo Việt Nam theo Nghị quyết 29/TW 8.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Mục tiêu chung của CTĐT cử nhân ngành sư phạm Lịch sử được xác định rõ ràng, việc xây dựng CTĐT theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của ĐH Hồng Đức về việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học nhằm phát huy năng lực của

người học [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07], [H1.01.01.09], [H1.01.01.11], [H1.01.01.12]. Cụ thể là: thành lập nhóm chuyên gia biên soạn, lấy ý kiến của các bên có liên quan. Tổ chức nghiệm thu, thẩm định trước khi ban hành [H1.01.01.08 - 22]. Mục tiêu chung của CTĐT cử nhân ngành sư phạm Lịch sử nhằm: “Đào tạo giáo viên giáo viên Lịch sử trình độ đại học, có năng lực giảng dạy Lịch sử ở trường phổ thông, làm việc tại các viện nghiên cứu, cơ quan nhà nước, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội liên quan đến chuyên môn Lịch sử; tiếp tục học đại học bằng thứ 2 trong khối ngành khoa học xã hội, học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, vận dụng linh hoạt những kiến thức lý luận và thực hiện vào hoạt động dạy học Lịch sử ở trường phổ thông; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế”.

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành sư phạm Lịch sử phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật GDĐH [H1.01.01.14], phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường ĐH Hồng Đức [H1.01.01.01]: “...đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp ...” [H1.01.01.14], khung trình độ quốc gia: “Về kiến thức: Sinh viên có kiến thức chuyên sâu về Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, phương pháp dạy học Lịch sử, văn hoá - xã hội và nghiệp vụ sư phạm, tâm lý,...; Về kỹ năng: Có kỹ năng tự học, tư duy sáng tạo, phân tích tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức được học để giải quyết vấn đề, nghề nghiệp và các kỹ năng khác...; Về tự chủ, tự chịu trách nhiệm: Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ dạy học Lịch sử... có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể...” [H1.01.01.15b], phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH Hồng Đức. Các tuyên bố về sứ mạng và tầm nhìn của ĐH Hồng Đức luôn nhất quán, đó là “... đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước” [H1.01.01.01].

Mục tiêu của CTĐT được rà soát, cập nhật vào các năm 2016, 2018, 2019. Mục tiêu của CTĐT qua các lần điều chỉnh luôn đảm bảo sự kế thừa, phát triển và cập nhật, nhằm đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có các tri thức cơ bản về khoa học Lịch sử và giáo dục học để giảng dạy ở bậc Trung học phổ thông và Trung học cơ sở đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp và tiếp tục học tập nâng cao trình độ lên các bậc học cao hơn [H1.01.01.05a, b, c] [H1.01.01.08], [H1.01.01.09], [H1.01.01.10], [H1.01.01.11], [H1.01.01.12],

[H1.01.01.13], [H1.01.01.15], [H1.01.01.16]. Khi xây dựng chương trình, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các giảng viên của Bộ môn [H1.01.010] đã tìm hiểu và phát huy tinh thần về sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường, vào các khâu của quá trình đào tạo, đặc biệt là xây dựng CTĐT. Bộ môn đã phụ trách việc phản biện và thẩm định CTĐT [H1.01.01.10], [H1.01.01.11], [H1.01.01.15], [H1.01.01.16] [H1.01.01.21]. [H1.01.01.22]. Năm 2018, sau khi hoàn thiện khung CTĐT theo CĐR, Bộ môn cũng đã lấy ý kiến đóng góp thêm của chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng [H1.01.017], [H1.01.018]. Nhìn chung, kết quả cho thấy CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội, phù hợp với sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.14]. Năm 2019 CTĐT được điều chỉnh theo công văn số 163/ĐHHĐ-QLĐT ngày 20/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc thực hiện Chương trình dạy học các môn Lý luận chính trị.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành sư phạm Lịch sử đã xác định rõ ràng, người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có các tri thức cơ bản về khoa học Lịch sử và giáo dục học để giảng dạy ở bậc Trung học phổ thông và Trung học cơ sở đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp và tiếp tục học tập nâng cao trình độ lên các bậc học cao hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

CTĐT qua các lần điều chỉnh luôn đảm bảo sự kế thừa, phát triển và cập nhật có ý kiến đóng góp của chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội, phù hợp với sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường.

3. Tồn tại

Quy trình lấy ý kiến chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng để điều chỉnh, cập nhật CTĐT chưa thực sự bài bản và hiệu quả

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2020-2021, Khoa Khoa học Xã hội kết hợp với phòng Công tác HSSV cải tiến, hoàn thiện quy trình, bộ công cụ về thực hiện lấy ý kiến phản hồi của chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng về các nội dung, mục tiêu CTĐT ngành SP Lịch sử để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

Mô tả

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, được mô tả bằng những động từ hành động theo thang nhận thức Bloom thể hiện cam kết của trường ĐH Hồng Đức với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và thái độ/năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR của ngành SP Lịch sử bao hàm đầy đủ các nội dung quy định theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.02.04] và Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR gồm các CĐR về kiến thức (tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp), CĐR về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), CĐR về thái độ; vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường [H1.01.02.22].

Về kiến thức: a) Kiến thức chung, NH hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Triết học, Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng HCM, pháp luật Việt Nam để có được nhận thức và hành động đúng đắn trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp; đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ Tổ quốc; hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng; hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn vào các lĩnh vực chuyên ngành phù hợp; có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin theo Quy định hiện hành của Bộ Thông tin và Truyền thông. Sử dụng được các công cụ công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và lĩnh vực công tác; có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam [H1.01.02.02].

b) Về kiến thức chuyên môn, NH có kiến thức lí thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam và khoa học phương pháp dạy học Lịch sử; có kiến thức quản lí Nhà nước và quản lí ngành Giáo dục và đào tạo; hiểu biết đầy đủ về lí luận dạy học ở bậc phổ thông đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của người giáo viên Lịch sử ở trường PT; tiếp tục phát triển nghề nghiệp ở trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ thuộc chuyên ngành Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam và khoa học phương pháp dạy học Lịch sử, Quản lí giáo dục, Văn hóa... [H1.01.02.02].

Về Kỹ năng: a) Kỹ năng chung: NH có kỹ năng tự học, tư duy sáng tạo, phân tích tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức được học để giải quyết vấn đề gặp phải; kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, trình bày, thảo luận và thuyết phục người khác; kỹ năng làm chủ nhóm, làm việc nhóm và làm việc độc lập để hoàn thành công việc; kỹ năng tìm kiếm thông tin, xử lí thông tin và đưa ra nhận xét phù hợp về thông tin cần tìm; b) Về kỹ năng chuyên biệt của ngành SP Lịch sử: NH có kỹ năng sư phạm, có khả năng vận dụng tri thức và kỹ năng nghiệp vụ thành thạo trong dạy học môn Lịch sử ở các trường THPT,

TCCN, Cao đẳng đáp ứng mục tiêu giáo dục; Có khả năng giám sát và đánh giá khách quan, chính xác kết quả học tập của học sinh, có khả năng thay đổi linh hoạt các phương pháp đánh giá khách quan phù hợp với từng đối tượng học sinh và điều kiện giảng dạy; Có khả năng nghiên cứu *chuyên sâu* về Lịch sử và khoa học giáo dục và vận dụng những thành tựu mới trong lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ của mình vào thực tiễn dạy học ở trường phổ thông; Có khả năng tìm hiểu đối tượng giáo dục và môi trường giáo dục; Lập và triển khai kế hoạch dạy học, tổ chức tốt mọi hoạt động trong công tác dạy học, xây dựng và quản lý hồ sơ sổ sách, làm công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; Có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học độc lập và làm việc theo nhóm, thể hiện ở khả năng phối hợp thực hiện các đề tài, dự án, sáng kiến kinh nghiệm [H1.01.02.02].

Về thái độ: NH có tình yêu nước, yêu nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật và tác phong chuẩn mực, sẵn sàng đấu tranh ủng hộ, bảo vệ quan điểm khoa học chân chính, đam mê tìm hiểu, khám phá nghề dạy học [H1.01.02.02]..

Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: NH hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề liên quan đến Lịch sử thông thường và một số vấn đề phức tạp về Lịch sử và dạy học Lịch sử hiện đại; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể (trong nhà trường và trong lớp học) [H1.01.02.02].

Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp CTĐT cử nhân SP Lịch sử Có khả năng làm tốt công tác dạy học Lịch sử tại trường phổ thông, các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trong cả nước nếu đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về trình độ và năng lực; có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu giáo dục, nghiên cứu sư phạm, nghiên cứu Lịch sử ...; có thể làm chuyên viên các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đoàn thể và tổ chức xã hội, Ban tuyên giáo, Ban tôn giáo, Ban dân tộc, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Sở Thông tin - Truyền thông, Cán bộ đoàn các cấp, Mặt trận Tổ quốc các cấp; phóng viên, biên tập viên báo đài phát thanh và truyền hình từ trung ương đến địa phương, nhân viên bảo tàng, thuyết minh viên bảo tàng, khu di tích Lịch sử, văn hóa [H1.01.02.02].

CĐR của CTĐT ngành SP Lịch sử của trường ĐH Hồng Đức được rà soát và điều chỉnh theo hướng tiếp cận năng lực và nghề nghiệp ứng dụng [H1.01.01.09], [H1.01.01.12]. CĐR đảm bảo được mối liên hệ với mục tiêu đào tạo và mối liên hệ với từng học phần trong CTĐT [H1.01.01.05c].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT cử nhân SP Lịch sử được xác định rõ ràng, cụ thể, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, thái độ NH cần đạt và vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp cũng như khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.

3. Tồn tại

Các bên liên quan góp ý CĐR chủ yếu trong tỉnh, chưa mở rộng ra các địa phương khác.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2020-2021, Khoa Khoa học Xã hội kết hợp với phòng Công tác HSSV cải tiến, hoàn thiện quy trình, bộ công cụ về thực hiện lấy ý kiến phản hồi của chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng, mở rộng góp ý của các bên liên quan về CĐR ngành SP Lịch sử để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

CĐR của chương trình đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện vào các năm 2016, 2018 và 2019 sau khi tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]. CĐR ngày càng cụ thể, rõ ràng, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình [H1.01.02.08].

CĐR được xây dựng có sự tham khảo các CTĐT uy tín ở Việt Nam và trên thế giới như CTĐT cử nhân sư phạm Lịch sử trường Đại học Pari 7 – Cộng hòa Pháp, CTĐT cử nhân Sư phạm Lịch sử trường Đại học sư phạm Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội [H1.01.02.07], [H1.01.03.03]. CĐR đã được hội đồng chuyên môn cấp khoa, cấp trường thông qua, nghiệm thu [H1.01.02.06] và được công bố công khai trên website của nhà trường để các bên liên quan đều biết [H1.01.02.02] [H1.01.02.08]. Các buổi thẩm định CĐR của CTĐT đã tiếp nhận ý kiến đóng góp, nhận xét của các chuyên gia trong và ngoài trường cùng với những ý kiến của các SV, cựu SV và các nhà sử dụng lao động [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.02.11], [H1.01.02.12], [H1.01.02.13] trên cơ sở đó, Khoa đã tiếp thu ý kiến của các bên liên quan để kịp thời điều chỉnh CĐR của CTĐT. CTĐT đã nêu rõ kết quả học tập mong đợi, mô tả rõ ràng các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt được sau quá trình đào tạo, đồng thời phản

ánh được 90% yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan thông qua bảng ma trận năng lực CĐR (về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp) [H1.01.02.08], và hệ thống mục tiêu cụ thể của từng học phần [H1.01.01.25]. Dựa trên CĐR đã nêu, CTĐT ngành sư phạm Lịch sử hoàn toàn có đủ điều kiện trang bị cho người học những năng lực được xã hội và các bên liên quan mong đợi về một cử nhân sư phạm Lịch sử.

Trong quá trình xây dựng CĐR của CTĐT, Bộ môn đã khảo sát và thu thập ý kiến SV, cựu SV, nhà tuyển dụng về các kết quả mong đợi sau đào tạo [H1.01.01.17], [H1.01.01.18]. CĐR được kết cấu dựa trên quá trình hệ thống hóa quan điểm của các bên liên quan sau khi khảo sát nhằm đưa ra một bản danh mục các mốc chuẩn mà người học cần có được sau khi tốt nghiệp phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như tính chất chuyên môn của ngành học [H1.01.02.02], [H1.01.02.08]. Ngoài ra, trong mỗi học kỳ, Bộ môn Lịch sử đều lấy ý kiến các chuyên gia, đội ngũ CB quản lý và Giáo viên các trường phổ thông đánh giá kết quả thực tập, kiến tập sư phạm của SV thông qua các tiết thao giảng dự giờ theo mẫu chung của Nhà trường. Kết quả thu được cho thấy phần lớn đều vượt mức điểm trung bình của trường [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19] các ý kiến của SV về CTĐT, nội dung và phương pháp giảng dạy của các học phần sau khi kết thúc khóa học hoặc học phần là cơ sở quan trọng để Bộ môn, Khoa có những điều chỉnh về nội dung và phương pháp giảng dạy, điều chỉnh CTĐT theo điều chỉnh CĐR nhằm hỗ trợ người học đạt được CĐR của mỗi học phần.

Năm 2018 Khoa tổ chức lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT, theo kết quả điều tra gần đây nhất, các nhà tuyển dụng trả lời là hài lòng với chất lượng đào tạo của sư phạm Lịch sử [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.02.11], [H1.01.02.12], [H1.01.02.13], [H1.01.03.01], [H1.01.03.02]. Các nhà tuyển dụng đều bày tỏ ý kiến đồng tình cao đối với những tiêu chí về kỹ năng nghề nghiệp của CTĐT đưa ra.

CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các cán bộ giảng viên và người học, NTD lao động thông qua website của nhà trường [H1.01.01.23], qua các hội thảo khoa học về CTĐT, CĐR của CTĐT đã được giảng viên trong khoa viết nhiều bài báo đăng trong Tạp chí khoa học, sách hướng nghiệp, Kỉ yếu Hội thảo quốc tế, quốc gia về Phát triển CTĐT giáo viên [H1.01.03.07], các tờ rơi quảng bá tuyển sinh và các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H1.01.03.11], Hội thi rèn luyện NVSP cho SV hàng năm và sinh hoạt chuyên môn học thuật ở bộ môn, khoa.

2. Điểm mạnh

CĐR CTĐT ngành SP Lịch sử được định kỳ rà soát, cập nhật đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông và công bố công khai dưới nhiều hình thức để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành SP Lịch sử được xây dựng đúng theo các quy định hiện hành, có sự tham gia khá đầy đủ, tích cực của các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng và sử dụng nguồn lực do khoa đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến của SV và cựu SV về sự phù hợp của CĐR chưa được tiến hành một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, khoa KHXH trường ĐH Hồng Đức sẽ tăng cường việc lấy ý kiến của SV và cựu SV về CĐR của CTĐT thông qua các buổi hoạt động rèn nghề, hướng nghiệp, khởi nghiệp SV trong năm học. Đồng thời kế thừa những mặt mạnh của CĐR hiện hành ở tính khoa học, hiện đại, dễ đo lường làm cơ sở cho việc điều chỉnh CĐR trong các năm tiếp theo đáp ứng nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: Hội đồng tự đánh giá đạt mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành sư phạm Lịch sử xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, giảng viên nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. Mục tiêu CTĐT ngành Lịch sử phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Mục tiêu giáo dục đại học được quy định tại Điều 5 của Luật giáo dục đại học 2019. CTĐT và CĐR cơ bản đáp ứng được kết quả mong đợi của các bên liên quan.

CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía giảng viên hoặc cố vấn học tập. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân. CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV. Chuẩn đào tạo ngành sư phạm Lịch sử được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng chuyên ngành cụ thể và từng học phần cụ thể.

Bên cạnh đó, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Bộ môn mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học; Chưa thường xuyên liên hệ, đôi khi còn thiếu chặt chẽ với các bên có liên quan trong việc hợp tác, trở thành đối tác tin cậy nói chung và việc lấy ý kiến đóng góp để điều chỉnh mục tiêu, CDR của CTĐT ngành Lịch sử nói riêng.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử của KHXH tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí và bình quân tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch sử được xây dựng trên mục tiêu, chuẩn đầu ra và CTĐT. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin và được cập nhật thường xuyên, là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của ngành Sư phạm Lịch sử tới người học, nhà tuyển dụng và được công bố công khai, dễ tiếp cận, đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu xã hội.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch sử được xây dựng dựa trên cơ sở CTĐT do trường ĐH Hồng Đức ban hành năm 2019 và kế thừa các CTĐT trước đó [H1.01.02.10]. Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh 3 lần (2016, 2018, 2019), cập nhật quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ của Trường ĐH Hồng Đức và các văn bản quy định hiện hành phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của khoa, Nhà trường và Chuẩn nghề nghiệp giáo viên được công bố công khai, dễ tiếp cận [H1.01.01.15].

Bản mô tả CTĐT ĐHSP Lịch sử hiện hành cung cấp đầy đủ, cụ thể hóa các thông tin về CTĐT: tên cơ sở đào tạo (trường, khoa), tên CTĐT, tên gọi của văn bằng, thời gian đào tạo, mục tiêu, CDR của CTĐT, tiêu chí tuyển sinh, cấu trúc khóa học, chương trình dạy học, ma trận kỹ năng, năng lực thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR, đề cương các môn học/học phần, các luận giải cần thiết, thời điểm viết, phê duyệt bản mô tả CTĐT [H1.01.01.15].

Cấu trúc bản mô tả CTĐT rõ ràng, tuân thủ quy định của Trường ĐHHD. Ma trận năng lực hiển thị kết quả CDR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa trong các đề cương học phần của chương trình [H1.01.02.10].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên có đầy đủ thông tin đáp ứng nhu cầu

xã hội. Các bản mô tả CTĐT năm 2016, 2018, 2019 về cơ bản có cấu trúc thống nhất; được rà soát, điều chỉnh, cập nhật những vấn đề mới có liên quan đến quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ giáo dục đại học theo thông tư 07/2015, khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn nghề nghiệp giáo viên, tích hợp quyền con người và lồng ghép các nội dung giáo dục hướng nghiệp trong CTĐT. Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT 121 TC thực hiện năm 2019 có nhiều điểm mới về cấu trúc và nội dung mô tả đầy đủ, khoa học hơn như: bổ sung thông tin về lịch sử CTĐT vào phần giới thiệu CTĐT; phân mục tiêu cụ thể của CTĐT và CDR được cập nhật theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mới ban hành năm 2018 và các mức độ về kiến thức, kỹ năng, thái độ được mô tả theo thang bậc năng lực của Bloom; thêm 1 số học phần mới như Phát triển chương trình trong nhà trường; Trải nghiệm hướng nghiệp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử; Phát triển năng lực dạy học Lịch sử; Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Lịch sử [H1.01.02.15].

Kết quả điều tra ý kiến GV, SV, nhà tuyển dụng năm 2019 cho thấy trên 90% ý kiến đánh giá hài lòng về bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin cần thiết để SV có thể lập kế hoạch, lộ trình học tập theo mong muốn [H1.01.01.17]. Bản mô tả CTĐT được tổ chức thẩm định, nghiệm thu theo văn bản hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo, và Biên bản nghiệm thu thẩm định của Hội đồng cấp trường [H1.01.01.10].

2. Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch được tham khảo các chương trình đào tạo của các trường có uy tín trong và ngoài nước.
- Bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch được rà soát, cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan (giảng viên, người học...) chưa được rộng rãi và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ học năm học 2020-2021, Khoa Khoa học Xã hội kết hợp với phòng Công tác HSSV cải tiến, hoàn thiện quy trình, bộ công cụ về thực hiện lấy ý giảng viên, người học về bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch sử để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 4/7 điểm

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Đề cương chi tiết các học phần là một tài liệu rất quan trọng trong công tác đào tạo. Vì vậy, ngay từ khi chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ (năm 2008), căn cứ vào Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết học phần, kèm theo mẫu cụ thể [H1.01.01.25a]. Sau nhiều lần lấy ý kiến và điều chỉnh, Đến tháng 12/2018 Nhà trường đã Ban hành Quy định về việc xây dựng, quản lý hồ sơ học phần và tổ chức đào tạo theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học [H1.01.01.25], trên cơ sở đó để các khoa, bộ môn tiếp tục chỉ đạo CBGV rà soát, điều chỉnh bổ sung ĐCCTHP đáp ứng yêu cầu CDR [H1.01.01.21].

Để nâng cao chất lượng đề cương chi tiết học phần nhà trường đã ban hành quy trình biên soạn, điều chỉnh và phê duyệt đề cương chi tiết học phần nhằm giúp các giảng viên biên soạn thực hiện đúng các bước được ghi trong quy trình góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường [H1.02.02.02].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn ban hành quy trình đánh giá ĐCCTHP, hằng năm phòng ĐBCL&KT tham mưu để Hiệu trưởng ban hành Kế hoạch đánh giá chất lượng ĐCCTHP được biên soạn mới trong năm [H1.01.02.17]. Hoạt động tự đánh giá và đánh giá kiểm tra được thực hiện theo mẫu và các bước được ghi trong quy trình với đầy đủ thông tin quy trình biên soạn điều chỉnh và phê duyệt ĐCCTHP [H1.02.02.02]. Các nội dung đánh giá tập trung chủ yếu vào thể thức, mục đích, nội dung, các loại hình dạy học gắn với từng nội dung chính và mục tiêu cụ thể, số bài kiểm tra thời gian và tiêu chí KTĐG, trọng số các bài kiểm tra và các yêu cầu đối với học phần. Kết quả đánh giá kiểm tra được tổng hợp, báo cáo và trao đổi trực tiếp với bộ môn, cá nhân CBGV biên soạn ĐCCTHP để hoàn thiện trước khi đưa vào sử dụng .

ĐCCTHP được xây dựng theo 4 bước như sau: Xác định học phần cần xây dựng ĐCCT; phân công GV biên soạn theo mẫu; bộ môn phân công chuyên gia đọc phản biện, góp ý; GV chỉnh sửa, hoàn thiện ĐCCTHP theo góp ý của chuyên gia, đồng nghiệp, người học và cựu người học; bộ môn tổ chức thẩm định theo quy định. Trước khi được phê duyệt dùng cho công tác giảng dạy phải trải qua công tác nghiệm thu từ cấp bộ môn, cấp khoa, tự đánh giá và đánh giá kiểm tra của Nhà trường. Vì vậy, tất cả các ĐCCTHP được áp dụng trong Trường ĐH Hồng Đức nói chung và ĐCCTHP thuộc CTĐT ngành SP Lịch sử đều có đầy đủ các thông tin về tên đơn vị, tên giảng viên đảm nhận giảng dạy (cả chính thức và những GV có thể giảng dạy); thông tin chung về học phần, nội dung, mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung chi tiết của học phần, học liệu, hình thức tổ chức dạy học, chính sách đối với môn học, phương pháp, hình thức kiểm tra- đánh giá kết quả học tập môn học, các yêu cầu khác của giảng viên [H1.02.02.02].

Trong những năm gần đây, 100% đề cương chi tiết học phần được giảng viên định kỳ (2 năm/1 lần) rà soát, bổ sung, hoàn thiện trước mỗi năm học theo quy định của nhà trường, và được công bố đến người học ngay tiết học đầu tiên của mỗi học phần. Việc rà soát được thực hiện đầy đủ 06 bước đã được nêu trong quy trình biên soạn, điều chỉnh, phê duyệt ĐCCTHP [H1.02.02.02], được kiểm tra, giám sát chặt chẽ của Lãnh đạo khoa, bộ môn và được nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng [H1.01.01.25], [H1.01.02.21].

2. Điểm mạnh

ĐCCTHP được đánh giá kiểm tra và liên tục cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay về các lĩnh vực chuyên ngành SP Lịch sử và được công bố rộng rãi đến người học ngay tiết học đầu tiên của mỗi học phần.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động kiểm soát việc công bố ĐCCTHP ngay tiết học đầu tiên của một số học phần đôi khi còn thiếu chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, BCN khoa giao trợ lý Giáo vụ, đội ngũ cố vấn học tập tăng cường các biện pháp giám sát việc thực hiện Kế hoạch giảng dạy của từng GV, tổng hợp báo cáo những trường hợp chưa công bố ĐCCTHP kịp thời cho người học để Lãnh đạo khoa có biện pháp xử lý theo quy định.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

Mô tả

Ngay sau khi các CTĐT ngành SP Lịch sử được Trường ĐH Hồng Đức ban hành, Khoa KHXH đã triển khai xây dựng, đánh giá, hoàn thiện phê duyệt ĐCCTHP và tổ chức công bố công khai cho các bên có liên quan về nội dung của Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP thuộc CTĐT, thông qua nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của Nhà trường và Khoa [H1.01.01.23] tại các buổi tư vấn, tuyên truyền tuyển sinh ở các trường Trung học phổ thông trong tỉnh thông qua các tờ gấp về Nhà trường, niên lịch đào tạo [H1.01.01.24], sổ tay sinh viên công bố ngay trong tiết học đầu tiên của mỗi học phần và được công bố công khai bản mô tả CTĐT tại hệ thống website của Khoa [H1.01.01.23].

Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách

đễ dàng và thuận tiện. Những điều chỉnh về bản mô tả CTĐT được cập nhật trên website của nhà trường, niên lịch đào tạo để cán bộ, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết và thực hiện [H1.01.01.23], [H1.01.01.24]. ĐCCTHP được các giảng viên công bố tới người học ngay trong tiết học đầu tiên của từng học phần. Ngoài ra, người học còn có thể tiếp cận ĐCCTHP trên hệ thống website của Khoa KHXH [H1.01.01.23]. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho người học nắm rõ được các học phần để đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Thông qua việc lấy ý kiến các bên có liên quan đặc biệt là đối với người học đang theo học tại trường thông qua việc đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và chất lượng quá trình đào tạo cho thấy, người học chủ động trong việc tiếp cận, nắm thông tin về CTĐT SP Lịch sử trước, trong và sau khi đăng ký và nhập học biết đến ĐCCTHP trong tiết học đầu tiên do giảng viên bộ môn giảng dạy [H1.01.02.11].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường, khoa có nhiều hình thức công bố bản mô tả CTĐT trên nhiều kênh thông tin khác nhau (trên trang web của nhà trường, của khoa, trong Niên lịch đào tạo,...) để các bên có liên quan dễ dàng tiếp cận nhanh chóng, hiệu quả, chính xác.

3. Điểm tồn tại:

Bản mô tả CTĐT chủ yếu tham khảo CTĐT của các trường trong nước; việc lấy ý kiến của các bên liên quan để xây dựng, chỉnh sửa bản mô tả CTĐT còn chưa được thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2020-2021, Khoa Khoa học Xã hội kết hợp với phòng Công tác HSSV tiếp tục cải tiến, hoàn thiện quy trình, bộ công cụ và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu người học các khóa và của nhà tuyển dụng, nhà sử dụng nguồn lực do khoa đào tạo về các nội dung, mục tiêu CTĐT ngành SP Lịch sử để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của chuyên ngành trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP ngành SP Lịch sử được công bố rõ ràng, đầy đủ, khoa học. Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo tiên tiến và nghiên cứu mới. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của khoa trên cơ sở các ý đóng góp, xây dựng của hội đồng KH&ĐT khoa, cựu SV, giảng viên, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Ma trận năng lực,

Chuẩn đầu ra được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và được cụ thể hóa trong các ĐCCTHP của chương trình.

Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của trường ĐH Hồng Đức. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến ĐCCTHP, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm học và trong toàn khóa; được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Mặc dù vậy, công tác xuất bản, thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp. Khoa thiếu cơ sở dữ liệu cập nhật trong chuyên ngành học; việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương chi tiết học phần phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa đủ lớn.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử của KHXH tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 đạt 3/3 tiêu chí và bình quân tiêu chí đạt 4,67/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

CTDH ngành SPLS là một hệ thống các học phần được cấu trúc hợp lý, tuân thủ các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục đích, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng; đồng thời đáp ứng linh hoạt nhu cầu và yêu cầu nhân lực của thị trường lao động. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá SV được sử dụng nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT và các CĐR của từng học phần. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần trong khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH. CTDH của ngành SPLS luôn được rà soát nhằm đảm bảo tính tích hợp, cập nhật ở từng học phần cụ thể và trong CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH hiện hành của ngành SPLS đã được ban hành năm 2019 áp dụng cho SV khóa 22 (2019 - 2023). Quy trình thiết kế, phát triển CTDH dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ (mức tự chủ và trách nhiệm) [H1.01.02.08], [H1.01.01.05c].

CTDH ngành SP Lịch sử được xây dựng, cập nhật, chỉnh sửa theo quy định trong các văn bản quản lý, hướng dẫn của Chính phủ, Bộ giáo dục - Đào tạo và Trường ĐH Hồng Đức có liên quan về đào tạo đại học và chuẩn đầu ra của CTDH, như:

Luật GD [H1.01.01.14]

CV của BGD - ĐT về ban hành khối lượng kiến thức tối thiểu, y/c về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GD ĐH và quy trình XD, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, Ths. TS [H1.01.01.07]

Quyết định về việc điều chỉnh Chiến lược Phát triển Trường Đại học Hồng Đức đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 [H1.01.01.02]

Công văn v/v hướng dẫn XD CĐR và hồ sơ rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT theo định hướng ứng dụng & phát huy năng lực người học [H1.01.02.05]

Quyết định thành lập tổ soạn thảo CTĐT, nhóm soạn thảo CTĐT [H1.01.01.08]

Quyết định Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hồng Đức

Quyết định Về việc Ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hồng Đức

Bên cạnh đó, CTDH còn được xây dựng sau khi tham khảo các CTĐT tiên tiến và lấy ý kiến của các bên liên quan [H1.01.01.04-05]...

Quy trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT ngành SP LS tuân thủ đúng quy định, bao gồm các hoạt động: lập kế hoạch và ban hành các văn bản huy động nguồn nhân lực cho việc điều chỉnh CTDH toàn trường và ngành SPLS nói riêng [H1.01.01.08]; thực hiện lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan; ban hành các công văn hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo, CĐR và CTĐT [H1.01.02.05]; tiến hành điều chỉnh, biên soạn CTDH và ĐCCT từng HP trong CTDH để đảm bảo mục tiêu và CĐR dự kiến dựa trên sự tham khảo, so sánh với những CTĐT tương đương; phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu CTDH và CĐR ở các cấp [H1.01.02.07], [H1.01.02.14]; ban hành và công bố công khai CTDH. CTDH được rà soát/điều chỉnh phù hợp, tương thích với việc điều chỉnh CĐR trong mỗi lần thực hiện các chủ trương mới về giáo dục.

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, được công bố công khai và được cụ thể hóa qua Bản mô tả CTDH và ĐCCT HP [H1.03.01.02], [H1.01.01.05c]. Trong đó, ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra thể hiện rõ sự tương thích giữa mục tiêu với CĐR của CTĐT. Mục tiêu cụ thể (6 mục tiêu) của CTĐT tương ứng với 23 CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phân bổ theo thang cấp độ cao thấp khác nhau. Đối với kiến thức có các mức độ: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo. Đối với kỹ năng có các mức độ: 1-Bắt chước; 2-Vận dụng; 3-Chính xác; 4-Thành thạo; 5-Bản năng. Đối với năng

lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm có các mức độ: 1-Tiếp nhận; 2-Hồi đáp; 3-Đánh giá; 4-Tổ chức; 5-Tính cách. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra phản ánh những đóng góp của từng học phần về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo cấp độ từ không đến đóng góp lớn.

Dựa trên CĐR, CTDH được thiết kế thành 2 khối kiến thức lớn: khối học vấn chung và khối học vấn giáo dục chuyên nghiệp. Hệ thống các HP bắt buộc và tự chọn được ràng buộc và sắp xếp logic bởi điều kiện tiên quyết nhằm đảm bảo tính hệ thống, mỗi khối kiến thức đảm nhận vai trò khác nhau để đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Các HP trong khối học vấn chung của nhóm ngành SP đảm nhận các nội dung để đáp ứng yêu cầu của CĐR về kiến thức và kỹ năng chung. Các HP trong khối học vấn giáo dục chuyên nghiệp đảm nhận các nội dung để đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng chuyên môn. Nội dung và quá trình học tập các HP trong CTDH yêu cầu người học phải chủ động, có ý thức trách nhiệm, phát triển năng lực bản thân,... để đáp ứng các CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các HP thực tế, thực tập SP và khoá luận tốt nghiệp là các HP tổng hợp các kiến thức và kỹ năng của toàn bộ CTDH, đáp ứng các CĐR của ngành SP LS.

Cấu trúc CTDH bao gồm: Khối Kiến thức chung, Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, Khối Kiến thức rèn nghề, thực tập, Khóa luận/học phần thay thế. Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội. Rèn luyện thể lực, khả năng biện luận. Giữ vững lập trường tư tưởng chính trị trong xu thế hội nhập và phát triển. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Lịch sử. Biết vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học và phương pháp dạy học lịch sử trong dạy học bộ môn. Khối kiến thức rèn nghề, tổ chức các hoạt động dạy học theo chương trình ở trường phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay. Khối kiến thức Khóa luận/học phần thay thế gồm các chuyên đề học tập nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ sư phạm. Do vậy có thể nói, nội dung các khối kiến thức đã phủ khắp nội dung của CTĐT, mỗi khối kiến thức có thể mạnh riêng, đảm bảo thực hiện CĐR của CTĐT.

Khối Kiến thức chung 41 tín chỉ, Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 67 tín chỉ, Khối Kiến thức rèn nghề, thực tập 7 tín chỉ, Khóa luận/học phần thay thế 6 tín chỉ. Như vậy, Khối kiến thức chung chiếm 33,88%, Khối lượng kiến thức chuyên ngành: 66,12%. Tỷ lệ này phù hợp với xu hướng đào tạo theo ngành với việc chú trọng các môn phát triển kỹ năng chuyên ngành cho SV (kỹ năng giao tiếp, hoạt động trải nghiệm và môn phương pháp làm việc nhóm). Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng với khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; bảo đảm kiến thức sâu với khối kiến

cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường, ý kiến các bên liên quan và công văn quy định, hướng dẫn cụ thể [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.03.08], [H1.01.03.09]. Vào các năm 2016, 2018, 2019 cơ sở đào tạo liên tục tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về cấu trúc và nội dung của chương trình [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.03.02], lấy đó làm một trong những căn cứ để rà soát, điều chỉnh chỉnh dung lượng, thời lượng CTĐT phù hợp. Chương trình đã được điều chỉnh lần 2 vào năm 2018 còn 120 TC (dùng cho K21 ĐHSP Lịch sử); điều chỉnh lần 3 với 121 TC (dùng cho K22 ĐHSP Lịch sử) giảm 6 tín chỉ so với chương trình năm 2016 nhưng tăng 1 tín chỉ so với chương trình năm 2018 do việc tăng thời lượng học phần chính trị Mac – Lenin. Năm 2018 chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Lịch sử CLC được xây dựng với 135 TC, năm 2019 được điều chỉnh lên 136 TC. Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Lịch sử được kế thừa từ chương trình đào tạo đại học sư phạm Lịch sử trước đó và được bổ sung, điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu mới của giáo dục phổ thông .phù hợp, tương thích với việc điều chỉnh CĐR; ý kiến đóng góp của các bên liên quan được sử dụng trong điều chỉnh thiết kế CTDH:

Nhìn chung, CTDH ngành SP Lịch sử được thiết kế dựa vào CĐR, thể hiện được sự phù hợp với mục tiêu giáo dục và sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐH Hồng Đức [H1.01.01.05] [H1.01.02.02], [H1.01.02.08]. Điều này thể hiện trong nội dung của các học phần và trong toàn bộ CTĐT, góp phần xây dựng mục tiêu trường ĐH Hồng Đức theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, phục vụ quá trình phát triển thực tiễn của tỉnh Thanh Hóa, của đất nước, chủ động hội nhập với các trường đại học trong và ngoài khu vực.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành SP Lịch sử liên tục được điều chỉnh bổ sung và được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các ĐCCTHP trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp chương trình dạy học trở thành một khối thống nhất.

3. Điểm tồn tại

Các điều kiện tiên quyết chưa thể hiện rõ sự gắn kết với việc thực hiện CĐR, các PPDH chưa được thể hiện cụ thể trong từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, bộ môn sẽ tiến hành chỉnh sửa chương trình dạy học; nhằm thể hiện rõ hơn nữa các điều kiện tiên quyết, các hình thức dạy học nhằm giúp người học tăng cơ hội để người học đạt được CĐR, phát huy năng lực của bản thân, tăng khả năng thích ứng với nghề nghiệp trong tương lai.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

CTDH ngành SPLS 121 tín chỉ gồm 63 học phần, mỗi học phần có CĐR riêng góp phần thực hiện CĐR của CTDH [H1.01.02.05a], [H1.01.02.05b] [H1.01.02.05c].

Các học phần trong CTĐT thể hiện rõ mức độ tương thích và đóng góp nhằm đạt được CĐR thông qua việc mô tả đóng góp của từng học phần về kiến thức, năng lực đạt được của người học nhằm hướng đến việc đạt được CĐR [H1.01.01.15]. Các bản mô tả học phần thể hiện rõ yêu cầu CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm phải đạt đến, đồng thời góp phần thực hiện CĐR chung [H1.01.02.10].

Chẳng hạn, học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ) thuộc khối học vấn chung. *Nội dung kiến thức nhằm làm rõ:* Những tri thức cơ bản, cốt lõi lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về Chủ nghĩa xã hội khoa học: đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXHKKH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề văn hóa, xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Năng lực đạt được yêu cầu sinh viên nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng tư duy, đánh giá và giải quyết đúng đắn những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Những yêu cầu này đáp ứng tiêu chí CĐR về kiến thức và kỹ năng chung của các học phần trong khối học vấn chung.

Học phần *Hệ thống PPDH Lịch sử ở trường PT* (4 tín chỉ) thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. *Nội dung kiến thức nhằm làm rõ:* đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu; sơ lược quá trình phát triển của bộ môn phương pháp dạy học lịch sử; giới thiệu về bộ môn lịch sử ở trường phổ thông; cấu tạo chương trình, nội dung cơ bản của bộ môn lịch sử hiện nay ở trường phổ thông; nhiệm vụ cơ bản của bộ môn lịch sử ở trường phổ thông; về quá trình hình thành tri thức lịch sử cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông: sự kiện, tạo biểu tượng, hình thành khái niệm, rút quy luật bài học lịch sử; chức năng, nhiệm vụ của bộ môn lịch sử ở trường phổ thông. Bên cạnh đó, *năng lực đạt được* bao gồm khả năng vận dụng được kiến thức để lập kế hoạch dạy học, kế hoạch học tập thường xuyên; thiết kế bài dạy bằng các PPDH tích cực, phương tiện dạy học phù hợp và tổ chức dạy học với nhiều hình thức dạy học: lớp, nhóm, VNEN, cá nhân; có kỹ thuật trong thực hiện tiến trình bày dạy, kiểm tra, đánh giá nhận thức của HS về kiến thức, kĩ

năng, thái độ. Những yêu cầu này đồng thời đáp ứng tiêu chí CĐR về kiến thức và kỹ năng chung của các học phần trong khối học vấn giáo dục chuyên nghiệp.

CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các học phần một cách rõ ràng, cụ thể; biểu hiện qua Ma trận đóng góp của học phần đối với việc đạt CĐR

Bảng 3.2. Đóng góp của các học phần vào thực hiện CĐR

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT																						
	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn					NL tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
Triết học Mác-Lênin	3	2	0	3	0	0	0	0	1	0	2	1	1	1	1	1	0	0	1	3	1	0	2
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	2	0	3	0	0	0	0	1	0	3	1	1	1	1	1	0	1	1	2	1	0	2
Chủ nghĩa xã hội KH	3	2	0	3	0	0	0	0	1	0	2	1	1	1	1	1	0	0	1	3	2	1	2
Lịch sử đảng cộng sản VN	3	0	0	3	0	0	2	0	0	0	2	1	1	1	0	0	1	0	0	2	2	1	1
Tư tưởng HCM	3	1	0	3	0	0	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	1	2	0	3	3	1	0
Pháp luật đại cương	3	2	0	2	0	0	0	3	0	0	2	1	0	1	0	0	0	2	0	3	0	0	0
Tiếng Anh 1	0	0	0	1	0	3	0	0	0	0	2	1	1	1	0	0	0	1	3	0	2	0	1
Tiếng Anh 2	0	0	0	1	0	3	0	0	0	0	2	1	1	1	0	0	0	1	3	0	2	0	1
Tiếng Anh 3	0	0	0	1	0	3	0	0	0	0	2	1	1	1	0	0	0	1	3	0	2	0	1
Tin học	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	0	0	3	0	0	1	0	0	0	2	1	2	1	0	1	2	0	0	0	3	1	2
Môi trường và con người	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	3	1	1
Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	0	0	2	0	0	0	0	0	1	2	1	1	2	0	0	1	0	3	0	1	2	2

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT																						
	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn					NL tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
Giáo dục thể chất	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Giáo dục quốc phòng	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lịch sử văn minh thế giới	2	0	0	3	0	0	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1
Kiến thức địa phương Thanh Hóa	2	0	0	3	0	0	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1
Kinh tế và phát triển	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	3	1	1
Kinh tế Việt Nam	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	3	1	1
Hán nôm cơ sở	1	0	0	3	0	0	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	1	0	2	0	1	1
Hán nôm đại cương	1	0	0	3	0	0	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	1	0	2	0	1	1
Phát triển chương trình nhà trường	1	0	0	3	0	0	0	2	1	0	2	2	2	2	1	2	2	0	2	1	0	0	0
Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	1	0	0	3	0	0	0	2	1	0	2	2	2	2	1	2	2	0	3	1	0	0	0
Thống kê xã hội	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	2	2	2
Xã hội học đại cương	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	2	2	2

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT																						
	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn					NL tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
Tâm lý học	1	0	0	3	0	0	0	1	0	0	1	1	1	1	0	0	0	3	0	1	0	0	1
Giáo dục học	1	0	0	3	0	0	0	2	0	0	1	1	1	1	0	0	0	3	0	1	0	0	1
Quản lý HCNN và Quản lý GD	1	0	0	3	0	0	0	3	0	0	1	1	1	1	0	0	0	3	0	1	0	0	1
Cơ sở khảo cổ học	1	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1	1	1	1	0	0	3	0	2	0	2	0	1
Các dân tộc Việt Nam	1	0	0	3	0	0	3	0	0	0	1	1	1	1	0	0	2	0	2	0	2	0	1
Nhân học đại cương	1	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1	1	1	1	0	0	2	0	2	0	2	0	1
Nhập môn khu vực học	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	1
Tổng quan di sản văn hóa thế giới	1	0	0	3	0	0	3	0	0	0	1	1	1	1	0	0	3	0	2	0	2	0	1
Khái lược văn hóa Đông Nam Á	1	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1	1	1	1	0	0	2	0	2	0	2	0	1
LS VN từ nguyên thủy đến năm 1858	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến năm 1945	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
LS VN từ 1945 đến nay	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT																						
	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn					NL tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
Lịch sử thế giới cổ trung đại	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Lịch sử thế giới cận đại	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Lịch sử thế giới hiện đại	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
LLDH môn Lịch sử ở trường PT	1	0	0	0	0	0	3	0	3	3	2	2	2	2	3	0	3	0	2	0	2	3	2
Hệ thống PPDH Lịch sử ở trường PT	1	0	0	0	0	0	3	0	3	3	2	2	2	2	3	0	3	0	2	0	2	3	2
Bài học LS ở trường PT	1	0	0	0	0	0	3	0	3	3	2	2	2	2	3	0	3	0	2	0	2	3	2
Phương pháp luận sử học	1	0	0	2	0	0	3	0	3	3	2	2	2	2	3	0	3	0	2	0	2	3	2
Các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử	1	0	0	2	0	0	3	0	3	3	2	2	2	2	3	0	3	0	2	0	2	3	2
Các tôn giáo lớn trên thế giới	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Đông Nam Á-LS và hiện tại	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT																						
	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn					NL tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Cách mạng Tháng Tám năm 1945	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Liên bang Nga-sự hình thành phát triển và quan hệ với VN	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Các cuộc cải cách trong LS VN	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Một số vấn đề về ruộng đất trong lịch sử VN	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Thực tế CM 1	1	0	0	0	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Thực tế CM 2	1	0	0	0	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Kiến tập sự phạm	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	2	2	2	3	0	0	0	0	0	0	0	3
Thực tập sự phạm	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	2	2	2	3	0	0	0	0	0	0	0	3

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT																						
	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn					NL tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23
Khóa luận TN	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Cách mạng DTDCND ở VN	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Làng xã Việt Nam	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Một số vấn đề về CNTB hiện đại	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Đặc điểm QHQT từ sau CTTG thứ 2 (1945) đến nay	1	0	0	2	0	0	3	0	0	3	2	2	2	2	0	0	3	0	2	0	2	3	2
Các BP nâng cao hiệu quả dạy học LS ở trường PT	1	0	0	2	0	0	3	0	3	3	2	2	2	2	3	0	3	0	2	0	2	3	2
Phương pháp nghiên cứu và BS lịch sử địa phương	1	0	0	2	0	0	3	0	3	3	2	2	2	2	3	0	3	0	2	0	2	3	2

Ghi chú: Dùng thang đánh giá mức độ đóng góp: 0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp thấp; 2 - Đóng góp trung bình; 3-Đóng góp cao

Cũng như ma trận về đóng góp của các khối kiến thức, ma trận đóng góp của các học phần đối với việc đạt CĐR [H1.01.01.11] minh họa rõ ràng và minh bạch các kỹ năng, năng lực của sinh viên ngành SPLS cần hướng tới và đạt được trong và sau khi tham gia quá trình học tập; từng HP đều thể hiện được đóng góp đối với việc đạt CĐR của CTĐT. Đóng góp của học phần trong việc thực hiện CĐR được đánh giá theo cấp độ từ 1 đến 3, tương đương với các mức độ đóng góp từ thấp đến cao. Các HP trong khối học vấn chung của nhóm ngành SP đảm nhận các nội dung để đáp ứng yêu cầu của CĐR về kiến thức và kỹ năng chung. Các HP trong khối học vấn giáo dục chuyên nghiệp đảm nhận các nội dung để đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng chuyên môn. Nội dung và quá trình học tập các HP trong CTDH yêu cầu người học phải chủ động, có ý thức trách nhiệm, phát triển năng lực bản thân,... để đáp ứng các CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các HP thực tế, thực tập SP và khoá luận tốt nghiệp là các HP tổng hợp các kiến thức và kỹ năng của toàn bộ CTDH, đáp ứng các CĐR của ngành SPLS.

Cách thức lựa chọn phương pháp dạy- học và hình thức kiểm tra, đánh giá người học luôn đảm bảo sự tương thích với CĐR. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan

Việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan đóng vai trò quan trọng đối với quá trình xây dựng CTĐT của các trường đại học; là thước đo mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường lao động của CTĐT. Nhận thức rõ điều đó, trường ĐH Hồng Đức có công văn hướng dẫn cụ thể [H1.01.03.09], Khoa KHXH, BM. Lịch sử tiến hành lấy ý kiến nhà chuyên môn, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, và đặc biệt là nhà tuyển dụng về CĐR [H1.01.01.17], [H1.01.01.18] nhằm hướng tới sản phẩm đào tạo sát hợp nhất với nhu cầu thực tiễn ý kiến phản hồi của các bên liên quan là cơ sở để điều chỉnh CTĐT, ĐCCTHP.

Sau bổ sung, điều chỉnh, CTDH ngành Sư phạm Lịch sử đã đảm bảo tính thực tiễn, hiện đại và cập nhật. Điều này được thể hiện trong cấu trúc, nội dung cụ thể của chương trình. Với cấu trúc, nội dung hiện tại, chương trình dạy học đảm bảo trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, thái độ theo yêu cầu của CĐR. Kết quả khảo sát đánh giá của sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng về CTĐT phản ánh rõ điều đó [H1.01.01.18].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các học phần một cách rõ ràng; nội dung các học phần trong CTĐT, cách thức lựa chọn phương pháp dạy và học thể hiện rõ mức độ tương thích và đóng góp nhằm đạt được CĐR

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được tiến hành theo định kỳ. Một số ĐCCT học phần còn chưa được chỉnh sửa, cập nhật thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Hội đồng KH&ĐT khoa sẽ tổ chức kiểm tra, rà soát các học phần của các khối kiến thức. Theo đó, yêu cầu các cá nhân, bộ môn có liên quan rà soát, chỉnh sửa ĐCCTHP theo hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học; phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các bên liên quan trong việc xin ý kiến đánh giá, phản hồi để rà soát và điều chỉnh CTDH theo hướng tích hợp, ứng dụng góp phần thực hiện tốt CĐR đã công bố.

5. Mức đánh giá tiêu chí: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Các HP là điều kiện tiên quyết được sắp xếp trước, theo hệ thống kiến thức của từng nhóm chung, nhóm ngành và nhóm chuyên ngành. Kiến thức trong CT được tổ chức liên mạch: từ khối học vấn chung cung cấp kiến thức các khoa học cơ bản (gồm hệ thống kiến thức nền tảng về các khoa học cơ bản: Triết học Mác - Lê nin, Quản lý nhà nước và quản lý giáo dục, về pháp luật và bảo vệ môi trường), đến các HP cơ sở nhóm ngành (cung cấp các kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, khoa học tự nhiên và khoa học) và chuyên ngành (cung cấp kiến thức về lý luận và kỹ năng DH Lịch sử ở bậc phổ thông) đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các học phần được thiết kế đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. Môn học tiên quyết vừa đảm bảo cung cấp kiến thức nền tảng cho cả CTĐT, đồng thời vừa đảm bảo cung cấp kiến thức cho môn học tiếp theo (tính kế thừa giữa các môn học). Các kiến thức giáo dục đại cương được giảng dạy trong 3 kỳ học đầu tiên có đan xen một số học phần cơ sở ngành. Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng sinh viên vào chuyên sâu và mở rộng kiến thức, giúp người học có thể linh hoạt hơn trong việc phát triển năng lực của bản thân. Từng học phần trong CTDH đều có mục tiêu rõ ràng có sự đóng góp vào CĐR. Đặc biệt, trong CTDH 2019, *hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp* chính thức trở thành một môn học, thể hiện tính cập nhật của CT. Hằng năm các hoạt động nghiệp vụ rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, hoạt động trải nghiệm... đã góp phần đáng kể nâng cao năng lực sư phạm cho NH. Mỗi môn học trong CTDH đều có phần lý thuyết và phần thảo luận/bài tập [H1.01.01.05]. Bên cạnh đó, các học phần kiến tập, thực tập được lồng ghép với các học phần lý thuyết. Điều đó giúp người học bổ trợ kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết vấn đề, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn và trau dồi kỹ năng nghề nghiệp.

Sự sắp xếp, phân bố kiến thức theo trình tự thời gian và lịch trình dạy học trong toàn bộ CT là hợp lý, logic. Khối kiến thức đại cương đặt trước khối kiến thức chuyên ngành; học phần điều kiện, tiên quyết luôn được thực hiện trước những học phần không ràng buộc trình tự. Các kiến thức giáo dục đại cương được giảng dạy trong 3 kỳ học đầu tiên. Các học phần cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ được thiết kế trong ba học kỳ tiếp theo gồm có học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức vào hai năm cuối [H1.01.02.10] Hai học kỳ cuối của chương trình, SV được cung cấp các môn chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp.

Bảng 3.3.1.Trình tự nội dung chương trình dạy học

Học kỳ	Khối học văn chung		Khối học văn giáo dục chuyên nghiệp	
	HP bắt buộc	HP tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn, KT, TTTN, KLTN
HK1 15/17 TC	1.Triết học Mác-Lênin (3TC). 2. Tiếng Anh 1 (4TC) 3. Tin học (2TC) 4. Môi trường và con người (2TC).			
HK2 15/21 TC	1.Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2TC). 2. Tiếng Anh 2 (3TC). 3. Cơ sở văn hóa Việt Nam (2TC).	1. Lịch sử văn minh thế giới (2TC) hoặc Kiến thức địa phương Thanh Hóa (2TC). 2. Hán nôm cơ sở (2TC) hoặc Hán nôm đại cương (2TC). 3. Phát triển chương trình nhà trường (2TC) hoặc Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 4. Thống kê xã hội (2TC) hoặc Xã hội học đại cương (2TC). 5. Nhân học đại cương (2TC) hoặc Nhập môn khu vực học (2TC).		

HK3 14 TC	1. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC). 2. Pháp luật đại cương (2TC). 3. Tiếng Anh 3 (3TC). 4. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC).		1. Tâm lí học (4TC). 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC).	
HK 4 17 TC	1. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2TC). 2. Tư tưởng HCM (2TC).		1, Giáo dục học (4TC) 2. LS VN từ nguyên thủy đến năm 1858 (4TC). 3. Phương pháp luận sử học (2TC).	1. Thực tế CM 1 (2TC).
HK 5 15 TC		1. Kinh tế và phát triển (2TC) hoặc Kinh tế Việt Nam (2TC). 2. Tổng quan di sản văn hóa thế giới (2TC) hoặc Khái lược văn hóa Đông Nam Á (2TC).	1. Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến năm 1945 (4TC). 2. Lịch sử thế giới cổ trung đại (4TC). 3. LLDH môn Lịch sử ở trường PT (3TC).	1. Kiến tập sư phạm (2TC)
HK 6 17/19 TC	-		1. Cơ sở khảo cổ học (2TC). 2. Các dân tộc Việt Nam (2TC). 3. LS VN từ 1945 đến nay (4TC). 4. Lịch sử thế giới cận đại (4TC). 5. Hệ thống PPDH Lịch sử ở trường PT (4TC)	
7 16/18 TC			1. Lịch sử thế giới hiện đại (4TC). 2. Bài học LS ở trường PT (4TC).	1. Các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử (2TC) hoặc Các tôn giáo lớn trên thế giới (2TC). -2. Đông Nam Á-LS và hiện tại (2TC) hoặc Chính sách đối

				<p>ngoại của Hoa Kỳ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay (2TC).</p> <p>-3.Cách mạng Tháng Tám năm 1945 (2TC) hoặc Liên bang Nga-sự hình thành phát triển và quan hệ với Việt Nam (2TC).</p> <p>4.Thực tế CM 2 (2TC)</p>
8 12 TC			<p>1. Một số vấn đề về CNTB hiện đại (2TC) hoặc Đặc điểm QHQT từ sau CTTG thứ 2 (1945) đến nay (2TC).</p> <p>2. Các BP nâng cao hiệu quả dạy học LS ở trường PT (2TC) hoặc Phương pháp nghiên cứu và BS lịch sử địa phương (2TC).</p>	<p>1.Các cuộc cải cách trong LS VN (2TC) hoặc Một số vấn đề về ruộng đất trong lịch sử Việt Nam (2TC).+ Cách mạng DTDCND ở VN (2TC) hoặc Làng xã Việt Nam (2TC).</p> <p>2. Một số vấn đề về CNTB hiện đại (2TC) hoặc Đặc điểm QHQT từ sau CTTG thứ 2 (1945) đến nay (2TC).</p> <p>3.Các BP nâng cao hiệu quả dạy học LS ở trường PT (2TC) hoặc Phương pháp nghiên cứu và BS lịch sử địa phương (2TC).</p> <p>4.Thực tập sư phạm (5 TC).</p> <p>5. Khóa luận TN hoặc các học phần thay thế KLTN.</p>

Trong CTDH đã chỉ rõ khối lượng tín chỉ của các khối kiến thức và kỹ năng, các học phần bắt buộc, học phần tự chọn. Trong chương trình 121 tín chỉ: khối học vấn chung 33,88%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 66,12%. Khối kiến thức giáo dục đại

cương được chia thành 3 nhóm kiến thức. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, nhóm kiến thức chuyên ngành (53TC) chiếm 44,17%; khối kiến thức kỹ năng thực tập, thực tế và khóa luận tốt nghiệp chiếm 14,16% [H1.03.01.01].

Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lí thuyết, tăng cường thực hành, tăng kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học; khối kiến thức ngành theo đó được tăng cường. Tăng cường khối kiến thức ngành nhưng chương trình vẫn phải đảm bảo tỷ lệ cân đối với khối kiến thức chung. Với cấu trúc tỉ lệ: khối lượng kiến thức chung và khối lượng kiến thức chuyên ngành nêu trên là phù hợp với xu hướng đào tạo theo ngành với việc chú trọng các môn phát triển kỹ năng chuyên ngành cho SV [H1.03.01.01].

CTHD với Kế hoạch dạy học [H1.01.01.05a], [H1.01.01.05b], [H1.01.01.05c] thể hiện đầy đủ tiến độ và nguồn lực (trang thiết bị, tài liệu tham khảo, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, kế hoạch tư vấn...) nhằm đảm bảo đạt CDR [H1.03.01.03].

CTDH gồm 2 khối học phần tự chọn và bắt buộc. Khối các học phần tự chọn để người học linh hoạt lựa chọn môn học phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân, nhu cầu của xã hội. Trong khi đó, khối các học phần bắt buộc giúp cho người học có kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành học.

Bảng 3.3.2. Dung lượng các khối kiến thức trong CTDH

TT	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	Số TC	Tỉ lệ (%)
1	Khối kiến thức chung	21	Bắt buộc		
			Tự chọn		
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	47	Bắt buộc		
			Tự chọn		
3	Khối kiến thức ngành	34	Bắt buộc		
			Tự chọn		
4	Thực tập chuyên môn	13	Bắt buộc		
			Tự chọn		
5	Khóa luận tốt nghiệp	5	Bắt buộc		
			Tự chọn		
Tổng số					

Bên cạnh đó, các học phần kiến tập, thực tập được lồng ghép với các học phần lý thuyết. Điều đó giúp người học bổ trợ kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết vấn đề, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn và trau dồi kỹ năng nghề nghiệp.

Nội dung các HP đảm bảo được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mỗi học phần bao gồm cả lý thuyết và phần thảo luận/bài tập/thực hành [H1.01.01.05], các học phần lý thuyết được lồng ghép với các học phần kiến tập, thực tập. Điều đó giúp người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng thực hành, bổ trợ kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết vấn đề, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, giải quyết các vấn đề thực tiễn, đồng thời trau dồi kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp,

CTDH hiện hành của ngành SPLS đã được ban hành năm 2019 áp dụng cho SV khóa 22 (2019 - 2023) đến nay đã trải qua nhiều lần thay đổi. Để đảm bảo chất lượng và chuẩn đào tạo, từ năm 2014 đến nay (2020), CTDH đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 03 lần theo hướng giảm dần thời lượng của mỗi CTĐT. Các lần cập nhật, chỉnh sửa gồm: lần 1 (năm 2016) CTĐT 126 TC, lần 2 (năm 2018) CTĐT 135 TC và lần 3 (năm 2019) CTĐT 121 TC [H1.01.01.05]. Lần thứ nhất điều chỉnh theo định hướng năng lực người học và giảm tải CT. Lần thứ 2 cập nhật chỉnh sửa do thay đổi mục tiêu đào tạo theo định hướng định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học. Lần thứ ba và là CTDH hiện hành cập nhật chỉnh sửa do quy định về việc lồng ghép nội dung giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh PT trong các CTĐT giáo viên và chuẩn năng lực nghề nghiệp giáo viên THPT mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để có CTDH theo CDR phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ theo định hướng ứng dụng như hiện nay, nhà trường và khoa đã thực hiện đầy đủ các quy trình theo đúng quy chế đào tạo, quy định và hướng dẫn của trường ĐH Hồng Đức. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTDH luôn tuân thủ quy định về định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học [H1.01.01.06], [H1.01.01.09], [H1.01.01.12], [H1.01.02.05], [H1.01.03.08] H1.01.03.09], [H1.01.03.10] dựa trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H1.01.01.27]. Khi điều chỉnh CTDH, nhóm biên soạn có tham khảo các CTĐT tiên tiến để đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và hiện đại. Cụ thể, CTDH được tham khảo các chương trình đào tạo SPLS của trường ĐH Khoa học xã hội - ĐHQG Hà Nội, chương trình đào tạo của ĐH sư phạm Hà Nội, Đại học Vinh và Đại học Thái Nguyên. Với tổng lượng 121 TC, các nội dung trong CTDH vừa kế thừa tính ưu việt của các chương trình đó, vừa chọn lọc và vận dụng linh hoạt các chương trình tiến tiến vào hoàn cảnh cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Các nội dung kiến thức và kỹ năng được tích hợp trong các học phần của CTDH. Đó là tích hợp về kiến thức và kỹ năng, giữa lý thuyết và thực hành, tích hợp nội môn và tích hợp liên môn giữa các học phần...

CTDH được định kỳ rà soát, chỉnh sửa theo hướng phát huy năng lực của người học vào các năm 2013, 2016, 2018 và tăng cường tính tích hợp vào năm 2019. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTDH luôn tuân thủ quy định về định hướng ứng dụng

và phát huy năng lực người học [H1.01.01.06], [H1.01.01.09], [H1.01.01.12], [H1.01.02.05], [H1.01.03.08] H1.01.03.09], [H1.01.03.10] dựa trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H1.01.01.27]. CTDH được định kỳ rà soát, chỉnh sửa theo hướng phát huy năng lực của người học vào các năm 2013, 2016, 2018 và tăng cường tính tích hợp vào năm 2019 [H1.01.01.05c], [H1.03.01.01]. Việc tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước, vận dụng vào bối cảnh điều kiện cụ thể. Rà soát, điều chỉnh cả về CDR; cấu trúc, nội dung CTDH; phương pháp tiếp cận; chất lượng người học. Nhà trường, Khoa luôn chỉ đạo sát sao hoạt động này [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.07], [H1.01.03.08], [H1.01.03.09], [H1.01.03.10], [H1.01.03.11], [H1.01.03.12] góp phần đạt chuẩn đầu ra, mục tiêu, triết lý GD... của trường ĐH. Hồng Đức; đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ quá trình phát triển đất nước.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, liên mạch. Sự sắp xếp, phân bố kiến thức theo trình tự thời gian và lịch trình dạy học trong toàn bộ CT. Tỷ lệ giữa các môn kiến thức chung và môn chuyên ngành đảm bảo sự cân đối. CT mang tính linh hoạt, với các môn học có tính tích hợp giúp người học đạt được CDR.

3. Tồn tại

Chương trình chưa thúc đẩy việc chuyển giao giáo dục. Đóng góp của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH chưa rõ nét.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020- 2021, khoa Khoa học xã hội chủ động lập và triển khai kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT để rà soát, điều chỉnh các khối kiến thức, các học phần... để CTĐT được hoàn thiện hơn, cung cấp kiến thức, kỹ năng cho SV phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, để SV tốt nghiệp ngành SP Lịch sử có thể đáp ứng tốt yêu cầu của công việc.

Trong năm 2020, Hội đồng KH&ĐT khoa sẽ phân tích và cân nhắc những học phần phù hợp với Trường và đối tượng sinh viên của mình hoặc khoa có thể mời thêm các chuyên gia về góp ý xây dựng và chỉnh sửa chương trình.

5. Mức đánh giá tiêu chí: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành SP Lịch sử liên tục được điều chỉnh bổ sung và được thiết kế phù hợp với CDR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý

giữa các khối kiến thức. Các ĐCCTHP trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liền mạch giúp chương trình dạy học trở thành một khối thống nhất.

CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các học phần một cách rõ ràng; nội dung các học phần trong CTĐT, cách thức lựa chọn phương pháp dạy và học thể hiện rõ mức độ tương thích và đóng góp nhằm đạt được CĐR

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, liền mạch. Sự sắp xếp, phân bố kiến thức theo trình tự thời gian và lịch trình dạy học trong toàn bộ CT. Tỷ lệ giữa các môn kiến thức chung và môn chuyên ngành đảm bảo sự cân đối. CT mang tính linh hoạt, với các môn học có tính tích hợp giúp người học đạt được CĐR.

Các điều kiện tiên quyết chưa thể hiện rõ sự gắn kết với việc thực hiện CĐR, các PPDH chưa được thể hiện cụ thể trong từng học phần.

Tuy vậy, vẫn còn những tồn tại như việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được tiến hành theo định kỳ.

Một số ĐCCT học phần còn chưa được chỉnh sửa, cập nhật thường xuyên.

Chương trình chưa thúc đẩy việc chuyển giao giáo dục. Đóng góp của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH chưa rõ nét.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử của KHXH tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 đạt 3/3 tiêu chí và bình quân tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc hình thành bản sắc của mỗi cơ sở giáo dục đại học. Khoa Khoa học xã hội, cũng như nhiều khoa khác trong Trường ĐH Hồng Đức chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được chuẩn đầu ra đã tuyên bố. Để làm được điều này, ngay từ năm 2008 Nhà trường đã chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Bên cạnh đó, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ, vấn đề tự chủ và tự chịu trách nhiệm hướng tới triết lý học tập suốt đời. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học cùng hướng đến chuẩn đầu ra. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và chuẩn đầu ra của chương trình cần được mỗi giảng viên và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục/ mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Trường Đại học Hồng Đức xác định “*Chất lượng - Hiệu quả - Chuyên nghiệp - Hội nhập*” là các giá trị cốt lõi của giáo dục đào tạo trong chiến lược phát triển đến năm 2020, tầm nhìn 2030, với triết lý là học tập suốt đời. Mỗi CBGV và người học luôn nỗ lực phấn đấu góp phần thực hiện sứ mạng và triết lý chung của Nhà trường [H1.01.01.01].

Trên cơ sở các giá trị cốt lõi, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và CĐR, ngay từ năm 2010 khoa đã xác định mục tiêu giáo dục của ngành SP Lịch sử được thể hiện rõ ràng trong CTĐT là “*Đào tạo giáo viên giáo viên Lịch sử trình độ đại học, có năng lực giảng dạy Lịch sử ở trường phổ thông, làm việc tại các viện nghiên cứu, cơ quan nhà nước, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội liên quan đến chuyên môn Lịch sử; tiếp tục học đại học bằng thứ 2 trong khối ngành khoa học xã hội, học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, vận dụng linh hoạt những kiến thức lý luận và thực hiện vào hoạt động dạy học Lịch sử ở trường phổ thông; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế*” [H1.01.02.10]. Để đạt được mục tiêu giáo dục này, trong CTDH và ĐCCTHP đều nêu rõ chuẩn kiến thức, kỹ năng, phương pháp DH tích cực theo định hướng ứng dụng, phát huy năng lực người học, lấy người học làm trung tâm và kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Mục tiêu giáo dục, các giá trị cốt lõi của Nhà trường và mục tiêu giáo dục ngành SP Lịch sử được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của các giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng; được công bố trên trang website Nhà trường, trang web của khoa, Bảng tin, Niên lịch đào tạo... của nhà trường [H1.01.01.23], [H1.01.01.24] được phổ biến trong trong các cuộc họp CBGV của khoa, trong “*Tuần sinh hoạt công dân*”...

Đối với các GV, mục tiêu đào tạo và CĐR là kim chỉ nam trong quá trình xây dựng CTDH, thiết kế ĐCCTHP môn học, thiết kế và biên soạn bài giảng, xác định phương pháp DH phù hợp cho từng nội dung và từng học phần. Đối với người học, mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành được phổ biến trong buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa, trong các hoạt động giáo dục, các hoạt động thực hành rèn nghề... Từ đó, GV và NH xây dựng kế hoạch thực hiện cho mỗi năm học và cho cả khóa đào tạo [H1.04.01.01], [H1.04.01.05], [H1.04.01.06].

Việc phổ biến mục tiêu CTDH giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ. Các bên có liên quan có thể tải về để tra cứu thông tin khi cần thiết. Mục tiêu giáo dục của CTGD được cụ thể hóa trong mục tiêu cần đạt của từng học phần. Mỗi GV khi bắt đầu môn học đều giới thiệu với người học ĐCCTHP bao gồm thông tin về học phần như tên học phần, mã học phần, số tín chỉ...; mục tiêu của học phần về kiến thức, kỹ năng, thái độ, và nội dung chi tiết của học phần, phương pháp dạy, học của từng nội dung cụ thể, hình thức số lượng, tiêu chí kiểm tra đánh giá và tài liệu học tập... [H1.04.01.03]. Các cố vấn học tập định kỳ sinh hoạt và thường xuyên trao đổi với người học qua hệ thống email, điện thoại để phổ biến, hướng dẫn các quy chế, quy định, chính sách có liên quan và tiến trình đào tạo của ngành nhằm giúp sinh viên có kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp [H1.04.01.04].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu và các giá trị cốt lõi của Nhà trường được xác định, ban hành và công bố rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ tiếp cận.

Mục tiêu giáo dục ngành SP Lịch sử được tuyên bố rõ ràng, phổ biến tới giảng viên, người học, được giảng viên và người học tích cực hưởng ứng, thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu giáo dục của CTDH *chưa được tách thành văn bản riêng* để công bố công khai trên các phương tiện thông tin của nhà trường. Do vậy, tính phổ biến chưa cao, chưa thu hút được sự chú ý, quan tâm đặc biệt của cộng đồng và xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, khoa và nhà trường sẽ tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan, ban hành và phổ biến rộng rãi mục tiêu và triết lý giáo dục phù hợp với xu thế giáo dục trong tình hình mới; tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu của CTDH bằng các mục tiêu cụ thể, chi tiết của từng học phần, từng nội dung DH đáp ứng các yêu cầu của đào tạo ngành SP Lịch sử trong tình hình mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Các hoạt động DH được thiết kế trong CTDH và các hoạt động hỗ trợ khác đều nhằm hướng tới đạt CDR của CTDH [H1.03.01.08].

Trước khi xây dựng CTDH, khoa chỉ đạo các bộ môn lựa chọn, thiết kế các HP chuyên ngành phù hợp để đạt được mục tiêu và CDR của CTDH SPLS. Phòng Quản lý đào tạo thiết kế mẫu ĐCCTHP chung với đầy đủ các yêu cầu về hoạt động dạy học. Dựa

vào mẫu chung, các hoạt động/ phương pháp DH cụ thể được giảng viên thiết kế phù hợp được thể hiện đầy đủ qua ĐCCT học phần. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng linh hoạt phù hợp từng lớp/nhóm, từng bài học. Tùy theo từng học phần, từng bài học và từng nhóm/lớp khác nhau, giảng viên hướng dẫn NH có thể sử dụng các phương pháp thuyết trình, làm việc nhóm, seminar... Giờ học đã thu hút được đa số SV hào hứng tham gia và tham gia hiệu quả. Các hình thức KTĐG là tự luận, bài tập, tiểu luận, hoặc vấn đáp... [H1.04.02.01]. Lấy NH làm trung tâm, hoạt động DH được thiết kế phong phú, đa dạng: học trên lớp, ngoại khóa, hội thảo, seminar, tham quan, thực tế, kiến tập, thực tập...[H1.04.02.01-04, H1.01.03.06]

Để thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập đa dạng cho SV, GV được đào tạo, bồi dưỡng về các phương pháp giảng dạy, về cách thiết kế và tổ chức hoạt động học tập. Các bộ môn thường tổ chức cập nhật kiến thức và PPDH bằng các chuyên đề sinh hoạt chuyên môn học thuật, tự học tự bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ... [H1.04.02.04].

PP dạy, PP học và hình thức KTĐG đa dạng, tương thích/phù hợp với CĐR của học phần.

CTDH xác định và xây dựng hệ thống các phương pháp DH phù hợp với CĐR. Đó là việc kết hợp nhóm phương pháp giảng dạy lý thuyết với nhóm phương pháp giảng dạy thực hành. Các nhóm phương pháp thông qua các hoạt động DH cụ thể như thảo luận, làm việc nhóm, bài tập cá nhân, thuyết trình... đã khuyến khích người học tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tạo tư duy phản biện và khả năng thích ứng với hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, thúc đẩy sự đa dạng trong học tập, tạo cơ hội cho người học đạt được CĐR [H1.03.01.01], [H1.03.01.02], [H1.03.01.03]. Đặc biệt, trong học kỳ II năm học 1919-2020 100% đều sử dụng hình thức, phương pháp dạy học online [H1.04.02.11 – 16]. GV được đào tạo, bồi dưỡng về các phương pháp giảng dạy, về cách thiết kế và tổ chức hoạt động học tập đa dạng. Hàng năm Nhà trường tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giảng dạy đại học nhằm tổ chức tốt hơn chất lượng hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng CĐR đã công bố [H1.04.02.04], [H1.04.02.05], [H1.04.02.06].

Bảng 4.2.1. Sự tương thích giữa PPDH với CĐR trong CTDH năm 2019

T	T	PPDH	CĐR																							
			Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn						NL tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
			C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	0	1	2	3

1	Nhóm PP lý thuyết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x	x				
2	Nhóm PP thực hành/ thực tế															x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	PP dạy – học nhóm															x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Nhóm PP tự học															x	x	x	x	x	x	x	x	x

Phương pháp kiểm tra đánh giá được tiến hành trong quá trình giảng dạy để đánh giá kết quả và thái độ học tập của người học. Việc đánh giá SV ngành SP Lịch sử được thực hiện bằng các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ, thi kết thúc học phần để đạt được CDR của CTDH. Việc sử dụng đa dạng và linh hoạt các hình thức kiểm tra đánh giá: tự luận, vấn đáp, bài tập, tiểu luận, kiểm tra nhanh... đã đánh giá được khả năng nắm bắt kiến thức, độ thành thạo về kỹ năng và mức độ tự chủ của người học qua từng phần theo hướng dẫn. Ngân hàng đề thi được biên soạn cho bài thi cuối kỳ đã bao quát được nội dung DH của học phần, xóa bỏ được tình trạng học tủ học lệch của SV [H1.03.01.11]. Sau mỗi bài thi học phần, chất lượng đề thi và công đoạn tổ chức thi được lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H1.03.01.12] để sau đó chỉnh sửa, bổ sung và rút kinh nghiệm cho những lần thi tiếp theo. Việc tổ chức chấm thi được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định [H1.03.01.13]. Các hình thức, cách thức kiểm tra đánh giá như trên đòi hỏi người học phải tích cực, chủ động, tự giác trong việc chuẩn bị, chiếm lĩnh kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong quá trình học tập hướng đến đạt CDR.

Bảng 4.2.2. Sự tương thích giữa hình thức KTĐG với CDR trong CTDH năm 2019

T	T	PP KTĐG	CDR																										
			Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn					Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn					NL tự chủ và tự chịu trách nhiệm						
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23	C24			
1	Tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x																x	x	x	x

2	Vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x									x	x	x	x
3	BT nhóm, thảo luận											x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	KTĐG tự học											x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Để đánh giá hiệu quả của tổ hợp các phương pháp dạy và học, ngay từ năm 2008, Nhà trường đã ban hành Quy định tạm thời về tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên. Sau nhiều lần điều chỉnh nội dung phiếu hỏi và đổi mới phương pháp lấy ý kiến, tháng 8/2019 nhà trường tiếp tục hoàn thiện và ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên và quá trình đào tạo tại trường Đại học Hồng Đức. Hằng năm, nhà trường đều xây dựng kế hoạch và tổ chức đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được nhà trường tiến hành thường xuyên dưới nhiều hình thức: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV, tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ để kịp thời điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CĐR. Bên cạnh đó, từ năm học 2017-2018 khoa đã tổ chức lấy ý kiến đội ngũ CBGV về chất lượng CTĐT chú trọng đến phương pháp dạy và học thông qua phiếu. Qua khảo sát, đa số GV và NH đồng ý với các hoạt động và các phương pháp DH, tuân thủ nghiêm túc nội dung, quy trình và phương pháp DH của CTHD [H1.04.02.12].

Các phòng học được trang bị các thiết bị cơ bản như hệ thống quạt, điện, máy chiếu, loa đài, tăng âm... Các khoa, các nhà học đều có kết nối mạng internet để thầy cô và SV có thể truy cập tìm tài liệu, thông tin phục vụ dạy học. Tùy vào nội dung môn học, bài học, tiết học SV có thể lựa chọn những PP học tập phù hợp với bản thân. Tuy nhiên, do số lượng SV ít, một số PPDH và hoạt động DH, tổ chức lớp học bị hạn chế.

GV được đào tạo, bồi dưỡng về các phương pháp giảng dạy, về cách thiết kế và tổ chức hoạt động học tập đa dạng. Hằng năm Nhà trường tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giảng dạy đại học nhằm tổ chức tốt hơn chất lượng hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng CĐR đã công bố [H1.04.02.04], [H1.04.02.05], [H1.04.02.06].

Nhà trường luôn chú trọng xây dựng môi trường học tập đa dạng; ở đó, bên cạnh chương trình học tập chính khóa là nền tảng, các hoạt động NCKH, đào tạo thực tế, học tập trải nghiệm và/hoặc phục vụ cộng đồng được quan tâm.

Ngoài những hoạt động DH được thiết kế trong CT, hàng năm khoa và nhà trường tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học, seminar... về chuyên môn được tổ chức định kỳ giúp người học tiếp cận với hoạt động nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật. Ngay từ năm thứ 2, SV đã được tham gia tập dượt NCKH. SV được hướng dẫn cụ thể các PP nghiên cứu, cách tư duy KH, cách phát hiện và giải quyết các vấn đề KH. Đây là một trong những hoạt động thành công nhất của nhà trường. Nhờ có hoạt động này, NH được rèn luyện các kỹ năng tư duy phản biện, rèn luyện khả năng tự học tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời.

Các hoạt động tham quan, thực tế... để rèn luyện các kỹ năng mềm và mở rộng kiến thức được tổ chức hàng năm. Hoạt động học tập thực tế được xác định trở thành bắt buộc trong CTDH. Không những thế, NH được rèn luyện thêm về kỹ năng, nghiệp vụ cũng như thái độ khi tham gia các hoạt động ngoại khóa như: Hành trình lịch sử, trải nghiệm sáng tạo, hội thi Nghiệp vụ sư phạm mà khoa tổ chức hàng năm [H1.04.02.10]... Hành trình lịch sử, Trải nghiệm sáng tạo, hội thi Nghiệp vụ sư phạm... [H1.04.01.03]. Đây là những sân chơi bổ ích giúp người học vừa cải thiện khả năng thẩm thấu kiến thức vừa phát triển các kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, giao tiếp hiệu quả. Ngoài ra, để nâng cao ý thức cộng đồng của người học, Khoa KHXX khuyến khích người học tham gia các hoạt động xã hội như Chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo... [H1.08.04.01], [H1.08.04.03], [H1.08.04.04], [H1.08.04.05].

Các đợt kiến tập, thực tập sư phạm giúp người học tiếp cận và rèn luyện kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ chuẩn bị hành trang cho nghề nghiệp sau khi ra trường. Từ năm thứ 2, SV sẽ được tham gia các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông. Năm thứ 3, sinh viên sẽ được nhà trường tổ chức đi kiến tập và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Cuối năm thứ 4 sau khi hoàn thành các học phần kiến thức sinh viên được Nhà trường liên hệ và cử đi thực tập tại các trường trường phổ thông trong thời gian 2 tháng. Đây là thời gian giúp sinh viên củng cố được kiến thức, tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, có thái độ đúng đắn hơn về nghề nghiệp và tiếp cận với thực tế nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, NH vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong quá trình thực tập giảng dạy tại trường phổ thông, biến những vấn đề lý thuyết, kỹ năng đã được trang bị thành hiện thực

2. Điểm mạnh

Hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, thực tế seminar. Các hoạt động thực tế, thực tập hoặc các hoạt động cộng đồng đa dạng. Các hoạt động dạy – học được lấy ý kiến phản hồi từ đội ngũ GV, SV và

thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở.

3. Điểm tồn tại

SV chưa được tạo điều kiện để chọn lựa phương pháp học tập phù hợp với sở trường của từng cá nhân

Các kết quả trong nghiên cứu khoa học chưa được đưa vào CTĐT

Chưa thực hiện được hoạt động khảo sát người học về sự phù hợp giữa hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá với nội dung dạy học và đối tượng sinh viên

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, bộ môn lập và triển khai kế hoạch lấy ý kiến người học về sự phù hợp giữa hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá với nội dung dạy học và đối tượng dạy học

5. **Tự đánh giá:** Tiêu chuẩn đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Cơ sở đào tạo xác định, việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học là mục tiêu, CDR của CTĐT. Mục tiêu chung của CT nhằm Đào tạo giáo viên giáo viên Lịch sử trình độ đại học, có năng lực giảng dạy Lịch sử ở trường phổ thông, làm việc tại các viện nghiên cứu, cơ quan nhà nước, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội liên quan đến chuyên môn Lịch sử; tiếp tục học đại học bằng thứ 2 trong khối ngành khoa học xã hội, học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, vận dụng linh hoạt những kiến thức lý luận và thực hiện vào hoạt động dạy học Lịch sử ở trường phổ thông; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Chuẩn đầu ra về *Kiến thức chuyên môn* nhằm tiếp tục phát triển nghề nghiệp ở trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ thuộc chuyên ngành Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam và khoa học phương pháp dạy học Lịch sử, Quản lý giáo dục, Văn hóa... Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nhằm đào tạo người học có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học độc lập và làm việc theo nhóm, thể hiện ở khả năng phối hợp thực hiện các đề tài, dự án, sáng kiến kinh nghiệm [H1.01.02.08].

Đối với sinh viên ngành sư phạm, kỹ năng nghề nghiệp là nội dung quan trọng hàng đầu cần được nuôi dưỡng, phát triển. Nhận thức điều đó, nhà trường đặc biệt quan tâm đến hoạt động rèn nghề, kiến tập, thực tập của sinh viên [H4.04.02.05], [H1.08.04.10]. Từ năm thứ 2, SV đã được tham gia các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông. Năm thứ 3, sinh viên được tổ chức đi kiến tập và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Cuối năm thứ 4 sau khi hoàn thành các học phần kiến thức sinh viên được Nhà trường liên hệ và cử đi thực tập tại các trường trường phổ thông trong thời gian 2 tháng. Đây là thời gian giúp sinh viên củng cố được kiến thức, tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, có thái độ đúng đắn hơn về nghề nghiệp và tiếp cận với thực tế nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, NH vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong quá trình thực tập giảng dạy tại trường phổ thông, biến những vấn đề lý thuyết, kỹ năng đã được trang bị thành hiện thực. Các hội thi nghiệp vụ sư phạm được tổ chức hàng năm, những sinh viên có thành tích cao được khen thưởng, biểu dương kịp thời, nhằm khuyến khích, bồi dưỡng nhiệt huyết, lòng say mê nghề nghiệp [H1.04.01.03].

Xác định nghiên cứu khoa học là một trong những kỹ năng cần thiết của sinh viên bên cạnh kỹ năng nghề nghiệp cần được nuôi dưỡng, cơ sở đào tạo hết sức quan tâm. Chủ trương của Nhà trường là không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy hoạt động học tập và nghiên cứu trong trường đại học. Vấn đề đào tạo, NCKH luôn được quan tâm hàng đầu trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học đào tạo cấp trường, cấp Khoa. Ngay từ năm thứ 2, SV đã được tham gia tập dượt NCKH. SV được hướng dẫn cụ thể các PP nghiên cứu, cách tư duy KH, cách phát hiện và giải quyết các vấn đề KH. Đây là một trong những hoạt động thành công nhất của khoa KHXH, bộ môn Lịch sử, hàng năm thu hút đông đảo sinh viên ngành sư phạm tham gia, đạt nhiều giải cao ở các cấp.

Nhà trường đã đa dạng hóa các hình thức dạy học, tạo điều kiện cho người học chuyển đổi định hướng nghề nghiệp, học văn bằng 2, thích nghi với thị trường việc làm [H1.04.02.06], tạo điều kiện thuận lợi để GV và người học tham gia học tập các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Định kỳ, nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên để có những điều chỉnh kịp thời phương pháp dạy học cho phù hợp. Trong những năm gần đây hoạt động giảng dạy của giảng viên của Khoa đều được người học đánh giá tốt (đạt từ 90% trở lên) [H1.04.03.08].

Để đa dạng hóa các hình thức học tập và đánh giá kết quả học tập của người học, Nhà trường, Khoa đã cử sinh viên đến các trường Trung học trong địa bàn tỉnh để thực tập, kiến tập sư phạm và thực tập tốt nghiệp cuối khóa. Kết quả thực tập, kiến tập sư phạm của người học được các trường Trung học đánh giá cao [H4.04.02.04]. Hoạt động học tập

đa dạng giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động tự học và kiến tập, thực tập đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể và kỹ năng học tập suốt đời.

Có thể thấy từ năm 2008, khi chuyển đổi sang đào tạo theo tín chỉ Nhà trường cùng với Khoa và các bộ môn liên tục triển khai các phương pháp giảng dạy nhằm cung cấp kiến thức, cũng như các kỹ năng giúp người học chủ động học tập và rèn luyện không chỉ trong nhà trường mà cả khi đã ra trường. Sau nhiều lần chỉnh sửa CTDH và ĐCCTHP, khối lượng các tiết thảo luận, thực hành ngày càng tăng lên, thời lượng dành cho hoạt động thảo luận, bài tập thường chiếm 2/3 số tiết của từng học phần đối với các học phần ngành và chuyên ngành [H1.01.01.05], số lượng các kỹ năng được nâng lên theo ma trận kỹ năng trong CTĐT [H.1.01.01.15], [H1.01.02.16]. Tất cả các nội dung trên nhằm hướng đến thúc đẩy quá trình học tập của SV, rèn luyện kỹ năng nghiên cứu và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Các phương pháp dạy và học được thể hiện chi tiết, cụ thể gắn với từng tiết học, từng nội dung, từng tuần trong ĐCCTHP, các phương pháp dạy học hiện được tăng cường áp dụng. Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết, bài tập, thảo luận đến các hoạt động tự nghiên cứu, tự học của SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế được giảng viên bố trí hài hòa, phù hợp trong ĐCCTHP theo từng tiết học, từng nội dung, từng tuần đều hướng người học tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm [H1.01.01.05]. Việc tổ chức các hoạt động dạy và học trong CTĐT như tổ chức dạy học theo phương pháp dạy học tích cực, tổ chức các hoạt động nhóm... đã giúp người học hình thành và phát triển tốt khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm đáp ứng mục tiêu học tập suốt đời.

Các hình thức dạy học được tổ chức nhằm rèn kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho sinh viên được hỗ trợ hiệu quả bởi chính sách tạo điều kiện học tập cho sinh viên của nhà trường.

Để kiểm tra đánh giá hoạt động tự nghiên cứu, tự học của người học giảng viên đã thực hiện hình thức phát vấn hoặc tổ chức thảo luận nhóm về các nội dung tự nghiên cứu/tự học đã được ghi trong ĐCCTHP của những buổi học trước [H1.01.01.05]. Kết quả kiểm tra đánh giá có thể được sử dụng làm con điểm đánh giá quá trình của người học [H1.04.03.06].

2. Điểm mạnh

Cơ sở đào tạo xác định được những năng lực/kỹ năng NH cần nuôi dưỡng, phát triển. Định hướng phát triển kỹ năng học tập suốt đời được chuyển tải vào CTĐT thông qua mục tiêu đào tạo, CDR, hoạt động ngoại khoá, NCKH và nhiều hoạt động liên quan. Cơ sở đào tạo có nhiều chính sách tạo điều kiện, khuyến khích học tập suốt đời. Nhiều hình thức dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ, rèn luyện kỹ năng, hình thành các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho sinh viên; đặc biệt là khả năng tự học, tự nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan về sự phù hợp và hiệu quả của các phương pháp dạy học đối với việc hướng đến và tạo điều kiện cho sinh viên học tập suốt đời

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học tới, bộ môn lập và triển khai kế hoạch cụ thể lấy ý kiến đánh giá của giảng viên, người học, nhà tuyển dụng về sự phù hợp và hiệu quả của các phương pháp dạy học đối với việc hướng đến và tạo điều kiện cho sinh viên học tập suốt đời.

5. Mức đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTDH chính xác khoa học, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CDR. Các hoạt động học tập đa dạng như tự nghiên cứu, tự học, thảo luận, làm bài tập lớn, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Tuy nhiên, SV chưa được tạo điều kiện để chọn lựa phương pháp học tập phù hợp với sở trường của từng cá nhân. Các kết quả trong nghiên cứu khoa học chưa được đưa vào CTĐT. Chưa thực hiện được hoạt động khảo sát người học về sự phù hợp giữa hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá với nội dung dạy học và từng đối tượng sinh viên, chưa tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan về sự phù hợp và hiệu quả của các phương pháp dạy học đối với việc hướng đến và tạo điều kiện cho sinh viên học tập suốt đời.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử của KHXH tự đánh giá Tiêu chuẩn 4 đạt 3/3 tiêu chí và bình quân tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa KHXH, Trường ĐHHĐ nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực. người học đạt được so với mục tiêu học phần và khóa học. Việc đánh giá này được Khoa KHXH thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Do đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR

1. Mô tả

Trên cơ sở quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm tra đánh giá trong đào tạo đại học, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá phù hợp với từng phương thức giảng dạy, từng nội dung và phù hợp với trình độ, năng lực người học. Nhà trường đã ban hành quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá, quy định này thống nhất trong toàn trường [H1.05.01.03], [H1.05.01.05]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó có quy định điểm thi học phần được tính như sau: Trung bình các con điểm kiểm tra quá trình với trọng số 0,3 + điểm kiểm tra giữa kỳ với trọng số 0,2 và điểm bài thi kết thúc học phần với trọng số là 0,5, trong đó tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm đánh giá học phần đã được quy định cụ thể của từng loại học phần lý thuyết, thực hành, thí nghiệm [H1.05.02.02][H1.01.01.25]. Trong ĐCCTHP các bài kiểm tra, đánh giá được quy định cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, tiêu chí đánh giá, trọng số (kiến thức vận dụng thực tiễn, thực hành chiếm tối thiểu 40%, lý thuyết tối đa 60% trong đề thi) [H1.01.01.25]. Trên cơ sở đó các bộ môn và giảng viên chủ động thông báo đến các người học về hình thức đánh giá của từng môn học ngay khi bắt đầu môn học. Ngoài hình thức thi tự luận là phổ biến, tùy vào đặc thù và mục tiêu môn học, một số học

phần còn được tổ chức thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hành trên máy tính hoặc thực hành tại phòng thí nghiệm một số sinh viên có kết quả học tập khá, giỏi được đủ điều kiện làm bài tập lớn thay hình thức thi kết thúc học phần [H1.05.03.05]; [H1.05.03.06]; [H1.05.02.07].

Vào đầu khóa học, mỗi sinh viên/nhóm sinh viên đều được phát một cuốn niên lịch đào tạo trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.24]. Ngoài ra mỗi học phần đều được giảng viên cung cấp cho sinh viên đề cương chi tiết, trong đó cũng nêu rõ cách đánh giá: tỷ trọng điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần. Đề cương chi tiết học phần được công bố trên website của khoa để người học dễ dàng tiếp cận.

Nhà trường đã điều chỉnh và ban hành mẫu biên soạn NHCHT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, làm cơ sở để GV, các bộ môn tổ chức biên soạn và nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng [H1.05.01.03]. Ngoài ra, trường đã thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí - là đơn vị chuyên trách về công tác kiểm tra đánh giá, độc lập với công tác đào tạo, thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá, đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, chính xác và công bằng. Để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, Nhà trường quy định: Đối với tất cả các hình thức đào tạo tập trung và không tập trung đều sử dụng một bộ đề thi chung, điểm đánh giá học tập đều bao gồm: điểm quá trình học tập, điểm giữa kỳ được giáo viên phụ trách môn học đánh giá trực tiếp trong các giờ lên lớp (với trọng số 50%) và điểm bài thi kết thúc học phần (với trọng số 50%) [H1.05.01.05].

Nhà trường đã ban hành tài liệu hướng dẫn về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng đề thi trên cơ sở ma trận năng lực của từng học phần [H1.05.01.17]. Trên cơ sở đó, các GV chủ động thiết kế ngân hàng đề thi sao cho mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến khó, tỉ lệ giữa lý thuyết với vận dụng 40-60 hoặc 30-70 tùy đặc thù môn học. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Hàng năm phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí có các báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm về công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá [H1.05.03.08].

Đối với học phần kiến tập, thực tập sư phạm của SV ngành ĐHSP Lịch sử được Khoa, Nhà trường liên hệ các trường THPT trên địa bàn tỉnh, hai bên có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình SV kiến tập, thực tập. SV ngành ĐHSP Lịch sử được các trường đánh giá đạt giỏi, xuất sắc.

Quy trình tổ chức cho người học làm tiểu luận, khóa luận TN và quy định chấm khóa luận tốt nghiệp được quy định rõ ràng [H1.05.02.07];[H1.05.01.08][H1.05.01.10].

Đầu học kì I năm thứ tư, SV đăng kí làm KLTN với các điều kiện: SV có điểm trung bình chung tích lũy học tập đạt 2,5 điểm trở lên, các tín chỉ phải học lại không quá 5% tổng số tín chỉ đã học tính đến thời điểm xét và không bị hình thức kỉ luật từ cảnh cáo trở lên

Đủ điều kiện tốt nghiệp cử nhân ngành SP Lịch sử ngoài việc SV tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo ngành SP Lịch sử, đạt điểm TBC tích lũy của toàn khóa đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4); đạt CĐR Tiếng Anh theo định hướng TOEIC (400 điểm) hoặc Tiếng Anh bậc 3/6 (4,0/10) khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam [H1.05.02.05]

2. Điểm mạnh

Quy trình và tài liệu hướng dẫn về việc xây dựng NHCHT, đề thi học phần được ban hành từ năm 2008 và rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ theo hướng phát huy năng lực người học và giúp cho việc đổi mới phương pháp dạy, học đạt được CĐR của từng học phần, hướng đến CĐR của CTĐT.

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với mức độ CĐR.

Người học nắm vững các quy định về việc tính điểm cũng như hình thức, nội dung, thời gian, tiêu chí kiểm tra đánh giá... ngay sau khi nhập học và trong buổi học đầu tiên của từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến được 100% GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành sư phạm Lịch sử về quy trình thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Đầu năm học 2020-2021 Khoa, Bộ môn, Phòng Đảm bảo đảm chất lượng và khảo thí có kế hoạch khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần và điều chỉnh đảm bảo phù hợp với mức đạt CĐR của từng chuyên ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, PP, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Hiện nay việc đánh giá kết quả học tập của người học của Nhà trường được thực

hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.05.02.02] và được công bố công khai trên trang website trường, trong niên lịch đào tạo, tại tuần giáo dục công dân đầu khóa và tại tiết học đầu tiên của mỗi học phần [H1.05.02.16]. Cụ thể mỗi học kỳ sinh viên có 15 tuần học, sau khi kết thúc thời gian học sinh viên bắt đầu vào kỳ thi học kỳ. Nhà trường hoàn thành xong đề án chuẩn ngoại ngữ, chính vì vậy các sinh viên nhập trường phải tham dự kỳ thi để kiểm tra phân loại trình độ ngoại ngữ, trên cơ sở đó phân loại trình độ và cấp học cho sinh viên . [H1.05.02.05]. Mục tiêu của việc đánh giá này chính là kiểm tra mức độ đạt chuẩn đầu ra của từng người học các học phần và CĐR chung của ngành.

Bên cạnh đó Nhà trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện đầy đủ trong hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết học phần [H1.01.01.25], [H1.01.02.15] và đề cương chi tiết học phần được đánh giá, thẩm định trước khi đưa vào giảng dạy H1.01.01.09], [H1.01.01.10], [H1.01.01.11], [H1.01.01.12], [H1.01.01.13]. Trong đề cương chi tiết học phần đã quy định rõ thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá điểm (tỷ lệ điểm kiểm tra thường xuyên (30%), giữa kỳ (20%) và điểm kết thúc học phần (50%)) và được quy định cụ thể của từng loại học phần lý thuyết, thực hành [H1.01.01.25], cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được bộ môn, GV chủ động công bố cho người học.

Tất cả đề cương các học phần đều nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp...) và được giảng viên giảng dạy học phần đó cung cấp cho lớp, ngoài ra đề cương này còn được công bố trên website của Khoa.

Đối với công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Nhà trường ban hành tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi, đề thi, ngân hàng đề thi trong đó nêu rõ mỗi đề thi có ít nhất 2 câu, đề thi được Phòng ĐBCL&KT rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi của học phần đó. Đồng thời quy định bảng điểm của học phần có 3 loại: gồm bảng điểm quá trình (tỷ trọng 0,3), bảng điểm giữa kỳ (0,2) và bảng điểm bài thi kết thúc học phần (0,5) [H1.05.01.04]. Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá kết quả học tập của toàn trường do Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thường xuyên có các báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá. Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá kết quả học tập có thể thấy đại đa số người học hài lòng về các quy định cũng như việc công bố cách thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ [H1.05.02.15].

Cơ chế phản hồi công khai tới người học được thông báo ngay từ buổi học đầu tiên, trong niên lịch đào tạo, tuần giáo dục chính trị đầu khóa. Việc thông báo kết quả điểm thi, điểm học phần được công bố công khai cho người học tại khoa đào tạo và có thể tra cứu trên Website của Nhà trường bằng tài khoản cá nhân [H1.05.02.11]. Trường hợp người học có yêu cầu khiếu nại kết quả học tập, bộ phận chức năng giải quyết kịp thời, thỏa đáng theo đúng quy trình, quy định chấm phúc tra.

SV có kiến nghị về kết quả học tập đều được Nhà trường giải quyết theo đúng thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của người học [H1.05.01.14]. Việc đánh giá kết quả học tập (hình thức, nội dung, thời lượng) phù hợp và đáp ứng yêu cầu trở lên đạt 99,15% tổng số ý kiến phản hồi [H1.05.02.15].

2. Điểm mạnh

Hệ thống các văn bản quy định về đánh giá kết quả học tập của người học là đầy đủ, rõ ràng và được công bố công khai đến người học bằng nhiều hình thức. Người học biết, hiểu rõ các quy định về công tác kiểm tra đánh giá của Khoa, Nhà trường và nhất trí cao với các quy định hiện có

3. Tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương môn học, được giảng viên phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang web của Nhà trường, tuy nhiên lượng truy cập vào website của người học còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Khoa KHXH, Bộ môn sẽ tăng cường sử dụng website của Nhà Trường, giảng viên sẽ đăng tải thường xuyên các hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong tiến trình học cho người học chủ động học tập và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Phương pháp đánh giá KQHT của người học cho các học phần trong CTĐT được tuân thủ theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường [H1.05.01.04]. Các hình thức kiểm tra, đánh giá bao gồm: Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, thảo luận nhóm... kiến thức vận dụng thực tiễn, thực hành chiếm tối thiểu 40%, lý thuyết tối đa 60% trong đề thi. Hình thức thi của từng học phần được bộ môn tham khảo ý kiến của các giảng viên giảng dạy và được thống nhất ghi trong đề cương chi tiết các học phần (ĐCCTHP)[H1.01.01.25]. Việc thiết kế đề thi của các học phần trong

ngành được thực hiện theo tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi và ngân hàng đề thi do Nhà trường ban hành. Đề thi sử dụng trong kỳ thi được lấy ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi, thời gian làm mỗi bài thi viết tùy thuộc vào số TC của học phần, đề thi phải có ít nhất 2 câu hỏi thi, đề thi phải có đáp án và thang điểm chi tiết đến 0,25 điểm [H1.05.01.03].

Để đảm bảo tính cập nhật của câu hỏi thi, ngân hàng đề thi được chỉnh sửa vào đầu học kỳ do giảng viên giảng dạy học phần đó thực hiện. Đây cũng là chủ đề hội thảo của Khoa, của Nhà trường trong công tác đào tạo tín chỉ [H1.05.03.03].

Việc đánh giá kết quả học tập nhằm đánh giá khả năng đạt chuẩn đầu ra của người học; mỗi bài thi kết thúc học phần (thi tự luận) đều do 2 giảng viên chấm độc lập, lên điểm dưới sự giám sát của giáo vụ khoa và bảng điểm có chữ ký của 2 GV chấm thi, trưởng bộ môn và giáo vụ khoa [H1.05.03.03]. Hiện nay, nhà trường và khoa có các học phần được tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính, người học được thông báo kết quả thi ngay sau khi kết thúc bài thi [H1.05.03.04]

Ngoài ra, phòng Thanh tra giáo dục có chức năng thanh tra, giám sát hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá [H1.05.03.07] nhằm đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, chính xác và công bằng.

Tổ trưởng tổ chấm thi triển khai đánh giá chất lượng đề thi thông qua phiếu đánh giá và chuyển về phòng ĐBCL&KT để đánh giá kiểm tra chất lượng đề thi theo các tiêu chí: tính đồng đều giữa các đề thi về độ khó dễ, tỷ lệ vận dụng kiến thức trong đề thi, nội dung đề thi phù hợp với mục tiêu, nội dung đã công bố trong đề cương chi tiết học phần, việc đánh giá kiến thức và kỹ năng người học, phân bố điểm thi phân loại trình độ... trên cơ sở đó, triển khai kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hệ thống ngân hàng câu hỏi thi, đề thi sử dụng cho các khóa tiếp theo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H1.05.03.08][H1.05.03.03].

Việc đánh giá kết quả học tập nằm trong chủ trương của Nhà trường nhằm đánh giá khả năng đạt CDR của người học. Mỗi học kỳ các CVHT tổ chức sinh hoạt lớp đồng thời lắng nghe ý kiến phản hồi của người học về việc đánh giá kết quả học tập, nhìn chung đều nhận được những phản hồi tốt [H1.05.04.04]. Thông qua khảo sát người học về phương pháp kiểm tra đánh giá, đại đa số SV được hỏi đánh giá tốt về phương pháp đánh giá kết quả học tập. Đồng thời qua đó giúp Nhà trường và Khoa xem xét, cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng

chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành SPLS.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó để có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Định kỳ từng năm học, các bộ môn và khoa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của người học để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Để hoạt động phản hồi kết quả học tập của người học được thực hiện một cách bài bản và hệ thống, Nhà trường đã biên soạn, rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành các quy định phù hợp với từng giai đoạn. Năm 2013, nhà trường đã ban hành và thực hiện quy định 234/QĐ-ĐHHĐ; năm 2016 được sửa đổi bổ sung và tổ chức thực hiện theo Thông báo 174/TB-ĐHHĐ; năm 2017, tiếp tục đôn đốc các đơn vị, cá nhân trong trường thực hiện hoạt động phản hồi theo theo công văn 212 và năm 2019 được điều chỉnh, bổ sung, ban hành và tổ chức thực hiện theo Quy định số 2008/QĐ-ĐHHĐ ngày 6/12/2019 về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.05.02.11]. Quy định cụ thể về thời gian phản hồi các kết quả đánh giá của người học như: Yêu cầu mỗi con điểm học phần được đánh giá theo chương trình đề cương học phần và chậm nhất sau 1 tuần, kể từ khi thu bài kiểm tra, đánh giá bộ phận giảng viên phải trả bài và công bố kết quả đánh giá cho sinh viên. Sau ½ thời gian dạy học phần giảng viên hoàn thiện điểm giữa kỳ và sau 2 ngày kết thúc học phần giảng viên hoàn thiện bảng ghi điểm đánh giá quá trình, điều kiện thi học phần gửi về khoa (qua trợ lý giáo vụ) để nộp về Nhà trường (qua phòng quản lý đào tạo). Điểm học phần thi tự luận được công bố 15 ngày sau ngày thi (riêng học phần thi cuối cùng công bố trong 10 ngày); Điểm học phần thi vấn đáp được công khai sau mỗi buổi thi [H1.05.02.03]. Để nâng cao hiệu quả của hoạt động này, nhà trường đã triển khai đầy đủ hệ thống các văn bản về đào tạo, về kiểm tra đánh giá ngay trong “*Tuần giáo dục chính trị đầu khóa*”; khoa đã kịp thời triển khai các văn bản nêu trên đến các bộ môn, từng giảng viên và người học trong đơn vị; chỉ đạo bộ phận giáo vụ, trưởng bộ môn nhắc nhở giảng viên trong việc hoàn thiện điểm đánh giá theo thời gian quy định. Việc công bố điểm sẽ được phòng Quản lý đào tạo công bố công khai, đúng thời gian quy định trên Web Nhà trường, người học có thể tra cứu để có phương án cải thiện việc học tập. Đồng thời gửi về Khoa để người học có thể phản hồi và cải thiện điểm một cách có hiệu quả theo quy định [H1.05.02.11].

Việc quản lý kết quả học tập của người học được trường quy định cụ thể bằng văn

bản theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT. Trong đó quy định cụ thể: sau một tuần kể từ khi thi kết thúc học phần, bộ môn phải hoàn thành việc chấm bài và công bố kết quả cho SV. Kết quả học tập của SV được trường thông báo kịp thời và công khai trên trang web của Nhà trường qua tài khoản của SV. Kết quả học tập của người học được trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo, Khoa quản lý người học và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, được sao lưu định kỳ vào hệ thống máy chủ. Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo đã giúp trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, an toàn, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H1.05.04.01].

Quy trình xét công nhận tốt nghiệp cho người học được thực hiện theo các bước: a) Khoa rà soát, kiểm tra đối chiếu kết quả học tập, chứng chỉ GDQP, chứng chỉ GDTC, tình hình đóng nộp học phí, thông báo cho SV biết và gửi danh sách SV đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp về Phòng QLĐT; b) Phòng ĐTDH thẩm định điều kiện công nhận tốt nghiệp và trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trường; c) Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV [H1.05.04.02]. Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Nhà trường quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (19). Khoa và Nhà trường cũng tổ chức buổi tiếp xúc đối thoại giữa sinh viên, CVHT với các đơn vị liên quan để ghi nhận thêm ý kiến [H1.05.04.03].

Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Phòng ĐBCL&KT phối hợp cùng Phòng công tác HS-SV theo dõi. Hàng năm Nhà trường, Khoa tổng kết và xây dựng cơ sở để trường xây dựng kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ năm học mới. Kết quả lấy ý kiến của người học về cách thức phản hồi và thời gian phản hồi kết quả học tập được người học và cựu người học hài lòng ở mức độ cao (trên 90%) [H1.05.04.03], [H1.05.04.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, được công bố công khai và người học dễ dàng tiếp cận; đồng thời tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ nên đã hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

Danh sách các SV các hệ đào tạo từ đại học đến sau đại học được cấp bằng tốt nghiệp đều được thông báo và công bố công khai trên website của trường... Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được người học sử dụng có hiệu quả để cải thiện việc học tập.

Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ chính xác và an toàn tạo điều kiện cung cấp kết quả đánh giá cho người học đầy đủ.

3. Tồn tại

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, hàng năm trường đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.

5. **Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả

Để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại kết quả học tập, Nhà trường đã ban hành quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành theo Quyết định số 234/QĐ-ĐHHD ngày 26/02/2013 và số 2042/QĐ-ĐHHD ngày 05/11/2014 của Hiệu trưởng Trường đại học Hồng Đức); và hiện nay thực hiện theo quy định 2008/QĐ-ĐHHD đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.05.02.02]. Phòng QLĐT đề xuất biểu mẫu và quy trình về phúc tra điểm cuối kỳ, sửa điểm giữa kỳ và điểm quá trình và công bố trên trang web Trường ĐH Hồng Đức.

Người học được cố vấn học tập phổ biến về quy trình khiếu nại về KQHT trong nội dung sinh hoạt lớp, được giáo viên giảng dạy phổ biến tại buổi học đầu tiên, được chuyên viên phòng QLĐT và chuyên viên phòng QL HS-SV phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H1.05.02.16]. Đối với điểm đánh giá quá trình học tập sẽ được giảng viên công bố vào buổi học cuối cùng. Nếu SV có khiếu nại thì sẽ được giảng viên giải quyết ngay trong buổi học đó. Nếu sinh viên chưa hài lòng về kết quả bài thi so với thực tế làm bài, sinh viên có thể làm đơn phúc tra bài thi gửi lên bộ môn quản lý học phần đó. Trưởng bộ môn sẽ chỉ đạo trực tiếp giải quyết với Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Đảm bảo chất lượng và khảo thí, Phòng Thanh tra là những đơn vị kiểm tra đôn đốc thực hiện các quy định trên [H1.05.03.07]. Ngoài ra sinh viên có thể phản ánh thông qua các buổi họp lớp, thông qua cố vấn học tập. Qua kết quả khảo sát người học và các bên liên quan về thủ tục khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại KQHT nhận thấy hầu hết sinh viên đồng ý về thủ tục khiếu nại hiện hành.

Kết quả theo dõi việc phúc khảo điểm của người học được lưu tại phòng QLĐT cho

thấy, từ năm học 2014-2015 đến nay không có người học thuộc chương trình SPLS đề nghị phúc khảo điểm [H1.05.01.14].

2. Điểm mạnh

Người học có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT, Nhà trường cũng đã ban hành quy trình giải quyết công việc rõ ràng.

Trường có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại, Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

Quy trình xử lý khiếu nại về kết quả học tập của người học chưa được lấy ý kiến để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 – 2021, Nhà trường lấy ý kiến các bên có liên quan để điều chỉnh, cải tiến quy trình xử lý khiếu nại của người học về đánh giá kết quả học tập, tạo điều kiện cho người học dễ dàng tiếp cận, đảm bảo quyền lợi của người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Quy trình và tài liệu hướng dẫn về việc xây dựng NHCHT, đề thi học phần được ban hành từ năm 2008 và rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ theo hướng phát huy năng lực người học và giúp cho việc đổi mới phương pháp dạy, học đạt được CDR của từng học phần, hướng đến CDR của CTĐT.

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với mức độ CDR.

Người học nắm vững các quy định về việc tính điểm cũng như hình thức, nội dung, thời gian, tiêu chí kiểm tra đánh giá... ngay sau khi nhập học và trong buổi học đầu tiên của từng học phần.

Hệ thống các văn bản quy định về đánh giá kết quả học tập của người học là đầy đủ, rõ ràng và được công bố công khai đến người học bằng nhiều hình thức. Người học biết, hiểu rõ các quy định về công tác kiểm tra đánh giá của Khoa, Nhà trường và nhất trí cao với các quy định hiện có

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công

bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành SPLS.

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, được công bố công khai và người học dễ dàng tiếp cận; đồng thời tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ nên đã hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, số cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

Danh sách các SV các hệ đào tạo từ đại học đến sau đại học được cấp bằng tốt nghiệp đều được thông báo và công bố công khai trên website của trường... Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được người học sử dụng có hiệu quả để cải thiện việc học tập.

Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ chính xác và an toàn tạo điều kiện cung cấp kết quả đánh giá cho người học đầy đủ. Người học có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT, Nhà trường cũng đã ban hành quy trình giải quyết công việc rõ ràng.

Trường có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại, Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học.

Tuy vậy, vẫn còn tồn tại như chưa lấy ý kiến được 100% GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành sư phạm Lịch sử về quy trình thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương môn học, được giảng viên phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang web của Nhà trường, tuy nhiên lượng truy cập vào website của người học còn hạn chế

Chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó để có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

Quy trình xử lý khiếu nại về kết quả học tập của người học chưa được lấy ý kiến để cải tiến.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử của KHXH tự đánh giá Tiêu chuẩn 5 đạt 5/5 tiêu chí và bình quân tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Khoa KHXH hiện có 63 CBGV, trong đó có 61 giảng viên, 1 cán bộ hành chính, 1 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ. Đội ngũ cán bộ, giảng viên trong khoa có phẩm chất

chính trị vững vàng và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của khoa và của trường Đại học Hồng Đức. Khoa đã xây dựng môi trường làm việc dân chủ: cán bộ quản lý, giảng viên và người học tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của khoa, của trường. Số giảng viên sử dụng thành thạo ngoại ngữ chiếm 35% tổng số cán bộ trong khoa. Nhiều đề tài NCKH cấp cao được thực hiện, nghiệm thu đúng thời hạn và có chất lượng tốt.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Chất lượng đào tạo của một cơ sở giáo dục không chỉ phụ thuộc vào chương trình mà còn phụ thuộc vào chính đội ngũ cán bộ thực hiện chương trình đó. Chính vì vậy, trên cơ sở định biên được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt và yêu cầu thực tế của từng ngành đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên theo từng ngành đào tạo giai đoạn 2010 - 2020, được rà soát, điều chỉnh năm 2016 đáp ứng yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ nhu cầu của cộng đồng [H1.06.01.01]. Tổng số cán bộ của khoa hiện tại là 63 người, trong đó, giảng viên cơ hữu là 61 và 02 nhân viên, độ tuổi bình quân của giảng viên trong khoa là 40 tuổi; Số giảng viên đạt trình độ Tiến sĩ là 34 người (chiếm 54%), trong đó 08 giảng viên có học hàm PGS (chiếm 13%); số cán bộ có trình độ Thạc sĩ đang làm nghiên cứu sinh là 14/28 (chiếm 50%) phù hợp với Chiến lược phát triển trường Đại học Hồng Đức [H1.06.01.02].

Bảng 6.1.1. Số lượng giảng viên khoa KHXH tính đến 30/6/2020

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số	% có bằng TS
			Số lượng	
Giáo sư	0	0	0	
Phó giáo sư	02	06	08	100
Giảng viên toàn thời gian	14	47	61	49,2
GV không toàn thời gian	01	01	02	100

(Nguồn: Phòng TCCB)

Bảng 6.1.2. Số lượng giảng viên CTSP Lịch sử tính đến 30/6/2020

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số	TL % có bằng TS
			Số lượng	

Giáo sư	0	0	0	
Phó giáo sư	02	01	03	
Giảng viên toàn thời gian	03	05	08	60%
GV không toàn thời gian	01	0	01	100%

(Nguồn: Phòng TCCB)

Để có đội ngũ cán bộ GV như trên, khoa, bộ môn đã làm tốt công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của khoa. Chỉ tính trong 5 năm trở lại đây khoa có 12 GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, trong đó có 2 giảng viên ngành Lịch sử. Trên cơ sở thực trạng về đội ngũ cán bộ GV của khoa, nhu cầu phát triển ngành, khoa, bộ môn đề xuất tuyển dụng giảng viên có chất lượng tốt phục vụ chiến lược phát triển lâu dài của khoa và được Hiệu trưởng phê duyệt. Tiêu chí tuyển dụng GV giảng dạy cho CTĐT các ngành KHXH (có tinh thần nhiệt huyết với nghề, có sức khỏe, đạo đức tốt; có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ đúng chuyên ngành trở lên; ham nghiên cứu khoa học, ...), cho giai đoạn và từng năm học; làm căn cứ để đơn vị tiếp nhận, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và nghỉ chế độ theo đúng quy định của nhà trường [H1.06.01.01]. Định hướng phát triển đội ngũ của Khoa KHXH giai đoạn 2016-2020, tiếp tục mời những giảng viên cùng chuyên môn có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn cao ở các đơn vị khác trong trường tham gia giảng dạy song hành với kế hoạch tuyển dụng đội ngũ, kiên quyết chỉ đạo đội ngũ GV thực hiện đúng quy hoạch đào tạo phù hợp với chiến lược và yêu cầu phát triển đào tạo của trường Đại học Hồng Đức [H1.06.01.01], [H1.06.01.03]. Trường Đại học Hồng Đức còn áp dụng chính sách thu hút những nhà khoa học có trình độ cao, những cán bộ có học hàm, học vị về công tác tại trường [H1.06.01.04].

Khoa KHXH luôn quan tâm đến xây dựng đội ngũ kế cận có năng lực, trình độ cao, đây là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Khoa nói riêng và Nhà trường nói chung; căn cứ khối lượng giảng dạy, cũng như số giảng viên về nghỉ chế độ để thực hiện việc đề nghị tiếp nhận giảng viên, tiếp nhận giảng viên có trình độ cao về Khoa công tác, từ năm 2015 đến nay khoa đã tiếp nhận chuyển chuyên và tuyển dụng 05 GV, 01 trợ lý giáo vụ khoa, 01 cán bộ hành chính [H1.06.01.04]; [H1.06.01.05].

Năm 2015, Khoa có 15 tiến sĩ, hiện nay có 34 tiến sĩ (trong đó có 08 PGS), 14 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh trong đó đa số chuẩn bị bảo vệ luận án Tiến sĩ [H1.06.01.01]. Riêng bộ môn Lịch sử có 7/9 tiến sĩ (78%), trong đó có 3 PGS (chiếm 33%) và 2 thạc sĩ [H1.06.01.06].

Công tác bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ quản lý của Khoa được thực hiện theo đúng hướng dẫn, quy định, xây dựng quy hoạch chức danh CB lãnh đạo quản lý của đơn vị, bộ môn giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2015-2020 (A1), việc quy hoạch được tiến

hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ, đảm bảo nguyên tắc quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn CB bổ nhiệm đến năm 2020 [H1.06.01.07]; [H1.06.01.08].

Hàng năm, Khoa đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của giảng viên một cách công khai, dân chủ theo quy trình và có sự đánh giá từ lãnh đạo Bộ môn và lãnh đạo Khoa, thực hiện rà soát trình độ đội ngũ giảng dạy để ngày càng đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo và NCKH của Khoa trong giai đoạn mới.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu của cán bộ giảng viên được thực hiện đúng theo quy định và kế hoạch. Hàng năm Khoa đề nghị Nhà trường gia hạn hợp đồng với giảng viên đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhà trường và thực hiện chế độ cho cán bộ giảng viên đủ thời gian nghỉ hưu theo quy định hiện hành [H1.06.01.09]; [H1.06.01.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ giai đoạn 2010-2020 cụ thể cho từng đơn vị, từng năm và có nguồn kinh phí đáp ứng yêu cầu quy hoạch đào tạo; đơn vị xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ hàng năm.

Quy hoạch phát triển đội ngũ phù hợp với thực tiễn của đơn vị và được triển khai đúng tiến độ, được đánh giá, điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn.

Đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa KHXH nói chung và ngành Ngữ văn nói chung có trình độ cao đáp ứng thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, còn có một số GV có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm ở các khoa khác cùng chuyên môn tham gia giảng dạy các học phần đáp ứng tốt yêu cầu về đội ngũ GV của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ trước đây chưa chú ý đến bối cảnh tuyển sinh khó khăn như hiện nay, do đó đứng trước thực trạng thiếu người học, thừa giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy thế mạnh đội ngũ giảng viên và tiếp tục quy hoạch đội ngũ giảng viên thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Từ năm học 2020 - 2021, bộ môn, khoa đề nghị nhà trường tiếp tục rà soát, bố trí sắp xếp, tinh giản biên chế phù hợp với tình hình thực tiễn tạo nên một cơ cấu GV ổn định, bền vững.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/ người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Năm 2017, kết quả đánh giá ngoài nhà trường theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đã được xác định tỷ lệ bình quân số SV trên 1 GV (sau khi quy đổi) là 19,19 SV/1GV. Hằng năm, Nhà trường đều công khai thông tin tổng số giảng viên cơ hữu và tổng số sinh viên để xã hội cùng giám sát [H1.06.02.01].

Tổng số cán bộ của khoa hiện có 63 người, trong đó có 61 giảng viên, 1 cán bộ hành chính, 1 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ. Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ là 28/63 người (chiếm 45%); giảng viên có trình độ Tiến sĩ là 34/63 (chiếm 54%%), trong đó 08 giảng viên có học hàm PGS [H1.06.01.01], tính đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ SV/GV là 12,4 và thể hiện trong bảng 6.2.1, 6.2.2.

Bảng 6.2.1. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên qua các năm học

Năm học	Số lượng giảng viên	Số lượng người học	Tỷ lệ người học/GV
2015-2016	65	1303	20,05
2016-2017	64	1018	15,91
2017-2018	63	701	11,13
2018-2019	62	491	7,92
2019-2020	61	338	5,54

Bảng 6.2.2. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên qua các năm học ngành ĐHSP Lịch sử

Năm học	Số lượng giảng viên	Số lượng người học	Tỷ lệ người học/GV
2015-2016	10	134	13,40
2016-2017	10	85	8,50
2017-2018	9	47	5,22
2018-2019	9	34	3,78
2019-2020	9	39	4,33

Theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Hồng Đức: quy đổi khối lượng định mức công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo giờ chuẩn rất cụ thể, rõ ràng và dễ đo đếm, đánh giá; qua đó cũng đã xác định đúng định mức giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ giảng viên,

nhà nghiên cứu viên cần thực hiện trong một năm. Cụ thể, đối với GV 270 giờ giảng dạy và 180 giờ NCKH/1 năm; đối với trợ giảng 135 giờ giảng dạy và 90 giờ NCKH/1 năm [H1.06.02.03]. Với định mức NCKH như trên, trong năm học mỗi năm GV công bố 01 kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học chuyên ngành, hoặc thực hiện 01 đề tài cấp cơ sở (mỗi bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước có trong danh mục của HĐCDGSNN (tính tối đa 1.0đ) được Nhà trường tính = 270 giờ chuẩn; đăng trên các kỷ yếu hội thảo khoa học cấp trường được tính = 180 giờ chuẩn...) [H1.06.02.04].

Vào tháng 4 hằng năm, căn cứ vào định mức của giảng viên theo quy định, căn cứ vào khối lượng công việc thực tế của Khoa đảm nhiệm, các bộ môn và Khoa tiến hành xây dựng kế hoạch cho năm học sau (*Kế hoạch giảng dạy, NCKH, hội thảo khoa học các cấp, thực tập, rèn nghề, viết tài liệu giáo trình, đề thi, ngân hàng câu hỏi thi...*), trình Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt [H1.06.02.04]. Giảng viên triển khai thực hiện kế hoạch năm học của cá nhân có sự đôn đốc, giám sát về tiến độ cũng như chất lượng hiệu quả công việc thông qua trưởng bộ môn và lãnh đạo Khoa, bộ phận quản lý đào tạo, quản lý khoa học & công nghệ, đảm bảo chất lượng, thanh tra giáo dục của nhà trường [H1.06.02.05]. Bên cạnh hoạt động giảng dạy, NCKH đội ngũ GV khoa Khoa học Xã hội còn tích cực tham gia hưởng ứng các phong trào tình nguyện phục vụ cộng đồng như: chiến dịch mùa hè xanh, tham gia dạy các chuyên đề các lớp bồi dưỡng nâng hạng, chương trình chung sức cùng cộng đồng tại huyện Bá Thước, Quan Hóa, Thạch Thành, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo... được cộng đồng đánh giá cao [H1.06.02.06].

Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo khoa đánh giá và trình lên Hội đồng thi đua - khen thưởng cấp Trường bình xét, đánh giá xếp loại cuối năm [H1.06.02.07]. Việc thường xuyên đánh giá này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, nhận thấy những hạn chế của bản thân từ đó đưa ra giải pháp cụ thể để học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác, mà còn là cơ sở để các cấp quản lý bao quát tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, từ đó đưa ra kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, định hướng chiến lược phát triển đơn vị thích hợp. Kết quả đánh giá, xếp loại thi đua hàng năm được thực hiện đúng quy trình chặt chẽ, chính xác và được đội ngũ CBGV đồng thuận cao [H1.06.02.07], [H1.06.02.08].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ giảng viên/người học đáp ứng quy định hiện hành, khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được triển khai, giám sát từ bộ môn, khoa và các đơn vị chức năng trong nhà trường, góp phần cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.

Tỷ lệ Giảng viên có trình độ cao ngày một tăng, có năng lực nghề nghiệp vững vàng đáp ứng tốt nhu cầu trong việc triển khai nhiệm vụ của khoa. Giảng viên tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng và được đánh giá cao về trách nhiệm với cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn chưa đồng đều ở các bộ môn. Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành không đảm bảo chỉ tiêu, một số giảng viên không đủ định mức giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm phấn đấu hoàn thành đủ và vượt định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng theo kế hoạch năm học.

Từ năm học 2020-2021, nhà trường tiếp tục xem xét cơ chế chính sách tạo điều kiện cho GV một số BM đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ, đồng thời lập kế hoạch có tính chiến lược và áp dụng các giải pháp phù hợp trong tư vấn tuyển truyền tuyển sinh đầu vào đảm bảo ổn định chỉ tiêu hàng năm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ năng lực công tác tốt là một yếu tố đặc biệt quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo. Bởi vậy, Khoa và Nhà trường luôn đảm bảo tuyển dụng cán bộ giảng viên có phẩm chất đạo đức tốt và trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu. Trên cơ sở các tiêu chí chung về tuyển giảng viên và đặc thù riêng từng ngành của khoa KHXH, khoa đã tổ chức thảo luận, thống nhất đề xuất và tham mưu để Hiệu trưởng nhà trường ban hành tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên cả về mặt đạo đức và chuyên môn học tập được thông báo công khai.

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển GV, NCV cụ thể, rõ ràng phù hợp với yêu cầu tuyển dụng được đội ngũ GV giỏi, bao gồm các tiêu chí: Có phẩm chất đạo đức, tư tưởng tốt; có bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; có bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với giảng viên giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; có trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc; có đủ sức khỏe để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp; có lý lịch bản thân rõ ràng... [H1.06.03.01]; [H1.06.03.02].

Các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn và bổ nhiệm cán bộ GV được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng [H1.06.03.03]. Tiêu chí tuyển dụng được rà soát, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của nhà trường, phù hợp với nâng cao chất lượng đội ngũ của nhà trường. Việc tuyển dụng được thực hiện bởi hội đồng nhằm đảm bảo khách quan, chính xác. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên địa chỉ website <http://www.hdu.edu.vn/>.

GV tham gia thực hiện CTĐT ngành KHXH đảm bảo trình độ chuyên môn, phẩm chất năng lực theo các tiêu chí đã xác định. Quá trình tuyển giảng viên được triển khai chặt chẽ thông qua Hội đồng tuyển dụng nhà trường, giảng viên tham gia ứng tuyển bao gồm các kiến thức chung còn phải thực hiện thi giảng và báo cáo khoa học. Sau khi trúng tuyển, giảng viên trúng tuyển đều được nhà trường phân công giảng viên có kinh nghiệm hướng dẫn thử việc, thực hiện biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng, giảng báo cáo trước bộ môn và được bộ môn dự giờ, góp ý và đánh giá chuyên môn [H1.06.03.04], [H1.06.03.05]. Trên cơ sở các tiêu chí tuyển dụng đã ban hành, nhà trường đã tổ chức thông báo nhu cầu tuyển dụng, thành lập Hội đồng xét tuyển hồ sơ và tổ chức thi tuyển đội ngũ GV. Trong giai đoạn 2015-2019, Khoa đã tiếp nhận và tuyển dụng được 04 GV đáp ứng các tiêu chí và yêu cầu đề ra (trong đó 01 thạc sĩ và 01 NCS) [H1.06.03.04].

Nhà trường và Khoa luôn luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng khoa/Phó trưởng khoa, Trưởng bộ môn/Phó trưởng bộ môn, trong đó chú trọng đến các yếu tố thuộc về chuyên môn giảng dạy, nghiên cứu khoa học [H1.06.03.06]; [H1.06.01.07]; [H1.06.01.08].

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý lãnh đạo trong khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Việc bổ nhiệm lãnh đạo quản lý khoa căn cứ vào tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của cán bộ và quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo khoa của Nhà trường giai đoạn 2015-2020 [H1.06.01.08].

Toàn thể cán bộ giảng viên của Khoa đều đồng thuận cao với việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý của Khoa thể hiện trong các hội nghị cán bộ viên chức - người lao động hằng năm [H1.06.03.8].

2. Điểm mạnh

Khoa đã tổ chức lấy ý kiến, thảo luận, thống nhất xây dựng và tham mưu để nhà trường ban hành tiêu chí tuyển dụng cụ thể, phù hợp với từng chuyên ngành, góp phần tuyển dụng được đội ngũ giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí tuyển dụng được công bố công khai và giúp các ứng viên dễ dàng tiếp cận, từ đó khoa đã tuyển dụng được đội ngũ GV có đủ năng lực giảng dạy, có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc các chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước và đạo đức nhà giáo.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng đội ngũ GV chưa được điều chỉnh thường xuyên cho phù hợp với tình hình thực tiễn đào tạo đa ngành của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, khoa và nhà trường sẽ tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm đảm bảo cụ thể, chi tiết hơn, phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Trong năm 2020-2021, khoa đề nghị nhà trường tiếp tục rà soát điều chỉnh lại công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ GV, NCV phù hợp với tình hình thực tiễn; có các chế tài phù hợp với những GV chưa thực hiện tốt quy hoạch đào tạo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Đội ngũ giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của Khoa, đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt.

Khoa KHXH hiện có 63 người, trong đó có 61 giảng viên, 1 cán bộ hành chính, 1 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ. Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ là 28/63 người (chiếm 45%); giảng viên có trình độ Tiến sĩ là 34/63 (chiếm 54%), trong đó 08 giảng viên có học hàm PGS được đào tạo ở nhiều chuyên ngành: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Xã hội học, Công tác xã hội, Việt Nam học, Du lịch... [H1.06.01.01], được thống kê qua Bảng 6.4 sau:

Bảng 6.4. Bảng thống kê đội ngũ CBGV khoa KHXH giai đoạn 2015-2019

Năm	Trình độ			Ngành			Ngành khác
	TS	Ths	CN	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
2015	15	46	02	23	10	14	16
2017	20	42	01	23	10	14	16
2019	29	33	01	21	9	14	16

(Nguồn: Phòng TCCB)

Bảng thống kê 6.4 cho thấy, số lượng ổn định, chất lượng đội ngũ GV của khoa KHXH tăng lên hàng năm, 100% GV có nghiệp vụ sư phạm. Hiện nay, khoa có 33,33% GV có trình độ ngoại ngữ bậc ĐH tiếng Anh và 33,33% GV có trình độ từ C, B1 trở lên; 100% GV có trình độ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc được giao. Trên cơ sở chuyên môn được đào tạo và kế hoạch dạy học hằng năm, các bộ môn đã phân công các học phần giảng dạy theo đúng năng lực sở trường và chuyên môn được đào tạo [H1.06.04.01].

Cơ cấu tổ chức chuyên môn của đội ngũ cán bộ giảng viên trong khoa đủ đáp ứng tốt yêu cầu theo chương trình đào tạo Đại học giáo dục hiện tại. Đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa không ngừng tự học tập nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người học và nhu cầu xã hội. Bên cạnh đó, số lượng cán bộ có trình độ ngoại ngữ và tin học ngày càng cao, đủ đáp ứng yêu cầu khai thác thông tin, cập nhật những kiến thức mới nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu khoa học. Riêng đội ngũ giảng viên của bộ môn Lịch sử có 7/9 GV có trình độ ĐH (VB2 Tiếng Anh), 100% GV có chứng chỉ Tin học [H1.06.04.02].

Cán bộ giảng viên chủ động tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy năng lực, lấy người học làm trung tâm, nhằm giúp người học chủ động lĩnh hội và chiếm lĩnh tri thức. Trên cơ sở kế hoạch dạy học được phân công, giảng viên bộ môn đã chủ động đăng ký và triển khai các phương pháp dạy học tích cực phù hợp với nội dung các học phần [H1.06.04.03].

Căn cứ kế hoạch dạy học và bản đăng ký đổi mới PPDH của giảng viên, bộ môn và khoa tăng cường các hoạt động dự giờ thăm lớp để giám sát, đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên, làm cơ sở đánh giá, xếp loại và bình xét thi đua cuối năm đối với từng cá nhân [H1.06.04.04]. Bên cạnh đó, hàng tuần trợ lý giáo vụ khoa kiểm tra sổ đầu bài để thống kê, tổng hợp số tiết học dùng PPDH tích cực của từng học phần và cá nhân từng giảng viên, hàng tháng, Ban chủ nhiệm khoa sẽ trực tiếp kiểm tra và xác nhận vào sổ đầu bài của mỗi lớp để tăng cường hiệu quả quản lý [H1.06.04.05]. Bên cạnh đó hoạt động NCKH được đội ngũ GV của khoa quan tâm đầu tư, trong giai đoạn 2015-2019 toàn khoa đã tổ chức thực hiện được 10 đề tài cấp Bộ, 30 đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu và 02 đề tài cấp cơ sở chuẩn bị nghiệm thu; có 100 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành; hướng dẫn 176 sinh viên NCKH và đạt nhiều giải cấp Bộ, Trường Khoa, cấp Trường; tổ chức 67 hội thảo khoa học các cấp (01 cấp Quốc gia, còn lại là cấp Trường và, cấp Khoa đạt chất lượng cao [H1.06.04.06].

Để đánh giá đúng năng lực dạy học của đội ngũ GV, ngay từ năm 2008 Nhà trường đã ban hành quy định tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên theo Quyết định 1080/QĐ-ĐHHD ngày 22/10/2008 và Quy trình lấy ý kiến người học về chất lượng giảng

dạy của GV ban hành kèm theo Quyết định QĐ số 309/QĐ-ĐHHD ngày 25/01/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức [H1.06.04.07].

Trước khi kết thúc học phần, phòng ĐBCL&KT tham mưu kế hoạch lấy phiếu khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên theo đúng quy trình đã ban hành; việc xử lý các thông tin thu được bằng phần mềm chuyên dụng và được phân tích, đánh giá và phản hồi kết quả đến đơn vị, cá nhân GV để kịp thời điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng dạy học [H1.06.04.08].

Kết quả đánh giá trong những năm vừa qua cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Điểm đánh giá, phản hồi của người học đều đạt > 95%. Sinh viên đánh giá cao hoạt động giảng dạy trên lớp cũng như nội dung các bài dạy của giảng viên. Kết quả lấy ý kiến người học về chất lượng hoạt động giảng dạy cho thấy tỉ lệ người học hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV khoa KHXH rất cao, hằng năm đều đạt trên 95% [H1.06.04.08].

Việc đánh giá năng lực của giảng viên được thực hiện theo đúng quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ của trường ĐHHD một cách công bằng, khách quan; Đánh giá lần lượt theo từng nội dung công việc (Hoạt động giảng dạy, NCKH, đánh giá của đồng nghiệp dự giờ thao giảng, đánh giá của người học). Căn cứ vào hướng dẫn đánh giá cán bộ viên chức hằng năm [H1.06.04.09], cá nhân tự đánh giá xếp loại, bộ môn/tổ công tác đánh giá xếp loại, khoa họp hội đồng bình xét, xếp loại, trình Hội đồng nhà trường xem xét kết quả, thành tích đóng góp của viên chức để xếp loại vào các mức: *Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ/hoàn thành tốt nhiệm vụ/hoàn thành nhiệm vụ/không hoàn thành nhiệm vụ* [H1.06.04.11].

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Khoa và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực giảng viên đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng điều chỉnh về năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành tiêu chí xác định năng lực của đội ngũ GV trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan, được công bố công khai và thống nhất dùng chung trong toàn trường.

Các hoạt động đánh giá năng lực GV được quy trình hóa và được thực hiện đảm bảo nghiêm túc, thông tin từ người học được xử lý khoa học đảm bảo độ chuẩn xác cao.

Kết quả đánh giá năng lực hoạt động của đội ngũ GV được lưu giữ hằng năm và đối sánh giữa các năm giúp GV phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ, góp phần nâng cao năng lực người học đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Trình độ tin học, ngoại ngữ chưa thực sự đồng đều trong đội ngũ giảng viên ở các bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy hiệu quả năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có chất lượng cao nhằm đáp ứng được nhu cầu học tập của người học.

Từ năm học 2020 - 2021 khoa sẽ xây dựng kế hoạch đào tạo chi tiết thực hiện tốt quy hoạch học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu khoa học, tin học và ngoại ngữ; kiên quyết đề nghị xử lý những cá nhân thực hiện chưa tốt nhiệm vụ này.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Thực hiện Kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ đã được Nhà trường ban hành trong kế hoạch chiến lược của trường ĐH Hồng Đức giai đoạn 2010-2020 và điều chỉnh, bổ sung trong Kế hoạch chiến lược 2020 tầm nhìn 2030 [H1.06.01.01], Chi bộ khoa đã ban hành Nghị quyết và phương hướng nhiệm vụ cả nhiệm kỳ của chi bộ và chỉ đạo Ban chủ nhiệm khoa xây dựng Kế hoạch trung hạn về phát triển đội ngũ nhằm đáp ứng yêu cầu về đội ngũ của CTĐT [H1.06.05.01]. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ thông qua báo cáo đánh giá hàng năm và Kế hoạch trung hạn về phát triển đội ngũ, Khoa đã xây dựng kế hoạch ngắn hạn về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí cán bộ theo từng năm học và được rà soát, đánh giá điều chỉnh phù hợp theo từng giai đoạn [H1.06.05.02].

Đội ngũ giảng viên của khoa KHXH được đào tạo ở nhiều chuyên ngành: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Xã hội học, Công tác xã hội, Việt Nam học, Du lịch, Quản lý TN-MT... Về giới tính có 14 nam, 49 nữ; độ tuổi trung bình là 40. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa luôn bám sát Quy định về phát triển đội ngũ giảng viên đạt chuẩn của Nhà trường cũng như của Bộ GD&ĐT về số lượng, trình độ và chất lượng. Hàng năm, Khoa yêu cầu cán bộ chưa đạt chuẩn đăng ký kế hoạch học tập, nâng cao trình độ theo quy định. Hiện nay, số giảng viên đạt trình độ Tiến sĩ là 34 người (chiếm 54%), trong đó 08 giảng viên có học hàm PGS; số cán bộ có trình độ Thạc sĩ đang làm nghiên cứu sinh là 14/28 (chiếm 22% tổng GV) [H1.06.01.01].

Đội ngũ GV của Khoa KHXH luôn có nhu cầu được đào tạo và phát triển về chuyên môn, nghiệp vụ, thể hiện rõ nét trong các kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn của khoa [H1.06.02.08], [H1.06.05.02]. Trong thời gian qua, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng

đã được nhà trường triển khai, hỗ trợ kinh phí, đã thu hút đông đảo đội ngũ giảng viên của Khoa tham gia như: Làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy ở bậc đại học và các khóa học nâng cao năng lực ngoại ngữ... [H1.06.05.03].

Ngoài tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Nhà trường tổ chức, đội ngũ CBGV của Khoa chủ yếu là tự đào tạo thông qua hình thức tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn học thuật cấp bộ môn và cấp Khoa, chủ động tham gia các hội thảo khoa học từ cấp trường đến cấp quốc gia, quốc tế [H1.06.02.05].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch học tập, bồi dưỡng của khoa được xây dựng trên cơ sở yêu cầu của từng CTĐT, đề xuất của từng cá nhân GV và phù hợp với quy hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên thiết thực, phong phú. Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích giảng viên tham gia các CTĐT thạc sỹ, tiến sỹ (cả trong và ngoài nước), các khóa đào tạo ngắn hạn, tham gia hội thảo, viết bài tạp chí (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo và tham gia hội thảo, bài đăng tạp chí...). Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho giảng viên đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Một số ít GV trẻ trong quy hoạch đi học NCS vì nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã đăng kí với nhà trường và được nhà trường phê duyệt.

4. Kế hoạch hành động

Khoa tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên trong độ tuổi nói chung và ở bộ môn Lịch sử nói riêng nhằm đáp ứng mục tiêu và sứ mạng, phù hợp với chiến lược phát triển của trường và của khoa giai đoạn 2020 - 2030.

Khuyến khích giảng viên có trình độ tiến sỹ chuẩn bị đủ điều kiện làm Hồ sơ tham gia xét đạt chuẩn chức danh Phó Giáo sư; thường xuyên kiểm tra, động viên, đôn đốc GV thực hiện đúng tiến độ kế hoạch học tập bồi dưỡng đã đăng ký với nhà trường và đề nghị nhà trường cần có chế tài mạnh hơn với những cá nhân không thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường Đại học Hồng Đức có quy định cụ thể về chế độ làm việc của cán bộ GV ban hành kèm theo Quyết định 926/QĐ-ĐHHD ngày 27/5/2019; Trong đó có các nội dung về định mức khối lượng công tác giảng viên về Giảng dạy, NCKH bắt buộc phải thực hiện trong năm (đối với GVCC, GVC, GV định mức giảng dạy là 270 tiết giảng dạy và 180 tiết NCKH mỗi năm) [H1.06.06.01]. Đầu mỗi năm học (tháng 8 hàng năm), Khoa KHXH và Nhà trường đã triển khai việc giao định mức các hoạt động giảng dạy, học tập kèm theo kinh phí theo từng nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị [H1.06.06.02]. Trên cơ sở đó, lãnh đạo bộ môn căn cứ vào năng lực chuyên môn, sở trường của mỗi GV để phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định của Nhà trường vào đầu năm học. Bên cạnh đó, GV của khoa nói chung và ngành Sử nói riêng còn phải hoàn thành các khối lượng công việc cụ thể như: biên soạn và chỉnh sửa ĐCCTHP, NHCHT, soạn bài giảng, viết bài báo khoa học, hướng dẫn SV NCKH, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp,... [H1.06.06.03].

Tổ chức đánh giá khối lượng thực hiện của giảng viên theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật, xếp loại, thi đua của nhà trường, của Đảng bộ và các tổ chức chính trị đều được thực hiện rất nghiêm túc và công khai [H1.06.06.04].

Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả, tiến độ triển khai khối lượng công tác của giảng viên được thực hiện nghiêm túc thông qua Trưởng bộ môn và lãnh đạo Khoa, bộ phận quản lý đào tạo, quản lý khoa học & công nghệ, thanh tra giáo dục của nhà trường [H1.06.06.05]. Các bài báo của CB, GV có nội dung phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường, gắn kết chặt chẽ với các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường và phù hợp với các chương trình KH&CN trọng tâm của tỉnh Thanh Hoá. Cụ thể, các nội dung bài báo tập trung vào lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường chiếm 22,4%; bài báo thuộc lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chiếm 6,1%; bài báo thuộc lĩnh vực kinh tế, pháp luật chiếm 19,0%; bài báo thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn chiếm 23,7%; bài báo thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục, quản lý chiếm 28,8% [H1.06.06.06].

Các đề tài trong lĩnh vực giáo dục, đổi mới công tác quản lý và nhiều đề tài nghiên cứu đổi mới chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới công tác thi, kiểm tra đánh giá theo yêu cầu của thực tiễn đã được CB, GV Nhà trường chú trọng thực hiện. Đây là các nghiên cứu quan trọng góp phần tích cực trong việc xây dựng và phát

triển Nhà trường, trước yêu cầu cấp thiết của đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo [H1.06.06.07].

Các danh hiệu thi đua được tôn vinh, bình xét vào cuối năm học (đối với thi đua của Đảng được thực hiện vào cuối năm dương lịch). Sự công nhận kết quả và khen thưởng, bình xét lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua các cấp hàng năm đối với giảng viên luôn được triển khai kịp thời, đúng quy định đó chính là động lực cho đội ngũ giảng viên tích cực hơn trong công tác [H1.06.06.08]. Đặc biệt những giảng viên có thành tích xuất sắc và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở 2 năm liên tục được xem xét nâng bậc lương trước hạn [H1.06.06.09].

Hàng năm, trong các hội nghị cán bộ viên chức - lao động cũng như hội nghị tổng kết cuối năm, nhà trường và Khoa KHXH đều nhận được ý kiến đồng tình của giảng viên về việc xác nhận khối lượng công tác giảng viên và công tác thi đua, khen thưởng đã đang áp dụng trong nhà trường, không có khiếu tố, khiếu nại [H1.06.06.10].

2. Điểm mạnh

Việc quản lý, xác nhận kết quả khối lượng công tác, kết quả bình xét thi đua khen thưởng, tiêu chuẩn được tăng lương trước thời hạn đối với đội ngũ giảng viên luôn được thực hiện công khai, minh bạch, kịp thời, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác chuyên môn làm thước đo khen thưởng, đặc biệt quan tâm phát hiện nhân tố mới, tăng cường khen thưởng đột xuất. Khen thưởng được thực hiện chặt chẽ, giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa.

Việc khen thưởng hàng năm đã tạo động lực cho giảng viên trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của BM, Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ giảng viên trẻ vừa học tập nâng cao trình độ, vừa tham gia giảng dạy nên, lại bị khống chế bởi tỷ lệ % nên rất khó trong việc phấn đấu danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp và nâng lương trước hạn theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy những ưu điểm phù hợp, tích cực trong việc tổ chức đánh giá kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Từ năm học 2020 - 2021 khoa và nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch, giám sát để tạo điều kiện tốt nhất có thể cho đội ngũ giảng viên trẻ đăng ký và nỗ lực phấn đấu đạt được các danh hiệu thi đua, nhằm tạo động lực cho giảng viên không ngừng tận hiến cho sự nghiệp đào tạo Khoa và Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hoạt động KH&CN của Nhà trường được thực hiện theo QĐ số 577/QĐ-ĐHHD trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT được Hiệu trưởng ban hành và công bố công khai tới các đơn vị (Văn bản); Hộp thư điện tử của Đơn vị/ Trưởng đơn vị; trên website của nhà trường. Theo đó, Hoạt động KH&CN bao gồm các nội dung sau: Xây dựng định hướng phát triển KH&CN cho từng giai đoạn 5 năm, hằng năm; Tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài, dự án...; Tham gia các hội đồng tư vấn, nghiệm thu chương trình, đề tài, dự án...; Xuất bản ấn phẩm khoa học, thông tin khoa học...; Tổ chức hội nghị hội nghị, hội thảo khoa học các cấp; Tổ chức hướng dẫn sinh viên, học viên tham gia nghiên cứu khoa học; Ứng dụng, chuyển giao kết quả KH&CN...; Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ...; Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về KH&CN... tham gia các cuộc thi sáng tạo KH - KT; Xây dựng và phát triển các tổ chức KH&CN trực thuộc Nhà trường; triển khai các hoạt động KH&CN khác [H1.06.07.01].

Đề đáp ứng yêu cầu về nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH trở thành nhiệm vụ quan trọng của người giảng viên đại học. Theo quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, hằng năm giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian trong năm để thực hiện nhiệm vụ KH&CN, Hiệu trưởng giao nhiệm vụ cho giảng viên và đơn vị theo định mức, cuối năm phải hoàn thành các nhiệm vụ quy đổi là 180 giờ (Chủ trì/tham gia thực hiện đề tài các cấp; chuyển giao kết quả NCKH; công bố kết quả trên tạp chí chuyên ngành; hướng dẫn SV NCKH; đề xuất, chủ trì/tham gia các hoạt động về HTQT trong KH&CN; đề xuất hoặc thực hiện ý tưởng sáng tạo và các hoạt động KH&CN) [H1.06.06.01]. Ngay sau khi, Hội đồng đã thẩm định hợp đánh giá, góp ý, Hiệu trưởng ký thông báo nhiệm vụ NCKH của mỗi cá nhân để tiếp tục triển khai, thực hiện [H1.06.07.02]. Công tác quản lý đề tài cấp cơ sở, nhà trường đã ban hành quy định rất cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của chủ nhiệm đề tài, quy trình, mẫu biểu thẩm định và nghiệm thu đề tài, quy định về kiểm tra tiến độ thực hiện...Đề tài xếp loại xuất sắc được áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống sẽ được Hiệu trưởng xem xét khen thưởng, ngược lại đề tài không thực hiện đúng tiến độ thì thu hồi kinh phí và xử phạt theo quy định [H1.06.07.03]. Nhà trường và khoa KHXH luôn quan tâm, tạo điều kiện để giảng viên tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, các đề tài NCKH của sinh viên được đánh giá Xuất sắc hoặc triển khai ứng dụng, giáo viên hướng dẫn được xem xét khen thưởng [H1.06.07.04]; [H1.06.07.05].

Trong 5 năm gần đây, Khoa KHXH có 11 đề tài cấp Bộ và cấp tỉnh, 25 đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu và 06 tài cấp Bộ, tỉnh, cơ sở chuẩn bị nghiệm thu; có 236 bài

báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành (trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí quốc tế chỉ số ISI); 236 bài đăng trong các kỷ yếu hội thảo; hướng dẫn 122 nhóm sinh viên NCKH và đạt 2 giải cấp Bộ, còn lại là giải cấp Trường và giải cấp khoa; tổ chức 12 hội thảo khoa học (trong đó 01 cấp Quốc gia, còn lại là cấp Trường và cấp khoa) đạt chất lượng khoa học tốt [H1.06.07.06]. Số liệu các công trình NCKH cụ thể do cán bộ GV khoa KHXH thực hiện trong giai đoạn 2015-2019 được tổng hợp thống kê trong Bảng 6.7 sau:

Bảng 6.7: Bảng thống kê các công trình nghiên cứu khoa học do CBGV khoa đảm nhận trong 5 năm gần đây (2015-2019)

Hạng mục công trình	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng
Đề tài, dự án cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
Đề tài, dự án cấp Bộ, Tỉnh	0	1	3	4	3	11
Đề tài, dự án cấp cơ sở	5	6	7	7	4	29
Đề tài SV NCKH	6	5	7	5	9	22
Hội thảo khoa học	5	3	2	2	0	12
Bài báo khoa học	54	83	42	43	13	265
Bài đăng trong các kỷ yếu hội thảo	62	71	73	30	0	236

(Nguồn: Phòng QLKH&CN)

Từ bảng thống kê 6.7 cho thấy, số lượng các công trình NCKH của khoa ngày càng gia tăng không chỉ về mặt số lượng mà còn nâng cao về mặt chất lượng, cấp độ và hàm lượng khoa học trong các đề tài, hội thảo bài báo ngày càng cao. Tuy nhiên, số lượng đề tài NCKH cấp cao như cấp Nhà nước còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với năng lực NCKH của đội ngũ GV. Số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên trong nhà trường nói chung và khoa KHXH nói riêng đều được giám sát chặt chẽ, xác định chính xác khối lượng quy đổi và có điều chỉnh kịp thời [H1.06.07.07].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ giảng viên được đào tạo chính qui, riêng khoa KHXH có khoảng 12% GV được đào trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài và liên kết với nước ngoài, có trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giảng dạy và NCKH. Khối lượng giờ khoa học được xác lập, quy đổi đúng quy định, quá trình thực hiện được giám sát chặt chẽ có thưởng/phạt nghiêm minh. Hằng năm GV khoa KHXH luôn vượt định mức hàng ngàn giờ khoa học.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có trình độ tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài còn thấp so với tiềm năng, chưa đề xuất được nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, Quốc gia.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh trong nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của khoa nói chung và của ngành nói riêng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo cũng như cải tiến chất lượng khoa học.

Năm 2020 - 2021 khoa xây dựng kế hoạch và cử giảng viên đi học nâng cao trình độ ở nước ngoài; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị, viện nghiên cứu trong hoạt động đào tạo và NCKH; chủ động thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh đăng kí đề tài khoa học cấp cao, phấn đấu đăng kí được một số đề tài khoa học cấp Nhà nước, Quốc gia, công bố được nhiều công trình trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Trên cơ sở nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cá nhân GV, NCV và yêu cầu về phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu xã hội, nhà trường đã ban hành kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ CBGV; trên cơ sở đó các đơn vị đã xây dựng kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của từng cá nhân, nên công tác quy hoạch được triển khai đảm bảo hiệu quả cao. Nhà trường đã ban hành tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là năng lực thực hiện nhiệm vụ của người GV, được công khai dưới nhiều hình thức, đã tuyển dụng và bổ nhiệm được đội ngũ GV, NCV có đầy đủ năng lực và trình độ thực hiện các CTĐT của nhà trường nói chung và CTĐT ngành SP Lịch sử nói riêng. Đồng thời nhà trường đã ban hành các quy định về định mức lao động, quy định về các loại hình NCKH làm cơ sở để GV xác định nhiệm vụ hoạt động, phấn đấu thực hiện đạt và vượt định mức lao động theo yêu cầu từng vị trí việc làm trong năm. Các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng được giám sát, đánh giá và đối sánh để cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo chương trình ngành ĐHSP Lịch sử cơ bản đáp ứng tốt được yêu cầu về năng lực chuyên môn và NCKH; cán bộ GV của Khoa được tuyển dụng công khai, minh bạch trên cổng thông tin theo đúng quy trình tuyển dụng của Nhà trường. Khoa và nhà trường khuyến khích, động viên cán bộ giảng viên tham gia đầy đủ và có chất lượng các hoạt động KH&CN, góp phần nâng cao trình độ, khả năng nghiên cứu độc lập của giảng viên.

Tuy vậy, công tác quy hoạch đội ngũ trước đây chưa chú ý đến bối cảnh tuyển sinh khó khăn như hiện nay, do đó đứng trước thực trạng thiếu người học, thừa giảng viên. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn chưa đồng đều ở các bộ môn. Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành không đảm bảo chỉ tiêu, một số giảng viên không đủ định mức giảng dạy.

Trình độ tin học, ngoại ngữ chưa thực sự đồng đều trong đội ngũ giảng viên ở các bộ môn. Một số ít GV trẻ trong quy hoạch đi học NCS chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã đăng kí với nhà trường và được nhà trường phê duyệt

Số lượng GV có trình độ tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài còn thấp so với tiềm năng, chưa đề xuất được nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, Quốc gia.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: Số tiêu chí đạt: 7/7. Điểm trung bình: 5,43/7

Tiêu chuẩn 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên của khoa KHXH nói riêng và của trường ĐHHĐ nói chung được quy hoạch tuyển dụng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên của Khoa luôn có tinh thần phục vụ cao và sẵn sàng nhận nhiệm vụ được phân công, tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng do nhà trường tổ chức.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa cơ bản đáp ứng yêu cầu cho việc hỗ trợ hoạt động đào tạo của CTĐT các ngành KHXH, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong giai đoạn 2015-2019, Khoa hiện có 12 người, gồm 01 nhân viên hành chính, văn thư; 01 trợ lý quản lý học sinh sinh viên; 01 trợ lý giáo vụ; các giảng viên kiêm nhiệm: 01 trợ lý giáo vụ hỗ trợ phụ trách công tác đào tạo chính quy, liên thông, văn bằng 2 và vừa làm vừa học; 01 trợ lý Khoa học và Nghiệp vụ; 01 trợ lý công tác Văn - Thể - Mỹ; 01 cán bộ kiểm soát tài liệu ISO của khoa và 05 cố vấn học tập. Các cán bộ phục vụ đều có trình độ từ đại học trở lên, được đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ như: tin học, công tác văn thư, lưu trữ, nghiệp vụ kiểm soát tài liệu,... Đội ngũ cán bộ phục vụ của Khoa làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước. Riêng giảng viên kiêm nhiệm làm trợ lý của Khoa có trình độ Thạc sĩ trở lên, có nhiều năm kinh nghiệm, có hiểu biết khá sâu sắc về CTĐT, là cầu nối giúp lãnh đạo khoa, hỗ trợ sinh viên thực hiện CTĐT, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, tại phòng QLĐT còn có cán bộ chuyên trách về CTĐT [H1.07.01.01].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ của các Khoa, GV giảng dạy CTĐT các ngành

KHXH và người học còn được hỗ trợ về hệ thống tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm Thông tin - Thư viện, nhân viên hỗ trợ của phòng CT HSSV, đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Phòng QT, VT - TB, Trạm Y tế, Ban Quản lý Nội trú, Ban Quản lý Nhà ở SV,...

Đội ngũ nhân viên thư viện của trường đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Số lượng cán bộ thư viện gồm 22 người (TS: 01; ThS: 04; ĐH: 17), được tổ chức trong 3 bộ phận: bộ phận Nghiệp vụ, bộ phận phục vụ bạn đọc, bộ phận quản lý và khai thác Thư viện điện tử [H1.07.01.02]. Nhân viên 3 bộ phận này tích cực hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu, khai thác tài liệu. Đội ngũ cán bộ ở các bộ phận được sắp xếp hợp lý, có khả năng và năng lực chuyên môn tốt và được GV, người học hài lòng hằng năm ở mức trên 85% [H1.07.01.03]. Để kịp thời động viên và thu hút đội ngũ nhân viên, bên cạnh các chế độ ưu đãi được hưởng như các đối tượng khác trong nhà trường, đội ngũ nhân viên thư viện còn được hưởng chế độ độc hại theo quy định hiện hành [H1.07.01.04].

Đội ngũ cán bộ CNTT của Nhà trường hiện nay có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong nhà trường, Khoa và Bộ môn. Nhà trường hiện có khoa CNTT&TT với 19 CBGV và 10 CB CNTT thuộc Phòng QT, VT-TB và phòng ĐBCL&KT đủ đáp ứng yêu cầu trong việc theo dõi, sửa chữa, hướng dẫn sử dụng hệ thống thiết bị CNTT và tổ chức thi, kiểm tra đánh giá năng lực người học bằng hình thức thi trắc nghiệm trên máy.

Thư viện điện tử và nguồn tài nguyên số luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin, lưu trữ và cập nhật dữ liệu mới để tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên trong Trường. Các công cụ lưu trữ và tra cứu tài liệu được kiểm tra, đánh giá định kỳ để nâng cấp và cải tiến cho chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn. Đội ngũ cán bộ nhân viên phục vụ thường xuyên được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [H1.07.01.05]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học và đội ngũ cán bộ giảng viên về chất lượng và thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên, các ý kiến đều thống nhất cao về đội ngũ kỹ thuật viên có thái độ phục vụ nghiêm túc, thành thạo nghiệp vụ, tuy nhiên cần phản ứng nhanh hơn khi có yêu cầu hỗ trợ và đáp ứng tốt nhu cầu của người đọc [H1.07.01.03].

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có năng lực, trình độ chuyên môn đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao [H1.07.01.06]; đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên nhà trường đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường được người học, đơn vị và Nhà trường đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trở lên [H1.06.06.08].

Hàng năm, nhà trường gửi các kĩ thuật viên, nhân viên đi bồi dưỡng nghiệp vụ, cách thức quản lý, sử dụng các trang thiết bị, thư viện điện tử ở một số trường trong và ngoài nước. Từ năm 2014 đến năm 2018 có 145 lượt kĩ thuật viên, nhân viên được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ [H1.07.01.05].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên của khoa, nhà trường đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với vị trí việc làm; được quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để tham gia các chương trình, dự án, các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc tập huấn nghiệp vụ, đáp ứng được cơ bản các yêu cầu phục vụ dạy học và NCKH và được người học tín nhiệm, đánh giá cao.

Đội ngũ cán bộ CNTT và Trung tâm Thông tin - Thư viện hỗ trợ người học có thái độ phục vụ nghiêm túc, thành thạo nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu chương trình đào tạo và được người học đánh giá cao.

3. Điểm tồn tại

Khoa đào tạo đa ngành, đa bậc hệ, khối lượng công việc nhiều nên công tác giáo vụ vào thời kì cao điểm cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Khoa và nhà trường tiếp tục phát huy tối đa chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Năm học 2020-2021, khoa tham mưu phòng Tổ chức cán bộ xây dựng kế hoạch tiếp tục bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với tình hình thực tiễn nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hiện nay của khoa và nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường ĐHHĐ đã xây dựng tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, bên cạnh đó còn có các tiêu chí về ngoại ngữ, tin học và hiểu biết về công việc chuyên môn tham gia dự tuyển [H1.07.02.01]; [H1.07.02.02]. Căn cứ tình hình cụ thể hàng năm Nhà trường cũng như lãnh đạo khoa xây dựng kế hoạch tuyển đội ngũ hỗ trợ của khoa và Nhà

trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng [H1.07.02.03]. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Tiêu chí tuyển dụng ngoài trình độ chuyên môn, khả năng ngoại ngữ, tin học còn bài hỏi đáp hiểu biết về công việc chuyên môn [H1.07.02.04].

Trong thời gian vừa qua khoa thực hiện tiếp nhận 02 cán bộ hỗ trợ về Khoa trên cơ sở kết quả tuyển dụng đã được hội đồng tuyển dụng Nhà trường đánh giá và tuyển chọn. Kết quả thực hiện nhiệm vụ trong thời gian vừa qua, cụ thể là kết quả đánh giá xếp loại CBVC trong năm học 2017-2018 cho thấy đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên đặc biệt là 02 nhân viên này đã đáp ứng tốt hơn yêu cầu về nhân lực và hoạt động hỗ trợ người học [H1.07.02.01].

Nhà trường và khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm ngạch chuyên viên (chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp) [H1.07.02.05].

2. Điểm mạnh

Khoa đã tuyển dụng đội ngũ nhân viên đáp ứng chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển rõ ràng, minh bạch và được Nhà trường công khai đầy đủ trên hệ thống website, được phổ biến đến toàn thể CBVC-LĐ trong trường và được công khai qua các phương tiện thông tin (đài, báo của Tỉnh) vào các đợt tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tuyển dụng, lựa chọn nhân viên không chỉ tốt về trình độ chuyên môn mà còn đảm bảo cả về tư cách đạo đức và được công khai hóa theo đề án vị trí việc làm của nhà trường nói chung và khoa nói riêng.

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể tiếp cận được nhiều hơn: thông báo trên báo điện tử, truyền hình ngoài tỉnh.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Khoa KHXH là một trong các khoa đào tạo của nhà trường, vì vậy bên cạnh đội ngũ giảng viên luôn có sự hỗ trợ tích cực của đội ngũ nhân viên. Hiện nay, đội ngũ nhân viên của khoa KHXH có 03 cán bộ hỗ trợ chính bao gồm: 01 cán bộ trợ lý công tác HSSV, Văn - Thẻ - Mỹ; 01 cán bộ trợ lý giáo vụ và 01 cán bộ phụ trách hành chính văn phòng. Các cán bộ hỗ trợ đều có trình độ từ cử nhân trở lên (trong đó 02 thạc sĩ và 01 cử nhân). Có đầy đủ các chứng chỉ, kỹ năng như tin học, tiếng Anh, công tác văn thư, lưu trữ...[H1.07.01.01]. Ngoài ra, do đặc thù của khoa trong công tác đào tạo, khoa còn xây dựng đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: 05 cố vấn học tập phụ trách các khóa, lớp Đại học; 01 cán bộ trợ lý Khoa học, HTQT và Nghiệp vụ; 01 cán bộ kiểm soát tài liệu ISO của Khoa. Tất cả đều có trình độ tiến sĩ, có trình độ tin học, tiếng Anh văn bằng đại học thứ 2. Được Khoa và Hội đồng tuyển dụng cấp Trường tuyển chọn một cách kỹ lưỡng đảm bảo chất lượng [H1.07.01.01].

Để đạt được hiệu quả cao trong công việc, các cán bộ hỗ trợ đều được tập huấn và đào tạo đầy đủ hàng năm theo đúng công việc mà mình phụ trách thực hiện theo công văn tập huấn cán bộ nhân viên hàng năm. Kế hoạch và kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên [H1.07.03.01], [H1.07.03.02].

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của khoa làm việc theo giờ hành chính theo quy định của nhà nước. Các GV kiêm nhiệm công việc trợ lý, CVHT luôn hoàn thành đúng chức trách nhiệm vụ được giao, chủ động tham mưu cho lãnh đạo khoa trong việc triển khai, kiểm tra kết quả thực hiện công tác CVHT, công tác kế hoạch dạy học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; chính xác trong công tác thi kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và lưu giữ điểm của người học; trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị; công tác quản lý nắm bắt diễn biến tư tưởng người học; quản lý công văn, lưu giữ đầy đủ hồ sơ minh chứng và luôn làm đúng theo kế hoạch của Khoa và Nhà trường [H1.06.04.10]; [H1.07.03.03].

Bên cạnh đó, còn có đội ngũ nhân viên thuộc phòng CT HSSV, QT VT-TB, ĐBCL&KT, TTTT-TV, Ban QL Nội trú, Ban QL Nhà ở SV,... khoa CNTT&TT hỗ trợ hoạt động dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của đội ngũ CBGV trường ĐH Hồng Đức nói chung và đội ngũ GV ngành KHXH nói riêng.

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng phù hợp với các văn bản quy định hiện hành và yêu cầu thực tiễn vị trí việc làm [H1.06.04.09-10]. Bên cạnh đó, để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên trong công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của đội ngũ GV các đơn vị đã

chủ trì xây dựng kế hoạch, mẫu phiếu tổ chức lấy ý kiến đội ngũ GV, người học về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên [H1.07.01.03], [H1.07.03.04].

Hàng năm, Nhà trường đều phối hợp cùng với khoa thành lập các đoàn kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ mà cán bộ hỗ trợ khoa đảm nhiệm. Thông qua đó để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của khoa và đặc biệt là đội ngũ nhân viên hỗ trợ [H1.07.03.05]; [H1.07.03.06]; [H1.07.03.07]. Những đóng góp của đội ngũ nhân viên của khoa được đánh giá theo đúng tiêu chuẩn và quy trình bình xét danh hiệu thi đua đã ban hành; được nhà trường ghi nhận bằng các quyết định đạt các danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; trong những năm qua đội ngũ nhân viên của Khoa liên tục đạt danh hiệu lao động tiên tiến [H1.06.06.02]; [H1.07.03.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên một cách cụ thể rõ ràng; hoạt động đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện công khai, khách quan, công bằng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thường xuyên cập nhật trong việc để điều chỉnh, cải tiến mẫu phiếu tự đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên một cách công bằng khách quan theo quy trình đã được xây dựng trong từng năm học nhằm không ngừng cải tiến ngày càng tốt hơn lề lối làm việc để nâng cao chất lượng phục vụ.

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường xây dựng lại quy định đánh giá xếp loại đội ngũ nhân viên, tiếp tục hoàn thiện mẫu phiếu tự đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên là hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ, là điều kiện quyết định để Nhà trường nói chung và Khoa KHXH nói riêng có thể khẳng định vị thế trong môi trường cạnh tranh hiện nay. Vì vậy, công tác đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên luôn được thực hiện một cách có tổ chức và kế hoạch [H1.07.04.01]. Đội ngũ nhân viên của

khoa KHXH nói riêng và trường ĐH Hồng Đức nói chung, có đầy đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành công việc

Đội ngũ cán bộ giảng viên - người lao động của khoa giai đoạn 2015-2019 trong khoảng 65-70 người, trong đó nhân viên phục vụ trực tiếp của khoa có 3 người: 01 nhân viên hành chính, văn thư; 01 trợ lý quản lý học sinh sinh viên; 01 trợ lý giáo vụ. Bên cạnh đó còn có các giảng viên kiêm nhiệm: 01 trợ lý giáo vụ hỗ trợ phụ trách công tác đào tạo chính quy, liên thông, văn bằng 2 và vừa làm vừa học; 01 trợ lý Khoa học và Nghiệp vụ; 01 trợ lý công tác Văn - Thể - Mỹ; 01 cán bộ kiểm soát tài liệu ISO của khoa và 05 cố vấn học tập.

Hiện nay (2020), đội ngũ cán bộ giảng viên - người lao động của khoa là 63 người, trong đó có 61 giảng viên và 02 nhân viên phục vụ trực tiếp của khoa (01 người làm công tác trợ lý giáo vụ, 01 làm công tác hành chính) và một số giảng viên kiêm nhiệm: 01 trợ lý quản lý học sinh sinh viên, công tác Văn - Thể - Mỹ; 01 trợ lý Khoa học, đối ngoại, nghiệp vụ; 01 cán bộ công tác ISO và 05 cố vấn học tập [H1.07.04.02].

Để đáp ứng tốt chuẩn đầu ra cũng như nhu cầu của người học, Khoa đã xây dựng nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đơn vị giai đoạn 2015-2020 được các phòng chức năng thẩm định và ban Giám hiệu phê duyệt ban hành trong nhà trường. [H1.07.04.01b]. Trên cơ sở đó, hằng năm, Khoa và nhà trường đã triển khai kế hoạch về phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên như: tập huấn công tác giáo vụ, công tác người học, công tác cố vấn học tập, công tác kiểm soát tài liệu ISO, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học... [H1.07.04.03]. Kết quả, trong 5 năm qua đội ngũ nhân viên của Trường được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ là 145 lượt người, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ hoạt động dạy, học của GV và người học [H1.07.04.04].

Hằng tháng, đội ngũ nhân viên được đánh giá xếp loại [H1.07.04.05]; cuối năm học được xếp loại viên chức - LD [H1.06.04.08]; [H1.06.04.10], nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xem xét khen thưởng [H1.07.04.06]. Hằng năm khoa và các đơn vị có trách nhiệm đánh giá lại hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực báo cáo Ban Giám hiệu [H1.07.04.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và khoa đã xác định đúng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và được triển khai thực hiện đúng kế hoạch đề ra.

Nhà trường đã có cơ chế chính sách và dành nguồn kinh phí phù hợp đáp ứng yêu cầu học tập bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên phục vụ nói riêng và CBGV nói chung nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ từng bước khẳng định thương hiệu Trường Đại học Hồng Đức.

3. Điểm tồn tại

Tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa tương xứng với yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020, khoa và nhà trường tiếp tục rà soát, đánh giá và có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích động viên, tạo điều kiện để đội ngũ viên chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn nữa cho sự nghiệp đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác của khoa đáp ứng mục tiêu về tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường đã có quy định về chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên để có cơ sở đánh giá hiệu quả và năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ; nội quy của nhà trường, khu nội trú, phòng học [H1.07.05.01]. Các quy định về đánh giá, xếp loại, thi đua khen thưởng của nhà trường, của Đảng bộ và các tổ chức chính trị đều được thực hiện rất nghiêm túc và nề nếp [H1.06.06.02] và bản mô tả vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được nêu rõ trong Đề án xác định vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức và số lượng người làm việc trong trường Đại học Hồng Đức, giai đoạn 2018-2020 [H1.07.05.02].

Các nhân viên hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hằng kỳ đều có kế hoạch công tác, học tập bồi dưỡng. Trên cơ sở kế hoạch, tình hình thực tế, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Về phía nhà trường và khoa KHXH luôn thực hiện việc giám sát và kiểm tra chặt chẽ hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác của GV, người học. Việc theo dõi giám sát hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện thông qua Trưởng bộ phận, đơn vị và phòng Thanh tra giáo dục theo các văn bản quy định của Nhà trường về chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc của cán bộ hành chính, trợ lý, cán bộ kiểm soát tài liệu và cố vấn học tập, quy định của nhà trường, khu nội trú, phòng học,... [H1.07.05.03].

Ngoài ra, hàng tháng Trưởng BM và Lãnh đạo khoa cũng sẽ tổ chức họp bình xét đánh giá kết quả xếp loại lao động (A, B, C) đối với cán bộ viên chức và lao động hợp đồng của Khoa. Kết quả xếp loại lao động của CBVC-LĐ sẽ làm căn cứ để chi trả thu

nhập tăng thêm và bình xét danh hiệu thi đua - khen thưởng vào mỗi cuối năm học. Thu nhập tăng thêm hàng tháng là nguồn động viên, khuyến khích kịp thời để CBVC-LĐ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H1.06.04.10].

Hàng năm, nhà trường đều có văn bản hướng dẫn tổng kết, đánh giá, xếp loại, bình xét thi đua khen thưởng, các danh hiệu thi đua được tôn vinh, bình xét cán bộ, viên chức - lao động về các mặt hoạt động đào tạo, NCKH, Công tác CVHT, hỗ trợ đào tạo... [H1.06.04.09-10]. Sự công nhận kết quả và khen thưởng, bình xét lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua các cấp hàng năm là động lực cho đội ngũ nhân viên tích cực hơn trong công tác [H1.07.05.04]. Đặc biệt những nhân viên có thành tích xuất sắc và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở 2 năm liên tục được xem xét nâng bậc lương trước hạn [H1.07.05.05].

Công tác đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng của Nhà trường và Khoa KHXH được thực hiện đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, chính xác, khách quan, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc được giao. Hàng năm (2015-2019), tất cả các nhân viên thuộc khoa KHXH đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong mỗi công việc, họ luôn có những suy nghĩ cải tiến để đem lại hiệu quả cao hơn. Mỗi thành viên đều rất cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ cho dù có khó khăn phát sinh, thành tích hoạt động của họ được thể hiện trong biên bản họp bộ môn thường kì. [H1.07.05.06].

Tính đến thời điểm hiện nay không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho cán bộ viên chức - lao động và đều được đánh giá việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên công khai, minh bạch và rõ ràng [H1.07.05.07].

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cho đội ngũ nhân viên một cách rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ trong việc thực hiện nhiệm vụ, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị làm thước đo trong bình xét, đánh giá xếp loại và thi đua khen thưởng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có tiêu chí định lượng để đánh giá chất lượng công việc, cũng như có đề nghị các trường hợp khen thưởng theo công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, nhà trường giao cho phòng Tổ chức cán bộ chủ trì nghiên cứu, đề xuất các tiêu chí đánh giá, khen thưởng cụ thể đối với đội ngũ nhân viên, nhằm tạo động lực cho nhân viên trong việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của khoa, nhà trường đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với vị trí việc làm; được quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để tham gia các chương trình, dự án, các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc tập huấn nghiệp vụ, đáp ứng được cơ bản các yêu cầu phục vụ dạy học và NCKH và được người học tín nhiệm, đánh giá cao.

Đội ngũ cán bộ CNTT và Trung tâm Thông tin - Thư viện hỗ trợ người học có thái độ phục vụ nghiêm túc, thành thạo nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu chương trình đào tạo và được người học đánh giá cao.

Khoa đã tuyển dụng đội ngũ nhân viên đáp ứng chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển rõ ràng, minh bạch và được Nhà trường công khai đầy đủ trên hệ thống website, được phổ biến đến toàn thể CBVC-LĐ trong trường và được công khai quá các phương tiện thông tin (đài, báo của Tỉnh) vào các đợt tuyển dụng.

Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên một cách cụ thể rõ ràng; hoạt động đánh năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện công khai, khách quan, công bằng. Trường và khoa đã xác định đúng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và được triển khai thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Có cơ chế chính sách và dành nguồn kinh phí phù hợp đáp ứng yêu cầu học tập bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên phục vụ nói riêng và CBGV nói chung nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ từng bước khẳng định thương hiệu Trường Đại học Hồng Đức.

Khoa có sự phân công công việc cho đội ngũ nhân viên một cách rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ trong việc thực hiện nhiệm vụ, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị làm thước đo trong bình xét, đánh giá xếp loại và thi đua khen thưởng.

Tuy nhiên, Khoa đào tạo đa ngành, đa bậc hệ, khối lượng công việc nhiều nên công tác giáo vụ vào thời kì cao điểm cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch.

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

Nhà trường chưa thường xuyên cập nhật trong việc đề điều chỉnh, cải tiến mẫu phiếu tự đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên. Tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa tương xứng với yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.

Chưa có tiêu chí định lượng để đánh giá chất lượng công việc, cũng như có đề nghị các trường hợp khen thưởng theo công việc cụ thể.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 7: Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình: 5,2/7

Tiêu chuẩn 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trong 5 năm học qua, Khoa KHXH, trường ĐH Hồng Đức đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển công khai, minh bạch; xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập và rèn luyện hàng kỳ, hàng năm; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện và tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ ràng công bố công khai và được cập nhật.

Mô tả

Bộ môn Lịch sử, Khoa Khoa học Xã hội tuyển sinh theo Quy chế của Bộ giáo dục và Đào tạo, kế hoạch của UBND tỉnh Thanh Hóa và kế hoạch của Nhà trường [H1.08.01.01], [H1.08.01.02], [H1.08.01.05], [H1.08.01.06]. Hàng năm, hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển được cập nhật, xác định và ghi trong Thông báo tuyển sinh/xét tuyển của Nhà trường [H1.08.01.07]; công bố trên website của nhà trường, niêm yết tại bảng tin; giới thiệu cho học sinh trong các buổi tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông ở Thanh Hóa do Nhà trường tổ chức [H1.08.01.03], [H1.08.01.10].

Nhà trường có kế hoạch/quy trình rõ ràng cho việc tuyển sinh, thể hiện trong thông báo tuyển sinh (thời gian tuyển sinh, tổ hợp tuyển sinh, điểm chuẩn) ở tất cả các ngành, bậc đào tạo. Trong Quy định đào tạo trình độ Đại học của nhà trường, các nội dung, bao gồm nội dung tuyển sinh đầu vào... được quy định rõ ràng và được công bố trên website của khoa và nhà trường [H1.08.01.01], [H1.08.01.03]. Nhà trường, khoa cũng đã chủ động lập kế hoạch tổ chức các buổi giới thiệu, tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá và trực tuyến tại trường [H1.08.01.10].

Để công tác tuyển sinh đạt chỉ tiêu được phê duyệt, ngoài việc lấy ý kiến của giảng viên, nhà trường, khoa còn tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, như cựu sinh viên, các đơn vị tuyển dụng... làm cơ sở đề xuất chính sách/chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Căn cứ vào những phản hồi từ các bên liên quan, từ năm 2018, nhà trường chỉ xét tuyển vào khối ngành SP những thí sinh có điểm tổng 3 môn từ 17 trở lên [H1.08.01.11].

Với các chính sách tuyển sinh nêu trên, trong 5 năm qua, khoa Khoa học Xã hội đã tuyển sinh được số lượng SV như sau:

Bảng 8.1.1. Tình hình tuyển sinh của Khoa Khoa học Xã hội trong 5 năm qua

Năm học	Số lượng sinh viên chính quy nhập học	Ghi chú
2015-2016	315	
2016-2017	143	
2017-2018	74	
2018-2019	117	
2019-2020	89	

(Nguồn: Phòng CT. HSSV)

Số liệu ở bảng 8.1.1 cho thấy bằng các hình thức tuyên truyền tuyển sinh đa dạng và phong phú số lượng thí sinh nhập học tương đối ổn định qua các năm, đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Tuy nhiên có sự chênh lệch số lượng sinh viên trúng tuyển và nhập học giữa các năm. Năm học 2016-2017 số SV nhập học tại khoa bắt đầu giảm (143 SV), năm học 2017- 2018 thấp nhất là 74 SV nhập học. Từ năm 2018 khoa mở 02 ngành đào tạo SP CLC là SP Ngữ văn và SP Lịch sử tình hình tuyển sinh có khá hơn, năm học 2018-2019 có 117 SV nhập học, năm học 2019-2020 có 89 SV nhập học. Qua điều tra, phân tích, đánh giá cho thấy số lượng tuyển sinh giảm là do bối cảnh khó khăn trong công tác tuyển sinh chung của tất cả các ngành KHXX, sự phạm trên toàn quốc.

Bảng 8.1.2. Tình hình tuyển sinh của ngành sư phạm Lịch sử trong 5 năm

Năm học	Số lượng sinh viên trúng tuyển	Điểm TB trúng tuyển	Ghi chú
2015-2016	31	17,3	
2016-2017	0		
2017-2018	0		
2018-2019	16	25,6	
2019-2020	26	26,1	

(Nguồn: Phòng CT. HSSV)

Bảng 8.1b cho thấy số lượng SV theo học ngành SP Lịch sử năm học 2015-2016 là 31 SV. Các năm học 2016-2017 và 2017 – 2018 không tuyển được do bối cảnh khó khăn trong công tác tuyển sinh chung của tất cả các ngành sư phạm trên toàn quốc. Từ năm 2018 nhà trường được Bộ giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đào tạo

04 ngành SP CLC, trong đó có ngành SP Lịch sử CLC, năm học 2018-2019 tuyển sinh được 16 SV (trong đó có 12 SVCLC), năm học 2019 – 2020 tuyển sinh được 26 SV (trong đó có 24 SVCLC). Điều này cho thấy công tác tuyển sinh của ngành SP Lịch sử đã rất nỗ lực trong bối cảnh khó khăn chung của cả nước về công tác tuyển sinh.

Nhà trường có quy định/kế hoạch công bố công khai chính sách tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển, đối tượng ưu tiên...) trên trang website của khoa và nhà trường trên tất cả các ngành, bậc đào tạo. Cụ thể: Nhà trường ghi rõ đối tượng ưu tiên, quy trình thi/xét tuyển... [H1.08.01.01], [H1.08.01.03a].

Chính sách tuyển sinh được cập nhật hằng năm. Nhà trường đã bắt kịp sự thay đổi này để điều chỉnh cho phù hợp. Sự cập nhật này được thể hiện rõ qua thông báo tuyển sinh và quy định/kế hoạch tuyển sinh được đăng công khai trên website của khoa và nhà trường [H1.08.01.01], [H1.08.01.02], [H1.08.01.05], [H1.08.01.09].

Chính sách tuyển sinh được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành, có sự góp ý của các bên liên quan, có phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực. Mỗi năm học, trước kỳ tuyển sinh, nhà trường đã có chính sách và kế hoạch được xem xét, đánh giá đúng theo quy định hiện hành; có sự họp bàn của các bên liên quan (các khoa, các ban ngành) trước khi công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Sự góp ý của các bên liên quan chủ yếu là phân tích/dự báo về nhu cầu của người học, nhu cầu về nhân lực của các cơ quan doanh nghiệp [H1.08.01.06], [H1.08.01.08], [H1.08.01.10].

2. Điểm mạnh

Thông báo tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Hồng Đức đã được công bố công khai trên website của khoa và nhà trường, trên tất cả các mặt: Vùng tuyển sinh, địa chỉ tiếp nhận đăng ký, giải đáp tư vấn tuyển sinh. Các ngành tuyển sinh cũng được kê khai đầy đủ chi tiết đối với từng ngành học, chỉ tiêu đăng ký xét tuyển, điều kiện đăng ký xét tuyển; chỉ tiêu xét tuyển căn cứ vào tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm, từ đó người học có thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất.

Chính sách tuyển sinh thay đổi hàng năm được nhà trường cập nhật và công bố kịp thời, tạo điều kiện cho thí sinh chủ động, trong việc đăng ký xét tuyển và lựa chọn ngành học phù hợp.

Đáp ứng được nhu cầu nhân lực phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của CSGD, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của địa phương.

3. Tồn tại

Hình ảnh và thông tin về ngành học, về đơn vị đào tạo chưa được hấp dẫn và chi tiết.

Kết quả tuyển sinh năm học 2016 – 2017 và 2017 - 2018 gặp nhiều khó khăn và không tuyển được SV

Chưa có các hình thức quảng bá để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê về ngành SP Lịch sử vào học

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết những tồn tại nêu trên, từ năm 2020 - 2021, BCN Khoa sẽ chỉ đạo bộ phận đào tạo và toàn thể cán bộ, giảng viên của khoa thực hiện một số công việc như sau: (1) thay đổi, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành học, chính sách tuyển sinh, tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh; (2) trong các giờ giảng, các buổi nói chuyện, sinh hoạt chuyên đề, khóa tập huấn..., mỗi giảng viên trong khoa, Bộ môn phải có trách nhiệm giới thiệu đầy đủ, chi tiết và tích cực về ngành Sư phạm Lịch sử và các chuyên ngành khác của khoa từ đó người học, người tham gia có sự hiểu biết sâu sắc và ấn tượng tốt về khoa, chuyên ngành đào tạo của khoa họ sẽ truyền thông cho khoa; (3) Lãnh đạo Bộ môn, Khoa phối hợp chặt chẽ với ban tuyển sinh của Nhà trường để có chiến lược, cách thức tuyển sinh phù hợp, tuyển đủ chỉ tiêu đề ra trong năm học 2020 - 2021 và những năm học tiếp theo.

6. **Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được Khoa và Nhà trường xác định và ghi rõ trong chương trình đào tạo [H1.01.01.05], trong Quy chế tuyển sinh, Đề án tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh, chính sách tuyển sinh [H1.08.01.01], [H1.08.01.02], [H1.08.01.03]. Việc xây dựng tiêu chí tuyển sinh được thực hiện nghiêm ngặt, chặt chẽ theo Quy trình tuyển sinh đã được Nhà trường ban hành [H1.08.01.09]. Quy trình, tiêu chí, hình thức tuyển sinh sau khi rà soát được thống nhất ban hành và công bố trên hệ thống website nhà trường, khoa [H1.08.01.03], qua thông báo tuyển sinh, tờ rơi, qua các cuộc tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh của nhà trường [H1.01.02.02], [H1.08.01.06].

Hiện nay Nhà trường, Khoa đang tuyển sinh theo phương thức sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia và phương thức sử dụng kết quả học tập 3 năm ở THPT. Nhà trường có tiêu chí và tuyển chọn người học rõ ràng, dựa vào điểm chuẩn, kết quả học tập qua học bạ làm tiêu chí xét tuyển người học [H1.08.01.01], [H1.08.01.02].

Sau mỗi đợt tuyển sinh tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học được Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Hồng Đức đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm [H1.08.01.08], [H1.08.01.10]. Để điều chỉnh tiêu chí tuyển sinh, hàng năm khoa đã tổ chức các cuộc họp bàn về công tác tuyển sinh, thông qua cuộc họp CBGV khoa đã tham gia các ý kiến để đề nghị điều chỉnh tiêu chí, hình thức tuyển sinh phù hợp với xu hướng đổi mới công tác tuyển sinh của xã hội [H1.08.02.03], [H1.08.02.04]. Nhờ có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp, vì vậy trong các năm 2018 và 2019 công tác tuyển sinh ngành SP Lịch sử của khoa theo xu hướng đi lên, năm sau cao hơn năm trước kể cả về mặt số lượng và chất lượng đối tượng tuyển sinh. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm được thống kê qua Bảng 8.2.1.

Bảng 8.2. Thống kê kết quả tuyển sinh ngành SP Lịch sử từ năm 2015-2019.

TT	Năm TS	Điểm tuyển đầu vào	Điểm TB trúng tuyển	Số lượng TS
1	2015	15	17,3	31
2	2016	0	0	0
3	2017	0	0	0
4	2018	24 (21,5)	25,6	16
5	2019	24 (18)	26,1	26

(Nguồn: Phòng CT. HSSV)

Hàng năm, nhà trường đều rà soát tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học thông qua các buổi làm việc giữa ban giám hiệu nhà trường và các khoa, các ban ngành có liên quan [H1.08.02.02]. Từ đó, nhà trường xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học hợp lý và phù hợp, [H1.08.01.02], [H1.08.01.04].

Mỗi năm học, nhà trường đều dựa trên cơ sở góp ý của các ban ngành, các khoa về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp xin được việc làm và nhu cầu thực tế của xã hội để xây dựng tiêu chí tuyển chọn người học [H1.08.01.08], [H1.08.02.02], [H1.08.02.03].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã định hướng được các ngành học cần thiết và đáp ứng nhu cầu xã hội để mở ngành đào tạo, đáp ứng được nhu cầu nguyện vọng của người học cũng như nhu cầu xã hội.

- Nhà trường tuyển sinh dựa vào kết quả điểm chuẩn và kết quả học tập qua học bạ làm tiêu chí xét tuyển người học. Ngoài ra, dựa vào nhu cầu thực tế của xã hội, nhà trường cũng đã có kế hoạch xây dựng và đưa vào thực hiện lớp Sư phạm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thầy giỏi mới làm nên trò giỏi của xã hội.

3. Điểm tồn tại

- Vẫn còn tồn tại sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc làm việc không đúng chuyên ngành đào tạo.

- Việc lấy ý kiến từ các bên liên quan chưa được thực hiện liên tục thường xuyên và bài bản, chưa khai thác sử dụng có hiệu quả cao ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong việc xây dựng tiêu chí tuyển chọn người học.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết những tồn tại trong công tác tuyển chọn người học, trong kỳ tuyển sinh của năm học 2020 – 2021, Lãnh đạo Khoa đã phối hợp chặt chẽ với Ban tuyển sinh của Nhà trường, trao đổi thảo luận và đưa ra các giải pháp như sau: (1) đưa ra điểm trần được công nhận trúng tuyển vào ngành Sư phạm Lịch sử một cách phù hợp, sát với với số lượng thí sinh tham gia thi; (2) theo dõi sát sao tỷ lệ thi sinh trúng tuyển nhập học/trên số lượng thí sinh được công nhận trúng tuyển để có sự điều chỉnh, can thiệp kịp thời; (3) có các hình thức PR phù hợp và hấp dẫn đối với những thí sinh đã được công nhận trúng tuyển vào khoa.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan để đánh giá, điều chỉnh, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phải được thực hiện vào đầu mỗi năm học bằng các hình thức phát phiếu khảo sát, tổ chức diễn đàn ở các trường phổ thông cũng như tham khảo nguyện vọng và ý kiến của người học.

5. Mức đánh giá tiêu chí: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Hệ thống giám sát cấp Trường và Khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập được ghi cụ thể, chi tiết trong từng môn học, trong CTĐT của khoa và quy chế đào tạo đại học, quy chế học sinh, SV do Nhà trường ban hành [H1.08.03.01], [H1.08.03.02], [H1.08.03.03], [H1.08.03.04]. Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 tháng/1 lần thông qua các buổi họp giao ban công tác SV giữa BCN Khoa Khoa học Xã hội, Cố vấn học tập, Trợ lý Đào tạo và công tác SV. Qua buổi giao ban công tác SV, BCN Khoa và các thầy/cô kịp thời nắm bắt được tiến độ học của người học để kịp thời điều chỉnh, bổ sung thời khóa biểu và các hoạt động khác cho SV [biên bản họp giao ban]. Ngoài ra, Trợ lý Công tác SV của Khoa cũng nắm bắt tiến độ của người học thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của nhà trường và các groups từng khóa học được lập thông qua trang mạng xã hội (Facebook). Hệ thống

giám sát này được bổ sung, cập nhật thường xuyên và được công bố rộng rãi để người học, cán bộ, giảng viên thực thi [H1.08.03.08], [H1.08.03.09]. Khối lượng học tập ngành Sư phạm Lịch sử gồm 121 tín chỉ và có bảng tiến trình học tập được phổ biến cho toàn thể SV của Khoa [H1.01.01.05], [H1.08.03.08], [H1.08.03.09]. Khối lượng học tập được phân bổ cân đối trong mỗi năm học. Người học trung bình có thể hoàn tất CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử trong khoảng thời gian 4 năm [H1.08.03.01].

Trường ĐH Hồng Đức hàng năm có bộ phận/cán bộ chuyên trách là cán bộ quản lý HS, SV của các Khoa, Phòng quản lý HS, SV được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Khoa KHXH có cán bộ chuyên trách là cán bộ quản lý HS, SV được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Ngành đào tạo ĐHSPT Lịch sử của Khoa KHXH có cán bộ kiêm nhiệm làm cố vấn học tập được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học [H1.08.03.04], [H1.08.03.05]. Hàng tháng, cố vấn học tập, trợ lý công tác HSSV gặp gỡ, phổ biến, quán triệt trực tiếp với SV lập kế hoạch tư vấn các vấn đề liên quan đến người học (đăng ký môn học, đăng ký làm tiểu luận, học ngành 2, thông báo khối lượng học tập của người học theo mỗi học kì, năm học, khóa học và các nội dung khác liên quan đến kế hoạch tuần chung của trường và Khoa...) [H1.08.03.06], [H1.08.03.12].

Bảng 8.3. Tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên học CTĐT ngành SP Lịch sử từ năm 2014 - 2020

Khóa học	Số lượng SV toàn khóa	Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT trong thời gian:		
		3 năm	4 năm	> 4 năm
2014-2015	35		47,22	19,44
2015-2016	31		27,54	7,25
2016 - 2017	0			
2017-2018	0			
2018-2019	16			
2019-2020	25			
Trung bình			37,38	13,34

(Nguồn: Khoa KHXH, phòng Công tác HSSV)

Trường ĐH Hồng Đức, Khoa KHXH, ngành đào tạo ĐHSP Lịch sử có quy định, quy trình giám sát sự tiến bộ và cơ sở dữ liệu thường xuyên cập nhật trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học; khen thưởng kịp thời những SV có thành tích xuất sắc [H1.08.03.09], [H1.08.03.13].

Thông qua phần mềm đào tạo, hệ thống máy chủ, máy tính cá nhân của cán bộ hỗ trợ từ phòng ban chức năng đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ của khoa, nhà trường, khoa đã có hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện [H1.08.03.02]; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của người học. Phòng đào tạo kết hợp với khoa quản lý thông qua trợ lý giáo vụ, trợ lý công tác học sinh sinh viên và cố vấn học tập. Khi phát hiện sinh viên chậm tiến độ hoặc có những vấn đề trong học tập [H1.08.03.04], [H1.08.03.06] trợ lý công tác học sinh sinh viên và CVHT sẽ gặp gỡ trao đổi trực tiếp với sinh viên, giúp sinh viên lập kế hoạch học tập tốt hơn để có thể đảm bảo tiến độ ra trường. Việc cảnh báo học vụ giúp cho hoạt động hỗ trợ, tư vấn của CVHT đến người học kịp thời hơn, hiệu quả hơn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã hình thành được một hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập, rèn luyện chặt chẽ từ cấp trường đến cấp khoa; kết quả học tập, rèn luyện của người học được lưu giữ, cập nhật và theo dõi chặt chẽ, có những tư vấn hỗ trợ kịp thời giúp người học sớm cải thiện nâng cao chất lượng kết quả học tập và rèn luyện của bản thân.

Phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường, Khoa KHXH cập nhật cơ sở dữ liệu, theo dõi và giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành ĐH Sư phạm Lịch sử nói riêng.

3. Tồn tại

Một số hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học của CVHT có hiệu quả chưa cao.

Quy trình giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập và rèn luyện chưa cụ thể nên các cán bộ trong khi thực hiện còn nhiều lúng túng, bị động, chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Khoa đề nghị Nhà trường tăng cường CVHT cho ngành đào tạo SPNV (1CVHT/100 SV) và tiếp tục bổ sung hệ thống giám sát việc cảnh báo học vụ trên hệ thống phần mềm dành cho cố vấn học tập từ HK1 năm học 2020 – 2021 (trước và sau mỗi đợt xét tốt nghiệp trong năm học) để CVHT kịp thời cập nhật để tư vấn cho người học hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1.Mô tả

Nhà trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Từ năm 2016, hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học được giao cho phòng CTHS-SV [H1.08.03.03] với chức năng là bộ phận chuyên trách đảm nhiệm việc tư vấn, hỗ trợ các hoạt động học tập, NCKH, sinh hoạt... của người học và hỗ trợ người học tăng cường cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp thông qua hội chợ việc làm, qua các hoạt động hỗ trợ kiến tập, thực tập. Ở khoa KHXH, ngoài TLCTHSSV, TL giáo vụ, ngành đào tạo ĐHSP Lịch sử còn có 01 giảng viên có trình độ, kinh nghiệm đảm nhận nhiệm vụ CVHT. Công tác CVHT được đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm hàng năm nhằm nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ người học [H1.08.03.04-06].

Người học được tư vấn, hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt ngoại khóa. Trong ngày đón tiếp SV khóa mới nhập học, Khoa chuẩn bị những văn bản như kế hoạch đón tiếp [H1.08.04.01] và tờ giới thiệu tổng quan về Khoa để người học biết được địa chỉ khoa, các trợ lý, dự kiến các cố vấn học tập, CTĐT của khoa. Các cố vấn học tập của Khoa là những giảng viên có kinh nghiệm, nhiệt tình, tâm huyết [H1.08.03.04-06]. Đối với những SV khóa mới, sau một tháng học tập, Lãnh đạo Khoa chỉ đạo cố vấn học tập, ban cán sự lớp tổ chức cuộc gặp mặt SV khóa mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, phương thức đào tạo, phương pháp học tập trong trường đại học và một số lưu ý trong quá trình học [H1.08.04.01], [H1.08.04.02]. Trong buổi gặp mặt SV khóa mới, luôn có mặt đại diện BCN Khoa, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo để giải đáp và tư vấn cho SV [H1.08.03.02]. Hàng năm, vào đầu năm học, Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt chính trị cho 100% SV năm thứ nhất, trong đó giới thiệu với SV về lịch sử hình thành và phát triển Nhà trường, thăm phòng truyền thống của nhà trường [H1.08.04.01]. Đến giữa năm học, Nhà trường có tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV về tất cả hệ thống quản lý của nhà trường để có thể làm hài lòng người học [H1.08.04.02]. Trong các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng, cố vấn học tập tư vấn và hướng dẫn cho những SV gặp khó khăn trong việc lựa chọn và đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học tập, bảo lưu kết quả học tập hoặc thôi học, quá hạn thời gian đào tạo. Đối với SV năm thứ nhất, sau một học kỳ, cố vấn học tập nhận từ trợ lý đào tạo của khoa

danh sách những SV có kết quả chưa đạt yêu cầu đề tư vấn và hỗ trợ riêng cho những SV này trong các buổi sinh hoạt lớp [H1.08.03.06], [H1.08.03.10], [H1.08.04.14].

Trong quá trình học tập, SV được Khoa cung cấp thông tin đầy đủ về các mẫu báo cáo thực tập thực tế, khóa luận tốt nghiệp. Khi SV đi thực tập, thực tế, Lãnh đạo Khoa và Trưởng bộ môn phân công cán bộ giảng viên của bộ môn liên lạc và đưa SV đi thực tập, thực tế tại các cơ sở. Giảng viên hướng dẫn SV đi thực tập, thực tế là những cán bộ có kinh nghiệm thực hành, quản lý SV và mối quan hệ thân tình với các cơ sở tiếp nhận SV đến thực tập [H1.08.04.10]. Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, làm khóa luận tốt nghiệp, sau khi SV đăng ký đề tài, Lãnh đạo Khoa phân công giảng viên tư vấn, hướng dẫn SV thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp [H1.08.04.11]. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các buổi rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, mời các giáo viên giỏi ở trường phổ thông dạy mẫu cho SV. Tổ chức các buổi sinh hoạt khoa học hướng dẫn SV viết đề cương nghiên cứu, cách thu thập dữ liệu từ thực tế, cách viết báo cáo. Hàng năm, Nhà trường tổ chức ngày hội việc làm, mời các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội tham gia, giới thiệu với SV những vị trí, cơ hội việc làm [H1.08.05.04]. Bên cạnh đó, trong đợt thực tập, thực tế tập trung và thực tập theo hướng chuyên ngành, SV luôn được đại diện của các cơ sở tiếp nhận SV đến thực tập giới thiệu về cơ cấu tổ chức, hoạt động và vị trí việc làm mà SV chuyên ngành Sư phạm Lịch sử có thể tham gia thi tuyển [H1.08.04.13]. Hàng năm, Phòng công tác HSSV, Đoàn thanh niên có báo cáo tổng kết về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, kết quả được dùng để Trường/ Khoa tiếp tục cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Kịp thời động viên khen thưởng những SV có thành tích xuất sắc.

Ngoài các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV học tập, nghiên cứu khoa học, thực tập thực tế, tìm kiếm việc làm, Khoa Khoa học xã hội đã chỉ đạo Ban chấp hành liên chi đoàn khoa, Hội SV, cố vấn học tập của các lớp tổ chức các hoạt động ngoại khóa, CLB đã thu hút được đông đảo SV tham gia, tạo ra những sân chơi bổ ích cho SV [H1.08.04.03-05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm và thực hiện nhiệt tình trong công tác tư vấn việc làm cho người học. Các hoạt động hỗ trợ người học có kế hoạch và được triển khai thực hiện có hiệu quả, giúp người học cải thiện, nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện cũng như tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

Các đơn vị/bộ phận của trường và các Khoa làm tốt việc tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện bài bản, khoa học.

Hoạt động phân công địa điểm kiến tập, thực tập đối với một số người học chưa thực sự hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Nhà trường, khoa định kỳ lấy ý kiến người học về các hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ người học trong học tập, sinh hoạt và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp... Đặc biệt, sau mỗi hoạt động khoa và nhà trường chủ động lấy ý kiến người học để kịp thời điều chỉnh, cải tiến hình thức triển khai nhằm phát huy tối đa hiệu quả của hoạt động hỗ trợ, tư vấn người học, tăng tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành nghề đào tạo.

Từ học kì I năm học 2020 – 2021 phòng QLĐT nên phân công cho SV khi đi kiến tập, thực tập dựa trên khoảng cách địa lí giữa nơi ở, nguyện vọng cá nhân với Trường sở tại để hạn chế việc đi lại xa và thuận lợi trong việc sinh hoạt cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Trường Đại học Hồng Đức tọa lạc trên một không gian thoáng rộng, nhiều cây xanh, thân thiện với môi trường; có khu hiệu bộ với nhiều phòng chức năng được bố trí tại các vị trí thuận tiện cho người học đến liên hệ/làm việc, có hàng chục tòa giảng đường với hàng trăm phòng học, các khoa/phòng đều có đủ phòng làm việc cho CBGV, ký túc xá sinh viên gồm 3 dãy nhà 4 tầng và 1 khu nhà 13 tầng được bố trí trong khuôn viên nhà trường [H1.08.05.01], [H1.08.05.03] KTX có phòng y tế với lịch trực 24/24h [H1.08.05.05]; các phòng học/phòng làm việc có bình PCCC, nhà trường có tổ chức tập huấn về phòng chống cháy nổ, mời công an PCCC kiểm tra an toàn cháy nổ [H1.08.05.06], [H1.08.05.07] nhà trường có bảo vệ trực 24/24h [H1.08.05.08]. Khoa Khoa học xã hội có 1 văn phòng khoa, 3 phòng làm việc của lãnh đạo khoa và 7 phòng bộ môn, 1 phòng của LCD & chi đoàn CBGD, 1 phòng tư liệu, 1 phòng học đặc thù cho SV ngành VNH - Du lịch. VPK rộng, có điều hòa nhiệt độ, là nơi có thể tổ chức họp nghiệm thu đề tài khoa học SV, họp liên chi đoàn, hội sinh viên [H1.08.05.03].

Nhà trường có quy định về ứng xử văn hóa nơi công sở, trong đó nhấn mạnh đến ứng xử giữa thầy và trò, đến trang phục, việc đeo thẻ SV và cán bộ GV nhằm tạo ra trật tự,

kỹ cương học đường. Công đoàn trường, đoàn thanh niên nhà trường và khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao... tạo tâm lý thoải mái cho CBGV và SV nhà trường [H1.08.05.04]. Khoa Khoa học xã hội còn tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa bổ ích cho SV như: Hội thi Công tác xã hội, Hành trình địa lí, Trải nghiệm sáng tạo, Theo dòng lịch sử... [H1.08.04.03], [H1.08.04.04]. Sinh viên ngành ĐHSP Lịch sử ngoài việc tham gia các hoạt động chung của nhà trường và của khoa còn có 02 đợt đi thực tế Lịch sử Việt Nam 1 và lịch sử Việt Nam 2. Các đợt thực tế đều góp phần tạo không khí thân thiện, thoải mái để GV, SV thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H1.08.04.10].

Nhà trường nói chung, các phòng chức năng nói riêng (phòng Tổ chức cán bộ, phòng Đảm bảo chất lượng và khảo thí, phòng QLKH&CN, phòng QLĐT...), hàng năm đều tổ chức khảo sát/lấy ý kiến/thăm dò về mức độ hài lòng của giảng viên và người học về môi trường làm việc, chất lượng phục vụ của đơn vị (được thực hiện từ năm 2007), đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Kết quả lấy ý kiến cho thấy, có trên 90% số ý kiến cho rằng môi trường làm việc, học tập của nhà trường là rất thân thiện, đảm bảo an toàn, xanh – sạch – đẹp [H1.08.04.14].

Bên cạnh đó, định kỳ hàng tháng và đợt xuất Trạm ý tế tiến hành kiểm tra, đánh giá môi trường học đường, khuôn viên nhà trường và vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn trong trường. Kết quả kiểm tra cho thấy môi trường học tập và sinh hoạt của người học trong khuôn viên trường đảm bảo an toàn, xanh – sạch – đẹp; [H1.08.05.05].

Nhà trường nói chung, các phòng chức năng nói riêng (phòng Tổ chức cán bộ, phòng Đảm bảo chất lượng và khảo thí, phòng QLKH&CN, phòng QLĐT...), hàng năm đều tổ chức khảo sát/lấy ý kiến/thăm dò về mức độ hài lòng của giảng viên và người học về môi trường làm việc, chất lượng phục vụ của đơn vị, đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Kết quả lấy ý kiến cho thấy, có trên 90% số ý kiến cho rằng môi trường làm việc, học tập của nhà trường là rất thân thiện, đảm bảo an toàn, xanh – sạch – đẹp...

2. Điểm mạnh

Khuôn viên nhà trường/khoa rộng, thoáng, nhiều cây xanh.

Giảng đường của khoa nào được bố trí cùng với nơi làm việc của CBGV khoa đó, tiện cho SV gặp gỡ, làm việc với GV.

Các hội thi, các đợt thực tế không chỉ giúp SV có tinh thần thoải mái để học tập, mà còn giúp củng cố kiến thức và vận dụng kiến thức vào rèn nghề và thực tiễn cuộc sống.

3. Điểm tồn tại

Việc thăm dò ý kiến chưa thật thường xuyên, một số phòng chức năng chưa thực hiện việc lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD (phòng VT-TB, phòng Bảo vệ...).

Các bảng tin xung quanh các phòng làm việc của Khoa chưa được trang trí, trình bày một cách sinh động.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 – 2021, Lãnh đạo Khoa sẽ có những điều chỉnh phòng và vị trí làm việc của từng bộ môn, tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho mỗi cán bộ, giảng viên của khoa, Lãnh đạo Khoa cũng sẽ phát động và khuyến khích Liên chi đoàn Khoa, Hội SV trang trí và duy trì các bảng tin của khoa được sinh động và hấp dẫn hơn, mang đến một bầu không khí mới trong năm học mới.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Thông báo tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Hồng Đức đã được công bố công khai trên website của khoa và nhà trường, trên tất cả các mặt: Vùng tuyển sinh, địa chỉ tiếp nhận đăng ký, giải đáp tư vấn tuyển sinh. Các ngành tuyển sinh cũng được kê khai đầy đủ chi tiết đối với từng ngành học, chỉ tiêu đăng ký xét tuyển, điều kiện đăng ký xét tuyển; chỉ tiêu xét tuyển căn cứ vào tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm, từ đó người học có thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất.

Chính sách tuyển sinh thay đổi hàng năm được nhà trường cập nhật và công bố kịp thời, tạo điều kiện cho thí sinh chủ động, trong việc đăng ký xét tuyển và lựa chọn ngành học phù hợp.

Đáp ứng được nhu cầu nhân lực phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của CSGD, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của địa phương.

Nhà trường đã định hướng được các ngành học cần thiết và đáp ứng nhu cầu xã hội để mở ngành đào tạo, đáp ứng được nhu cầu nguyện vọng của người học cũng như nhu cầu xã hội.

- Nhà trường tuyển sinh dựa vào kết quả điểm chuẩn và kết quả học tập qua học bạ làm tiêu chí xét tuyển người học. Ngoài ra, dựa vào nhu cầu thực tế của xã hội, nhà trường cũng đã có kế hoạch xây dựng và đưa vào thực hiện lớp Sư phạm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thầy giỏi mới làm nên trò giỏi của xã hội.

Nhà trường đã hình thành được một hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập, rèn luyện chặt chẽ từ cấp trường đến cấp khoa; kết quả học tập, rèn luyện của người học được lưu giữ, cập nhật và theo dõi chặt chẽ, có những tư vấn hỗ trợ kịp thời giúp người học sớm cải thiện nâng cao chất lượng kết quả học tập và rèn luyện của bản thân.

Phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường, Khoa KHXH cập nhật cơ sở dữ liệu, theo dõi và giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành ĐH Sư phạm Lịch sử nói riêng.

Nhà trường có các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm và thực hiện nhiệt tình trong công tác tư vấn việc làm cho người học. Các hoạt động hỗ trợ người học có kế hoạch và được triển khai thực hiện có hiệu quả, giúp người học cải thiện, nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện cũng như tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

Các đơn vị/bộ phận của trường và các Khoa làm tốt việc tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học.

Khuôn viên nhà trường/khoa rộng, thoáng, nhiều cây xanh. Giảng đường của khoa nào được bố trí cùng với nơi làm việc của CBGV khoa đó, tiện cho SV gặp gỡ, làm việc với GV. Các hội thi, các đợt thực tế không chỉ giúp SV có tinh thần thoải mái để học tập, mà còn giúp củng cố kiến thức và vận dụng kiến thức vào rèn nghề và thực tiễn cuộc sống.

Việc thăm dò ý kiến chưa thật thường xuyên, một số phòng chức năng chưa thực hiện việc lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD (phòng VT-TB, phòng Bảo vệ...). Các bảng tin xung quanh các phòng làm việc của Khoa chưa được trang trí, trình bày một cách sinh động.

Tuy nhiên, hình ảnh và thông tin về ngành học, về đơn vị đào tạo chưa được hấp dẫn và chi tiết. Kết quả tuyển sinh năm học 2016 – 2017 và 2017 - 2018 gặp nhiều khó khăn và không tuyển được SV

Chưa có các hình thức quảng bá hiệu quả để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê về ngành SP Lịch sử vào học

Vẫn còn tồn tại sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc làm việc không đúng chuyên ngành đào tạo. Việc lấy ý kiến từ các bên liên quan chưa được thực hiện liên tục thường xuyên và bài bản, chưa khai thác sử dụng có hiệu quả cao ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong việc xây dựng tiêu chí tuyển chọn người học.

Một số hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học của CVHT có hiệu quả chưa cao. Quy trình giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập và rèn luyện chưa cụ thể nên các cán bộ trong khi thực hiện còn nhiều lúng túng, bị động, chưa kịp thời.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện bài bản, khoa học. Hoạt động phân công địa điểm kiến tập, thực tập đối với một số người học chưa thực sự hợp lý.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử của KHXH tự đánh giá Tiêu chuẩn 8 đạt 5/5 tiêu chí và bình quân tiêu chí đạt 5,2 /7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Nhà trường có quy hoạch tổng thể về phát triển cơ sở vật chất và đầu tư xây dựng theo phương án đã được duyệt đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH.

Hệ thống trang thiết bị đủ đáp ứng nhu cầu phục vụ học tập, NCKH của Nhà trường, đặc biệt là hệ thống thư viện điện tử với nhiều loại tài liệu đã và đang góp phần tích cực trong việc dạy học, đổi mới phương pháp giảng dạy và các hoạt động NCKH của đội ngũ CB GV, học sinh SV.

Bên cạnh công tác đầu tư cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị; tranh thủ sự ủng hộ đầu tư của Tỉnh, các tổ chức, đơn vị ngoài trường, các tổ chức quốc tế để tiếp tục hiện đại hóa cơ sở vật chất phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng tốt hơn nhu cầu dạy học và NCKH, Nhà trường tăng cường công tác quản lý sử dụng hệ thống máy móc trang thiết bị hiện có, nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp và môi trường văn hóa trong toàn trường.

Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục rà soát quy hoạch các mặt bằng hiện có, ban hành các văn bản về quản lý sử dụng cơ sở vật chất, thí nghiệm để tiếp tục sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất hiện có, đáp ứng ngày càng tốt hơn công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Khoa KHXH có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Khoa đang sử dụng 1/2 nhà A6 cơ sở chính của Trường, gồm 01 phòng họp lớn và 17 phòng làm việc cho lãnh đạo đơn vị, phòng bộ môn, phòng giáo vụ,

công tác HSSV, hành chính, phòng thực hành và phòng tư liệu. Các phòng làm việc được trang bị bàn làm việc, tủ đựng tài liệu, máy tính được kết nối internet (mạng dây và mạng wifi), máy in,... và các trang thiết bị đủ tiêu chuẩn phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu ngành KHXH. [H1.09.01.01]

Về phòng học, Khoa KHXH được trang bị phòng học kiên cố, hiện đại tập trung chủ yếu ở khu nhà A6 với tổng diện tích hàng ngàn m². Các phòng học có đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng và các trang thiết bị phụ vụ học tập khác đảm bảo tốt cho công tác đào tạo. Với số phòng và trang thiết hiện có, Khoa KHXH đã đủ điều kiện dạy và học cho các lớp và các hệ đào tạo [H1.09.01.02]. Ngoài ra, để thuận lợi trong giảng dạy và công tác quản lý giờ lên lớp của HSSV, Nhà trường đã bố trí phòng chờ tại các khu giảng đường. Khoa có phòng làm việc cho giáo vụ khoa, quản lý SV với đầy đủ bàn ghế, tủ, máy móc thiết bị phù hợp với nhiệm vụ của từng cá nhân, mỗi cá nhân được trang bị 01 bộ bàn ghế làm việc, 01 máy vi tính để bàn và máy in đáp ứng yêu cầu công việc [H1.09.01.03].

Khoa có phòng thực hành phục vụ đào tạo 2 ngành Du lịch và Việt Nam học [H1.09.01.03]. Ngoài ra khoa còn được sử dụng chung 5 phòng hội thảo có đầy đủ phương tiện, thiết bị thiết yếu phục vụ hội thảo cấp trường, cấp bộ hoặc cấp Quốc gia [H1.09.01.04].

Khoa và Nhà trường đã tổ chức thực hiện việc theo dõi, đánh giá tần suất sử dụng các thiết bị, máy móc, việc sử dụng có hiệu quả hệ thống máy móc thiết bị hiện có phục vụ hoạt động dạy học, hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề, dự án. Bên cạnh đó, đội ngũ CB kỹ thuật viên CNTT và CB quản lý phòng máy của Nhà trường được tiếp thu, tập huấn và chuyển giao công nghệ quản lý, sử dụng thiết bị CNTT để công tác quản lý sử dụng đạt hiệu quả cao [H1.09.01.05].

Mỗi năm Nhà trường dành trên 30% kinh phí chi thường xuyên cho việc mua sắm sửa chữa bảo dưỡng thiết bị dạy học và NCKH cho toàn trường (tương đương với khoảng 9 đến 15 tỉ VNĐ) [H1.09.01.06].

Tài sản bố trí tại Khoa được Nhà trường đã tổ chức kiểm kê theo quy định để theo dõi và tính khấu hao đồng thời thanh lý những tài sản không còn sử dụng được và bổ sung mua mới tài sản phục vụ kịp thời cho công tác dạy và học [H1.09.01.08]. Cụ thể trong 5 năm qua khoa được nhà trường mua và cung cấp âm ly, loa, đài, micro phục vụ hội họp và sinh hoạt tập thể; các phòng học đều được trang bị hệ thống máy chiếu, phòng làm việc được trang bị máy vi tính để bàn, máy in phục vụ hoạt động dạy và học với tổng kinh phí lên đến hàng trăm triệu đồng [H1.09.01.06].

Bên cạnh đó, các loại thiết bị phục vụ giảng dạy trong Khoa đều được Nhà trường có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng và có nhật ký theo dõi hoạt động của thiết bị tại các phòng học trên giảng đường. Phòng Quản trị - Vật tư, thiết bị cử cán bộ phụ trách từng

khu giảng đường để mở, tắt, theo dõi, kiểm tra sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ tốt nhất yêu cầu dạy học của GV, HSSV [H1.09.01.09].

Trên cơ sở lấy phiếu khảo sát ý kiến và phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường, thư viện và các trang thiết bị, hệ thống mạng [H1.09.01.10], Nhà trường, Khoa có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính. Số liệu khảo sát cho thấy 62% người học hoàn toàn đồng ý và 31% người học đồng ý về sự thuận lợi khi sử dụng thư viện, phòng máy tính; 32% người học hoàn toàn đồng ý và 48% người học đồng ý về phòng học có đầy đủ và thiết bị, phương tiện dạy học hoạt động đạt hiệu quả cao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng học khu giảng đường nhà A6 của Khoa KHXH chưa được kết nối internet và phủ sóng wifi.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 – 2021, Nhà trường tiếp tục thực hiện hoàn thiện các hạng mục đầu tư thêm cơ sở vật chất, kết nối internet và phủ sóng wifi khu giảng đường nhà A5.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Thư viện Trường luôn được chú trọng xây dựng, đầu tư, phát triển nhằm cung cấp tài liệu, sách báo phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hiện nay, trung tâm Thư viện phục vụ tại 2 cơ sở của trường bao gồm thư viện sách, thư viện điện tử, hệ thống hỗ trợ học tập và hệ thống mạng máy tính để tìm kiếm thông tin. Tổng diện tích thư viện 3000m² gồm 20 phòng làm việc. Thư viện hiện có 500 chỗ, đáp ứng đủ nhu cầu phòng đọc, phòng mượn, phòng tra cứu phục vụ học tập của SV, học viên và CB, GV trong Nhà trường [H1.09.01.05].

Thư viện mở cửa từ thứ hai đến thứ bảy, hai buổi mỗi ngày, phục vụ CB, GV và người học đến Thư viện tra cứu, đọc và mượn tài liệu [H1.09.02.01].

Hiện nay, thư viện có 10.333 đầu sách, giáo trình, với 157.375 bản sách; có 15 đầu báo và 210 đầu tạp chí, trong đó có 968 đầu sách tương ứng 1.799 bản giáo trình, tài liệu

tham khảo (gồm có sách tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga...) và 5 đầu tạp chí nước ngoài. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt phục vụ đào tạo và NCKH của thư viện về cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và người học [H1.09.02.02-03]. Số sách báo, tạp chí dùng cho ngành khoa học xã hội nói chung và ngành Lịch sử nói riêng hiện có tại thư viện hàng ngàn đầu sách của tất cả các môn thuộc các ngành Văn, Sử, Địa, Xã hội học... cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy, học của đội ngũ GV, người học thuộc CTĐT các ngành KHXH&NV nói chung và khoa học Lịch sử nói riêng. Trên cơ sở yêu cầu của các khoa, bộ môn và yêu cầu của chương trình đào tạo, hàng năm, Nhà trường luôn rà soát lại hệ thống tài liệu học tập, dành một khoản kinh phí để nâng cấp, bổ sung các tài liệu, giáo trình, tạp chí chuyên ngành phục vụ yêu cầu ngày càng cao trong đào tạo và NCKH [H1.09.02.04a]; [H1.09.02.04b].

Để tăng cường số lượng đầu sách phục vụ cho hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học của các ngành KHXH&NV nói chung và khoa học Lịch sử nói riêng, Ban chủ nhiệm khoa đã giao cho Liên chi đoàn khoa cũng như trách nhiệm của mỗi CBGV sư phạm, tập hợp các loại giáo trình tài liệu, tạp chí chuyên ngành lưu giữ vào tủ sách chuyên ngành tại văn phòng Tư liệu khoa để CBGV, người học sử dụng chung, tính đến thời điểm hiện tại tủ sách lưu tại phòng Tư liệu của khoa có đến gần ngàn đầu sách phục vụ cho bạn đọc của khoa đáp ứng yêu cầu dạy, học và NCKH của đội ngũ GV, người học thuộc khối ngành KHXH [H1.09.02.04].

Ngoài ra, Thư viện Nhà trường còn được bổ sung hàng năm nguồn tài liệu nội sinh với gần 3 ngàn cuốn luận văn, luận án, sách tham khảo, chuyên khảo [H1.09.02.05]. Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện có bản quyền sử dụng, được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Libol, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu.

Để nâng cao nghiệp vụ thủ thư, quản lý thư viện,... hàng năm trung tâm Thư viện đề cử cán bộ tham gia tập huấn các lớp đào tạo ngắn hạn nhằm cập nhật thông tin và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ [H1.09.02.06].

Năm 2013, Nhà trường đã có thư viện điện tử. Hiện nay, với hệ thống 80 máy tính cố định, được kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ bạn đọc tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu số đã được cấp quyền truy cập trên mạng [H1.09.02.07].

Năm 2014, Nhà trường mua quyền truy cập khai thác, sử dụng CSDL điện tử trên mạng (Cơ sở dữ liệu tài liệu KH&CN Việt Nam; CSDL ProQuest Central) do Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin điện tử và Cục KHCN Quốc gia cung cấp. Năm 2016, Nhà trường mua nguồn tài nguyên số từ website Tailieu.vn với hơn 1.400.000 tài liệu của Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến Vi Na; nâng cấp phần mềm quản lý thư viện Libol 6.0. Hiện tại Trung tâm Thông tin - Thư viện có 3 máy chủ dùng để cài đặt Website và các phần mềm dùng chung của Nhà trường [H1.09.02.07].

Từ năm học 2006 - 2007, thư viện Nhà trường đã xây dựng trang website riêng để giới thiệu thông tin, tài liệu đến bạn đọc, qua đó bạn đọc dễ dàng tra cứu tài liệu cần đọc ở phần mềm Libol, danh mục tài liệu mới [H1.09.02.08].

Nhà trường và Trung tâm Thông tin - Thư viện đã ban hành các văn bản quy định về quản lý, khai thác sử dụng thông tin, tài liệu và hướng dẫn quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu tại Thư viện; toàn bộ nguồn học liệu thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 6.0, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu [H1.09.02.09]. Từ năm 2011, thư viện tổ chức khảo sát thăm dò chất lượng phục vụ của đơn vị, sự hài lòng của SV nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Kết quả hài lòng của SV hàng năm đạt trên 95% [H1.09.02.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Trung tâm Thông tin - Thư viện có đủ học liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Ngoài ra, khoa KHXH đã xây dựng được phòng Tư liệu và mã hóa tài liệu tạo điều kiện thuận lợi cho CBGV, người học trong việc tìm kiếm thông tin phục vụ hoạt động dạy học và NCKH.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức thăm dò mức độ hài lòng của bạn đọc để có kế hoạch khắc phục kịp thời các hạn chế, tồn tại. Hệ thống mạng máy tính, phần mềm thư viện được trang bị đầy đủ, hiện đại đáp ứng yêu cầu chuẩn của một thư viện và yêu cầu của đội ngũ CBGV, HSSV.

3. Điểm tồn tại

Do nhà trường đang trong giai đoạn bàn giao địa điểm tại 307 Lê lai cho trường THPT chuyên Lam sơn, chuyên các đơn vị đào tạo từ Cơ sở 2 về Cơ sở Chính, nên hệ thống phòng đọc cơ sở 2 bị thu hẹp. Thư viện đang dùng chung dãy các phòng học.

Nguồn tài liệu nội sinh còn ít, nguồn tài liệu điện tử chưa phong phú. Việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học, các cơ sở đào tạo khác, các nhà xuất bản còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trung tâm Thư viện của Trường tăng cường bổ sung tài liệu đã số hóa, CSDL điện tử, phần mềm dùng chung, nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng hệ thống mạng máy tính, trong đó có mạng wifi tại thư viện và khu giảng đường để tăng cường việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học và các cơ sở đào tạo khác, tạo nguồn tài liệu điện tử phong phú hơn.

Tăng cường những đầu sách cần thiết hơn đáp ứng với nhu cầu đào tạo, đặc biệt là các sách mới xuất bản, giáo trình, tài liệu liên quan đến đổi mới giáo dục phổ thông để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới phù hợp chuyên ngành đào tạo. Bên cạnh đó, cán bộ giảng viên

trong khoa đào tạo có trách nhiệm tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của Khoa với những GV trong và ngoài nước.

Năm 2020, TT TT-TV của Trường lên kế hoạch hợp tác, liên kết, chia sẻ tài nguyên với các thư viện khác để có nguồn tài liệu phong phú hơn nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác, tìm kiếm tài nguyên thông tin của bạn đọc một cách hiệu quả, phục vụ tích cực cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CBGV, HSSV của Trường và cả đối tượng ngoài Trường khi có yêu cầu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Theo đặc thù của chuyên ngành đào tạo KHXH cần phải có phòng thực hành riêng biệt phục vụ 2 ngành Việt Nam học và Du lịch, chính vì thế nhà trường đã đầu tư hệ thống phòng thực hành đảm bảo thoáng mát, đủ rộng, đủ ánh sáng và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động dạy và học của GV và người học [H1.09.01.04].

Tần suất sử dụng phòng thực hành rèn nghề hàng năm được thực hiện dựa trên thời khóa biểu của các lớp được triển khai vào mỗi học kỳ, áp dụng cho việc thực hành các môn học chuyên ngành và rèn nghiệp vụ sư phạm tùy theo đề cương chi tiết của học phần quy định [H1.03.01.02].

Nhà trường cử 01 CB chuyên trách về kỹ thuật điện - Điện tử phụ trách mở, tắt máy và theo dõi tiến trình hoạt động của hệ thống máy móc, thiết bị và kịp thời sửa chữa khi hệ thống máy móc thiết bị gặp sự cố trong quá trình dạy học của GV và người học khoa KHXH [H1.09.03.02].

Hàng năm, phòng QT-VT, TB tổ chức lấy ý kiến GV, người học của khoa về sự hài lòng đối với hiệu quả hoạt động của các cá nhân phụ trách để kịp thời điều chỉnh, nâng cao chất lượng phục vụ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả lấy ý kiến cho thấy có trên 80% số ý kiến hài lòng và rất hài lòng về hiệu quả phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên [H1.09.03.05].

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị cơ bản phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Nhà trường có một bộ phận chuyên trách khảo sát, sửa chữa và cải tạo kịp thời phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ dạy học và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng thực hành trang thiết bị đã cũ nên thiết bị hay hỏng và có lúc chưa được thay thế kịp thời. Chưa có phòng thực hành - tập giảng cho SV các ngành ĐHSP chất lượng cao.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường sẽ có kế hoạch đầu tư trang thiết bị mới cho phòng thực hành, thí nghiệm. Bố trí phòng thực hành - tập giảng cho SV các ngành ĐHSP chất lượng cao.

Từ năm học 2020 - 2021, phòng Quản trị - Vật tư, thiết bị tăng cường công tác giám sát đánh giá; yêu cầu các cá nhân kịp thời sửa chữa, thay thế trang thiết bị hỏng trong khi sử dụng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Cũng như các đơn vị khác trong Trường, Khoa KHXH được đầu tư, cung cấp đầy đủ thiết bị công nghệ thông tin như máy vi tính được kết nối mạng internet các phòng học được phủ sóng wifi tốc độ cao hỗ trợ hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành của khoa nói chung và người học ngành KHXH nói riêng. Với 15 bộ máy vi tính phục vụ công tác quản lý của đơn vị và 177 máy tính để bàn phục vụ dạy học môn tin học văn phòng, tin học đại cương dùng chung cho sinh viên trong toàn trường [H1.09.04.01].

Năm 2001, Nhà trường được Bộ GD&ĐT tài trợ dự án Giáo dục đại học trang bị 3 máy chủ, 91 máy tính (trong đó có 3 máy xách tay), 4 máy Photo Copy, 22 máy điều hòa,... [H1.09.02.02].\ Hiện tại, Nhà trường trang bị 16 máy chủ, 50 máy tính xách tay và 938 máy tính để bàn phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu chuyên môn [H1.09.04.01]. Ngoài ra, Nhà trường đầu tư, xây dựng các phòng máy tính phục vụ học tập, thực hành công nghệ thông tin của khoa CNTT và truyền thông, gồm: 01 máy chủ, 02 máy tính xách tay, 177 máy tính để bàn và một số thiết bị tin học khác phục vụ cho việc dạy, học tin học chung trong toàn trường và thực hiện các đề tài NCKH, thực hành chuyên môn [H1.09.04.01].

Hệ thống phần mềm có bản quyền được trang bị đủ cho tất cả các hoạt động chính bao gồm Phần mềm quản lý đào tạo; Phần mềm chấm thi trắc nghiệm VTS cho phòng ĐBCL&KT; Phần mềm Thư viện LIBOL cho TT TV, phần mềm Quản lý HSSV, phần mềm Quản lý tài chính, phần mềm Thư viện, phần mềm vẽ bản đồ, Phần mềm kế toán hàng chính

sự nghiệp Misa cho phòng Kế hoạch - Tài chính...; Các phần mềm này có bản quyền sử dụng và giao cho các đơn vị chức năng quản lý [H1.09.02.07].

Nhà Điều hành Cơ sở Chính có hệ thống mạng liên thông tất cả các phòng làm việc với tổng số 263 nút mạng [H1.09.04.03]. Riêng phòng 707 là phòng dùng chung cho các tiết học trực tuyến của các lớp trong trường với hệ thống máy móc, âm ly, micro, loa, trang âm, camera, máy chiếu, màn hình lớn... bị hiện đại đáp ứng rất tốt cho các hoạt động trực tuyến của nhà trường [H1.09.04.04].

Nhà trường đã trang bị các đường cáp quang tốc độ cao vào hệ thống mạng nhà điều hành và tất cả các khoa, phòng, ban, trung tâm và các giảng đường nên hệ thống mạng Internet ổn định đáp ứng được công việc cập nhật thông tin lên website của Khoa cũng như Nhà trường. TT TT-TV quản trị, quản lí hệ thống mạng và website Nhà trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã trang bị cho tất cả CB, GV làm công tác quản lý ở các khoa, phòng, ban, trung tâm một bộ máy tính để làm việc nên hiện nay số máy tính đã đáp ứng đủ để CB làm việc [H1.09.04.05].

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành kiểm kê, đánh giá chất lượng và lấy ý kiến CB, GV và HSSV về mức độ khả dụng của hệ thống máy móc CNTT phục vụ hoạt động dạy học, NCKH để kịp thời sửa chữa và mua sắm thay thế, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu hoạt động dạy học và NCKH của CB, GV và HSSV [H1.09.01.10]; [H1.09.04.06].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học trực tuyến, máy vi tính, máy chiếu đa năng và các thiết bị tin học hiện có của Nhà trường nói chung và Khoa KHXH nói riêng đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của đội ngũ CBGV, HSSV.

Các giảng đường và phòng làm việc trong khoa được lắp đặt hệ thống mạng và hệ thống wifi để CBGV và HSSV làm việc, học tập, tra cứu thông tin.

CBGV, nhân viên và HSSV hài lòng về các thiết bị tin học phục vụ hoạt động dạy, học, NCKH của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc kiểm tra, giám sát và sửa chữa hệ thống thông tin phục vụ dạy học, NCKH đôi khi còn chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Khoa đề nghị Nhà trường và phòng chức năng thực hiện rà soát, điều chỉnh và sửa đổi quy trình kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị hệ thống thông tin trong trường; Tăng cường công tác giám sát kiểm tra và sửa chữa, bảo dưỡng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Nhà trường có quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn, có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật không?

Thực hiện TTLB số 10/TTLB ĐH, THCN và DN-BYT ngày 18/8/1989 về tiêu chuẩn sức khỏe HSSV, thực tập sinh vào học trong các trường dạy nghề, THCN cao đẳng, Đại học, sau đại học trong nước và ngoài nước, hằng năm, trạm Y tế Nhà trường đã tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho thí sinh trúng tuyển nhập học vào đầu năm học (tháng 9, tháng 10); Khám sức khỏe định kỳ cho HSSV hệ chính quy 1 lần/năm theo kế hoạch năm học (tháng 3, tháng 4). Tổng hợp kết quả khám, phân loại sức khỏe cho học sinh, cập nhật vào sổ khám bệnh, hồ sơ quản lý sức khỏe; Thực hiện công tác bảo hiểm y tế đối với HSSV [H1.09.05.01-03] hàng tuần trạm y tế tổ chức kiểm tra, nhắc nhở và chấn chỉnh vệ sinh giảng đường, nhà làm việc, nhà ăn... về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trong các bếp ăn và toàn bộ khuôn viên do đó công tác an toàn vệ sinh trong toàn trường được đảm bảo tốt [H1.09.05.04-06].

Về công tác An ninh trật tự: Căn cứ vào Quyết định kiện toàn số 1188/QĐ-ĐHHD ngày 18/11/2008 của Hiệu trưởng, ban Bảo vệ được phân thành 02 tổ công tác và theo Quy chế tổ chức và hoạt động, ban Bảo vệ thực hiện trực 24/24 giờ trong ngày, chia thành 3 ca, mỗi ca có từ 2 đến 3 người trực theo các vị trí được phân công trong toàn bộ khuôn viên Nhà trường [H1.09.05.07]. Đặc biệt trong các đợt nghỉ lễ tết dài ngày lực lượng bảo vệ đã phối hợp với các phòng ban chức năng tăng cường lực lượng trực. Hiện tại lực lượng bảo vệ có 25 người làm nhiệm vụ trực tại cơ sở chính, cơ sở 2 và Trung tâm Giáo dục quốc phòng. Trang thiết bị cần thiết được trang bị cho lực lượng bảo vệ của Nhà trường gồm có: 03 khẩu súng RG881 dùng đạn cao su, hơi cay, 03 còng số 8 [H1.09.05.08].

Về công tác phòng chống cháy nổ thực hiện theo phương án đã được Công an phòng cháy chữa cháy tỉnh Thanh Hóa phê duyệt; Nhà trường đã ban hành Quy định số 472/QĐ-ĐHHD ngày 30/3/2015 về công tác phòng cháy và chữa cháy tại Trường ĐHHD, trang bị bình chữa cháy, nội quy, tiêu lệnh và tiêu chí hướng dẫn tại tất cả giảng đường, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, nhà làm việc và khu ký túc xá. Hằng năm, Nhà trường đều hợp đồng đo tiếp địa và sơn lại hệ thống chống sét trong toàn trường [H1.09.05.09].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Nội quy ra vào cơ quan; Nội quy phòng thí nghiệm, thực hành; Nội quy xưởng thực hành; Nội quy ra vào khu nội trú [H1.09.05.10],

hàng năm ban hành mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện cho từng mục tiêu, làm căn cứ để Ban bảo vệ kiểm tra, giám sát và hướng dẫn CBVC, HSSV và khách đến làm việc tại trường đúng quy định [H1.09.05.11].

Trong 5 năm qua, công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh trong Nhà trường cơ bản đã được đảm bảo thông qua ý kiến phản hồi của CB, GV, nhân viên và người học tại Hội nghị CB, viên chức và Hội nghị đối thoại giữa Nhà trường với người học hàng năm và liên tục trong nhiều năm được Công an tỉnh tặng giấy khen về công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản của nhà nước [H1.09.05.12].

Nhằm duy trì, giữ vững môi trường sư phạm luôn đảm bảo Xanh - Sạch - Đẹp, nhà trường giao cho phòng Quản trị Vật tư - Thiết bị làm đầu mối tổ chức thuê khoán, hợp đồng với các đơn vị chuyên nghiệp và theo dõi, kiểm tra việc dọn vệ sinh, trồng, cắt tỉa cây xanh đảm bảo môi trường luôn trong sạch, thông thoáng góp phần nâng cao sức khỏe cho CB, GV và người học trong toàn Trường [H1.09.05.13].

2. Điểm mạnh

Các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn (có lưu ý đến người khuyết tật) được triển khai thực hiện có hiệu quả; được người học và CBGV đánh giá cao.

Nhà trường đã bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách, đủ về quân số, được huấn luyện cơ bản về nghiệp vụ và trang thiết bị đầy đủ.

Công tác an ninh trật tự, an toàn trong Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, sự phối hợp, hỗ trợ của các địa phương và lực lượng công an; thường xuyên giữ mối liên hệ với Công an tỉnh, công an các địa phương nơi trường đóng quân để trao đổi thông tin và bàn bạc, thống nhất phương án về công tác an ninh, trật tự.

3. Điểm tồn tại

Công tác bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với đơn vị làm công tác bảo vệ chuyên trách, phối hợp giữa nhà trường với công an địa phương sở tại đôi khi còn chưa đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020-2021, Nhà trường tiếp tục rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản ban hành nội quy, quy định trong Nhà trường về công tác bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với đơn vị làm công tác bảo vệ chuyên trách.

Xây dựng phương án phối hợp chặt chẽ và hiệu quả hơn nữa giữa các lực lượng trong Nhà trường (bảo vệ chuyên trách, SV tình nguyện, đội Thanh niên cờ đỏ tăng cường kiểm soát người ra, vào), với công an địa phương sở tại trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

và công an tỉnh Thanh Hóa; tăng tần suất và thời gian tuần tra trong toàn bộ khuôn viên để phát hiện và ngăn chặn ngay các hiện tượng không bình thường, dưới sự chỉ đạo chung của Ban Giám hiệu.

Nhà trường tiếp tục rà soát, bổ sung, kiện toàn Trung đội dân quân tự vệ, đội ngũ làm nhiệm vụ bảo vệ chuyên trách theo hướng trẻ hoá và chuyên nghiệp, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ trong bất cứ tình huống nào.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường có Trung tâm Thông tin - Thư viện có đủ học liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Ngoài ra, khoa KHXH đã xây dựng được phòng Tư liệu và mã hóa tài liệu tạo điều kiện thuận lợi cho CBGV, người học trong việc tìm kiếm thông tin phục vụ hoạt động dạy học và NCKH. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức thăm dò mức độ hài lòng của bạn đọc để có kế hoạch khắc phục kịp thời các hạn chế, tồn tại. Hệ thống mạng máy tính, phần mềm thư viện được trang bị đầy đủ, hiện đại đáp ứng yêu cầu chuẩn của một thư viện và yêu cầu của đội ngũ CBGV, HSSV.

Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị cơ bản phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có một bộ phận chuyên trách khảo sát, sửa chữa và cải tạo kịp thời phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ dạy học và NCKH.

Hệ thống phòng học trực tuyến, máy vi tính, máy chiếu đa năng và các thiết bị tin học hiện có của Nhà trường nói chung và Khoa KHXH nói riêng đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của đội ngũ CBGV, HSSV. Các giảng đường và phòng làm việc trong khoa được lắp đặt hệ thống mạng và hệ thống wifi để CBGV và HSSV làm việc, học tập, tra cứu thông tin. CBGV, nhân viên và HSSV hài lòng về các thiết bị tin học phục vụ hoạt động dạy, học, NCKH của Nhà trường.

Các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn (có lưu ý đến người khuyết tật) được triển khai thực hiện có hiệu quả; được người học và CBGV đánh giá cao. Nhà trường đã bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách, đủ về quân số, được huấn luyện cơ bản về nghiệp vụ và trang thiết bị đầy đủ. Công tác an ninh trật tự, an toàn trong Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, sự phối hợp, hỗ trợ của các địa phương và lực lượng công an; thường xuyên giữ mối liên hệ với Công an tỉnh, công an các địa phương nơi trường đóng quân để trao đổi thông tin và bàn bạc, thống nhất phương án về công tác an ninh, trật tự.

Tuy nhiên, hệ thống phòng học khu giảng đường nhà A5 của Khoa KHXH chưa được kết nối internet và phủ sóng wifi. Do nhà trường đang trong giai đoạn bàn giao địa điểm tại 307 Lê lai cho trường THPT chuyên Lam sơn, chuyển các đơn vị đào tạo từ Cơ sở 2 về Cơ sở Chính, nên hệ thống phòng đọc cơ sở 2 bị thu hẹp. Thư viện đang dùng chung dãy các phòng học.

Nguồn tài liệu nội sinh còn ít, nguồn tài liệu điện tử chưa phong phú. Việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học, các cơ sở đào tạo khác, các nhà xuất bản còn hạn chế.

Một số phòng thực hành trang thiết bị đã cũ nên thiết bị hay hỏng và có lúc chưa được thay thế kịp thời. Chưa có phòng thực hành - tập giảng cho SV các ngành ĐHSP chất lượng cao.

Việc kiểm tra, giám sát và sửa chữa hệ thống thông tin phục vụ dạy học, NCKH đôi khi còn chưa kịp thời.

Công tác bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với đơn vị làm công tác bảo vệ chuyên trách, phối hợp giữa nhà trường với công an địa phương sở tại đôi khi còn chưa đồng bộ.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử của KHXH tự đánh giá Tiêu chuẩn 9 đạt 5/5 tiêu chí và bình quân tiêu chí đạt 5,4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Với chức năng và nhiệm vụ chuyên môn là đào tạo cử nhân đại học ngành Sư phạm Lịch sử theo định hướng ứng dụng, phát huy năng lực người học, Bộ môn Lịch sử luôn đặt mục tiêu hàng đầu về chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội. Để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời với việc thực hiện quy trình đánh giá chất lượng qua từng hoạt động thì việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan cũng là một trong những nhiệm vụ thường niên được đặc biệt quan tâm. Các ý kiến phản hồi của giảng viên, người học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng là cơ sở để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Trong đó, chú trọng đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

1. Mô tả

Xác định được tầm quan trọng trong việc cung cấp các thông tin hữu dụng của các bên liên quan (bao gồm nhà tuyển dụng, nhà sử dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, giảng viên, cựu SV, sinh viên,...) đối với nguồn lực lao động do Nhà trường đào tạo ra, từ năm 2008 trường ĐH Hồng Đức đã thành lập Trung tâm PTĐT&HTHT. Đây là đơn vị chuyên trách trong việc thu thập thông tin phản hồi từ các đơn vị, cá nhân bên ngoài trường [H1.10.01.01].

Để đảm bảo CDR của người học và tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với các bên liên quan, một hệ thống thu thập thông tin từ trường đến khoa được hình thành với bộ phận thường trực thuộc TT. PTĐT& HTHT, hiện nay bộ phận này thuộc phòng CT HSSV [H1.10.01.02]. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thu thập thông tin, nhà trường đã kiện toàn Ban chỉ đạo và tổ chức lấy ý kiến rà soát chỉnh sửa nội dung mẫu phiếu hỏi. Nhà trường đã ban hành kế hoạch về việc khảo sát chất lượng đào tạo tại các đơn vị sử dụng lao động là sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Hồng Đức [H1.10.01.03]. Đồng thời, các Tổ khảo sát nhu cầu đào tạo và đánh giá chất lượng đào tạo được thành lập và thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường. [H.10.01.04]. Các đơn vị sử dụng lao động được đào tạo từ trường Đại học Hồng Đức đã có ý kiến góp ý về chương trình đào tạo và chất lượng SVTN khối đào tạo cử nhân của Nhà trường. [H1.10.01.05].

Ngoài ra, Khoa KHXH đã chỉ đạo Bộ môn Lịch sử phân công nhiệm vụ và gửi Phiếu lấy ý kiến phản hồi nhu cầu của các bên liên quan về CTĐT [H1.10.06]. Các đơn vị đã, đang và có tiềm năng sử dụng SV tốt nghiệp của Khoa; SV ngành sắp tốt nghiệp; cựu SV; giảng viên trong CTĐT đã cung cấp thông tin đánh giá về năng lực của SV tốt nghiệp ngành Sư phạm lịch sử và góp ý kiến xây dựng và điều chỉnh CTĐT [H1.10.07].

Đối với SV đang học, theo định kỳ Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi về chất lượng học phần, chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên và chất lượng quá trình đào tạo [H1.10.01.08]. Cùng với việc tổ chức các cuộc tọa đàm về phương pháp học tập bậc đại học và trao đổi chuyên môn học thuật thì hàng năm, từ khoa đến nhà trường đều tổ chức Hội nghị đối thoại sinh viên các ngành đào tạo, trong đó có ngành Sư phạm Lịch sử. SV có thể nêu các câu hỏi và góp ý kiến về CTĐT [H1.10.01.09]. Tất cả các ý kiến sinh viên của các ngành, khoa đào tạo đều được tổng hợp và Nhà trường giải trình tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên.

Ngoài việc phát phiếu hỏi, để thu thập thông tin phản hồi của giảng viên trong các lần điều chỉnh CTĐT, Hội đồng khoa học Khoa đã họp góp ý phát triển chương trình. Đồng thời, khi xây dựng kế hoạch giảng dạy năm học mới, Bộ môn Lịch sử cũng đã họp để giảng viên góp ý trong việc phát triển CTĐT. Hàng năm, nhà trường đều thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, các chuyên gia, các tổ chức xã hội

ngành nghiệp, cựu sinh viên và người học theo đang học tại trường, để đánh giá lại chất lượng hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên, đánh giá lại chất lượng CTĐT đối với mỗi ngành đào tạo [H1.10.01.03-06]. Thông qua bảng tổng hợp và báo cáo kết quả hoạt động lấy ý kiến các bên có liên quan hàng năm mà nhà trường, khoa KHXH có đầy đủ các cứ liệu để điều chỉnh căn bản, hợp lý về CĐR, về CTĐT cho phù hợp với thực tiễn nhu cầu sử dụng lao động của xã hội [H1.01.01.15], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22], [H1.01.01.25]. Bên cạnh đó khoa KHXH còn tổ chức các buổi hội thảo, các cuộc hội thảo, khảo sát lấy ý kiến các chuyên gia, đội ngũ CBGV, nhà tuyển dụng, sử dụng lao động đóng góp ý kiến để khoa điều chỉnh CĐR, CTĐT đúng hơn với yêu cầu thực tiễn [H1.01.01.21], [H1.01.01.22]. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được nhóm chuyên gia xây dựng sử dụng làm cứ liệu cho những thay đổi cần thiết trong quá trình hiệu chỉnh CĐR, điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn. Tổng hợp các ý kiến của các bên liên quan, CTĐT đã được điều chỉnh từ 135 tín chỉ đến 126 tín chỉ; 120 tín chỉ và 121 tín chỉ [H1.10.01.12].

Ở cấp khoa, khoa Khoa học xã hội đã tổ chức hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được hình thành từ cấp trường đến khoa. Bộ phận tổ chức thu thập thông tin bao gồm: Trợ lý HSSV, giáo vụ, ban chủ nhiệm khoa, trưởng bộ môn ngành Lịch sử. Bộ phận này chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cựu sinh viên và người đang theo học ngành sư phạm Ngữ văn khoa Khoa học xã hội (trợ lý HSSV, các trưởng bộ môn). Bên cạnh đó, khoa còn tổ chức các cuộc tọa đàm về phương pháp học tập bậc đại học, trao đổi về ngành sư phạm Lịch sử, trong đó, SV có thể nêu các câu hỏi và góp ý kiến về chương trình đào tạo [H1.10.01.08-10].

Ngoài việc phát bảng hỏi đến giảng viên để thu thập thông tin phản hồi trong các lần điều chỉnh CTĐT, Hội đồng Khoa họp định kỳ mỗi năm 04 lần để góp ý phát triển chương trình và bộ môn điều hợp triển khai việc phát triển CTĐT, để từng giảng viên góp ý [H1.10.01.09]. Thông tin phản hồi thu được từ các bên liên quan (bao gồm nhà tuyển dụng, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cựu sinh viên...) [H1.10.01.09] đã được nhóm chuyên gia xây dựng CTĐT sử dụng làm cứ liệu cho những thay đổi cần thiết trong quá trình hiệu chỉnh CĐR, điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn [H1.01.01.05].

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được hình thành từ trường đến khoa và bộ môn. Theo định kỳ, Bộ môn Lịch sử đã lấy ý kiến phản hồi về

CTĐT bằng cách gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý hữu hiệu của các chuyên gia, nhà nghiên cứu cùng ngành.

Các thông tin phản hồi từ các đơn vị, cá nhân có liên quan về CTĐT đều được nhà trường, khoa và bộ môn kiểm chứng, kiểm tra chéo để xác định mức độ chính xác, phân tích, tổng hợp, thụ lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả trong các lần điều chỉnh CTĐT.

Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, hội nghị thực tập thực tế, tọa đàm phương pháp học tập, họp hội đồng khoa học Khoa và bộ môn.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến đơn vị tuyển dụng có cựu sinh viên của bộ môn làm việc số lượng chưa được nhiều và chủ yếu vẫn là các đơn vị tuyển dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn Lịch sử phối hợp với các Bộ môn của Khoa KHXH và trợ lý nghiệp vụ, các giảng viên phụ trách học phần lập danh sách các nhà tuyển dụng, các đơn vị sử dụng cựu SV của Bộ môn trong và ngoài địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đặc biệt là thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn nữa giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng nguồn lực lao động qua đào tạo ở các tỉnh lân cận để lấy ý kiến phản hồi đối với chất lượng đào tạo của chương trình SP Lịch sử, việc tuyển dụng đối với sinh viên ngành SP Lịch sử sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

CTĐT ngành sư phạm Lịch sử được điều chỉnh và đánh giá hiệu quả từ các ý kiến phản hồi. Căn cứ vào CDR đã được Nhà trường ban hành, gần đây CTĐT ngành SPNV đã được điều chỉnh vào năm 2018, 2019.

Xây dựng CTĐT năm 2019 được thực hiện theo Quyết định số 309/QĐ-ĐHHD ngày 11/3/2014 và Quyết định số 1270/QĐ-ĐHHD ngày 09/08/2017 Về việc ban hành khung chương trình theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại trường ĐHHĐ; Quy trình Phê duyệt CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học trên cơ sở các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT năm 2008 và đã được rà soát điều chỉnh vào năm 2010. Để quy trình xây dựng, chỉnh sửa bổ sung CTĐT ngày càng hoàn thiện, phòng Quản lý Đào tạo đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp ý kiến làm cơ sở để cải tiến, điều chỉnh và tham mưu ban hành quy

trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.10.02.01]. Căn cứ vào đề xuất của bộ môn và khoa, Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập Tổ soạn thảo CTĐT [H1.10.02.02] Trên cơ sở đó việc xây dựng mới, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT ngành SPLS được khẩn trương thực hiện. Lãnh đạo khoa đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên tham gia soạn thảo. Tổ soạn thảo CTĐT đề xuất khung chương trình, hội đồng Khoa thảo luận để thống nhất các nội dung trong khung chương trình dự thảo và được gửi đến nhà sử dụng lao động, giảng viên, cán bộ quản lý đào tạo, sinh viên... để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi thẩm định [H1.10.02.03].

Ở cấp bộ môn, sau khi nhận được đề xuất về khung CTĐT của tổ soạn thảo, trưởng bộ môn, đồng thời là thành viên của tổ soạn thảo CTĐT đã triển khai cho các thành viên góp ý, bổ sung hoặc điều chỉnh các môn học, học phần mà cá nhân/bộ môn đảm nhiệm giảng dạy. Trong đó, chú trọng CĐR, đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp, nhu cầu của xã hội cũng như theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học làm trọng tâm góp ý. Ý kiến của các GV trong Bộ môn được tổng hợp và gửi về Tổ soạn thảo chương trình. Sau khi nhận được ý kiến góp ý từ các bộ môn, tổ soạn thảo tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện theo kết luận trong biên bản để chính thức tham mưu ban hành CTĐT ngành SP Lịch sử, trên cơ sở CTĐT đã được phê duyệt, các đề cương chi tiết học phần được biên soạn và nghiệm thu đưa vào sử dụng [H1.01.01.25].

Khoa KHXH thực hiện đúng theo quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT đã ban hành ngày 11/3/2014 và Quy trình phê duyệt CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học ban hành năm 2017 [H1.10.02.01], [H1.10.02.04]

Phòng Quản lý đào tạo định kỳ lấy ý kiến các chuyên gia, đội ngũ CB quản lý và GV để cải tiến, hoàn thiện quy trình góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn.[H1.10.02.05] Trên cơ sở các ý kiến phản hồi và cập nhật các văn bản mới của Bộ GD&ĐT, phòng Quản lý đào tạo tiếp tục tham mưu để Hiệu trưởng ban hành Quy trình phê duyệt CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học. Khoa KHXH áp dụng quy trình trên để chỉnh sửa, bổ sung, xây dựng CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học và CTĐT ngành SPLS đã được nghiệm thu ngày 27/8/2019.[H1.10.02.06]

Để nâng cao chất lượng CTĐT, định kỳ nhà trường tổ chức triển khai cho các ngành tự đánh giá chất lượng CTĐT [H1.10.02.07], kết quả, 100% CTĐT (đã có SV tốt nghiệp) của nhà trường hàng năm được tổ chức tự đánh giá và cải tiến chất lượng trên cơ sở kết quả tự đánh giá CTĐT. [H1.10.02.08] Nhà trường yêu cầu các đơn vị tổ chức rà soát các CTĐT hiện đang áp dụng để điều chỉnh theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, mà trong đó kết quả tự đánh giá là một trong các căn cứ để đơn vị điều chỉnh nội dung chương trình ngày càng phù hợp hơn và xác định chỉ tiêu tuyển sinh [H1.10.02.09].

Sau mỗi CTĐT có học viên, sinh viên tốt nghiệp, khoa Khoa học xã hội đã chủ động lấy ý kiến các bên có liên quan như: GV, nhà tuyển dụng lao động, chuyên gia cùng ngành để cùng tham gia đánh giá và đóng góp ý kiến để hoàn thiện CTĐT, cải tiến và điều chỉnh CDR nhằm phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT và năng lực người học sau tốt nghiệp. Quả đó kịp thời điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành SP Lịch sử thông qua các kênh ý kiến.

2. Điểm mạnh

Quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung và phát triển chương trình đào tạo được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ.

Việc đánh giá và cải tiến quy trình xây dựng CTĐT, từ năm 2014 đến nay đã được chỉnh sửa, bổ sung và cải tiến 2 lần (2014, 2017) và thống nhất trong toàn trường. Các ý kiến đánh giá và chỉnh sửa Quy trình xây dựng, phát triển CTĐT ngoài CBGV còn có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý các cấp.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp cho quy trình xây dựng CTĐT còn chưa đa dạng. Số người tham gia vào đánh giá còn hạn chế

Tính tham chiếu với CTĐT của các trường đại học khác, với thực tiễn sử dụng nguồn nhân lực còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2020-2021, phòng Quản lý đào tạo phải tiếp tục rà soát, điều chỉnh mẫu phiếu lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTĐT rõ ràng, cụ thể, phù hợp hơn.

- Tính tham chiếu với CTĐT của các trường đại học khác, với thực tiễn sử dụng nguồn nhân lực cần được phát huy như một kênh chính để hoàn thiện CTĐT.

- Huy động được nhiều đối tượng tham gia đánh giá CTĐT và đóng góp ý kiến hoàn thiện quy trình xây dựng CTĐT ngày càng phù hợp hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức đạt 5/ 7 điểm.

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Hoạt động đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy tại Trường Đại học Hồng Đức được tổ chức thường xuyên từ năm học 2008-2009 đến nay và được thực hiện vào cuối mỗi

kỳ học. Bộ tiêu chí tạm thời ban hành kèm theo Quyết định 1080 [H1.10.03.01] và hiện nay là “*Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên và quá trình đào tạo tại trường Đại học Hồng Đức*” [H1.10.03.02] làm căn cứ cho việc đánh giá giảng viên. Bên cạnh đó, theo chương trình đào tạo của mỗi ngành và kế hoạch năm học của các đơn vị, nhà trường đã ban hành Kế hoạch lấy ý kiến về chất lượng quá trình đào tạo trước khi kết thúc khóa học thông qua người học. [H1.10.03.03] Đồng thời Nhà trường cũng đã quyết định thành lập “*Ban chỉ đạo, tổ công tác lấy ý kiến người học về chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên và chất lượng quá trình đào tạo của trường*” [H1.10.03.04]. Vào tuần cuối cùng trước khi kết thúc học phần, nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động dạy - học, kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần của giảng viên. Kết quả lấy ý kiến cho thấy có trên 90% số ý kiến rất hài lòng và trên 5% ý kiến hài lòng, chỉ có dưới 5% số ý kiến của người học chưa hài lòng về chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT SP Lịch sử. [H1.10.01.08].

Để rà soát, đánh giá quá trình dạy, học và kiểm tra đánh giá trong hoạt động dạy học theo hệ thống tín chỉ, bên cạnh các quy định chung, nhà trường yêu cầu mỗi nội dung phải có phương pháp dạy học và hình thức, tiêu chí kiểm tra đánh giá cụ thể phù hợp với các kỹ năng của người học đạt được và đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT. Đồng thời, nhà trường đã ban hành Kế hoạch và Quy định phê duyệt mục tiêu chất lượng cho mỗi năm học. [H1.10.03.05]

Quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành Sư phạm Lịch sử ở khoa Khoa học xã hội được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ do Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức ban hành. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian, tiêu chí đánh giá, thang điểm (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, bao gồm: bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp ... Hình thức thi của từng học phần do bộ môn phụ trách học phần đó đề xuất và ghi rõ trong đề cương chi tiết và được thông báo cho người học ngay từ đầu kỳ đảm bảo mọi người học có định hướng và kế hoạch học tập cho từng học phần. [Dẫn theo H1.01.01.25].

Việc đánh giá quá trình dạy học của giáo viên được thực hiện tại bộ môn Lịch sử dưới sự chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá thường xuyên của Ban chủ nhiệm Khoa khoa học xã hội. Trong mỗi năm học, để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch và chất lượng môn học, việc đánh giá quá trình dạy học của giáo viên còn được thực hiện thông qua đăng ký các tiết dự giờ thao giảng trong kế hoạch cá nhân của mỗi giáo viên. Đặc biệt

đối với những học phần mới, Khoa và Bộ môn Lịch sử đã thực hiện rà soát đánh giá việc thiết kế và phát triển chương trình. [H1.10.03.06]

Hàng năm, Bộ môn Lịch sử cũng đã phối hợp với phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí trong việc rà soát và đánh giá thường xuyên quá trình dạy học và đánh giá kết quả người học, lấy ý kiến về chất lượng hoạt động giảng dạy học phần và chất lượng quá trình đào tạo trước khi kết thúc khoá học thông qua người học trong các năm học. [H1.10.01.08].

Việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra, đảm bảo và nâng mức chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cũng đã được nhà trường rà soát thường xuyên. Trước khi vào năm học mới nhà trường cũng ban hành Kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học để các đơn vị, Bộ môn đào tạo triển khai thực hiện. [H1.10.03.07] Sau khi kết thúc năm học, nhà trường đã rà soát và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và mục tiêu đảm bảo chất lượng. Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học của các đơn vị và ngành đào tạo trong trường cơ bản đã được triển khai một cách có hiệu quả, góp phần nâng cao mức chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng giáo dục [H1.10.03.08].

Quá trình dạy học và kết quả học tập của người học còn được Nhà trường rà soát, đánh giá bằng hình thức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động dạy - học, kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần của giảng viên. [H1.10.03.09] Về cơ bản tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp của các quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá đã công bố được GV thực hiện tốt, tất cả sinh viên đều hài lòng với việc đánh giá của giáo viên

Bên cạnh đó, BCN khoa cũng đã giám sát và đánh giá về quá trình dạy và học thông qua việc kiểm tra sổ đầu bài. Kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra [H1.10.03.10] Hàng kỳ bộ môn tiến hành tổ chức dự giờ thăm lớp và đánh giá phân loại các tiết học, họp bộ môn và đóng góp ý kiến cho từng tiết học cụ thể để CBGV kịp thời điều chỉnh, rút kinh nghiệm để phát huy điểm mạnh, khắc phục những vấn đề tồn tại của bản thân; kết quả dự giờ thăm lớp cho thấy 100% số giờ đều được đánh giá đều xếp loại Giỏi.

2. Điểm mạnh

Công tác chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, nhắc nhở việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá kết quả học tập của người học được BCN khoa, lãnh đạo Bộ môn Lịch sử chỉ đạo thường xuyên.

Phương pháp và quy trình rà soát, đánh giá được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, phù hợp với quy định của Nhà trường, đảm bảo tính khách quan, công bằng. Kết quả kiểm tra đánh giá được sử dụng làm công cụ để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét tốt nghiệp cho người học.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên chưa đa dạng về hình thức và đối tượng tham dự. Việc tiến hành kiểm tra thường xuyên bằng các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận chưa được thực hiện ở tất cả các học phần vì chưa có biện pháp, chế độ chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Để có kết quả đánh giá khách quan hơn, từ năm học 2020-2021, giảng viên Bộ môn đăng ký tham giảng theo tiết học và môn học cần phải chủ động lập được danh sách giảng viên ngoài bộ môn có tham gia đào tạo ngành SP Lịch sử được mời dự giờ.

Đồng thời, Bộ môn sẽ tăng cường hoạt động đánh giá việc dạy và học qua nhiều hình thức, đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên bằng các bài tập cá nhân, bài tập nhóm,... khuyến khích người học làm bài tập lớn, tiểu luận thay thế hình thức thi; Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống và cập nhật theo năm học. Phối kết hợp chặt chẽ hơn nữa với phòng chức năng trong việc tổ chức lấy ý kiến người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Nhà trường có quy định, hướng dẫn áp dụng các kết quả của các đề tài NCKH vào hoạt động dạy và học?

Hoạt động nghiên cứu khoa học luôn là thế mạnh của CBGV Bộ môn Lịch sử. Với đội ngũ CBGV có học hàm và học vị cao trực tiếp tham gia giảng dạy ngành SPLS, kết quả nghiên cứu khoa học đã đạt được nhiều thành tích nổi bật [H1.10.04.01] Trong 5 năm, từ 2014 đến nay, hầu hết các giảng viên của Bộ môn đều có đề tài nghiên cứu khoa học. Với số lượng 10 giảng viên và giảng viên kiêm nhiệm (Trợ lý HSSV) nhưng GV trực tiếp tham gia giảng dạy SP Lịch sử đã thực hiện được 09 đề tài có liên quan đến việc dạy và học. Trong đó, có 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh; 03 đề cấp Bộ và 04 đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu. Cụ thể năm học 2014- 2015 thực hiện được 02 đề tài; năm học 2015-2016 thực hiện 02 đề tài; năm học 2016-2017 thực hiện 02 đề tài; năm học 2017-

2018 thực hiện 02 đề tài và năm học 2018-2019 thực hiện 01 đề tài. Kết quả nghiên cứu từ đề tài đều có liên quan và được sử dụng trong việc dạy và học SP Lịch sử [H1.10.04.02], [H1.10.04.03].

Hầu hết các đề tài thực hiện đều có liên quan chặt chẽ đến nội dung các học phần, giúp bổ sung và nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến phương pháp giảng dạy của GV và phương pháp học của người học. Điển hình như việc ứng dụng đề tài “Thực trạng và giải pháp bảo tồn làng cổ Khu vực thành nhà Hồ” của GV Nguyễn Thị Thúy trong giảng dạy học phần *Lịch sử trung đại Việt Nam*, chuyên đề *Làng xã Việt Nam*; “Lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể tiêu ở Thanh Hóa để sử dụng trong dạy học lịch sử trường THPT” của GV Nguyễn Thị Vân được vận dụng trong học phần *Kiến thức địa phương Thanh Hóa và Phương pháp dạy học lịch sử*; “Quan hệ Việt Nam và vương quốc Anh thông qua hoạt động của công ty Đông Ấn thế kỷ XVII- XIX” của TS. Lê Thanh Thủy trong học phần *Lịch sử thế giới trung đại*, “Hợp tác Chính trị - An ninh ASEAN trong việc giải quyết tranh chấp ở Biển Đông từ 1991 đến 2016” của TS Lê Sỹ Hưng trong học phần *Lịch sử thế giới hiện đại*...[H1.10.04.03]

Bộ môn Lịch sử còn phối hợp với các Bộ môn khác của khoa Khoa học xã hội, Nhà trường và Viện Sử học Việt Nam... tổ chức một số Hội thảo khoa học. Tiêu biểu là Hội thảo Nghiên cứu, giảng dạy về chủ đề di sản văn hóa xứ Thanh trong bối cảnh hiện nay.... Tác giả của các bài tham luận Hội thảo chủ yếu là GV bộ môn Lịch sử. Đặc biệt, tháng 6/2020 tại Hội thảo khoa học cấp trường về Đổi mới đào tạo sinh viên sư phạm ngành khoa học xã hội đáp ứng chương trình sách giáo khoa mới, CBGV của Bộ môn Lịch sử cũng đã có 02 tham luận. Kỷ yếu Hội thảo không chỉ là tài liệu tham khảo cho giảng viên và sinh viên SP Lịch sử bổ sung kiến thức chuyên sâu giảng dạy học phần Kiến thức địa phương Thanh Hóa, Lịch sử địa phương... mà còn góp phần trong việc thiết kế bài giảng và cải tiến phương pháp dạy và học [H1.10.04.04].

Bên cạnh đó, CBGV của Bộ môn còn tham gia nhiều Hội thảo khoa học cấp quốc gia và đặc biệt là có 02 tham luận Hội thảo khoa học Quốc tế được xuất bản sách (ISBI) và được vận dụng trong dạy học [H1.10.04.05].

Cán bộ giảng viên Bộ môn luôn chú trọng việc công bố các kết quả nghiên cứu khoa học. Trong mỗi năm học, trung bình mỗi CBGV đều có từ 01 đến 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước. Kết quả nghiên cứu khoa học của mỗi CBGV Bộ môn được sử dụng để cải tiến việc dạy và học ngành SP Lịch sử đã thể hiện ở số giờ khoa học trong từng năm học từ ít nhất là đủ và phần lớn là vượt định mức số giờ khoa học theo quy định. Tiêu biểu như giảng viên Nguyễn Thị Vân năm học 2017-2018 công bố 04 bài tạp chí khoa học chuyên ngành [H1.10.04.06]. Cụ thể năm học 2014-

2015 có 09 bài; năm 2015- 2016 có 10 bài; năm 2016- 2017 có 10 bài; năm 2017- 2018 có 11 bài và năm 2018- 2019 có 10 bài đăng trên tạp chí KH chuyên ngành. Kết quả nghiên cứu đã góp phần không nhỏ vào cải thiện và nâng dần chất lượng dạy và học. [H1.10.04.07].

Hàng năm, bài báo khoa học của GV đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành được duy trì và có xu hướng gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt trong năm học 2019- 2020, GV Nguyễn Thị Thúy đã có 01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế Scopus-ISI. Kết quả nghiên cứu này đã được sử dụng giảng dạy trong các học phần như Tổng quan di sản văn hóa thế giới, Nhập môn Khu vực học.... [H1.10.04.08].

Ngoài tham gia Hội thảo khoa học quốc tế, quốc gia, cấp trường thì Bộ môn Lịch sử còn tổ chức các buổi ceminah nhóm và sinh hoạt chuyên môn học thuật. Bộ môn Lịch sử đã triển khai cho các CBGV đăng ký và triển khai kế hoạch Báo cáo chuyên môn học thuật. Đây là một trong những hoạt động khoa học thường kỳ ở mỗi năm học của Bộ môn. Tại các buổi seminar, sinh hoạt học thuật của Bộ môn, kết quả nghiên cứu của đồng nghiệp đã được cập nhật, vận dụng để cải tiến và đổi mới phương pháp dạy học cá nhân [H1.10.03.09].

Nghiên cứu khoa học của sinh viên là một trong những nội dung quan trọng của hoạt động khoa học công nghệ. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội. Hàng năm, Nhà trường và Khoa Khoa học xã hội và Bộ môn Lịch sử thông báo đăng ký, triển khai hoạt động NCKH của SV nhằm khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia [H1.10.04.10]. Trong các năm học ngành SP Lịch sử tuyển sinh được, hoạt động NCKH của sinh viên của bộ môn luôn phát triển, duy trì đảm bảo về số lượng và mạnh về chất lượng. [H1.10.04.11], [H1.10.04.12], [H1.10.04.13], [H1.10.04.14].

2. Điểm mạnh

Giảng viên và sinh viên của Bộ môn Lịch sử không chỉ tích cực tham gia các hoạt động NCKH và kết quả đạt được hàng năm không ngừng tăng về số lượng cũng như chất lượng mà còn khai thác vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học để bổ sung vào nội dung bài giảng, cải tiến việc dạy và học. Các hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh, tham luận Hội thảo và bài báo quốc tế không chỉ nâng cao chất lượng hoạt động dạy của GV và chất lượng học của SV mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu CĐR.

3. Điểm tồn tại

Về nghiên cứu khoa học của GV, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến đổi mới phương pháp dạy và học gắn với CĐR chưa nhiều và mới chỉ tập trung ở một số giảng viên chuyên ngành phương pháp.

Do sinh viên ngành SP Lịch sử trong 5 năm học vừa qua số lượng ít nên phong trào NCKH của SV chưa sôi nổi và thành tích đạt được chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn sẽ phối hợp với Hội đồng KH&ĐT khoa sẽ tham mưu và tư vấn cho CBGV bộ môn, SV ngành SP Lịch sử đăng ký và triển khai các đề tài NCKH về đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng ứng dụng, phát huy năng lực người học và đáp ứng CĐR.

Nhà trường cần tập trung nguồn lực hỗ trợ và đầu tư cho những giảng viên đã có đề tài cấp cơ sở sẽ tiếp tục tham gia các đề tài, dự án cấp cao của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và tỉnh Thanh Hóa. Cán bộ giảng viên của Bộ môn Lịch sử mà đặc biệt là vai trò của cố vấn học tập cần phải động viên để sinh viên tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH. Vì vậy, nhà trường và các phòng ban chức năng cùng khoa Khoa học xã hội luôn xác thái độ phục vụ và chất lượng phục vụ có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động hỗ trợ người học, giúp người học có được môi trường học tập, sinh hoạt thuận lợi nhất, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đạt chuẩn chất lượng đầu ra của CTĐT.

Để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích tại thư viện và trong toàn trường một cách hoàn chỉnh, hằng năm nhà trường ban hành mục tiêu chất lượng, kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng phù hợp với thực tiễn [H1.10.5.01a]. Các chỉ tiêu ghi trong mục tiêu chất lượng được cụ thể hóa bằng kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và được triển khai bởi các quy trình thực hiện công việc trong hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 [H1.10.05.01b-03]. Qua đó, nhà trường và đơn vị đánh giá kết quả đạt được trong việc thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của từng đơn vị, đồng thời cũng phát

hiện ra những chỉ tiêu chưa đạt, nguyên nhân của những hạn chế và dựng kế hoạch khắc phục cho từng năm học để cải tiến chất lượng dịch vụ một cách tốt nhất. Một trong những mục tiêu của TTTT-TV năm học 2019- 2020 là “100% kỹ thuật viên được lấy ý kiến và mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ trong đó mức độ hài lòng đạt trên 70%”, “Mức hài lòng của CBVC-LĐ trong trường đối với công tác tổ chức, quản lý và phục vụ của đơn vị phòng đạt từ 90%” được cụ thể hóa trong kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng của TT TTTV [H.10.05.02]. Nhà trường và thư viện đã xây dựng quy trình lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của CBGV, người học qua hình thức phiếu giấy và trực tuyến với các tiêu chí và được phân thành 5 cấp mức độ cho từng tiêu chí cụ thể [10.05.04]. Định kỳ, hàng năm, TT.TT-TV và phòng QTVTTB đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của CBGV và người học về chất lượng dịch vụ cũng như chất lượng phục vụ của thư viện [H.10.05.05], về cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị phục vụ dạy học, NCKH và chất lượng phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên [H.10.05.05- 06]. Cùng với việc đánh giá chất lượng qua khảo sát, Nhà trường còn tổ chức những buổi đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với người học. Qua đó, Nhà trường nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của người học, các ý kiến phản hồi của người học về chất lượng các dịch vụ để kịp thời chỉ đạo các đơn vị, cá nhân điều chỉnh hoạt động tạo điều kiện thuận lợi nhất để người học phấn đấu đạt CĐR [H1.10.05.07-08]. Nhà trường luôn đánh giá đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ theo kế hoạch cá nhân, bản cam kết với nhà trường [H1.10.05.10] và tổ chức hội nghị tổng kết nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, cảnh quan, môi trường trong khuôn viên nhà trường [H1.10.05.8]. Bên cạnh đó, hàng năm nhà Trường tổ chức hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Trường và người học [H1.10.05.07], có các cố vấn học tập, trợ lý nhằm giúp đỡ sinh viên giải quyết các vấn đề trong học tập, NCKH và đời sống. Trên thực tế mặc dù hoạt động không chính thức nhưng tất cả CBGV trong khoa luôn sẵn sàng đón nhận, tư vấn cho sinh viên khi các em có nhu cầu. Trên cơ sở những kết quả khảo sát, trao đổi và phản hồi trực tiếp từ khoa Khoa học xã hội, trường ĐH Hồng Đức, TT.TT-TV, phòng QTVTTB và các đơn vị chức năng đã đưa ra những giải pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu giảng dạy, học tập của CBGV và người học [H1.10.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của CBGV, người học về các bên liên quan. Các kênh phản hồi thông tin đa dạng, được thực hiện thường xuyên, định kỳ để tiếp nhận ý kiến và được xử lý, cải tiến kịp thời để nâng cao chất lượng phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ trên các lĩnh vực hoạt động hỗ trợ CBGV và người học.

Tốc độ truy cập mạng chưa ổn định. Một số trang thiết bị dạy học chưa đảm bảo chất lượng ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và học tập của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường yêu cầu các đơn vị trực thuộc phải đối sánh kết quả lấy ý kiến mức độ hài lòng của các bên có liên quan để tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường nói chung và khoa KHXH nói riêng cần tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư cho các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ dạy và học. Tiếp tục nâng cấp phần mềm và hệ thống đường truyền Internet, wifi.

Tăng cường giám sát, lấy ý kiến người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để không ngừng đổi mới nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tổ chức thường xuyên.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên có liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Thực hiện công tác ĐBCL của nhà trường, hàng năm phòng ĐBCL&KT đã tham mưu cho nhà trường ban hành kế hoạch ĐBCL [H1.10.06.01a, b] trong đó việc lấy ý kiến phản hồi của các bên có liên quan (người học, cựu người học, chuyên gia và nhà tuyển dụng lao động) được thực hiện thường xuyên và có tính hệ thống. Đặc biệt, ngay sau khi nhận được báo cáo đánh giá ngoài về chất lượng giáo dục trường của Trung tâm KĐCL ĐHQG Hà Nội, nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch hành động khắc phục sau đánh giá ngoài nhằm khắc phục triệt để những vấn đề còn tồn tại được phát hiện trong quá trình tự đánh giá và đánh giá ngoài, tiếp tục nâng cao chất lượng các lĩnh vực hoạt động trong toàn trường [H1.10.06.02]. Nhà trường định kỳ đôn đốc nhắc nhở các đơn vị có liên quan báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong kế hoạch và cập nhật hồ sơ minh chứng phục vụ công tác kiểm định chất lượng giữa giai đoạn [H1.10.06.03].

Trên cơ sở Quy định tạm thời về tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên ban hành kèm theo Quyết định 1080/QĐ-ĐHHĐ ngày 22/10/2008 và 1200/QĐ-ĐHHĐ ngày 02/08/2019 [H1.10.06.04], các phòng chức năng đã trực tiếp lập kế

hoạch, xây dựng mẫu phiếu, tham mưu thành lập ban chỉ đạo và tổ công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên có liên quan về chất lượng hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc môn học, về chất lượng quá trình đào tạo trước khi kết thúc khóa học, về chất lượng CTĐT các ngành thông qua các bên liên quan [H1.10.06.04].

Ngoài ra, nhà trường đã ban hành các thủ tục, quy trình về lấy ý kiến nhà tuyển dụng, sử dụng lao động và cựu sinh viên về chất lượng đào tạo của từng ngành; quy trình Khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp [H1.10.06.05].

Hoạt động lấy ý kiến người học và các bên liên quan được triển khai đồng bộ, thường xuyên, đúng quy định, quy trình, thủ tục [H1.10.06.05]. Hoạt động lấy ý kiến được thực hiện nghiêm túc đúng quy trình bảo mật, các cá nhân có liên quan không tham gia trực tiếp vào việc lấy ý kiến, người được hỏi trả lời trực tiếp vào phiếu lấy ý kiến (khuyết danh), kết quả lấy ý kiến được xử lý bằng phần mềm chuyên dụng và được lưu trữ trong phần mềm Excel để xác định độ tin cậy và đối sánh giữa các năm [H1.04.02.11] [H1.10.01.12] [H1.10.02.09]. Kết quả lấy ý kiến sau khi được xử lý sẽ thông báo đến các đơn vị, cá nhân để kịp thời điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của các bên liên quan.

Nội dung các loại phiếu hỏi được xây dựng, có ý kiến góp ý của các đơn vị trong nhà trường và bổ sung theo từng giai đoạn. Để tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan, định kỳ các phòng chức năng đều tổ chức lấy ý kiến góp ý của các đơn vị, cá nhân trong nhà trường và bổ sung theo từng giai đoạn để cập nhật, điều chỉnh, cải tiến quy trình lấy ý kiến và nội dung phiếu hỏi nhằm tăng tính hiệu quả, độ tin cậy của hoạt động này. Trên cơ sở đó, hoạt động phản hồi sẽ giúp nhà trường khai thác được nhiều thông tin hữu ích hơn trong việc cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo [H1.10.06.06]. Bởi các ý kiến của nhà tuyển dụng và cựu SV, giảng viên và người học là một trong những yếu tố quan trọng để nhà trường điều chỉnh CTĐT.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi các bên có liên quan đã được thiết lập có hệ thống và nhận được nhiều ý kiến đóng góp hữu ích cho các hoạt động của nhà trường và khoa về CTĐT, chương trình dạy học SP Lịch sử.

100% hoạt động lấy ý kiến phản hồi được thực hiện đúng quy trình, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cải tiến bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tiễn; các ý kiến phản hồi đảm bảo độ tin cậy, hoạt động phản hồi của các bên có liên quan đảm bảo tính hiệu quả và được khoa tham khảo để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống các văn bản quy định về hoạt động lấy ý kiến và mẫu phiếu hỏi chưa được rà soát, cập nhật thường xuyên, liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, nhà trường giao cho các phòng ban chức năng tổ chức rà soát hệ thống văn bản, điều chỉnh, bổ sung các văn bản đã ban hành. Đặc biệt là các quy định về hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan, cập nhật và điều chỉnh mẫu phiếu hỏi phù hợp với từng CTĐT để có hiệu quả hơn.

Trong năm học 2020-2021, nhà trường yêu cầu các phòng chức năng tiếp tục nghiên cứu đề cải tiến về nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức lấy ý kiến của các bên có liên quan đáp ứng mục đích đề ra, giúp nhà trường thực hiện tốt việc đánh giá CTĐT theo quy định.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu, mức 5/ 7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được hình thành từ trường đến khoa và bộ môn. Theo định kỳ, Bộ môn Lịch sử đã lấy ý kiến phản hồi về CTĐT bằng cách gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý hữu hiệu của các chuyên gia, nhà nghiên cứu cùng ngành. Các thông tin phản hồi từ các đơn vị, cá nhân có liên quan về CTĐT đều được nhà trường, khoa và bộ môn kiểm chứng, kiểm tra chéo để xác định mức độ chính xác, phân tích, tổng hợp, thụ lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả trong các lần điều chỉnh CTĐT. Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, hội nghị thực tập thực tế, tọa đàm phương pháp học tập, họp hội đồng khoa học Khoa và bộ môn.

Quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung và phát triển chương trình đào tạo được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến quy trình xây dựng CTĐT, từ năm 2014 đến nay đã được chỉnh sửa, bổ sung và cải tiến 2 lần (2014, 2017) và thống nhất trong toàn trường. Các ý kiến đánh giá và chỉnh sửa Quy trình xây dựng, phát triển CTĐT ngoài CBGV còn có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý các cấp. Quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung và phát triển chương trình đào tạo được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến quy trình xây dựng CTĐT, từ năm 2014 đến nay đã được chỉnh sửa, bổ sung và cải tiến 2 lần (2014, 2017) và thống nhất trong toàn trường. Các ý kiến đánh giá và chỉnh sửa Quy trình xây dựng, phát triển CTĐT ngoài CBGV còn có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý các cấp.

Công tác chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, nhắc nhở việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá kết quả học tập của người học được BCN khoa, lãnh đạo Bộ môn Lịch sử chỉ đạo thường xuyên. Phương pháp và quy trình rà soát, đánh giá được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, phù hợp với quy định của Nhà trường, đảm

bảo tính khách quan, công bằng. Kết quả kiểm tra đánh giá được sử dụng làm công cụ để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét tốt nghiệp cho người học.

Giảng viên và sinh viên của Bộ môn Lịch sử không chỉ tích cực tham gia các hoạt động NCKH và kết quả đạt được hàng năm không ngừng tăng về số lượng cũng như chất lượng mà còn khai thác vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học để bổ sung vào nội dung bài giảng, cải tiến việc dạy và học. Các hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh, tham luận Hội thảo và bài báo quốc tế không chỉ nâng cao chất lượng hoạt động dạy của GV và chất lượng học của SV mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu CĐR.

Nhà trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của CBGV, người học về các bên liên quan. Các kênh phản hồi thông tin đa dạng, được thực hiện thường xuyên, định kỳ để tiếp nhận ý kiến và được xử lý, cải tiến kịp thời để nâng cao chất lượng phục vụ.

Cơ chế phản hồi các bên có liên quan đã được thiết lập có hệ thống và nhận được nhiều ý kiến đóng góp hữu ích cho các hoạt động của nhà trường và khoa về CTĐT, chương trình dạy học SP Lịch sử. 100% hoạt động lấy ý kiến phản hồi được thực hiện đúng quy trình, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cải tiến bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tiễn; các ý kiến phản hồi đảm bảo độ tin cậy, hoạt động phản hồi của các bên có liên quan đảm bảo tính hiệu quả và được khoa tham khảo để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến đơn vị tuyển dụng có cựu sinh viên của bộ môn làm việc số lượng chưa được nhiều và chủ yếu vẫn là các đơn vị tuyển dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp cho quy trình xây dựng CTĐT còn chưa đa dạng. Số người tham gia vào đánh giá còn hạn chế. Tính tham chiếu với CTĐT của các trường đại học khác, với thực tiễn sử dụng nguồn nhân lực còn hạn chế.

Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên chưa đa dạng về hình thức và đối tượng tham dự. Việc tiến hành kiểm tra thường xuyên bằng các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận chưa được thực hiện ở tất cả các học phần vì chưa có biện pháp, chế độ chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá.

Về nghiên cứu khoa học của GV, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến đổi mới phương pháp dạy và học gắn với CĐR chưa nhiều và mới chỉ tập trung ở một số giảng viên chuyên ngành phương pháp. Do sinh viên ngành SP Lịch sử trong 5 năm học vừa qua số lượng ít nên phong trào NCKH của SV chưa sôi nổi và thành tích đạt được chưa cao.

Chưa tổ chức đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ trên các lĩnh vực hoạt động hỗ trợ CBGV và người học. Tốc độ truy cập mạng chưa ổn định. Một số trang thiết bị dạy học chưa đảm bảo chất lượng ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và học tập của sinh viên.

Hệ thống các văn bản quy định về hoạt động lấy ý kiến và mẫu phiếu hỏi chưa được rà soát, cập nhật thường xuyên, liên tục.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10:

Số tiêu chí đạt: 6/6. Điểm trung bình: 5,0/7

Tiêu chuẩn 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra đối với sinh viên trước khi tốt nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc khẳng định chất lượng hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục đại học. Hàng năm, Nhà trường, Khoa Khoa học xã hội trường Đại học Hồng Đức đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động đánh giá chuẩn đầu ra; thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, chưa tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp bình quân; tỷ lệ sinh viên thôi học hàng năm; việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp làm cơ sở để cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo.

Hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên được quy định cụ thể, đảm bảo phù hợp với ngành học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành ĐHSP lịch sử. Nhà trường đã xây dựng quy trình dùng chung để triển khai, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên và chương trình đào tạo trước khi tốt nghiệp; lấy ý kiến của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng lao động về chương trình đào tạo ngành ĐHSP lịch sử. Đây là cơ sở để Nhà trường phân tích, đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo, tổ chức giảng dạy học tập và nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Để làm tốt công tác quản lý, giám sát quá trình học tập của sinh viên, Nhà trường giao cho Phòng Công tác HS-SV và trợ lý CTHS-SV cố vấn học tập của từng khoa cập nhật, theo dõi thường xuyên danh sách, sĩ số sinh viên các lớp theo từng tháng; phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo theo dõi tiến độ người học tốt nghiệp [H1.11.01.01a, b,c].

Để thuận lợi trong quá trình theo dõi, cập nhật danh sách lớp và sinh viên tốt nghiệp, Nhà trường đã thực hiện việc quản lý sinh viên trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, tất cả cơ sở dữ liệu về sinh viên đăng ký môn học phần, điểm tích lũy ngành

ĐHSP lịch sử, đặc biệt là số liệu sinh viên thôi học, tốt nghiệp, tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm được cập nhật thường xuyên, chính xác [H1.11.01.02].

Từ số liệu cụ thể, nhà trường chỉ đạo các đơn vị chức năng, cụ thể là Phòng Quản lý đào tạo, lãnh đạo Khoa Khoa học xã hội, trợ lý CTHS-SV và cố vấn học tập ngành ĐHSP lịch sử có các biện pháp: tư vấn cho người học về đăng ký môn học phù hợp, các nguồn tư liệu tham khảo, các phương pháp học tập, thực thành; quan tâm đến những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, có động lực vượt khó bằng các nguồn học bổng ngoài ngân sách (học bổng Nâng cánh ước mơ, học bổng Annora, học bổng Đinh Xuân Lâm...). Tất cả những việc làm trên đều hướng tới mục đích chung nhất là giúp người học có được điều kiện học tập tốt nhất trong khả năng, phát huy được năng lực người học, cải tiến chất lượng đào tạo, tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn, giảm thiểu tỉ lệ sinh viên thôi học, bỏ học [H1.11.01.03].

Bảng 11.1.1 Tỷ lệ người học ngành ĐHSP Lịch sử tốt nghiệp 5 khóa (K14-K18) và thôi học 9 khóa (K14-K22)

Năm tuyển sinh	Số lượng người học	Tỉ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỉ lệ % người học thôi học trong thời gian				Khóa
		3,5 năm	4 năm	trên 4 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 và tiếp theo	
2011	33		78,79	6,06	3,03	0,00	0,00	0,00	K14
2012	42		9,52	61,90	2,38	7,14	0,00	2,38	K15
2013	40		32,50	25,00	2,50	12,50	0,25	12,50	K16
2014	35		47,22	19,44	5,56	8,33	0,00	5,56	K17
2015	31		27,54	7,25	5,80	5,80	0,00	0,00	K18
2016	0								K19
2017	0								K20
2018	16				12,50	0,00	0,00	0,00	K21
2019	25				0,00	0,00	0,00	0,00	K22
Trung bình			39,11	23,93	4,54	4,82	0,04	2,92	3,08

(Nguồn: Khoa KHXH, phòng Công tác HSSV)

Từ thống kê số liệu người học thôi học hằng tháng, học kỳ, năm học của ngành ĐHSP Lịch sử, phòng Công tác HSSV, khoa KHXH tổ chức hội nghị giao ban công tác

người học hăng hái, quý và học kỳ để phân tích, tìm hiểu nguyên nhân tại sao người học thôi học và đề xuất biện pháp, như:

Cố vấn học tập tăng cường tư vấn cho người học đăng ký môn học, tư vấn cách học, kỹ năng rèn nghề sư phạm, tổ chức các câu lạc bộ học thuật, sở thích, tạo sân chơi bổ ích cho người học và Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có nhiều hoạt động hỗ trợ cho người học trong quá trình đào tạo [H1.11.01.04], [H1.08.04.03], [H1.08.04.04].

Sau mỗi học kỳ, năm học, Nhà trường chỉ đạo Tổ phần mềm quản lý đào tạo in kết quả học tập của từng người học ngành ĐHSP Lịch sử theo khóa học. Để Khoa, bộ môn Lịch sử, CVHT phân tích, tìm ra nguyên nhân đối với những người học chậm tiến độ, kết quả học tập chưa đạt ở mỗi học kỳ. Từ đó khoa KHXH chỉ đạo bộ môn Lịch sử, CVHT xây dựng kế hoạch, thời gian cụ thể gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc qua email, điện thoại, facebook, zalo... để tư vấn, hướng dẫn cho người học cách đăng ký, phương pháp học, thực hành các học phần còn nợ, tìm hiểu nguồn tài liệu tham khảo phù hợp, đặc biệt là quan tâm đến người học có hoàn cảnh khó khăn để có giải pháp hỗ trợ kịp thời, thúc đẩy người học sớm hoàn thành chương trình, tốt nghiệp đúng hạn và tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp [H1.11.01.04], [H1.11.02.01].

So với mặt bằng chung của một số ngành đào tạo sư phạm trong Khoa và một số khoa khác trong trường thì tỷ lệ người học ngành ĐHSP Lịch sử tốt nghiệp không cao, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình 5 năm gần đây (K14-K18) chỉ đạt 63,05% (tỷ lệ người học tốt nghiệp trong thời gian của khóa học là 39,11%) [H1.11.01.02] và trong 5 khóa gần đây (K18-K22), trung bình tỷ lệ người học thôi học là 12,32%, chủ yếu là năm thứ Nhất, thứ Hai (9,36%) và còn 14,27% người học chưa thể tốt nghiệp [H1.11.01.03].

Tuy, tỷ lệ người học ngành ĐHSP Lịch sử không cao nhưng trong bối cảnh cả nước khó khăn trong tuyển sinh và đào tạo nhóm ngành sư phạm, nhất là đối với các trường đại học trực thuộc UBND tỉnh, điều này càng cho thấy, Nhà trường, khoa KHXH đã có nhiều cải tiến trong quá trình đào tạo, tỷ lệ người học thôi học, tốt nghiệp luôn được giám sát.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có phần mềm quản lý, kịp thời theo dõi tỷ lệ người học thôi học, tốt nghiệp; khoa KHXH, cố vấn học tập đã làm tốt công tác quản lý, giám sát kết quả học tập của người học; kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho người học chậm tiến độ, nợ môn. Vì thế, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình 5 năm gần đây của ngành ĐHSP Lịch sử (K14-K18) đạt mức 63,05%.

3. Điểm tồn tại

Trung bình tỷ lệ người học thôi học 9 khóa gần đây (K14-K22) là 12,32%, chủ yếu là năm thứ Nhất, thứ Hai (9,36%) và còn 14,27% người học chưa thể tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2020-2021, Nhà trường, khoa KHXH tăng cường công tác nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người học, đặc biệt là người học năm thứ Nhất.

Thống kê người học chậm tiến độ, chưa hoàn thành môn học trong học kỳ, năm học để có kế hoạch, lịch tư vấn, hỗ trợ người học kịp thời để đăng ký môn học, tư vấn cách học.

Kết nối với nhà tuyển dụng lao động, các Sở Giáo dục và Đào tạo trong và ngoài tỉnh Thanh Hóa để ký kết trong tuyển dụng và hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường giao cho Phòng Quản lý đào tạo giám sát quá trình học tập của sinh viên thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, trong đó có cơ sở dữ liệu về sinh viên đăng ký môn học, điểm tích lũy của chương trình đào tạo, đặc biệt là thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình, nguyên nhân chậm tiến độ của sinh viên được cập nhật thường xuyên [H1.11.01.03], [H1.11.01.04], [H1.11.01.05].

Trên cơ sở các nguyên nhân người học tốt nghiệp chậm tiến độ do phòng chức năng cung cấp, khoa đã chỉ đạo cố vấn học tập tư vấn cho từng sinh viên sớm khắc phục các tồn tại để đẩy nhanh tiến độ học tập của bản thân cá nhân từng sinh viên theo kịp tiến độ đào tạo toàn khóa [H1.11.02.01], [H1.11.02.02].

Trong 5 khóa gần đây, tỷ lệ trung bình người học ngành ĐHSP Lịch sử tốt nghiệp là 63,04%, trong đó có 39,11% tốt nghiệp trong thời gian khóa học và 29,93% tốt nghiệp sau 4 năm [H1.11.01.02], [H1.11.01.03].

Bảng 11.2.1. Tỷ lệ người học ngành ĐHSP Lịch sử tốt nghiệp trong 5 khoá (K14-K18)

Năm tuyển sinh	Số lượng người học	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Chưa tốt nghiệp	Khóa
		3 năm	4 năm	trên 4 năm		
2011	33		78,79	6,06	6,06	K14
2012	42		9,52	61,90	11,90	K15
2013	40		32,50	25,00	10,00	K16
2014	36		47,22	19,44	11,11	K17
2015	31		27,54	7,25	32,26	K18
Trung bình			39,11	23,93	14,27	

(Nguồn: Khoa KHXH, phòng Công tác HSSV)

Nhà trường, khoa KHXH đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học chưa thể tốt nghiệp theo khóa học là do nợ các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và chuẩn Tiếng Anh đầu ra. Từ đó Khoa KHXH chỉ đạo các bộ môn: Lịch sử, Cổ vấn học tập xây dựng kế hoạch, thời gian cụ thể gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc qua email, điện thoại, facebook, zalo... để tư vấn, hướng dẫn cho người học cách đăng ký, học các học phần còn nợ, thúc đẩy người học sớm hoàn thành chương trình và tốt nghiệp [H1.11.02.01, 02].

Trong 5 khóa gần nhất (K14-K18), trung bình tỷ lệ người học tốt nghiệp là 63,04% (tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời gian khóa học là 39,11%) [H1.11.01.02], [H1.11.01.03]. Điều này cho thấy, ngành ĐHSP Lịch sử là một trong số những ngành khó tuyển sinh nhất trong những năm gần đây nhưng Nhà trường, khoa KHXH đã có các giải pháp hỗ trợ, tư vấn phù hợp để người học rút ngắn thời gian khóa học [H1.11.01.04], [H1.11.02.01, 02].

Từ năm 2015-2019, đã có 110 sinh viên ngành ĐHSP lịch sử tốt nghiệp, trong đó, số lượng sinh viên xếp loại xuất sắc (0%), sinh viên xếp loại giỏi (11-10%), sinh viên xếp loại khá (96 - 87,27%), xếp loại tốt nghiệp trung bình (3- 2,73%). Tỷ lệ sinh viên xếp loại tốt nghiệp giỏi cao hơn mức 6,12% của toàn khoa; tỷ lệ sinh viên xếp loại tốt nghiệp trung bình chiếm 2,73 %, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung của khoa (17,4%); tỷ lệ sinh viên xếp loại tốt nghiệp khá (87,27%) cao hơn mức 76,26% của toàn khoa. [H1.11.02.03].

**Bảng 11.2.2. Bảng thống kê xếp loại tốt nghiệp
ngành ĐHSP lịch sử (2015-2019)**

TT	Lớp	Khóa học	Số sinh viên tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp							
				Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ %
1	ĐH K14	2011-2015	27	0	0.0	4	14.81	23	85.19	0	0.00
3	ĐH K15	2012-2016	32	0	0.0	1	3.13	31	96.88	0	0.00
5	ĐH K16	2013-2017	23	0	0.0	0	0.00	21	91.30	2	8.70
7	ĐH K17	2014-2018	23	0	0.0	6	26.09	17	73.91	0	0.00
8	ĐH K18	2015-2019	5	0	0.0	0	0.00	4	80.00	1	20.00
Tổng/ Tỷ lệ Trung bình			110	0	0.0	11	10.00	96	87.27	3	2.73

Hiện nay, đối với ngành ĐHSP lịch sử, sinh viên sẽ phải hoàn thành 121 tín chỉ trong 4 năm [H1.01.01.05c]. Thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm. Phần lớn sinh viên ngành ĐHSP lịch sử tốt nghiệp đúng thời gian khoá học theo quy định

[H1.11.01.02]. Tuy nhiên vẫn còn một số sinh viên kết quả học tập chưa cao, chưa tốt nghiệp đúng tiến độ. Hiện vẫn còn 32 sinh viên ngành ĐHSP lịch sử chưa tốt nghiệp (14,27%) [H1.11.01.03]. Ban chủ nhiệm Khoa khoa học xã hội giao cho bộ môn, cố vấn học tập, trợ lý CTHS-SV gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân. Qua tìm hiểu, lý do sinh viên ngành ĐHSP lịch sử nói riêng và các ngành khác nói chung tốt nghiệp chậm do chưa qua môn tiếng Anh chiếm gần 90%, còn lại là do nợ một số môn khác và không muốn tiếp tục hoàn thành chương trình.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, khoa đã có bộ phận theo dõi người học tốt nghiệp và có những giải pháp hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong thời gian chính khóa và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp xếp loại khá, giỏi, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

3. Điểm tồn tại

Trong khóa học vẫn còn một số sinh viên có kết quả học tập chưa cao, chưa thể tốt nghiệp theo chương trình chính khóa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Nhà trường sẽ tập trung chỉ đạo các đơn vị chức năng phối hợp với khoa, bộ môn, giáo vụ và cố vấn học tập ngành ĐHSP Lịch sử đưa ra cảnh báo sớm từ đầu năm những sinh viên còn nợ nhiều môn, từ đó tiếp tục đề xuất các giải pháp phù hợp để hỗ trợ những sinh viên cải thiện điểm tích lũy còn thiếu, sớm hoàn thành chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Từ năm 2016, Nhà trường đã chuyển bộ phận tư vấn, hỗ trợ người học trong việc tìm kiếm việc làm, điều tra thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu của người học sau khi tốt nghiệp,... từ Trung tâm PTĐT&HTHT sang Phòng Công tác HS-SV [H1.10.01.01], [H1.10.01.02]. Với chức năng, là bộ phận chuyên trách đảm nhiệm việc theo dõi người học sau tốt nghiệp, Phòng Công tác HS-SV đã cử cán bộ chuyên điều tra, cập nhật cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm, thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp, Phòng Công tác HS-SV đã tham mưu ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, tổ khảo sát tình; kế hoạch khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên để thu

thập thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của người học sau tốt nghiệp [H1.11.03.01].

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là tìm kiếm được việc làm đúng ngành hoặc gần ngành đã được đào tạo, môi trường làm việc chuyên nghiệp, ổn định và có mức thu nhập phù hợp với năng lực chuyên môn. Đây cũng chính là mục tiêu, nhiệm vụ và cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường đã công bố.

Bảng 11.3.1. Thống kê việc làm sinh viên ngành ĐHSP lịch sử (2015-2018)

Nội dung	K14		K15		K16		K17	
	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)
Số sinh viên có việc làm	9	100	30	100	15	100	22	100
việc làm đúng, gần ngành	4	44.44	9	30	0	0	10	45.45
Việc làm khác ngành	5	55.56	21	70	15	100	12	54.55

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo khảo sát việc làm của Phòng Công tác HSSV các năm 2015-2018)

Số liệu bảng 11.03.01 cho thấy tỉ lệ có việc làm đúng, gần ngành đào tạo cao nhất là K17 ĐHSP Lịch sử (tốt nghiệp 2018) với 45,45%, xếp thứ 2 là K14 ĐHSP Lịch sử với 44,44%, tiếp theo là K15 với 30% và cuối cùng là K16 với 0%.

Những Khóa có tỉ lệ việc làm đúng, gần ngành đào tạo cao là do sinh viên tìm kiếm công việc ở những khu vực có nhu cầu tuyển dụng nhiều giáo viên (Nam Trung bộ, Nam bộ, Tây Nguyên, một số huyện miền núi phía Tây Thanh Hóa...).

Cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp luôn được Nhà trường quan tâm, giám sát, cập nhật hàng năm. Nhà trường giao cho Phòng Công tác HS-SV làm đầu mối chủ trì việc khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu về người học; phòng đã phối hợp với khoa mà trực tiếp là trợ lý công tác HS-SV các khoa tổ chức khảo sát người học sau tốt nghiệp [H1.11.03.01].

Nhà trường đã tiến hành phân tích, đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm giữa các chuyên ngành đào tạo, cụ thể:

Đối với ngành ĐHSP Ngữ văn có việc làm là 66,23% (có việc làm đúng ngành đào tạo là 18,18%); ĐHSP Địa lý có việc làm là 89,19% (có việc làm đúng ngành đào tạo là 8,11%); ĐH Việt Nam học có việc làm là 91,67% (có việc làm đúng ngành đào tạo là 16,67%); ĐH Xã hội học có việc làm là 76,60% (có việc làm đúng ngành đào tạo là 17,02%); ĐHSP Toán học có việc làm là 95,89% (có việc làm đúng ngành đào tạo là 53,42%); ĐHSP Vật lý có việc

làm là 85,71% (có việc làm đúng ngành đào tạo là 40,48%); ĐHSP Hóa học có việc làm là 93,75% (có việc làm đúng ngành đào tạo là 43,75%) [H1.11.01.06].

Như vậy, so với các ngành đào tạo sư phạm khác trong trường thì CTĐT ngành ĐHSP Lịch sử tỉ lệ người học có việc làm sau 12 tháng cao (81,48%), song tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo thấp (29,63%); chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm ngành ĐHSP Lịch sử của Nhà trường với ngành ĐHSP Lịch sử của các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước.

Nhà trường, khoa KHXH đã tìm hiểu, thảo luận và phân tích nguyên nhân tại sao người học tốt nghiệp chưa có việc làm; các nguyên nhân này có thể xuất phát từ nhu cầu xã hội, sự đáp ứng của năng lực người học đã tốt nghiệp so với yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động, mức độ đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động so với yêu cầu của người lao động (tiền lương, điều kiện, khu vực làm việc...) [H1.11.01.06], [H1.11.03.02].

Trong những năm qua, Nhà trường đã khảo sát, trao đổi và làm việc với các đơn vị sử dụng lao động nhằm gắn kết cùng Nhà trường ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp như: Lấy ý kiến đánh giá về Chương trình đào tạo của các bên liên quan, nhận xét của đơn vị sử dụng lao động, của các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp đối với năng lực của người học trong quá trình kiến tập, thực tập cuối khoá. Ngoài ra, tổ chức Hội chợ việc làm, đăng tải nhiều thông tin tuyển dụng lên website, zalo, facebook, fanpage... để người học có thể tiếp cận và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp [H1.10.01.07], [H1.10.01.08], [H1.10.06.05-07].

Ngoài ra, Nhà trường đã có nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp: phối hợp với Hội doanh nghiệp trẻ tỉnh Thanh Hóa mở các lớp “Khởi sự doanh nghiệp và bồi dưỡng doanh nhân” cho sinh viên, tổ chức cuộc thi ý tưởng sáng tạo, thi nghiệp vụ sư phạm, trước khi đi thực tập tốt nghiệp cuối khoá, khoa KHXH và các bộ môn Lịch sử tiến hành tập huấn các kỹ năng cần thiết để người học có thêm kinh nghiệm, nâng cao kiến thức, kỹ năng trước khi đến các cơ sở thực tập. Tăng cường hơn nữa mối quan hệ giữa nhà trường, khoa với các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động; đa dạng hóa loại hình Hội chợ việc làm [H1.08.04.03], [H1.08.04.04], [H1.11.03.02].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có nhiều hoạt động để hỗ trợ người học nhằm tăng tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo thấp (29,63%); chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm ngành ĐHSP Lịch sử của Nhà trường với ngành ĐHSP Lịch sử của một số trường đại học khác trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2020-2021, nhà trường, khoa KHXH làm tốt công tác hỗ trợ người học trong việc tư vấn, tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, nâng tỷ lệ người học có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo lên trên 50%.

- Nhà trường, khoa KHXH sẽ phân tích, đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của ngành đào tạo ĐHSP Lịch sử giữa Trường Đại học Hồng Đức với một số trường đại học: ĐHSP Hà Nội, ĐH Vinh, ĐHSP Đà Nẵng, ĐH Cần Thơ, ĐH Hải Phòng, ĐH Hoa Lư... và một số trường đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử ở nước ngoài.

5. **Tự đánh giá:** Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, mức 5/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Nhà trường, khoa KHXH xác định hoạt động NCKH của người học có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình học tập góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, vị thế của ngành ĐHSP Lịch sử nói riêng và khoa KHXH, Nhà trường nói chung.

Đầu mỗi năm học, Nhà trường triển khai văn bản, kế hoạch NCKH đến toàn thể người học để người học chủ động đăng ký và thực hiện; các hoạt động NCKH của người học bao gồm: thực hiện đề tài thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của người học; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCV, câu lạc bộ khoa học, các giải thưởng KHCV ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động KHCV khác của người học; tham gia đề tài, đề án, dự án KHCV các cấp cùng giảng viên và nghiên cứu viên của Nhà trường; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCV vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng; công bố các kết quả NCKH của người học [H1.10.04.10].

Đối với ngành ĐHSP Lịch sử, trong 5 năm học gần đây người học đã thực hiện được nhiều đề tài có chất lượng, được Hội đồng nghiệm thu đánh giá cao, cụ thể:

Bảng 11.4.1. Bảng tổng hợp kết quả NCKH của người học ngành ĐHSP Lịch sử trong 5 năm học (từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020)

Hạng mục	Năm học										Tổng	
	2015-2016		2016-2017		2017-2018		2018-2019		2019-2020			
SV tham gia/Số lượng đề tài	SV	ĐT	SV	ĐT	SV	ĐT	SV	ĐT	SV	ĐT	SV	ĐT

Đề tài	Cấp khoa	0	0	10	3	9	2	0	0	5	1	24	6
	Cấp trường	12	2	3	1	5	1	0	0	9	2	29	6
	Cấp bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cấp nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	12	2	13	4	14	3	0	0	14	3	53	12
Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		2.0		4.0		3.0		0		3.0		12.0	

(Nguồn: Khoa KHXH, Phòng QLKH&CN)

Kết quả bảng trên cho thấy, từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020, ngành ĐHSP Lịch sử đã có 53 lượt người học tham gia NCKH với tổng số 09 đề tài các cấp, được Hội đồng đánh giá đạt chất lượng từ loại khá trở lên, trong đó nhiều đề tài đạt loại xuất sắc đã được nhà trường và các cấp khen thưởng [H1.10.04.14].

Nhà trường đã ban hành quy định, quy trình về hoạt động NCKH của người học nhằm giám sát tốt hoạt động này [H1.06.07.04], [H1.11.04.01], [H1.11.04.02]. Hằng năm, sau khi người học đăng ký tên đề tài nghiên cứu, khoa KHXH, bộ môn Lịch sử thành lập Hội đồng cấp Khoa xem xét, đánh giá chất lượng đề tài, nếu đủ điều kiện Khoa sẽ gửi về Nhà trường qua phòng QLKH&CN, căn cứ vào hồ sơ, phòng QLKH&CN tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập Hội đồng đánh giá, nếu đạt yêu cầu Hiệu trưởng ra Quyết định cho người học thực hiện đề tài, trong quá trình thực hiện Nhà trường kiểm tra, giám sát và thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá khi hoàn thành đề tài [H1.10.04.11-13].

Nhà trường giao phòng QLKH&CN là đầu mối theo dõi, giám sát và đánh giá loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của người học [H1.11.04.02]. Đối với ngành ĐHSP Lịch sử người học luôn tích cực tham gia NCKH, từ cấp Khoa đến cấp Nhà nước, loại hình nghiên cứu đa dạng, ngoài ra còn tham gia viết bài cho Hội thảo khoa học các cấp, thực hiện các bài tập lớn, tiểu luận... các hoạt động nghiên cứu, kết quả NCKH của người học hằng năm được thống kê, tổng hợp và đăng tải trên website của Nhà trường, Khoa [H1.10.04.10].

Cuối mỗi năm học, Nhà trường, Khoa tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động NCKH nhằm đánh giá về số lượng, chất lượng các đề tài trên từng lĩnh vực nghiên cứu và đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KHCN cho những năm tiếp theo [H1.11.04.03], [H1.11.04.05]. Tuy nhiên, báo cáo chưa thể hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSP Lịch sử với các ngành khác trong trường và ngành ĐHSP Lịch sử của các trường đại học khác trong và ngoài nước; kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học chưa cao, dẫn đến chất lượng các đề tài còn nhiều hạn chế [H1.11.04.05].

Nhằm hỗ trợ cho hoạt động NCKH phù hợp với xu thế phát triển và khả năng của người học, Nhà trường đã có nhiều giải pháp để hỗ trợ và quy định mức kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H1.11.04.04], cụ thể: mức kinh phí hỗ trợ cho 1 đề tài là 1 triệu đồng, nếu đề tài được chọn dự thi cấp Bộ sẽ được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng, nếu có giải cấp Bộ được hỗ trợ thêm từ 1 - 2 triệu đồng; đề tài dự thi cấp ngành được tính = ½ cấp Bộ; giảng viên hướng dẫn người học thực hiện đề tài được tính giờ NCKH theo quy định. Ngoài ra, người học tham gia NCKH được cộng điểm rèn luyện ở mỗi học kỳ, mức 4 điểm [H1.06.07.04], [H1.11.04.01].

Đối với giảng viên thuộc bộ môn Lịch sử hướng dẫn người học NCKH cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng, tiêu chí để xếp lại thi đua hằng năm. Theo quy định, mỗi giảng viên được hướng dẫn không quá 03 đề tài NCKH của người học, mỗi đề tài không quá 5 người học tham gia, trong đó phải có 01 người là Chủ nhiệm đề tài [H1.06.07.01].

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được xác lập và giám sát; người học ngành ĐHSPLịch sử tham gia NCKH từ cấp Khoa đến cấp Nhà nước và đã đạt nhiều giải thưởng cao.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thể hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSPLịch sử với các trường đại học khác trong và ngoài nước.

- Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học chưa cao, chưa thu hút được kinh phí từ các nguồn khác ngoài trường cho nghiên cứu khoa học sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2020-2021, Nhà trường, khoa KHXH tập trung phân tích, đánh giá, đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSPLịch sử với các ngành khác trong trường và ngành ĐHSPLịch sử của các trường đại học khác trong và ngoài nước.

- Tiếp tục nghiên cứu để điều chỉnh tăng mức kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học và thường xuyên kết nối, tìm kiếm nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân, các ngành chức năng để triển khai thực hiện một số hoạt động NCKH trọng điểm về lĩnh vực Lịch sử.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên có liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh.

1. Mô tả

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTDH theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, nhà trường đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó việc xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo là một hoạt động thường niên. Cụ thể Nhà trường, Khoa đã liên tục tổ chức hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, NCKH, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời khảo sát ý kiến của người học, cán bộ GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT; chất lượng hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên, chất lượng quá trình đào tạo của từng CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của nhà trường, môi trường cảnh quan học tập, chất lượng phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên [H1.11.05.04]... qua đó cho thấy mức độ hài lòng của các bên có liên quan về CTĐT SP Lịch Sử đều ở mức cao (trên 85%), tương đương với kết quả khảo sát của ngành Giáo dục Tiểu học được tổng hợp vào năm 2016 [H1.01.02.13], [H1.01.02.14], [H1.01.02.15], [H1.10.01.04], [H1.10.03.05-17] [H1.10.01.06] [H1.10.01.07] [H1.01.03.13] [H1.11.05.05] .

Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, phòng CT HSSV là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan [H1.10.01.02] [H1.10.01.03]. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.17]. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp, đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của nhà trường trong lĩnh vực đào tạo giáo viên Lịch Sử nói riêng và trong xã hội nói chung ngày càng được nâng lên, mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là động lực để nhà trường, khoa tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.11.05.02] Bên cạnh đó, nhà trường còn có phòng tiếp dân, hệ thống các hộp thư góp ý đặt tại các khu giảng đường, nhà làm việc rất thuận tiện cho CBVC-LĐ và người học đóng góp ý kiến, hiến kế cho Nhà trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nói riêng và trong tất cả các hoạt động của nhà trường nói riêng [H1.11.05.03]. Qua đó, nhà trường nắm bắt được các vấn đề đang còn tồn tại và các giải pháp khắc phục tồn tại để thụ lý làm cơ sở điều chỉnh CTĐT và cải tiến các hoạt động góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của từng ngành học, đáp ứng yêu cầu CDR đã công bố. Hơn nữa, căn cứ vào các kết quả khảo sát Nhà trường yêu cầu Khoa và bộ môn chỉnh sửa, bổ sung CTĐT để khắc phục những hạn chế

của nội dung CT, cập nhập các nội dung, học phần và hình thức đào tạo mới, đảm bảo CDR cho người học và đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng [H1.02.01.01].

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của các bên được nhà trường và khoa xác lập, ghi nhận, giám sát và đối sánh, kết quả phản hồi là một trong những kênh để nhà trường và khoa điều chỉnh và cải tiến CTĐT phù hợp với từng thời kì phát triển.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa thực hiện thường xuyên và chưa có tính hệ thống; hoạt động lấy ý kiến chưa được tập trung một đầu mối thống nhất.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2020-2021, khoa đề nghị Nhà trường giao nhiệm vụ lấy ý kiến của các bên có liên quan tập trung về một đầu mối, đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ và chuyên nghiệp hơn trong việc lấy ý kiến, thụ lý và lưu giữ thông tin thu được.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Nhà trường có phần mềm quản lý, kịp thời theo dõi tỷ lệ người học thôi học, tốt nghiệp; khoa KHXH, cố vấn học tập đã làm tốt công tác quản lý, giám sát kết quả học tập của người học; kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho người học chậm tiến độ, nợ môn. Vì thế, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình 5 năm gần đây của ngành ĐHSP Lịch sử (K14-K18) đạt mức 63,05%.

Nhà trường, khoa đã có bộ phận theo dõi người học tốt nghiệp và có những giải pháp hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong thời gian chính khóa và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp xếp loại khá, giỏi, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. Trường có nhiều hoạt động để hỗ trợ người học nhằm tăng tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được xác lập và giám sát; người học ngành ĐHSP Lịch sử tham gia NCKH từ cấp Khoa đến cấp Nhà nước và đã đạt nhiều giải thưởng cao.

Mức độ hài lòng của các bên được nhà trường và khoa xác lập, ghi nhận, giám sát và đối sánh, kết quả phản hồi là một trong những kênh để nhà trường và khoa điều chỉnh và cải tiến CTĐT phù hợp với từng thời kì phát triển.

Tuy vậy, trung bình tỷ lệ người học thôi học 9 khóa gần đây vẫn còn cao (K14-K22) là 12,32%, chủ yếu là năm thứ Nhất, thứ Hai (9,36%) và còn 14,27% người học chưa thể tốt nghiệp. Trong khóa học vẫn còn một số sinh viên có kết quả học tập chưa cao, chưa thể tốt nghiệp theo chương trình chính khóa.

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo thấp (29,63%); chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm ngành ĐHSP Lịch sử của Nhà trường với ngành ĐHSP Lịch sử của một số trường đại học khác trong và ngoài nước.

Chưa thể hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSP Lịch sử với các trường đại học khác trong và ngoài nước. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học chưa cao, chưa thu hút được kinh phí từ các nguồn khác ngoài trường cho nghiên cứu khoa học sinh viên.

Một số hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa thực hiện thường xuyên và chưa có tính hệ thống; hoạt động lấy ý kiến chưa được tập trung một đầu mỗi thông nhất.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử của KHXH tự đánh giá Tiêu chuẩn 11 đạt 5/5 tiêu chí và bình quân tiêu chí đạt 5,2 /7 điểm.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Trường ĐH Hồng Đức, Khoa KHTN học đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT của ngành ĐHSP Lịch sử một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành ĐHSP Lịch sử, qua đánh giá thấy được những mặt mạnh, những mặt còn hạn chế trong công tác quản lý, đào tạo, công tác chuyên môn của Khoa KHTN, từ đó đề xuất biện pháp khắc phục để cải tiến chất lượng CTĐT, cụ thể:

1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử

(i) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành sư phạm Lịch sử xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, giảng viên nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. Mục tiêu CTĐT ngành Lịch sử phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Mục tiêu giáo dục đại học được quy định tại Điều 5 của Luật giáo dục đại học 2019. CTĐT và CDR cơ bản đáp ứng được kết quả mong đợi của các bên liên quan.

CDR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía giảng viên hoặc cố vấn học tập. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân. CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công

sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV.

Chuẩn đào tạo ngành sư phạm Lịch sử được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng chuyên ngành cụ thể và từng học phần cụ thể, có sự tham gia góp ý của các bên liên quan; được định kỳ rà soát và công bố công khai dưới nhiều hình thức để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

(ii). Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP ngành SP Lịch sử được công bố rõ ràng, đầy đủ, khoa học. Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo tiên tiến và nghiên cứu mới. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của khoa trên cơ sở các ý đóng góp, xây dựng của hội đồng KH&ĐT khoa, cựu SV, giảng viên, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Ma trận năng lực, Chuẩn đầu ra được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và được cụ thể hóa trong các ĐCCTHP của chương trình.

Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của trường ĐH Hồng Đức. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến ĐCCTHP, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm học và trong toàn khóa; được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Khoa KHXH và nhà trường đã đa dạng các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, giúp cho SV có kế hoạch học tập và phương pháp học tập phù hợp để đạt được kết quả mong đợi; giúp cho GV phụ trách học phần trong CTĐT hiểu rõ kiến thức SV cần nắm được sau khi kết thúc học phần; giúp cho nhà tuyển dụng biết được các kỹ năng đạt được của SV khi tốt nghiệp.

(iii). Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH của ngành SP Lịch sử liên tục được điều chỉnh bổ sung và được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các ĐCCTHP trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp chương trình dạy học trở thành một khối thống nhất.

CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các học phần một cách rõ ràng; nội dung các học phần trong CTĐT, cách thức lựa chọn phương pháp dạy và học thể hiện rõ mức độ tương thích và đóng góp nhằm đạt được CĐR

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, liền mạch. Sự sắp xếp, phân bố kiến thức theo trình tự thời gian và lịch trình dạy học trong toàn bộ CT. Tỷ lệ giữa các môn kiến thức chung và môn chuyên ngành đảm bảo sự cân đối. CT mang tính linh hoạt, với các môn học có tính tích hợp giúp người học đạt được CĐR.

(iv). Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTDH chính xác khoa học, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng như tự nghiên cứu, tự học, thảo luận, làm bài tập lớn, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

(v). Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Quy trình và tài liệu hướng dẫn về việc xây dựng NHCHT, đề thi học phần được ban hành từ năm 2008 và rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ theo hướng phát huy năng lực người học và giúp cho việc đổi mới phương pháp dạy, học đạt được CĐR của từng học phần, hướng đến CĐR của CTĐT.

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với mức độ CĐR.

Người học nắm vững các quy định về việc tính điểm cũng như hình thức, nội dung, thời gian, tiêu chí kiểm tra đánh giá... ngay sau khi nhập học và trong buổi học đầu tiên của từng học phần.

Hệ thống các văn bản quy định về đánh giá kết quả học tập của người học là đầy đủ, rõ ràng và được công bố công khai đến người học bằng nhiều hình thức. Người học biết, hiểu rõ các quy định về công tác kiểm tra đánh giá của Khoa, Nhà trường và nhất trí cao với các quy định hiện có

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành SPLS.

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, được công bố công khai và người học dễ dàng tiếp cận; đồng thời tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ nên đã hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

Danh sách các SV các hệ đào tạo từ đại học đến sau đại học được cấp bằng tốt nghiệp đều được thông báo và công bố công khai trên website của trường... Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được người học sử dụng có hiệu quả để cải thiện việc học tập.

Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ chính xác và an toàn tạo điều kiện cung cấp kết quả đánh giá cho người học đầy đủ.

Người học có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT, Nhà trường cũng đã ban hành quy trình giải quyết công việc rõ ràng.

Trường có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại, Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học.

(vi). Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trên cơ sở nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cá nhân GV, NCV và yêu cầu về phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu xã hội, nhà trường đã ban hành kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ CBGV; trên cơ sở đó các đơn vị đã xây dựng kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của từng cá nhân, nên công tác quy hoạch được triển khai đảm bảo hiệu quả cao. Nhà trường đã ban hành tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là năng lực thực hiện nhiệm vụ của người GV, được công khai dưới nhiều hình thức, đã tuyển dụng và bổ nhiệm được đội ngũ GV, NCV có đầy đủ năng lực và trình độ thực hiện các CTĐT của nhà trường nói chung và CTĐT ngành SP Lịch sử nói riêng. Đồng thời nhà trường đã ban hành các quy định về định mức lao động, quy định về các loại hình NCKH làm cơ sở để GV xác định nhiệm vụ hoạt động, phân đầu thực hiện đạt và vượt định mức lao động theo yêu cầu từng vị trí việc làm trong năm. Các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng được giám sát, đánh giá và đối sánh để cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo chương trình ngành ĐHSP Lịch sử cơ bản đáp ứng tốt được yêu cầu về năng lực chuyên môn và NCKH; cán bộ GV của Khoa được tuyển dụng công khai, minh bạch trên cổng thông tin theo đúng quy trình tuyển dụng của Nhà trường. Khoa và nhà trường khuyến khích, động viên cán bộ giảng viên tham gia đầy

đủ và có chất lượng các hoạt động KH&CN, góp phần nâng cao trình độ, khả năng nghiên cứu độc lập của giảng viên.

(vii). Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên của khoa, nhà trường đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với vị trí việc làm; được quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để tham gia các chương trình, dự án, các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc tập huấn nghiệp vụ, đáp ứng được cơ bản các yêu cầu phục vụ dạy học và NCKH và được người học tín nhiệm, đánh giá cao.

Đội ngũ cán bộ CNTT và Trung tâm Thông tin - Thư viện hỗ trợ người học có thái độ phục vụ nghiêm túc, thành thạo nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu chương trình đào tạo và được người học đánh giá cao.

Khoa đã tuyển dụng đội ngũ nhân viên đáp ứng chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển rõ ràng, minh bạch và được Nhà trường công khai đầy đủ trên hệ thống website, được phổ biến đến toàn thể CBVC-LĐ trong trường và được công khai quá các phương tiện thông tin (đài, báo của Tỉnh) vào các đợt tuyển dụng.

Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên một cách cụ thể rõ ràng; hoạt động đánh năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện công khai, khách quan, công bằng. Trường và khoa đã xác định đúng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và được triển khai thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Có cơ chế chính sách và dành nguồn kinh phí phù hợp đáp ứng yêu cầu học tập bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên phục vụ nói riêng và CBGV nói chung nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ từng bước khẳng định thương hiệu Trường Đại học Hồng Đức.

Khoa có sự phân công công việc cho đội ngũ nhân viên một cách rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ trong việc thực hiện nhiệm vụ, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị làm thước đo trong bình xét, đánh giá xếp loại và thi đua khen thưởng.

(viii). Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Thông báo tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Hồng Đức đã được công bố công khai trên website của khoa và nhà trường, trên tất cả các mặt: Vùng tuyển sinh, địa chỉ tiếp nhận đăng ký, giải đáp tư vấn tuyển sinh. Các ngành tuyển sinh cũng được kê khai

đầy đủ chi tiết đối với từng ngành học, chỉ tiêu đăng ký xét tuyển, điều kiện đăng ký xét tuyển; chỉ tiêu xét tuyển căn cứ vào tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm, từ đó người học có thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất.

Chính sách tuyển sinh thay đổi hàng năm được nhà trường cập nhật và công bố kịp thời, tạo điều kiện cho thí sinh chủ động, trong việc đăng ký xét tuyển và lựa chọn ngành học phù hợp.

Đáp ứng được nhu cầu nhân lực phù hợp với tâm nhìn, sứ mạng của CSGD, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của địa phương.

Nhà trường đã định hướng được các ngành học cần thiết và đáp ứng nhu cầu xã hội để mở ngành đào tạo, đáp ứng được nhu cầu nguyện vọng của người học cũng như nhu cầu xã hội.

- Nhà trường tuyển sinh dựa vào kết quả điểm chuẩn và kết quả học tập qua học bạ làm tiêu chí xét tuyển người học. Ngoài ra, dựa vào nhu cầu thực tế của xã hội, nhà trường cũng đã có kế hoạch xây dựng và đưa vào thực hiện lớp Sư phạm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thầy giỏi mới làm nên trò giỏi của xã hội.

Nhà trường đã hình thành được một hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập, rèn luyện chặt chẽ từ cấp trường đến cấp khoa; kết quả học tập, rèn luyện của người học được lưu giữ, cập nhật và theo dõi chặt chẽ, có những tư vấn hỗ trợ kịp thời giúp người học sớm cải thiện nâng cao chất lượng kết quả học tập và rèn luyện của bản thân.

Phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường, Khoa KHXH cập nhật cơ sở dữ liệu, theo dõi và giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành ĐH Sư phạm Lịch sử nói riêng.

Nhà trường có các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm và thực hiện nhiệt tình trong công tác tư vấn việc làm cho người học. Các hoạt động hỗ trợ người học có kế hoạch và được triển khai thực hiện có hiệu quả, giúp người học cải thiện, nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện cũng như tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

Các đơn vị/bộ phận của trường và các Khoa làm tốt việc tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học.

Khuôn viên nhà trường/khoa rộng, thoáng, nhiều cây xanh. Giảng đường của khoa nào được bố trí cùng với nơi làm việc của CBGV khoa đó, tiện cho SV gặp gỡ, làm việc

với GV. Các hội thi, các đợt thực tế không chỉ giúp SV có tinh thần thoải mái để học tập, mà còn giúp củng cố kiến thức và vận dụng kiến thức vào rèn nghề và thực tiễn cuộc sống.

Việc thăm dò ý kiến chưa thật thường xuyên, một số phòng chức năng chưa thực hiện việc lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD (phòng VT-TB, phòng Bảo vệ...). Các bảng tin xung quanh các phòng làm việc của Khoa chưa được trang trí, trình bày một cách sinh động.

(ix). Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường có Trung tâm Thông tin - Thư viện có đủ học liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Ngoài ra, khoa KHXH đã xây dựng được phòng Tư liệu và mã hóa tài liệu tạo điều kiện thuận lợi cho CBGV, người học trong việc tìm kiếm thông tin phục vụ hoạt động dạy học và NCKH. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức thăm dò mức độ hài lòng của bạn đọc để có kế hoạch khắc phục kịp thời các hạn chế, tồn tại. Hệ thống mạng máy tính, phần mềm thư viện được trang bị đầy đủ, hiện đại đáp ứng yêu cầu chuẩn của một thư viện và yêu cầu của đội ngũ CBGV, HSSV.

Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị cơ bản phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có một bộ phận chuyên trách khảo sát, sửa chữa và cải tạo kịp thời phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ dạy học và NCKH.

Hệ thống phòng học trực tuyến, máy vi tính, máy chiếu đa năng và các thiết bị tin học hiện có của Nhà trường nói chung và Khoa KHXH nói riêng đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của đội ngũ CBGV, HSSV. Các giảng đường và phòng làm việc trong khoa được lắp đặt hệ thống mạng và hệ thống wifi để CBGV và HSSV làm việc, học tập, tra cứu thông tin. CBGV, nhân viên và HSSV hài lòng về các thiết bị tin học phục vụ hoạt động dạy, học, NCKH của Nhà trường.

Các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn (có lưu ý đến người khuyết tật) được triển khai thực hiện có hiệu quả; được người học và CBGV đánh giá cao. Nhà trường đã bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách, đủ về quân số, được huấn luyện cơ bản về nghiệp vụ và trang thiết bị đầy đủ. Công tác an ninh trật tự, an toàn trong Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, sự phối hợp, hỗ trợ của các địa phương và lực lượng công an; thường xuyên giữ mối liên hệ với Công an tỉnh, công an các địa phương nơi trường đóng quân để trao đổi thông tin và bàn bạc, thống nhất phương án về công tác an ninh, trật tự.

(x). Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được hình thành từ trường đến khoa và bộ môn. Theo định kỳ, Bộ môn Lịch sử đã lấy ý kiến phản hồi về CTĐT bằng cách gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý hữu hiệu của các chuyên gia, nhà nghiên cứu cùng ngành. Các thông tin phản hồi từ các đơn vị, cá nhân có liên quan về CTĐT đều được nhà trường, khoa và bộ môn kiểm chứng, kiểm tra chéo để xác định mức độ chính xác, phân tích, tổng hợp, thụ lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả trong các lần điều chỉnh CTĐT. Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, hội nghị thực tập thực tế, tọa đàm phương pháp học tập, họp hội đồng khoa học Khoa và bộ môn.

Quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung và phát triển chương trình đào tạo được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến quy trình xây dựng CTĐT, từ năm 2014 đến nay đã được chỉnh sửa, bổ sung và cải tiến 2 lần (2014, 2017) và thống nhất trong toàn trường. Các ý kiến đánh giá và chỉnh sửa Quy trình xây dựng, phát triển CTĐT ngoài CBGV còn có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý các cấp. Quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung và phát triển chương trình đào tạo được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến quy trình xây dựng CTĐT, từ năm 2014 đến nay đã được chỉnh sửa, bổ sung và cải tiến 2 lần (2014, 2017) và thống nhất trong toàn trường. Các ý kiến đánh giá và chỉnh sửa Quy trình xây dựng, phát triển CTĐT ngoài CBGV còn có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý các cấp.

Công tác chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, nhắc nhở việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá kết quả học tập của người học được BCN khoa, lãnh đạo Bộ môn Lịch sử chỉ đạo thường xuyên. Phương pháp và quy trình rà soát, đánh giá được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, phù hợp với quy định của Nhà trường, đảm bảo tính khách quan, công bằng. Kết quả kiểm tra đánh giá được sử dụng làm công cụ để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét tốt nghiệp cho người học.

Giảng viên và sinh viên của Bộ môn Lịch sử không chỉ tích cực tham gia các hoạt động NCKH và kết quả đạt được hàng năm không ngừng tăng về số lượng cũng như chất lượng mà còn khai thác vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học để bổ sung vào nội dung bài giảng, cải tiến việc dạy và học. Các hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh, tham luận Hội thảo và bài báo quốc tế không chỉ nâng cao chất lượng hoạt động dạy của GV và chất lượng học của SV mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu CĐR.

Nhà trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của CBGV, người học về các bên liên quan. Các kênh phản hồi thông tin đa dạng, được thực hiện

thường xuyên, định kỳ để tiếp nhận ý kiến và được xử lý, cải tiến kịp thời để nâng cao chất lượng phục vụ.

Cơ chế phản hồi các bên có liên quan đã được thiết lập có hệ thống và nhận được nhiều ý kiến đóng góp hữu ích cho các hoạt động của nhà trường và khoa về CTĐT, chương trình dạy học SP Lịch sử. 100% hoạt động lấy ý kiến phản hồi được thực hiện đúng quy trình, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cải tiến bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tiễn; các ý kiến phản hồi đảm bảo độ tin cậy, hoạt động phản hồi của các bên có liên quan đảm bảo tính hiệu quả và được khoa tham khảo để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo.

(xi). Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Nhà trường có phần mềm quản lý, kịp thời theo dõi tỷ lệ người học thôi học, tốt nghiệp; khoa KHXH, cố vấn học tập đã làm tốt công tác quản lý, giám sát kết quả học tập của người học; kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho người học chậm tiến độ, nợ môn. Vì thế, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình 5 năm gần đây của ngành ĐHSP Lịch sử (K14-K18) đạt mức 63,05%.

Nhà trường, khoa đã có bộ phận theo dõi người học tốt nghiệp và có những giải pháp hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong thời gian chính khóa và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp xếp loại khá, giỏi, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. Trường có nhiều hoạt động để hỗ trợ người học nhằm tăng tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được xác lập và giám sát; người học ngành ĐHSP Lịch sử tham gia NCKH từ cấp Khoa đến cấp Nhà nước và đã đạt nhiều giải thưởng cao.

Mức độ hài lòng của các bên được nhà trường và khoa xác lập, ghi nhận, giám sát và đối sánh, kết quả phản hồi là một trong những kênh để nhà trường và khoa điều chỉnh và cải tiến CTĐT phù hợp với từng thời kỳ phát triển.

2. Những điểm tồn tại và vấn đề cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành Đại học sư phạm Lịch sử

(i) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Bộ môn mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học; Chưa thường xuyên liên hệ, đôi khi còn thiếu chặt chẽ

với các bên có liên quan trong việc hợp tác, trở thành đối tác tin cậy nói chung và việc lấy ý kiến đóng góp để điều chỉnh mục tiêu, CDR của CTĐT ngành Lịch sử nói riêng.

(ii). Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Công tác xuất bản, thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp. Khoa thiếu cơ sở dữ liệu cập nhật trong chuyên ngành học; việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương chi tiết học phần phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa đủ lớn.

(iii). Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được tiến hành theo định kỳ.

Một số ĐCCT học phần còn chưa được chỉnh sửa, cập nhật thường xuyên.

Chương trình chưa thúc đẩy việc chuyển giao giáo dục. Đóng góp của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH chưa rõ nét.

(iv). Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

SV chưa được tạo điều kiện để chọn lựa phương pháp học tập phù hợp với sở trường của từng cá nhân. Các kết quả trong nghiên cứu khoa học chưa được đưa vào CTĐT. Chưa thực hiện được hoạt động khảo sát người học về sự phù hợp giữa hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá với nội dung dạy học và từng đối tượng sinh viên, chưa tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan về sự phù hợp và hiệu quả của các phương pháp dạy học đối với việc hướng đến và tạo điều kiện cho sinh viên học tập suốt đời.

(v). Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Chưa lấy ý kiến được 100% GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành sư phạm Lịch sử về quy trình thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương môn học, được giảng viên phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang web của Nhà trường, tuy nhiên lượng truy cập vào website của người học còn hạn chế

Chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó để có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây

khó khăn cho công tác quản lý và người học.

Quy trình xử lý khiếu nại về kết quả học tập của người học chưa được lấy ý kiến để cải tiến.

(vi). Tiêu chuẩn 6: Chất lượng đội ngũ giảng viên

Công tác quy hoạch đội ngũ trước đây chưa chú ý đến bối cảnh tuyển sinh khó khăn như hiện nay, do đó đứng trước thực trạng thiếu người học, thừa giảng viên. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn chưa đồng đều ở các bộ môn. Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành không đảm bảo chỉ tiêu, một số giảng viên không đủ định mức giảng dạy.

Trình độ tin học, ngoại ngữ chưa thực sự đồng đều trong đội ngũ giảng viên ở các bộ môn. Một số ít GV trẻ trong quy hoạch đi học NCS chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã đăng kí với nhà trường và được nhà trường phê duyệt

(vii). Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Khoa đào tạo đa ngành, đa bậc hệ, khối lượng công việc nhiều nên công tác giáo vụ vào thời kì cao điểm cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch.

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

Nhà trường chưa thường xuyên cập nhật trong việc để điều chỉnh, cải tiến mẫu phiếu tự đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên. Tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa tương xứng với yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.

Chưa có tiêu chí định lượng để đánh giá chất lượng công việc, cũng như có đề nghị các trường hợp khen thưởng theo công việc cụ thể.

(viii). Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Hình ảnh và thông tin về ngành học, về đơn vị đào tạo chưa được hấp dẫn và chi tiết. Kết quả tuyển sinh năm học 2016 – 2017 và 2017 - 2018 gặp nhiều khó khăn và không tuyển được SV

Chưa có các hình thức quảng bá hiệu quả để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê về ngành SP Lịch sử vào học

Vẫn còn tồn tại sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc làm việc không đúng chuyên ngành đào tạo. Việc lấy ý kiến từ các bên liên quan chưa được thực hiện liên tục

thường xuyên và bài bản, chưa khai thác sử dụng có hiệu quả cao ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong việc xây dựng tiêu chí tuyển chọn người học.

Một số hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học của CVHT có hiệu quả chưa cao. Quy trình giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập và rèn luyện chưa cụ thể nên các cán bộ trong khi thực hiện còn nhiều lúng túng, bị động, chưa kịp thời.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện bài bản, khoa học. Hoạt động phân công địa điểm kiến tập, thực tập đối với một số người học chưa thực sự hợp lý.

(ix). Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống phòng học khu giảng đường nhà A5 của Khoa KHXH chưa được kết nối internet và phủ sóng wifi. Do nhà trường đang trong giai đoạn bàn giao địa điểm tại 307 Lê lai cho trường THPT chuyên Lam sơn, chuyển các đơn vị đào tạo từ Cơ sở 2 về Cơ sở Chính, nên hệ thống phòng đọc cơ sở 2 bị thu hẹp. Thư viện đang dùng chung dãy các phòng học.

Nguồn tài liệu nội sinh còn ít, nguồn tài liệu điện tử chưa phong phú. Việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học, các cơ sở đào tạo khác, các nhà xuất bản còn hạn chế.

Một số phòng thực hành trang thiết bị đã cũ nên thiết bị hay hỏng và có lúc chưa được thay thế kịp thời. Chưa có phòng thực hành - tập giảng cho SV các ngành ĐHSP chất lượng cao.

Việc kiểm tra, giám sát và sửa chữa hệ thống thông tin phục vụ dạy học, NCKH đôi khi còn chưa kịp thời.

Công tác bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với đơn vị làm công tác bảo vệ chuyên trách, phối hợp giữa nhà trường với công an địa phương sở tại đôi khi còn chưa đồng bộ.

(x). Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến đơn vị tuyển dụng có cựu sinh viên của bộ môn làm việc số lượng chưa được nhiều và chủ yếu vẫn là các đơn vị tuyển dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp cho quy trình xây dựng CTĐT còn chưa đa dạng. Số người tham gia vào đánh giá còn hạn chế. Tính tham chiếu với CTĐT của các trường đại học khác, với thực tiễn sử dụng nguồn nhân lực còn hạn chế.

Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên chưa đa dạng về hình thức và đối tượng tham dự. Việc tiến hành kiểm tra thường xuyên bằng các bài tập cá nhân, bài

tập nhóm, bài thảo luận chưa được thực hiện ở tất cả các học phần vì chưa có biện pháp, chế độ chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá.

Về nghiên cứu khoa học của GV, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến đổi mới phương pháp dạy và học gắn với CĐR chưa nhiều và mới chỉ tập trung ở một số giảng viên chuyên ngành phương pháp. Do sinh viên ngành SP Lịch sử trong 5 năm học vừa qua số lượng ít nên phong trào NCKH của SV chưa sôi nổi và thành tích đạt được chưa cao.

Chưa tổ chức đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ trên các lĩnh vực hoạt động hỗ trợ CBGV và người học. Tốc độ truy cập mạng chưa ổn định. Một số trang thiết bị dạy học chưa đảm bảo chất lượng ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và học tập của sinh viên.

Hệ thống các văn bản quy định về hoạt động lấy ý kiến và mẫu phiếu hỏi chưa được rà soát, cập nhật thường xuyên, liên tục.

(xi). Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Trung bình tỷ lệ người học thôi học 9 khóa gần đây vẫn còn cao (K14-K22) là 12,32%, chủ yếu là năm thứ Nhất, thứ Hai (9,36%) và còn 14,27% người học chưa thể tốt nghiệp. Trong khóa học vẫn còn một số sinh viên có kết quả học tập chưa cao, chưa thể tốt nghiệp theo chương trình chính khóa.

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo thấp (29,63%); chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm ngành ĐHSP Lịch sử của Nhà trường với ngành ĐHSP Lịch sử của một số trường đại học khác trong và ngoài nước.

Chưa thể hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSP Lịch sử với các trường đại học khác trong và ngoài nước. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học chưa cao, chưa thu hút được kinh phí từ các nguồn khác ngoài trường cho nghiên cứu khoa học sinh viên.

Một số hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa thực hiện thường xuyên và chưa có tính hệ thống; hoạt động lấy ý kiến chưa được tập trung một đầu mối thống nhất.

3. Kế hoạch hành động

(i) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Từ năm học 2020 – 2021, Khoa KHXH thực hiện một số biện pháp sau:

Khoa kết hợp với phòng Công tác HSSV cải tiến, hoàn thiện quy trình, bộ công cụ về thực hiện lấy ý kiến phản hồi của chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng về các nội

dung, mục tiêu CTĐT ngành SP Lịch sử để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Khoa Khoa học Xã hội kết hợp với phòng Công tác HSSV cải tiến, hoàn thiện quy trình, bộ công cụ về thực hiện lấy ý kiến phản hồi của chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng, mở rộng góp ý của các bên liên quan về CĐR ngành SP Lịch sử để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển.

Tăng cường việc lấy ý kiến của SV và cựu SV về CĐR của CTĐT thông qua các buổi hoạt động rèn nghề, hướng nghiệp, khởi nghiệp SV trong năm học. Đồng thời kế thừa những mặt mạnh của CĐR hiện hành ở tính khoa học, hiện đại, để đo lường làm cơ sở cho việc điều chỉnh CĐR trong các năm tiếp theo đáp ứng nhu cầu xã hội.

(ii). Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Từ năm học 2020 – 2021, Khoa KHXH thực hiện một số biện pháp sau:

Kết hợp với phòng Công tác HSSV cải tiến, hoàn thiện quy trình, bộ công cụ về thực hiện lấy ý giảng viên, người học về bản mô tả CTĐT ngành SP Lịch sử để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Tăng cường các biện pháp giám sát việc thực hiện Kế hoạch giảng dạy của từng GV, tổng hợp báo cáo những trường hợp chưa công bố ĐCCTHP kịp thời cho người học để Lãnh đạo khoa có biện pháp xử lý theo quy định.

Kết hợp với phòng Công tác HSSV tiếp tục cải tiến, hoàn thiện quy trình, bộ công cụ và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu người học các khóa và của nhà tuyển dụng, nhà sử dụng nguồn lực do khoa đào tạo về các nội dung, mục tiêu CTĐT ngành SP Lịch sử để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của chuyên ngành trong giai đoạn mới.

(iii). Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Từ năm học 2020 – 2021, Khoa KHXH thực hiện một số biện pháp sau: Tiến hành chỉnh sửa chương trình dạy học; nhằm thể hiện rõ hơn nữa các điều kiện tiên quyết, các hình thức dạy học nhằm giúp người học tăng cơ hội để người học đạt được CĐR, phát huy năng lực của bản thân, tăng khả năng thích ứng với nghề nghiệp. Tổ chức kiểm tra, rà soát các học phần của các khối kiến thức. Theo đó, yêu cầu các cá nhân, bộ môn có liên quan rà soát, chỉnh sửa ĐCCTHP theo hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học; phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các bên liên quan trong việc xin ý kiến đánh giá, phản hồi để rà soát và điều chỉnh CTDH theo hướng tích hợp, ứng dụng góp phần thực hiện tốt CĐR đã công bố.

Chủ động lập và triển khai kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT để rà soát, điều chỉnh các khối kiến thức, các học phần... để CTĐT được hoàn thiện hơn, cung

cấp kiến thức, kỹ năng cho SV phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, để SV tốt nghiệp ngành SP Lịch sử có thể đáp ứng tốt yêu cầu của công việc.

Hội đồng KH&ĐT khoa sẽ phân tích và cân nhắc những học phần phù hợp với Trường và đối tượng sinh viên của mình hoặc khoa có thể mời thêm các chuyên gia về góp ý xây dựng và chỉnh sửa chương trình.

(iv). Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Từ năm học 2020 – 2021, Khoa KHXH thực hiện một số biện pháp sau:

Tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan, ban hành và phổ biến rộng rãi mục tiêu và triết lý giáo dục phù hợp với xu thế giáo dục trong tình hình mới; tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu của CTDH bằng các mục tiêu cụ thể, chi tiết của từng học phần, từng nội dung DH đáp ứng các yêu cầu của đào tạo ngành SP Lịch sử

Lập và triển khai kế hoạch lấy ý kiến người học về sự phù hợp giữa hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá với nội dung dạy học và đối tượng dạy học

Lập và triển khai kế hoạch cụ thể lấy ý kiến đánh giá của giảng viên, người học, nhà tuyển dụng về sự phù hợp và hiệu quả của các phương pháp dạy học đối với việc hướng đến và tạo điều kiện cho sinh viên học tập suốt đời.

(v). Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2020 – 2021, Khoa KHXH thực hiện một số biện pháp sau:

Có kế hoạch khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần và điều chỉnh đảm bảo phù hợp với mức đạt CDR của từng chuyên ngành.

Tăng cường sử dụng website của Nhà Trường, giảng viên sẽ đăng tải thường xuyên các hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong tiến trình học cho người học chủ động học tập và nghiên cứu.

Định kỳ từng năm học, các bộ môn và khoa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của người học để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

Hàng năm trường đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.

Lấy ý kiến các bên có liên quan để điều chỉnh, cải tiến quy trình xử lý khiếu nại của người học về đánh giá kết quả học tập, tạo điều kiện cho người học dễ dàng tiếp cận, đảm bảo quyền lợi của người học.

(vi). Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Phát huy thế mạnh đội ngũ giảng viên và tiếp tục quy hoạch đội ngũ giảng viên thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Từ năm học 2020 - 2021, bộ môn, khoa đề nghị nhà trường tiếp tục rà soát, bố trí sắp xếp, tinh giản biên chế phù hợp với tình hình thực tiễn tạo nên một cơ cấu GV ổn định, bền vững.

Tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm phấn đấu hoàn thành đủ và vượt định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng theo kế hoạch năm học.

Từ năm học 2020-2021, nhà trường tiếp tục xem xét cơ chế chính sách tạo điều kiện cho GV một số BM đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ, đồng thời lập kế hoạch có tính chiến lược và áp dụng các giải pháp phù hợp trong tư vấn tuyên truyền tuyển sinh đầu vào đảm bảo ổn định chỉ tiêu hàng năm.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm đảm bảo cụ thể, chi tiết hơn, phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Khoa đề nghị nhà trường tiếp tục rà soát điều chỉnh lại công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ GV, NCV phù hợp với tình hình thực tiễn; có các chế tài phù hợp với những GV chưa thực hiện tốt quy hoạch đào tạo.

Xây dựng kế hoạch đào tạo chi tiết thực hiện tốt quy hoạch học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu khoa học, tin học và ngoại ngữ; kiên quyết đề nghị xử lý những cá nhân thực hiện chưa tốt nhiệm vụ này.

Khoa tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên trong độ tuổi nói chung và ở bộ môn Lịch sử nói riêng nhằm đáp ứng mục tiêu và sứ mạng, phù hợp với chiến lược phát triển của trường và của khoa giai đoạn 2020 - 2030.

Khuyến khích giảng viên có trình độ tiến sĩ chuẩn bị đủ điều kiện làm Hồ sơ tham gia xét đạt chuẩn chức danh Phó Giáo sư; thường xuyên kiểm tra, động viên, đôn đốc GV thực hiện đúng tiến độ kế hoạch học tập bồi dưỡng đã đăng ký với nhà trường và đề nghị nhà trường cần có chế tài mạnh hơn với những cá nhân không thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

Xây dựng kế hoạch, giám sát để tạo điều kiện tốt nhất có thể cho đội ngũ giảng viên trẻ đăng ký và nỗ lực phấn đấu đạt được các danh hiệu thi đua, nhằm tạo động lực cho giảng viên không ngừng tận hiến cho sự nghiệp đào tạo Khoa và Nhà trường.

Xây dựng kế hoạch và cử giảng viên đi học nâng cao trình độ ở nước ngoài; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị, viện nghiên cứu trong hoạt động đào tạo và NCKH; chủ động thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh đăng kí đề tài khoa học cấp cao,

phần đầu đăng kí được một số đề tài khoa học cấp Nhà nước, Quốc gia, công bố được nhiều công trình trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

(vii). Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Khoa tham mưu phòng Tổ chức cán bộ xây dựng kế hoạch tiếp tục bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với tình hình thực tiễn nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hiện nay của khoa và nhà trường.

Tiếp tục tuyển dụng, lựa chọn nhân viên không chỉ tốt về trình độ chuyên môn mà còn đảm bảo cả về tư cách đạo đức và được công khai hóa theo đề án vị trí việc làm của nhà trường nói chung và khoa nói riêng. Từ năm học 2020-2021, Nhà trường đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể tiếp cận được nhiều hơn: thông báo trên báo điện tử, truyền hình ngoài tỉnh.

Tiếp tục thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên một cách công bằng khách quan theo quy trình đã được xây dựng trong từng năm học nhằm không ngừng cải tiến ngày càng tốt hơn lề lối làm việc để nâng cao chất lượng phục vụ. Nhà trường xây dựng lại quy định đánh giá xếp loại đội ngũ nhân viên, tiếp tục hoàn thiện mẫu phiếu tự đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Tiếp tục rà soát, đánh giá và có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích động viên, tạo điều kiện để đội ngũ viên chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn nữa cho sự nghiệp đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác của khoa đáp ứng mục tiêu về tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường.

Nhà trường giao cho phòng Tổ chức cán bộ chủ trì nghiên cứu, đề xuất các tiêu chí đánh giá, khen thưởng cụ thể đối với đội ngũ nhân viên, nhằm tạo động lực cho nhân viên trong việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng.

(viii). Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Từ năm 2020-2021, BCN Khoa sẽ chỉ đạo bộ phận đào tạo và toàn thể cán bộ, giảng viên của khoa thực hiện một số công việc như sau: (1) thay đổi, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành học, chính sách tuyển sinh, tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh; (2) trong các giờ giảng, các buổi nói chuyện, sinh hoạt chuyên đề, khóa tập huấn..., mỗi giảng viên trong khoa, Bộ môn phải có trách nhiệm giới thiệu đầy đủ, chi tiết và tích cực về ngành Sư phạm Lịch sử và các chuyên ngành khác của khoa từ đó người học, người tham gia có sự hiểu biết sâu sắc và ấn tượng tốt về khoa, chuyên ngành đào tạo của khoa họ sẽ truyền thông cho khoa; (3) Lãnh đạo Bộ môn, Khoa phối hợp chặt chẽ với

ban tuyển sinh của Nhà trường để có chiến lược, cách thức tuyển sinh phù hợp, tuyển đủ chỉ tiêu đề ra trong năm học 2020 - 2021 và những năm học tiếp theo.

Lãnh đạo Khoa đã phối hợp chặt chẽ với Ban tuyển sinh của Nhà trường, trao đổi thảo luận và đưa ra các giải pháp như sau: (1) đưa ra điểm trần được công nhận trúng tuyển vào ngành Sư phạm Lịch sử một cách phù hợp, sát với với số lượng thí sinh tham gia thi; (2) theo dõi sát sao tỷ lệ thi sinh trúng tuyển nhập học/trên số lượng thí sinh được công nhận trúng tuyển để có sự điều chỉnh, can thiệp kịp thời; (3) có các hình thức PR phù hợp và hấp dẫn đối với những thí sinh đã được công nhận trúng tuyển vào khoa.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan để đánh giá, điều chỉnh, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phải được thực hiện vào đầu mỗi năm học bằng các hình thức phát phiếu khảo sát, tổ chức diễn đàn ở các trường phổ thông cũng như tham khảo nguyện vọng và ý kiến của người học.

Tăng cường CVHT cho ngành đào tạo SPNV (1CVHT/100 SV) và tiếp tục bổ sung hệ thống giám sát việc cảnh báo học vụ trên hệ thống phần mềm dành cho cố vấn học tập từ HK1 năm học 2020 – 2021 (trước và sau mỗi đợt xét tốt nghiệp trong năm học) để CVHT kịp thời cập nhật để tư vấn cho người học hiệu quả hơn.

Định kỳ lấy ý kiến người học về các hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ người học trong học tập, sinh hoạt và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp... Đặc biệt, sau mỗi hoạt động khoa và nhà trường chủ động lấy ý kiến người học để kịp thời điều chỉnh, cải tiến hình thức triển khai nhằm phát huy tối đa hiệu quả của hoạt động hỗ trợ, tư vấn người học, tăng tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành nghề đào tạo.

Từ học kì I năm học 2020 – 2021 phòng QLĐT nên phân công cho SV khi đi kiến tập, thực tập dựa trên khoảng cách địa lí giữa nơi ở, nguyện vọng cá nhân với Trường sở tại để hạn chế việc đi lại xa và thuận lợi trong việc sinh hoạt cho người học.

Lãnh đạo Khoa sẽ có những điều chỉnh phòng và vị trí làm việc của từng bộ môn, tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho mỗi cán bộ, giảng viên của khoa, Lãnh đạo Khoa cũng sẽ phát động và khuyến khích Liên chi đoàn Khoa, Hội SV trang trí và duy trì các bảng tin của khoa được sinh động và hấp dẫn hơn, mang đến một bầu không khí mới trong năm học mới.

(ix). Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường tiếp tục thực hiện hoàn thiện các hạng mục đầu tư thêm cơ sở vật chất, kết nối internet và phủ sóng wifi khu giảng đường nhà A5.

Trung tâm Thư viện của Trường tăng cường bổ sung tài liệu đã số hóa, CSDL điện tử, phần mềm dùng chung, nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng hệ thống mạng máy tính, trong đó có mạng wifi tại thư viện và khu giảng đường để tăng cường việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học và các cơ sở đào tạo khác, tạo nguồn tài liệu điện tử phong phú hơn.

Tăng cường những đầu sách cần thiết hơn đáp ứng với nhu cầu đào tạo, đặc biệt là các sách mới xuất bản, giáo trình, tài liệu liên quan đến đổi mới giáo dục phổ thông để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới phù hợp chuyên ngành đào tạo. Bên cạnh đó, cán bộ giảng viên trong khoa đào tạo có trách nhiệm tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của Khoa với những GV trong và ngoài nước.

Năm 2020, TT TT-TV của Trường lên kế hoạch hợp tác, liên kết, chia sẻ tài nguyên với các thư viện khác để có nguồn tài liệu phong phú hơn nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác, tìm kiếm tài nguyên thông tin của bạn đọc một cách hiệu quả, phục vụ tích cực cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CBGV, HSSV của Trường và cả đối tượng ngoài Trường khi có yêu cầu.

Có kế hoạch đầu tư trang thiết bị mới cho phòng thực hành, thí nghiệm. Bố trí phòng thực hành - tập giảng cho SV các ngành ĐHSP chất lượng cao. Phòng Quản trị - Vật tư, thiết bị tăng cường công tác giám sát đánh giá; yêu cầu các cá nhân kịp thời sửa chữa, thay thế trang thiết bị hỏng trong khi sử dụng.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh và sửa đổi quy trình kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị hệ thống thông tin trong trường; Tăng cường công tác giám sát kiểm tra và sửa chữa, bảo dưỡng.

Tiếp tục rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản ban hành nội quy, quy định trong Nhà trường về công tác bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với đơn vị làm công tác bảo vệ chuyên trách.

Xây dựng phương án phối hợp chặt chẽ và hiệu quả hơn nữa giữa các lực lượng trong Nhà trường (bảo vệ chuyên trách, SV tình nguyện, đội Thanh niên cờ đỏ tăng cường kiểm soát người ra, vào), với công an địa phương sở tại trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và công an tỉnh Thanh Hóa; tăng tần suất và thời gian tuần tra trong toàn bộ khuôn viên để phát hiện và ngăn chặn ngay các hiện tượng không bình thường, dưới sự chỉ đạo chung của Ban Giám hiệu.

Nhà trường tiếp tục rà soát, bổ sung, kiện toàn Trung đội dân quân tự vệ, đội ngũ làm nhiệm vụ bảo vệ chuyên trách theo hướng trẻ hoá và chuyên nghiệp, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ trong bất cứ tình huống nào.

(x). Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn Lịch sử phối hợp với các Bộ môn của Khoa KHXH và trợ lý nghiệp vụ, các giảng viên phụ trách học phần lập danh sách các nhà tuyển dụng, các đơn vị sử dụng cựu SV của Bộ môn trong và ngoài địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đặc biệt là thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn nữa giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng nguồn lực lao động qua đào tạo ở các tỉnh lân cận để lấy ý kiến phản hồi đối với chất lượng đào tạo của chương trình SP Lịch sử, việc tuyển dụng đối với sinh viên ngành SP Lịch sử sau khi tốt nghiệp.

Phòng Quản lý đào tạo phải tiếp tục rà soát, điều chỉnh mẫu phiếu lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTĐT rõ ràng, cụ thể, phù hợp hơn. Tính tham chiếu với CTĐT của các trường đại học khác, với thực tiễn sử dụng nguồn nhân lực cần được phát huy như một kênh chính để hoàn thiện CTĐT. Huy động được nhiều đối tượng tham gia đánh giá CTĐT và đóng góp ý kiến hoàn thiện quy trình xây dựng CTĐT ngày càng phù hợp hơn.

Giảng viên Bộ môn đăng ký tham giảng theo tiết học và môn học cần phải chủ động lập được danh sách giảng viên ngoài bộ môn có tham gia đào tạo ngành SP Lịch sử được mời dự giờ. Bộ môn sẽ tăng cường hoạt động đánh giá việc dạy và học qua nhiều hình thức, đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên bằng các bài tập cá nhân, bài tập nhóm,... khuyến khích người học làm bài tập lớn, tiểu luận thay thế hình thức thi; Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống và cập nhật theo năm học. Phối kết hợp chặt chẽ hơn nữa với phòng chức năng trong việc tổ chức lấy ý kiến người học.

Bộ môn sẽ phối hợp với Hội đồng KH&ĐT khoa sẽ tham mưu và tư vấn cho CBGV bộ môn, SV ngành SP Lịch sử đăng ký và triển khai các đề tài NCKH về đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng ứng dụng, phát huy năng lực người học và đáp ứng CDR.

Nhà trường cần tập trung nguồn lực hỗ trợ và đầu tư cho những giảng viên đã có đề tài cấp cơ sở sẽ tiếp tục tham gia các đề tài, dự án cấp cao của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và tỉnh Thanh Hóa. Cán bộ giảng viên của Bộ môn Lịch sử mà đặc biệt là vai trò của cố vấn học tập cần phải động viên để sinh viên tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH.

Nhà trường yêu cầu các đơn vị trực thuộc phải đối sánh kết quả lấy ý kiến mức độ hài lòng của các bên có liên quan để tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường nói chung và khoa KHXH nói riêng cần tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư cho các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ dạy và học. Tiếp tục nâng cấp phần mềm và hệ thống đường truyền Internet, wifile.

Tăng cường giám sát, lấy ý kiến người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để không ngừng đổi mới nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tổ chức thường xuyên.

Tổ chức rà soát hệ thống văn bản, điều chỉnh, bổ sung các văn bản đã ban hành. Đặc biệt là các quy định về hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan, cập nhật và điều chỉnh mẫu phiếu hỏi phù hợp với từng CTĐT để có hiệu quả hơn.

Trong năm học 2020-2021, nhà trường yêu cầu các phòng chức năng tiếp tục nghiên cứu để cải tiến về nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức lấy ý kiến của các bên có liên quan đáp ứng mục đích đề ra, giúp nhà trường thực hiện tốt việc đánh giá CTĐT theo quy định.

(xi). Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Năm học 2020-2021, Nhà trường, khoa KHXH tăng cường công tác nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người học, đặc biệt là người học năm thứ Nhất. Thống kê người học chậm tiến độ, chưa hoàn thành môn học trong học kỳ, năm học để có kế hoạch, lịch tư vấn, hỗ trợ người học kịp thời để đăng ký môn học, tư vấn cách học. Kết nối với nhà tuyển dụng lao động, các Sở Giáo dục và Đào tạo trong và ngoài tỉnh Thanh Hóa để ký kết trong tuyển dụng và hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường sẽ tập trung chỉ đạo các đơn vị chức năng phối hợp với khoa, bộ môn, giáo vụ và cố vấn học tập ngành ĐHSP Lịch sử đưa ra cảnh báo sớm từ đầu năm những sinh viên còn nợ nhiều môn, từ đó tiếp tục đề xuất các giải pháp phù hợp để hỗ trợ những sinh viên cải thiện điểm tích lũy còn thiếu, sớm hoàn thành chương trình đào tạo.

Nhà trường, khoa KHXH làm tốt công tác hỗ trợ người học trong việc tư vấn, tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, nâng tỷ lệ người học có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo lên trên 50%.

Nhà trường, khoa KHXH sẽ phân tích, đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của ngành đào tạo ĐHSP Lịch sử giữa Trường Đại học Hồng Đức với một số trường

đại học: ĐHSP Hà Nội, ĐH Vinh, ĐHSP Đà Nẵng, ĐH Cần Thơ, ĐH Hải Phòng, ĐH Hoa Lư... và một số trường đào tạo ngành ĐHSP Lịch sử ở nước ngoài.

Nhà trường, khoa KHXH tập trung phân tích, đánh giá, đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSP Lịch sử với các ngành khác trong trường và ngành ĐHSP Lịch sử của các trường đại học khác trong và ngoài nước.

Tiếp tục nghiên cứu để điều chỉnh tăng mức kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học và thường xuyên kết nối, tìm kiếm nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân, các ngành chức năng để triển khai thực hiện một số hoạt động NCKH trọng điểm về lĩnh vực Lịch sử.

Nhà trường giao nhiệm vụ lấy ý kiến của các bên có liên quan tập trung về một đầu mối, đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ và chuyên nghiệp hơn trong việc lấy ý kiến, thụ lý và lưu giữ thông tin thu được.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường ĐH Hồng Đức trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành SP Lịch sử được công nhận là đạt chuẩn chất lượng.

Căn cứ vào các quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành ĐHSP Toán trường Đại học Hồng Đức gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá 49/50 tiêu chí đạt yêu cầu, kết quả cụ thể như sau:

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Hồng Đức

Mã trường: HDU

Tên CTĐT: Sư phạm Lịch sử

Mã CTĐT: 7.14.02.18

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1								5	3/3	100%
Tiêu chí 1.1					X					
Tiêu chí 1.2					X					
Tiêu chí 1.3					X					
Tiêu chuẩn 2								4,67	3/3	100%
Tiêu chí 2.1				X						
Tiêu chí 2.2					X					
Tiêu chí 2.3					X					
Tiêu chuẩn 3								5	3/3	100%
Tiêu chí 3.1					X					
Tiêu chí 3.2					X					
Tiêu chí 3.3					X					
Tiêu chuẩn 4								5	3/3	100%
Tiêu chí 4.1					X					
Tiêu chí 4.2					X					
Tiêu chí 4.3					X					
Tiêu chuẩn 5								5	5/5	100%
Tiêu chí 5.1					X					
Tiêu chí 5.2					X					

Tiêu chí 5.3				X				
Tiêu chí 5.4				X				
Tiêu chí 5.5				X				
Tiêu chuẩn 6								
Tiêu chí 6.1					x			
Tiêu chí 6.2				X				
Tiêu chí 6.3				X				
Tiêu chí 6.4					x			
Tiêu chí 6.5					x			
Tiêu chí 6.6					x			
Tiêu chí 6.7				X				
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1				X				
Tiêu chí 7.2				x				
Tiêu chí 7.3				X				
Tiêu chí 7.4				x				
Tiêu chí 7.5					x			
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1				X				
Tiêu chí 8.2					x			
Tiêu chí 8.3				x				
Tiêu chí 8.4			X					
Tiêu chí 8.5					x			
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1					x			
Tiêu chí 9.2				X				
Tiêu chí 9.3				x				
Tiêu chí 9.4				X				
Tiêu chí 9.5					x			
Tiêu chuẩn 10								
						5,43	7/7	100%
						5,2	5/5	100%
						5,2	5/5	100%
						5,4	5/5	100%
						5,0	6/6	100%

Tiêu chí 10.1				X						
Tiêu chí 10.2				X						
Tiêu chí 10.3				X						
Tiêu chí 10.4				X						
Tiêu chí 10.5				x						
Tiêu chí 10.6				X						
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					x					
Tiêu chí 11.2				X				5,2	5/5	
Tiêu chí 11.3				X					100%	
Tiêu chí 11.4				X						
Tiêu chí 11.5				X						
Đánh giá chung CTĐT								5,22	50	100%

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2020

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT KDCLGD-ĐHQGHN;
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Lưu: VT, P. ĐBCL&KT.



TS. Hoàng Văn Thi

PHẦN IV. PHỤ LỤC
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

Thông tin chung về cơ sở giáo dục

Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Hồng Đức

Tiếng Anh: Hong Duc University

Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHHĐ

Tiếng Anh: HDU

Tên trước đây (nếu có):

Cơ quan: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa

Thông tin liên hệ: Điện thoại 0237.3910.222; Số fax: 02373.910.475

E-mail: hcth@hdu.edu.vn; Website: hdu.edu.vn

Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1997

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1998

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2002

Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Khoa học xã hội

Tiếng Anh:

Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

Tên trước đây (nếu có): Không.

Tên CTĐT

Tiếng Việt: Đại học Sư phạm Lịch sử

Tiếng Anh: Pedagogical History

Mã CTĐT: 7140218

Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không.

Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Số điện thoại liên hệ: 02373 910 300.

Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1998

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2000.

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2004.

Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật)

Khoa Khoa học Xã hội thuộc trường Đại học Hồng Đức là cơ sở đào tạo cử nhân các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý; cử nhân Việt Nam học - Du lịch; cử nhân ngành Xã hội học và Công tác xã hội có chất lượng, uy tín tiếp nối bề dày truyền thống hơn nửa thế kỷ đào tạo giáo viên THCS, THPT các ngành Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý (từ năm 1957). Từ năm 2009 đến nay, khoa đã và đang đào tạo trình độ Thạc sĩ các chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam, Văn học Việt Nam, Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt, Lịch sử Việt Nam, Địa lý học; đào tạo trình độ tiến sĩ Văn học Việt Nam; Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt, Lịch sử Việt Nam. Nếu như năm 1998, khoa KHXH được Bộ Giáo dục quyết định cho mở ngành đào tạo bậc Đại học Sư phạm Lịch sử thì đến năm 2018, Khoa KHXH được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cho phép mở ngành đào tạo đại học chất lượng cao trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử. Đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao (3 PGS, 5 tiến sĩ, 2 thạc sĩ) đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao theo chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ.

Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hiệu trưởng	Hoàng Văn Thi	1971	TS	0912276373	Hoangvanthi@hdu.edu.vn
2	Phó hiệu trưởng	Hoàng Nam	1963	TS	0912162824	Hoangnam@hdu.edu.vn
3	Phó hiệu trưởng	Hoàng Thị Mai	1970	PGS. TS	0915188090	Hoangthimai@hdu.edu.vn
4	Phó hiệu trưởng	Lê Hoàng Bá Huyền		PGS.TS	0912222345	Lehoangbahuyen@hdu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Trưởng khoa	Mai Văn tùng	1976	PGS. TS	0948210728	Maivantung@hdu.edu.vn
2	Phó trưởng khoa	Lê Thị Phụng	1971	PGS. TS	0915831971	Lethiphuong@hdu.edu.vn
3	Phó trưởng khoa	Lê Tú Anh	1971	PGS. TS	0982273209	Letuanh@hdu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Bí thư chi bộ	Lê Thị Phụng	1971	PGS. TS	0915831971	Lethiphuong@hdu.edu.vn
2.	Chủ tịch CĐBP	Vũ Thanh Hà	1970	TS	0912114360	Vuthanhha@hdu.edu.vn
3.	Bí thư LCD	Vũ Văn Duẩn	1986	T.S	0916582836	Levanduan@hdu.edu.vn
4.	CT chi hội SV	Vũ thị Phương	1988	Th.S	0917532935	Vuthiphuong@hdu.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1.	Văn phòng khoa	Lê Thị Thu	1990	Th.S	0974	Lethithu

					756873	@hdu.edu.vn
2.	Trợ lý Giáo vụ khoa	Nguyễn Thị Thái	1983	Th.S	0948 695858	Nguyenthithai @hdu.edu.vn
3.	TL. Khoa học NV	Nguyễn Việt Hưng	1985	T.S	0904 733858	Nguyenviethung @hdu.edu.vn
4.	CB. QLHSSV	Nguyễn Thanh Tuấn		Th.S	0973 481914	Nguyenthantuan @hdu.edu.vn
IV.	Các bộ môn					
1.	Trưởng BM	Lê Sỹ Hưng	1970	TS	0913722 148	lesyhung @hdu.edu.vn
2.	P. Trưởng BM	Nguyễn Thị Giang	1975	ThS	0984570 556	nguyenthigiang@hdu.edu.vn
3.	P. Trưởng BM	Nguyễn Thị Thúy	1972	PGS.TS	0912275 978	nguyenthithuy @hdu.edu.vn

Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 3.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 5.

Số lượng ngành đào tạo đại học: 09.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)...		
Tổng số các ngành đào tạo:		

IV. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo
Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ¹ Trong đó:			
I.1	Cán bộ trong biên chế	15	39	54
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	5	6	11
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số	20	45	65

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	8	5		3		
3	Tiến sĩ khoa học						

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn 3 trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
4	Tiến sĩ	24	24				
5	Thạc sĩ	31	21	10			
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	63	50	10	3		

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 63 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 96,9 %

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0	8	8					8

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	24	24					24
5	Thạc sĩ	1	31	21	10				31
6	Đại học	0,5							
	Tổng		63	63	10				63

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0				5,0				5,0
2	Phó Giáo sư	3,0	8	8		3,0	8	8		3,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0				3,0				3,0
4	Tiến sĩ	2	24	24		2	24	24		2
5	Thạc sĩ	1	31	21	10	1	31	21	10	1
6	Đại học	0,5				0,5				0,5
	Tổng		63	63	10		63	63	10	

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50,8%.

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 48,2%.

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	40	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	30	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

V. Người học

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2014-2015		38		35	13	15,37	0
2015-2016		42		33	15		0
2016-2017		0		0	0		0
2017-2018		9		0			0
2018-2019		39		15	24	23,64	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh				2	2
2. Học viên cao học	52	52	32	28	24
3. Sinh viên đại học	141	162	113	47	68
Trong đó:					
Hệ chính quy	141	134	85	47	34
Hệ không chính quy	0	28	28	0	34
4. Sinh viên cao đẳng		0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy		0	0	0	0
Hệ không chính quy		0	0	0	0
5. Học sinh TCCN		0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)

	(người)						
2014-2015		48		35	13	15.4	0
2015-2016		18		33	15	17.3	0
2016-2017		0		0	15	0	0
2017-2018		0		0	15.5	0	0
2018-2019		40		16	24	23,64	0

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học	25	27	15	10	7
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	27	32	51	23	5
Trong đó:					
Hệ chính quy	27	32	23	23	5
Hệ không chính quy	0	0	28	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người), CQTT.	26	27	20	23	5
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	78,79	60,98	50	65,71	15,15
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân triệu đồng /tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN		0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*		0	0	1	3	4	8
3	Đề tài cấp trường		5	6	7	7	4	29
4	Tổng		5	6	8	10	8	37

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: 37 đề tài.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,7 đề tài/ 01 CB.

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015			
2	2016			
3	2017			
4	2018			
5	2019			

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	8	29	

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	8	29	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo		1	1		3		
2	Sách giáo trình						2	
3	Sách tham khảo						1	
4	Sách hướng dẫn							
5	Tổng		1	1		3	2	7

Tổng số sách (quy đổi): 07 Cuốn.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,7 cuốn/ 1 CB.

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	1	3	
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia	2	1	3	

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế		0	0	0	1	1	
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước		38	45	36	38	39	196
3	Tạp chí/tập san của cấp trường		35	29	52	43	41	200
	Tổng		73	74	88	81	80	396

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 396 bài.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,5 bài/ 01 CB.

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	27	28
Từ 6 đến 10 bài báo	0	15	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	5	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	47	28

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế		4	8	3	4	5	
2	Hội thảo trong nước		28	23	7	11	15	
3	Hội thảo cấp trường		20	21	17	22	20	
4	Tổng		52	52	27	37	40	

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 21,5 bài báo cáo.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,62 bài báo cáo/ 01 CB.

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	15	75	100
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	15	75	100

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2014-2015	0
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	191	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	191	

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	10	10	8	12	10
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 640.000

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 30.000.

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 11.536 m² Nơi học: 35.385 m² Nơi vui chơi giải trí: 32.170

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 300m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy sư phạm Lịch sử: 7,9m²

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo sư phạm Lịch sử được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 483 đầu sách, 4.570 bản sách.

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 70

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 10.

- Dùng cho người học học tập: 60

Tỷ số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

- Tỷ số máy tính trên người học: 4 SV/1 máy tính

- Tỷ số máy tính trên người học chính quy: 5 SV/1 máy tính

Cán bộ hỗ trợ	Bảng cấp cao nhất				Tổng số
	THPT	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Cán bộ thư viện	Nguyễn Văn Thành	Đại học			1
Cán bộ phòng thí nghiệm					
Cán bộ mảng công nghệ thông tin					

Cán bộ tại các đơn vị hỗ trợ SV khác (liệt kê theo loại hình hỗ trợ, dịch vụ)					
Tổng số					

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 34.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 91,89.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 5,88.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 88,24.

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 294.

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 8,65 SV/ 1 GV.

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 92,33.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 77,64.

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 16,12.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 76,2.

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 7,6.

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4,3.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 69,6.

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 5,05.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1 đề tài/ 1 CBCH

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,08 Cuốn.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,65.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,62.

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,1 máy/ 1 SV.

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,42 m².

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,65 m².

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Số: 4677/QĐ - ĐHHD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng, Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Trường Đại học Hồng Đức năm học 2019-2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT – BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;


Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-ĐHHD ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Trường phòng: Tổ chức - Cán bộ; Đảm bảo chất lượng và Khảo thí,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng, Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Trường Đại học Hồng Đức năm học 2019-2020, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá và ban thư ký có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn và văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; được hưởng chế độ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (để báo cáo);
- Như điều 3/QĐ (để thực hiện);
- Lưu: VT, P. ĐBCL&KT. 



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SỰ PHẠM LỊCH SỬ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-ĐHHD ngày 18 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

TT	Họ và tên	Chức vụ, Đơn vị công tác	Chức danh Hội đồng
1.	PGS.TS. Hoàng Thị Mai	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	ThS. Lê Thị Hạnh	TP. ĐBCL&KT	Phó Chủ tịch thường trực
3.	PGS.TS. Mai Văn Tùng	Trưởng khoa KHXH	Phó Chủ tịch
4.	TS. Nguyễn Hữu Tân	PTP. ĐBCL&KT	Ủy viên trực
5.	TS. Lê Sỹ Hưng	Trưởng Bộ môn Lịch sử	Ủy viên trực
6.	PGS. TS Lê Viết Báu	Hội đồng trường	Ủy viên
7.	TS. Hoàng Dũng Sĩ	TP. QL Đào tạo	Ủy viên
8.	TS. Ngô Chí Thành	TP. QLKH&CN	Ủy viên
9.	TS. Phạm Anh Giang	TP. KH- Tài chính	Ủy viên
10.	ThS. Thiệu Minh Tú	TP. Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên
11.	ThS. Nguyễn Đức Long	TP. QT, VT- TB	Ủy viên
12.	TS. Lê Thanh Thủy	GĐ. TT TT- TV	Ủy viên
13.	TS. Phạm Văn Hiền	TP. Công tác HSSV	Ủy viên
14.	ThS. Phạm Chí Công	TP. HCTH	Ủy viên
15.	ThS. Lê Thị Thắng	Phụ trách kế toán	Ủy viên
16.	PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy	P. Trưởng Bộ môn Lịch sử	Ủy viên
17.	ThS. Nguyễn Thị Giang	P. Trưởng Bộ môn Lịch sử	Ủy viên
18.	ThS. Nguyễn Thị Thái	Trợ lý giáo vụ khoa KHXH	Ủy viên
19.	Phạm Đình Dương	SV K21 ĐHSP Lịch sử	Ủy viên
20.	ThS. Nguyễn Thanh Tuấn	Giảng viên Bộ môn Lịch sử	Ủy viên- Thư ký
21.	KS. Lê Thị Hà	Chuyên viên P. ĐBCL&KT	Ủy viên- Thư ký

(Ấn định danh sách gồm 21 thành viên)

UBND TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thanh Hoá, ngày 31 tháng 10 năm 2019

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM LỊCH SỬ

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và để đăng kí kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng (01/8/2013-31/7/2018).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành *Sư phạm Lịch sử* được thành lập theo Quyết định số 1677/QĐ-ĐHHD ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức, Hội đồng gồm có 21 thành viên (có danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư kí giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 31 người (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện (có danh sách kèm theo)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 1	15/11/2019-10/12/2019	
2	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 2	15/11/2019-10/12/2019	

	Tiêu chuẩn 9			
3	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 3	15/11/2019-10/12/2019	
4	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC	Thành viên Ban Thư kí CTĐT & Trưởng nhóm công tác	11/12/2019 – 30/12/2019	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 và tiêu chuẩn 8	- Phân tích tiêu chí (1-17); (30-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (1-17); (30-34); - Viết báo cáo tiêu chí; - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ khoa KHXH, phòng QL Đào tạo, phòng HCTH, phòng CT.HSSV, Ban QLNT, phòng ĐBCL&KT và TT. TTTV; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	15/11/2019 - 30/1/2020	
2	Tiêu chuẩn 6,7 & tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (18-29); (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (18-29); (35-39) - Viết báo cáo tiêu chí; - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ khoa KHXH, phòng TCCB, TTTT-TV và phòng QT-VT,TB; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	15/11/2019 - 30/1/2020	
3	Tiêu chuẩn 10, 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chí; - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ khoa KHXH, phòng QL. Đào tạo, phòng ĐBCL&KT, phòng CT. HSSV; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	15/11/2019 - 30/1/2020	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh có sinh viên tốt nghiệp của ngành đang công tác.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Thuê chuyên gia tập huấn về tự đánh giá chương trình đào tạo (1 ngày).

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
<p>Tuần 13 1-30/10/2019</p>	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (khoa KHXH) để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
<p>Tuần 14 (1-7/11/2019)</p>	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
<p>Tuần 14-18 (8/11/2019 - 8/12/2019)</p>	<ol style="list-style-type: none"> Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư kí và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 18 - 23 (9/12/2019 - 30/1/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 24 (1-20/2/2020)	<p>Hội đồng tự đánh giá CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; Thư kí Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 25-26 (21/2 – 21/3/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 27,28 (22- 30/3/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 29,30 (1/4- 15/4/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.
Tuần 24 (16/4/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, P. ĐBCL&KT.

Q.HIỆU TRƯỞNG



TS. Hoàng Nam